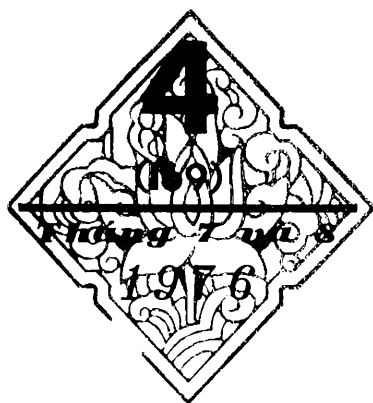


LỊCH SỬ

32



VIỆN SỬ HỌC
ỦY BAN KHOA HỌC
XÃ HỘI VIỆT-NAM

U.S. AIR FORCE



LÊ QUÝ ĐƠN CUỘC ĐỜI VÀ SỰ NGHIỆP

28.9.76
32

VĂN TÂN

DÔNG tố của khởi nghĩa nông dân hồi thế kỷ XVIII đã làm rệu rã xã hội phong kiến ở Đường ngoài cũng như ở Đường trong. Tình hình xã hội trước năm quân Tây sơn ra Bắc là tình hình một buổi chợ chiều: Rác rưởi tung tóe, bừa bãi ở khắp mọi nơi, ruid nhặng tùm ìn trên những cái gì là danh và lợi.

Giai cấp phong kiến thống trị phân hóa ra làm ba lớp lớn:

Lớp thứ nhất gồm những nhà trí thức có tài có đức, họ sớm nhìn thấy chiều hướng đi lên của xã-hội và do đó, họ đã dừng cầm giữ sạch những tư tưởng « trung vua » cổ hủ, đi với nông dân; khi đất nước bị xâm lăng, họ đã cùng nông dân khởi nghĩa đánh giặc giữ nước. Ngô Thi Nhậm, Trần Văn Kỳ, Phan Huy Ích, v.v... đã dẫn đầu các nhân vật phong kiến loại này.

Lớp thứ hai gồm những nhà trí thức có tài có đức, họ có uy tín trong nhân dân, nhưng những thói nát của xã hội phơi bày càng ngày càng nhiều ra trước mắt họ làm cho họ chán ngán, họ xa lánh xã hội, lui về ruộng vườn tìm an ủi trong cuộc sống thanh nhàn, trong sạch. Tiêu biểu cho lớp trí thức này là Lê Hữu Trác và trong một chừng mực nào đó là La Sơn Phu tử Nguyễn Thiếp.

Lớp cuối cùng gồm những nhân vật như Bùi Huy Bích, Trần Công Xán, Lê Quýnh, Trần Quang Châu v.v... Những người này không phải không biết rằng xã hội đương thời là thói nát, nhưng do nhiều lẽ, họ đã nhắm mắt trung với vua Lê chúa Trịnh, coi vua Lê chúa Trịnh là những nhân vật tiêu biểu cho quyền lực xã hội cho đến muôn đời.

Ta có thể nói Lê Quý Đôn cũng là một nho sĩ thuộc lớp thứ ba này.

Giá đình ông gắn chặt với quyền lực của vua Lê chúa Trịnh, nhất là chúa Trịnh.

Thân phụ ông là Lê Trọng Thứ, người làng Duyên-hà, huyện Duyên-hà, tỉnh Thái-bình. Lê Trọng Thứ đỗ tiến sĩ, làm quan đến Hình bộ thượng thư, tước Diển phái hầu.

Lê Trọng Thứ suốt thời gian làm quan cũng như đã lui về hưu trí, lúc nào cũng tỏ ra là một trụ cột của triều đình. Trịnh Doanh rất tin và rất trọng Lê Trọng Thứ. *Việt sử thông giám cương mục* đã chép như sau: « Trọng Thứ là người chất phác, bộc trực, dám nói thẳng thắn, là một chỗ dựa vững chắc của triều đình. Mùa thu năm trước, Trọng Thứ lấy cớ là tuổi già xin nghỉ. Triều đình hạ chiếu cho thăng chức tả thị lang bộ Hộ, về hưu, nhưng Trịnh Doanh vẫn chú ý quyền luyện mã, nên lại có lệnh triệu vào châu giữ chức bồi tụng kiêm tả chính ngôn. Nhữ Đình Toàn nói: « Phủ liêu giữ việc chính trị, Ngự sử đài giữ việc can ngăn, mỗi người đều có nhiệm vụ phải làm, nếu nay đem Trọng Thứ đặt vào công việc chính phủ, thì sự lầm lỗi ở triều đình lấy ai sửa chữa cho đúng đắn được? ». Vì thế mới không bỏ (Trọng Thứ) vào giữ việc ở phủ liêu, mà phong cho chức này » (1).

Lê Quý Đôn, tự là Doãn Hậu, hiệu là Quế Đường sinh năm bính ngọ (1726) đời vua Lê Dụ tôn, ở xã Duyên-hà, huyện Duyên-hà, tỉnh Thái-bình.

Ngay từ thời lên năm lên sáu tuổi, Lê Quý Đôn đã nổi tiếng thần đồng. Nhiều giai thoại cho chúng ta thấy ông là một nhân vật « năng văn cường ký » rất lỗi lạc: Năm tuổi ông đã đọc được những bài trong *Kinh Thi*, mười một tuổi ông học sử mỗi ngày thuộc tám, chín chương, học *Kinh Dịch* một ngày đọc được phần *Cương hình* và *Đồ thuyết*, mười bốn tuổi đã học hết *Tứ thư*, *Ngũ kinh*, *Sử*, *Truyện*

và đã đọc cả Chư Tử; mỗi ngày ông có thể cầm bút làm luận mười bài phú.

Năm 1739, Lê Quý Đôn theo cha lên học ở Thăng-long. Năm 1743, năm ông mười tám tuổi, ông đỗ giải nguyên. Năm 1752, năm ông hai mươi bảy tuổi, thi Hội, ông đỗ đầu, vào thi Đình ông cũng đỗ đầu (Bảng nhãn).

Đến đây, con đường sĩ hoạn mở ra rất thênh thang trước mặt Lê Quý Đôn.

Sau khi đậu bảng nhãn, ông được cử giữ chức thụ thư ở Viện Hàn lâm. Năm 1754 ông được cử vào ban Toán tu quốc sử. Năm 1756, Trịnh Doanh cử ông đi kiêm phóng ở trấn Sơn-nam. Trong dịp này, ông đã phát hiện ra Nguyễn Duy Thuần là những quan lại thanh liêm, và Trịnh Thụ tham nhũng.

Theo đề nghị của ông, chúa Trịnh đã thăng thưởng những quan lại thanh liêm và truất chức bọn quan lại tham nhũng.

Tháng năm 1756, Lê Quý Đôn được đổi sang Phủ chúa coi phiên binh, đến tháng tám ông đem quân Tả dục cùng với các đạo Sơn-tây, Tuyên-quang, Hưng-hóa đi đánh Hoàng Công Chất. Ông đã lập được nhiều chiến công. Về Thăng-long, Lê Quý Đôn viết bản điều trần 19 khoản nói về chức chương phiên Binh đưa lên chúa Trịnh, được Trịnh Doanh khen và thưởng cho 50 lạng bạc.

Năm 1757, ông được thăng lên chức thị giảng Viện Hàn lâm.

Năm 1761, Trịnh Doanh sai Trần Huy Mật và Lê Quý Đôn dẫn đầu một sứ đoàn sang Yên-kinh nộp lễ cống và báo cho vua Kiền Long biết vua Ý tôn nhà Lê đã mất.

Trên đường đi qua các địa phương của đất nước Thanh, Lê Quý Đôn thấy bọn quan lại nhà Thanh trong văn thư qua lại thường dùng những từ « Di quan di mục » (bọn quan lại man rợ) để chỉ sứ đoàn Việt-nam, ông đã viết thư cho các quan đầu tỉnh Quảng-tây để phản kháng thái độ khinh thị của quan lại nhà Thanh đối với sứ đoàn Việt-nam. Bộ chính Quảng-tây là Diệp Tôn Nhân cho ý kiến của Lê Quý Đôn là đúng. Y đã đề nghị lên cấp trên làm công văn đưa đi các nơi chỉ thị cho bọn quan lại các địa phương dùng từ « An-nam cống sứ » để chỉ sứ đoàn Việt-nam.

Năm 1762, sứ đoàn về đến Thăng-long, Lê Quý Đôn được Trịnh Doanh thăng thưởng lên chức Hàn lâm viện thừa chỉ.

Hồi này các thư tịch của Việt-nam bị thất lạc nhiều. Trịnh Doanh cho lập ra Bí thư các để thu thập và giữ gìn các sách còn lại. Lê Quý Đôn được cử làm học sĩ trong Bí thư các.

Năm 1764, Lê Quý Đôn dâng sớ lên Trịnh Doanh xin thiết định pháp chế.

Cũng năm 1764, Lê Quý Đôn được Trịnh Doanh cử đi giữ chức đốc đồng xứ Kinh-bắc. Theo *Duyên-hà phá kỷ* và *Lê Quý Đôn tiên sinh tiểu sử*, thi ở Kinh-bắc các nhà quyền quý có thói quen ức hiếp dân nghèo rất tàn bạo. Đến Kinh-bắc nhận chức, Lê Quý Đôn thi hành chính sách ức chế các hào tộc, khiến cho bọn hào tộc không thể tự do bóc lột dân nghèo.

Năm 1765 thấy chúa Trịnh không đặt mình vào một chức vị xứng đáng, Lê Quý Đôn không nhận chức tham chính Hải-dương rồi xin từ quan lui về nhà « đóng cửa viết sách ».

Năm 1767, sau khi lên kế vị cha, Trịnh Sâm lại gọi Lê Quý Đôn ra làm quan, trao cho ông chức thị thư và tham gia công việc biên soạn quốc sử, kiêm tư nghiệp Quốc tử giám.

Năm 1768, Lê Quý Đôn làm xong bộ *Toàn Việt thi lục*, ông dâng lên cho Trịnh Sâm xem, được Sâm thưởng cho hai mươi lạng bạc.

Duyên-hà phá kỷ cho biết: Năm 1769 Lê Đình Bản, bộ tướng của Lê Duy Mật đem quân từ Trấn-ninh xuống đánh Thanh-hóa; triều đình cử Phan phái hầu làm đốc lĩnh. Lê Quý Đôn làm tán lý quân vụ đem quân đi đánh Lê Đình Bản. Lê Quý Đôn đã cả phá Lê Đình Bản ở núi Đồng-cổ. Năm 1770, Lê Đình Bản phải ra hàng. Lê Duy Mật thế cùng lực kiệt phải tự tử. Do có chiến công, Lê Quý Đôn được thăng lên chức thị phó đô ngự sử; tháng sáu năm 1770 lại được thăng lên chức Công bộ hữu thị lang.

Cũng năm 1770, Lê Quý Đôn xin Trịnh Sâm cho tổ chức đồn điền để lấy lương nuôi quân lính. Trịnh Sâm sai viên thêm sai Lý Trần Thân đi Thanh-hóa điều tra. Thân về tâu rằng thế chưa làm được. Kiến nghị của Quý Đôn vì vậy bị xếp vào một xó.

Năm 1772, Trịnh Sâm nghe nói nhân dân xứ Lạng-sơn đang bị đói khổ, liền sai Lê Quý Đôn đi điều tra. Sau một thời gian đi thăm hỏi nhiều nơi, Lê Quý Đôn đã báo cho Trịnh Sâm biết nỗi khổ sở của nhân dân và những sự tham nhũng hà khắc của viên đốc trấn Lê Doãn Thân. Doãn Thân bị bãi chức.

Lại bộ thượng thư Trần Huy Mật châu chức ở Kinh diên được vua Lê Hiền tôn quý trọng. Vua Hiền tôn đem con gái gả cho con trai Huy Mật là Hựu. Trịnh Sâm có ý ghét Huy Mật liền sai Quý Đôn cùng với Nguyễn

Đình Huân tìm cách làm hại Huy Mật. Quý Đôn tâu lên Trịnh Sâm rằng Huy Mật không biết sửa chữa công việc làm cho đúng đắn. Huy Mật liền bị giáng chức.

Tháng tư năm quý tị (1773), Lê Quý Đôn được thăng lên chức bồi tụng trong phủ chúa. Về việc này, *Viết sử thông giám cương mục* viết như sau: «Trước kia, Trịnh Sâm ở Lương phủ, Huy Đình rất được Sâm yêu, Quý Đôn lên lút giao kết chặt chẽ, Huy Đình dặt diu Quý Đôn cùng làm việc, Quý Đôn lại càng thân mật với Huy Đình. Phàm những việc dùng để xén bớt, ức chế nội điện (chỉ triều đình vua Lê) không việc gì không làm, nên người ta đều sợ khí thế, quyền lực của Quý Đôn.

«Chế độ hồi đầu triều Lê, hàng tháng ngày mồng một và ngày rằm, cử hành lễ thường triều, trăm quan chiếu theo ban thứ vào chầu bái yết. Từ khi Trịnh Sâm chuyên giữ quyền chính trong nước, hạ lệnh cho phủ liêu và ngự sử đài, cứ ngày mồng một hàng tháng vào phủ chúa bàn định công việc gọi là «nhập các». Đến lúc Quý Đôn được vào giữ chính quyền trong phủ chúa, hễ đến ngày mồng một ngày rằm, các quan văn võ thường thoái thác cáo bệnh nghỉ, nên lễ thường triều chỉ có hoàng tử cùng bày tời nội điện vào chầu bái yết mà thôi, còn các quan không ai đến cả» (Tập XIX trang 32 - 33).

Viết sử thông giám cương mục cho biết Quý Đôn trong thời gian giữ quyền chính ở phủ chúa đã ra sức vơ vét của nhân dân làm giàu cho chúa Trịnh. Tháng năm năm quý tị (1778) Quý Đôn được Trịnh Sâm cử cùng với bọn Nguyễn Nghiễm và Nguyễn Phương Đình điều tra dân số để làm lại sổ hộ tịch. Nguyễn Nghiễm và Nguyễn Phương Đình chỉ làm lấy lệ, còn Quý Đôn thì ráo riết tra xét rất khắt khe khiến cho nhân dân nghiêng rãng căm giận. Họ làm thư nặc danh dân ở cửa phủ chúa xin bãi bỏ Quý Đôn, mà dùng Hoàng Ngũ Phúc để thay. Lời lẽ trong thư rất thống thiết. Thấy thế, Trịnh Sâm phải cho Hoàng Ngũ Phúc cùng với Lê Quý Đôn cùng đôn đốc việc làm lại sổ hộ tịch.

Viết sử thông giám cương mục lại cho biết trong thời gian cùng với Phạm Huy Đình tra xét vùng ven biển thuộc lộ Sơn-nam hạ, Lê Quý Đôn đã tìm ra hơn chín ngàn mẫu ruộng lậu thuế; Quý Đôn bắt đăng ký chín nghìn mẫu đó vào sổ thuế. Nhân dân phần nhiều ta oán (Đã dẫn trang 34).

Tháng 10-1774, Trịnh Sâm sai Hoàng Ngũ Phúc đem năm vạn quân vượt sông Gianh

tiến vào Nam đánh chúa Nguyễn. Tháng 11, Sâm tự cầm quân đem quân vào đóng ở Hà-trung tiếp tế cho Ngũ Phúc. Sâm sai Quý Đôn cùng với bọn Nguyễn Đình Thạch, Nguyễn Hoãn, Nguyễn Đình Huân giữ kinh đô Thăng-long.

Trước khi Sâm xuất quân, phàm những việc như trình tấu tiến chinh, thiết quân mệnh tướng, hịch, dụ, văn thư v.v... đều do một tay Lê Quý Đôn làm ra cả. Trong thời gian trấn giữ kinh đô, Quý Đôn đã công bố 24 khoản thân sức đồn phòng; hàng ngày ông còn chỉ huy việc vận chuyển lương thực, tuyền mộ quân sĩ rất là bận rộn. Nhờ có tinh lực dồi dào, ông đã làm xong mọi việc một cách tởi đẹp.

Tháng 10 năm ất mùi (1775), xảy ra việc Lê Quý Kiệt, con Lê Quý Đôn gian lận trong kỳ thi. Quý Kiệt bị bắt và bị giam ở ngục cửa Đông, còn Đình Thi Trung người làm hộ bài cho Quý Kiệt bị đày đi Yên-quảng (Quảng-ninh ngày nay). Khi bị bắt Đình Thi Trung đã tố cáo Lê Quý Đôn là chủ mưu. Trịnh Sâm cho Quý Đôn là bậc đại thần bỏ đi không xét, và chỉ trị tội có Quý Kiệt mà thôi.

Đầu năm 1776, Trịnh Sâm đặt ty Trấn phủ ở Thuận-hóa, cử Nghiêm quận công Bùi Thế Đạt làm đốc suất kiểm trấn phủ, Lê Quý Đôn làm hiệp trấn tham tán quân cơ.

Lê Quý Đôn trong sinh tiểu sử đã viết về những việc làm của Lê Quý Đôn trong thời gian ông ở Thuận-hóa như sau: «Lúc bấy giờ ở Thuận-hóa, tổ chức hành chính còn rất là sơ sài, quân và dân ăn ở lẫn lộn với nhau, quân lính ý thể cướp đoạt bắt bớ; tiền kẽm không tiêu, giá gạo cao vọt, ruộng muối hồ hoang, quan cũ tranh giành ruộng đất với dân, sinh sự kiện cáo. Lê Quý Đôn qui định thuế lệ tố tụng; sức cho tướng hiệu cầm tráp binh sĩ; hạ lệnh tiêu dùng tiền kẽm, ba đồng ăn một; lưu thông sự chuyển vận thóc gạo, giảm thuế đồ, thuế chợ cho hơn một trăm chỗ; cấp bằng nấu muối cho những phường muối cũ, quy định thời hạn cầm ruộng, chuộc ruộng... Sau đó lại làm việc cải cách y phục. Khi mọi việc tạm yên, thì Lê Quý Đôn lại yết miếu Khổng tử, mở lớp bình luận văn học cho mấy chục người anh tuấn».

Trong thời gian ở Thuận-hóa, mặc dầu công việc rất bận rộn, Lê Quý Đôn vẫn đề thời gian viết nên quyển *Phủ biên tạp lục*.

Sau sáu tháng ở Thuận-hóa làm việc rất khẩn trương, Lê Quý Đôn được vời về Thăng-

long giữ chức hành bộ phiên cơ mật sự vụ, kiêm chương tài phú.

Năm 1778, ông được thăng lên chức hành tham tụng. Ông cố xin đổi sang võ ban, được Trịnh Sâm đồng ý trao cho chức Hữu hiệu tiếm, quyền phủ sự, tước Nghĩa phái hầu.

Tháng tư năm mậu tuất (1778), nhân Trịnh Sâm xuống chiếu cầu lời nói thẳng, nguyên tham nghị xứ Thanh-hóa là Lê Thế Toại làm bài khải công kích Lê Quý Đôn và Nguyễn Khản rất kịch liệt. Về Lê Quý Đôn Lê Thế Toại viết: "Đĩnh thành hầu Lê Quý Đôn dụng tâm quanh co, bí đi mong muốn cản giữ những điều quá phận mình; nào lập mưu cho con ăn cắp bài văn thi ở trong trường, nào vùng trộm chiếm nơi cấm địa. Con người của Lê Quý Đôn lúc nào cũng đưa đầy lia lịa, nếu dùng người này giữ chức cao cả tất nhiên làm tai hại cho nhân dân. Kiêu nhạc hầu Nguyễn Lệ từ khi được dự vào chính phủ đến nay, chưa nghe mở mang được một điều gì có lợi, trừ bỏ được việc gì có hại, chỉ chuyên dùng mảnh khỏe khéo léo để mê hoặc lòng vua chúa; vừa mới bỏ ra giữ chức tham đốc xứ Nghệ, mà quá nửa số nhân dân bị phiêu lưu. Vậy xin: Nghiêm ngặt trị tội người Đôn và Nguyễn Lệ để tạ tội với mọi người trong nước" (1).

Tờ Khải của Lê Thế Toại không được Trịnh Sâm trả lời.

Tháng bảy năm mậu tuất (1778), tại miền bờ biển vùng đông nam có khởi nghĩa nông dân. Lê Quý Đôn đã theo bọn Nguyễn Phan, Hoàng Phùng Cơ và Hoàng Đình Bảo đem quân đi đánh nghĩa quân. Quý Đôn đã chiêu dụ được một thủ lĩnh của nghĩa quân là Thục Toại ra hàng quân của triều đình.

Tháng bảy năm kỷ hợi (1779), thổ tù miền mỏ Tự-long là Hoàng Văn Đồng dấy quân chống lại triều đình, xưng là Tân vương. Trấn thủ Tuyên-quang là Nghi trung hầu (không rõ họ tên) đóng cửa thành chống giữ. Trịnh Sâm sai Nguyễn Lệ đem quân cứu

viện cho Tuyên-quang. Khi quân Nguyễn Lệ đến, Văn Đồng rút lui. Lệ sai người dụ bảo Văn Đồng. Văn Đồng 16 cáo viên quan coi hộ phiên là Lê Quý Đôn và viên quan xuất nạp là Chu Xuân Hán đã ý thể bất bớ y và ức hiếp y để lấy 3.000 lạng bạc rồi mới tha cho y về nhà. Do bị đẩy đến cùng đường, y đã phải nổi lên chống lại triều đình. Nguyễn Lệ đã đem việc này báo cho Trịnh Sâm biết, Sâm đã giáng chức Quý Đôn.

Tháng chín năm canh tí (1780), vụ âm mưu đảo chính của Trịnh Khải bị lộ, Khải và nhiều đồ đảng bị bắt. Lê Quý Đôn được Trịnh Sâm cử ra tra xét vụ án này.

Năm tân sửu (1781), Lê Quý Đôn được Trịnh Sâm cử giữ chức quốc sử quán Tổng tài, rồi lại chuyển sang chức Hiệp trấn Nghệ-an. Năm nhâm dần (1782) ông được gọi về triều thăng lên chức Công bộ Thượng thư.

Tháng chín năm nhâm dần (1782) Trịnh Sâm chết.

Cuộc nổi loạn của kiều binh xảy ra vào tháng 10 năm nhâm dần phế truất Trịnh Cán, đưa Trịnh Khải lên ngôi chúa, tiếp sau đó là những việc kiều binh ý thể làm cản làm cho nhân dân Thăng-long và các miền phụ cận ta oán. Chắc Lê Quý Đôn lo ngại cho cơ đồ họ Trịnh rất nhiều.

Chúng ta không rõ thái độ của Quý Đôn đối với cuộc đảo chính của kiều binh. Chúng ta cũng không rõ thái độ của ông đối với chúa mới là Trịnh Khải. Chúng ta chỉ biết vào khoảng đầu năm giáp thìn (1784), Lê Quý Đôn ốm nặng và đến ngày 14 tháng tư năm ấy ông mất ở quê mẹ là làng Nguyễn-xá, huyện Duy-tiên, tỉnh Hà-nam cũ (nay thuộc Hà Nam Ninh).

Trịnh Khải đã xin vua Lê Hiến tôn bãi triều luôn ba ngày để tang Lê Quý Đôn. Khải lại xin vua Lê truy tặng Quý Đôn tước Thiếu bảo, và đặt tên thụy cho ông là Văn Trung.

CHÚNG ta đã căn cứ vào *Việt sử thông giám cương mục* của Quốc sử quán nhà Nguyễn, *Lịch triều hiến chương loại chí* của Phan Huy Chú, *Lê Quý Đôn tiên sinh tiểu sử*, *Duyên-hà phả ký v.v...* mà phác ra cuộc đời tóm tắt của Lê Quý Đôn như đã trình bày ở bên trên.

Xét cuộc đời của Quý Đôn, chúng ta có thể đi đến những nhận xét như sau:

I. Một nhân vật tích cực của giai cấp phong kiến

Lê Quý Đôn là nhân vật thuộc lớp đại quan liêu mà quyền lợi gắn chặt với chế độ của họ Trịnh. Quý Đôn đã hết lòng hết sức bảo vệ họ Trịnh chống lại với vua Lê ngay cả những vua Lê suốt đời chỉ làm được một việc là giữ đưa cho họ Trịnh. Chính Quý

Đôn là một trong những viên quan đại thần đã dự vào việc tước của vua Lê mất quyền thiết triều mỗi tháng hai lần vào ngày mồng một và ngày rằm.

Từ năm 1773, năm Lê Quý Đôn được cử giữ chức bồi tụng trong phủ chúa Trịnh, vua Lê không còn có dịp nào để gặp các triều thần nữa. Công việc của nhà vua chỉ thu hẹp lại vào việc tiếp sứ thần nhà Thanh mà thôi.

Lê Quý Đôn hết sức bảo vệ họ Trịnh, nhưng họ Trịnh chỉ tin Quý Đôn một phần nào. Cái mà Quý Đôn mơ ước là chức tham tụng (tề tướng) ở triều đình. Nhưng Trịnh Sâm trong những lúc vui vẻ nhất với Quý Đôn, cũng chỉ giao cho ông chức bồi tụng (phó tề tướng) mà thôi, rồi ngay sau đó ít lâu lại giáng chức ông, khiến cho Quý Đôn trên con đường sĩ hoạn, đã phải lên voi xuống chó rất nhiều lần.

Việc Quý Đôn ăn cánh với hoạn quan là Huy Đình, việc ông nhiều lần mang quân đi đánh nông dân khởi nghĩa, việc ông cho con là Lê Quý Kiệt nhờ Đình Thi Trung làm bài thi hộ, là những vết đen không bao giờ phai lạt được trong các hoạt động của ông. Những vết đen đó biểu thị rằng ông là một nho sĩ có nhiều tham vọng. Để đạt được các tham vọng, ông có thể làm những việc bẩn thỉu mà người biết tự trọng không thể làm được. Ở điểm này, không những Lê Quý Đôn thua Lê Hữu Trác, Trần Văn Kỷ, Ngô Thì Nhậm, Phan Huy Ích v.v..., mà ông còn kém cả những nho sĩ lạc hậu như Bùi Huy Bích, Trần Công Xán v.v... nữa.

2. Tư tưởng

Lê Quý Đôn chịu ảnh hưởng sâu sắc của tư tưởng Tống nho, đặc biệt là tư tưởng của Chu Hi.

Bàn về lý và khí, Chu Hi viết: « Thiên địa chi gian, hữu lý hữu khí. Lý đã giả, hình nhi thượng chi đạo dã, sinh vật chi bản dã. Khí đã giả, hình nhi hạ chi khí dã sinh vật chi cụ dã. Thị dĩ nhân vật chi sinh, tất bần thử lý, nhiên hậu hữu tính; tất bần thử khí, nhiên hậu hữu hình. Thiên hạ vị hữu vô lý chi khí, diệt vị hữu vô khí chi lý » (Trong khoảng trời đất có lý có khí. Lý là cái đạo thuộc về hình nhi thượng, cái gốc sinh ra mọi vật. Khí là cái khí cụ thuộc về hình nhi hạ, cái khí cụ để sinh ra vật. Người và vật sinh ra tất là phải có sẵn cái lý ấy rồi mới có tính; tất là có sẵn cái khí ấy rồi có hình. Trong thiên hạ chưa có khí nào không có lý cũng chưa có lý nào không có khí).

Trong *Ván dài loại ngữ*, Lê Quý Đôn đã có những kiến giải về lý và khí như sau: « Đây rầy trong khoảng trời đất đều là khí cả. Còn chữ « lý » thì chỉ đề mà nói rằng đó là cái gì thực hữu, chứ không phải hư vô. Lý không có hình tích nhân khí mà hiện ra. Vậy lý tức ở trong khí. Âm, dương, cơ, ngẫu (lẻ, chẵn) tri và hành, thể và dụng, có thể đối nhau mà nói; còn như lý và khí thì không thể đối nhau mà nói được » (Đã dẫn tập I trang 53).

Trong *Ván dài loại ngữ*, Lê Quý Đôn đã trích dẫn các ý kiến của Chu Hi đến gần hai mươi lần. Thường thường ông tôn gọi Chu Hi là Chu tử. Đối với ông, « Chu tử nói » nhiều khi có giá trị hết như « Khổng tử nói » vậy.

Nhưng đến khi nói về lý và khí, thì Lê Quý Đôn đã tách khỏi lý luận của Chu Hi, và đã vạch ra rằng lý là cái nằm trong khí, do khí mà có.

Như chúng ta đã biết, tư tưởng nhân nghĩa giữ một vị trí đặc biệt quan trọng trong Nho giáo.

Trong sinh thời, Khổng tử cũng như Mạnh tử đã nhiều lần vạch ra rằng: Để bảo vệ lâu dài quyền lợi của mình, giai cấp phong kiến thống trị phải dựa vào nhân nghĩa mà cai trị nhân dân. Nhưng suốt đời mình, Khổng tử cũng như Mạnh tử đều không thi hành được chủ trương chính trị của mình. Đến thời Tần Thủy hoàng thuyết « tu nhân, tề gia, trị quốc, bình thiên hạ » bị vua Tần quăng vào sọt rác. Đến đời Hán, giai cấp phong kiến thống trị thấy tư tưởng Nho giáo rất có lợi cho việc bảo vệ ngai vàng. Do đó Nho giáo được đưa lên địa vị độc tôn trong lĩnh vực tư tưởng và chính trị, nhưng các nhân tố tích cực của nó như tư tưởng nhân nghĩa chẳng hạn, đã bị nạo gọt đi gần hết. Từ đây Nho giáo biến thành công cụ của giai cấp phong kiến thống trị dùng để cột chặt mọi người vào kỷ cương xã hội do họ dựng ra.

Từ cuối thế kỷ IX, xã hội Trung-quốc bước vào một thời kỳ loạn lạc kéo dài. Trong khi đánh dẹp các thế lực phong kiến cát cứ ở các địa phương, Triệu Khuông Dận đã có dịp thấy rõ rằng những kẻ gây ra « mỗi loạn thường là các võ tướng không có học, nhưng lại có nhiều quyền thế ở trong tay.

Vào những năm 60 của thế kỷ X, sau khi lập ra nhà Tống, Triệu Khuông Dận (Tống Thái tổ) cho dựng thêm học xá ở Quốc tử giám, tò lại tượng Khổng tử. Ông lại tự làm bài tán Khổng tử và Mạnh tử, và ra lệnh cho các văn thần chia nhau làm bài tán các tiên

hiền. Chính ông đã bảo các cận thần: « Trẫm muốn các võ thần đều đọc sách để biết cái đạo trị (dân) ».

Kết quả chính sách tôn trọng Nho học của các vua nhà Tống đã tạo ra hàng loạt các nhà nho nổi tiếng như Chu Đôn Hi, Thiệu Ung, Trương Tải, Trình Hiệu, Trình Di, Chu Hi, Lục Cửu Uyên v.v... Những nho sĩ này lịch sử gọi là Tống nho. Các Tống nho đã lấy một số triết lý của Phật giáo và Đạo giáo bổ sung cho Nho giáo khiến cho Nho giáo trở thành một triết học có khả năng giải đáp các vấn đề về nhân sinh và vũ trụ. Những cái gì khả dĩ gọi là tích cực của Nho giáo đến thế kỷ XI, XII trở thành những giáo điều cứng nhắc.

Chúng ta không rõ các lý luận của các Tống nho đưa sang Việt-nam vào lúc nào. Chúng ta chỉ biết khi soạn mười bốn thiên *Minh đạo* dâng lên thượng hoàng Trần Nghệ tôn, Hồ Quý Ly đã ngổ ý chê Trình Hiệu, Trình Di, Chu Hi là những kẻ học rộng nhưng tài sơ, không chú ý đến thực tế mà chỉ chuyên nghề đánh cắp tư tưởng của tiền nhân.

Sang thế kỷ XV, với cuộc xâm lược của nhà Minh, các sách của Tống nho được cơ hội tràn vào Việt-nam. Nhưng nhiều nho sĩ đứng đầu là Nguyễn Trãi vẫn không đề cho đầu óc của mình bị tư tưởng Tống nho chi phối.

Đến thế kỷ XVIII tức hơn ba trăm năm sau Nguyễn Trãi, các nho sĩ như Bùi Huy Bích chẳng hạn đã tự biến mình thành tù nhân của tư tưởng Tống nho. Những nho sĩ này chỉ nhắc lại và giải thích các lập luận mà các Tống nho đã đưa ra từ thế kỷ XI và thế kỷ XII.

Trong *Việt sử thông giám cương mục* bằng lời « châu phê » Tự Đức làm như Lê Quý Đôn cũng muốn có những cải cách như *tân pháp* của Vương An Thạch.

Đúng ra, cái mà Lê Quý Đôn muốn làm chỉ giống những cải cách của Vương An Thạch một phần nhỏ mà thôi.

Tân pháp của Vương An Thạch là những cải cách lớn, nó hạn chế sự bóc lột của địa chủ và quan lại. Vì vậy nó bị địa chủ, quan lại chống lại rất kịch liệt.

Bản thân Lê Quý Đôn không bao giờ ông nghĩ đến những cải cách nhằm hạn chế sự bóc lột của địa chủ, quan lại cả. Trong *Văn dài loại ngữ*, những câu mà Lê Quý Đôn trích dẫn của Tử Sản, của Mạnh tử và của Chu Hi nói lên rằng cái mà ông mong muốn là bảo vệ trật tự của xã hội phong kiến, không

mấy may đụng chạm đến quyền lực của giai cấp thống trị lúc bấy giờ.

Điều 9 trong phần « Sĩ quy » trong *Văn dài loại ngữ*, ông viết: « Tử Sản nói: tất trước phải nghĩ đến kế hoạch lớn ». Chớ có nghĩ rằng những kế hoạch lớn nói đây là những cải cách. Vì ngay sau đó Lê Quý Đôn lại viết: « Mạnh tử nói: « Làm chính sự không khó, không làm mất lòng những nhà thế gia là được ». Rồi Lê Quý Đôn kết luận: « Hai câu nói ấy cũng một ý nghĩa ».

Cũng trong điều 9, Lê Quý Đôn lại viết: « Chu tử nói: « Nếu không có điều lợi hại to, thì không nên bàn đến việc sửa đổi chính trị. Còn như những nhà đại gia cũng nên chăm chú cho họ ít nhiều » (Sách đã dẫn tập II trang 89).

Những trích dẫn trên đủ chứng minh rằng về căn bản, Lê Quý Đôn muốn giữ nguyên hiện trạng xã hội hồi thế kỷ XVIII, đương nhiên có lúc ông nghĩ đến cải cách, nhưng đó chỉ là những cải cách nhỏ không xâm phạm đến quyền lợi của giai cấp cầm quyền.

3 Đối với nhân dân.

Nói Lê Quý Đôn muốn giữ nguyên hiện trạng thời vua Lê chúa Trịnh không có nghĩa là Lê Quý Đôn chủ trương thả lỏng cho bọn tham quan ô lại tha hồ đục khoét và vơ vét của nhân dân.

Thời kỳ Lê Quý Đôn sống và hoạt động là thời kỳ phong trào khởi nghĩa nông dân càng ngày càng phát triển và càng lớn mạnh. Lê Quý Đôn thừa biết rằng một trong những nguyên nhân làm bùng ra phong trào khởi nghĩa đó là sự bóc lột vô hạn độ của quan lại và địa chủ đối với nông dân.

Theo *Lê Quế đường tiên sinh tiểu sử* và *Duyên-hà phá kỷ*, trong cuộc đời làm quan của mình, Lê Quý Đôn đã nhiều lần tìm cách trừ bọn quan lại tham nhũng và bọn cường hào gian ác. Năm 1764 khi làm đốc đồng xứ Kinh-bắc, Lê Quý Đôn đã ra lệnh cấm lễ lạt và ức chế bọn hào tộc có thói quen áp bức dân nghèo. Năm 1772 được Trịnh Sâm cử đi điều tra những nổi thống khổ của nhân dân và những tệ lạm của quan lại ở Lạng-sơn. Lê Quý Đôn đã làm cho viên đốc trấn tham nhũng là Lê Doãn Thân bị cách chức.

Năm 1773 nhân đại hạn kéo dài, Lê Quý Đôn đã trình lên chúa Trịnh Sâm năm điều trong đó có câu: « Phương pháp của cổ nhân để đem lại khí hòa, dẹp tai biến, cốt ở lấy lễ mà cầu phúc ở thần, lấy đức mà khoan sức cho dân » (1)

Lê Quý Đôn chủ trương "Khoan sức cho dân" để cho dân yên sống, và chỉ khi dân được yên sống thì chế độ phong kiến mới có cơ sở để tồn tại lâu dài.

Trong *Thư kinh điển nghĩa*, ông đã dẫn lời Đại Vũ: "Dân là căn bản của nước, căn bản có vững chắc thì nước mới yên". Cũng trong *Thư kinh điển nghĩa*, ông lại dẫn lời vua Thuấn: "Nguy cơ trong thiên hạ có thể là họa có thể là phúc. Đó là dân chúng vậy. Dân chúng yên thì vui sống, dân chúng không yên thì coi thường cái chết, dân chúng coi thường cái chết thì loạn ngay".

"Dân chúng" mà "loạn ngay" thì nguy cho giai cấp phong kiến.

Đó là điều mà Lê Quý Đôn vẫn hằng lo sợ, cho nên trong *Thư kinh điển nghĩa* ông đã viết:

"Há chẳng đáng lo sợ cho cái nguy cơ ấy xảy ra ư?"

Như thế có nghĩa là Lê Quý Đôn khuyên chúa Trịnh "khoan sức cho dân", trước hết là vì ông muốn bảo vệ lâu dài lợi ích của giai cấp ông. Trong *Thư kinh điển nghĩa* ông vạch rõ rằng vua chúa muốn cho ngai vàng của dòng họ không nghiêng đổ dễ dề có thể "hưởng mệnh trời lâu dài", thì phải quan tâm đến nhân dân, phải "khoan sức cho dân". Ông đã viết: "Muốn hưởng mệnh trời lâu dài mà không quan tâm đến nhân dân thì thật không hiểu lẽ phải là gì vậy".

Lê Quý Đôn bằng một giọng thống thiết đã vạch cho giai cấp phong kiến thấy rõ rằng:

"Thiên tử cùng các quan đại phu hằng ngày ăn mặc đều lấy ở dân, người nông dân suốt năm cần cù lao động không được nghỉ ngơi một lúc nào, đến mùa mới có được sự vui mừng thu hoạch. Những hạt cơm ở trên mâm đều là tàn khổ của nông dân. Thóc gạo đem nộp vào kho nhà nước chứa đầy ở kho nhà vua. Người ta chỉ thấy đem những thứ ấy đến một cách dễ dàng, song có ai biết nghĩ rằng vì đâu mới có những thóc gạo đó đâu. Cho nên biết được công việc cấy gặt vất vả, nghĩ đến vật lực không phải là dễ dàng, thì tất biết tiếc của, dùng có điều độ, bỏ xa hoa, giảm hoang phí, không làm việc vô ích, không thích vật kỳ lạ, chính mình thực hành kiệm ước. Còn đâu có những thị hiếu về thanh sắc, ngoại hiếu về du ngoạn và săn bắn nữa. Nếu không biết nghĩ như thế, thì tha hồ phóng đảng ở trên nhân dân, cho rằng nhân dân nộp thuế ruộng cho người trên là lẽ thường. Giàu có cả thiên hạ, tiền của chả thiếu. Bây giờ mới đánh thuế tàn ác, trưng thu ngang ngược để thỏa mãn ham muốn của mình để đến nỗi ở điền dã

có thầy chết đói! Nhân dân đói khát, xanh xao cũng không thương nghĩ đến nữa. Đã không hiểu sự vất vả của dân thì phóng dật, đã phóng dật thì tiêu dùng xa xỉ, tiêu dùng xa xỉ thì hại của, hại của thì nhất định hại dân" (*Thư kinh điển nghĩa*—Vô dật).

Trong *Thư kinh điển nghĩa*, Lê Quý Đôn chỉ ra rằng thuế mà nặng nề tất đưa đến hậu quả là nhân dân kêu ca, oán trách. Ông viết: "Nặng đủ mưa to, đại hàn, thời tiết trong một năm nhất định phải như thế, vậy mà tiêu dân vẫn thường oán than kêu ca, hướng chỉ việc binh phiên lao, thuế má phục dịch nặng nề làm trở ngại nghề nghiệp sinh sống, thiếu cả cơm áo thì oán than kêu ca lại càng thấm thiết biết nhường nào!"

Không phải Lê Quý Đôn chỉ dừng lại ở chỗ nói lên những kêu ca, oán than của nhân dân, mà ông còn đề ra biện pháp nhằm chấm dứt những kêu ca, oán than đó nữa. Ông viết: "Muốn cho dân không oán thù, nguyên rủa thì phải làm như thế nào? Duy cho giảm hình phạt, đánh nhẹ tô thuế mà thôi" (*Thư kinh điển nghĩa*—Khang cáo).

Thái độ của Lê Quý Đôn đối với tình hình xã hội xứ Đường ngoài hồi nửa cuối thế kỷ XVIII đã hiện lên rõ ràng như 2 với 2 là 4: Ông nhận thấy nhân dân khổ sở về thuế má nặng nề, phục dịch cực nhọc, nhưng ông chỉ muốn điều chỉnh chế độ áp bức đó, mà không muốn thủ tiêu nó. Lợi ích giai cấp ông tất nhiên buộc ông không thể đi xa hơn nữa.

Lê Quý Đôn kêu gọi chúa Trịnh "khoan sức cho dân" để bảo vệ trước hết quyền vị của ngay dòng họ Trịnh. Lời khuyên cáo của Lê Quý Đôn tuy thống thiết, nhưng chỉ là lời khuyên cáo ở trên sa mạc! Trịnh Sâm không nghe ông, bọn quan lại lớn nhỏ cũng không ai nghe ông. Tất cả nhắm mắt lao vào cuộc đời ưu du, hưởng lạc, trong khi đó những nạn mất mùa đói kém luôn luôn xảy ra, xác người chết đói nằm gối lên nhau đầy cả đường đi! Chính vì vậy phong trào khởi nghĩa nông dân vẫn cứ liên tiếp bùng ra và càng ngày càng lớn mạnh cho đến khi làm sụp đổ cơ đồ họ Trịnh.

Mặc dầu chúa Trịnh không nghe Lê Quý Đôn mà "khoan sức cho dân", nhưng ý nghĩ của ông về nhân dân vẫn là tiến bộ, vì nó phù hợp với điều mong muốn của nhân dân, do đó nó được hậu thế đánh giá cao.

Năm 1764, Lê Quý Đôn dâng sớ xin chúa Trịnh cho thiết định pháp chế. Tờ sớ có những đoạn như sau:

"... Tôi nghe rằng trị nước không thể cậy vào điều không có hoàn cấp xảy ra mà

phải cậy vào điều có cái gì (sẵn) để mà ứng phó với hoãn cấp... Nhưng giờ đây, cái để mà ứng phó với hoãn cấp là gì, hay là (chỉ) thu thập quân gia trong nước mà tập trung ở kinh đô? Hay là chỉ gom góp của cải trong nước mà tích tụ lại ở trong kho tàng? Bỏ mất lòng dân, không phải là cái đạo xếp yên mỗi loạn, mà cái kẻ để xếp yên mỗi loạn cũng không phải là nhân tuấn và nói suông vậy. Con người sinh ra, khí huyết không đều, có kẻ lương thiện, có người hung ngạnh, có người chỉ muốn yên phận làm ăn, lại có kẻ thì du thủ, vô lại, Vả chăng, cứ thế đủ cho mọi người, đó là một điều mà vua Nghiêu, vua Thuấn còn không làm nổi, thì làm sao muốn khiến cho người người đều sống theo sở thích của mình?... Cho nên đáng anh quân phải đặt ra pháp chế để nắm vững quốc gia, mà dùng cái nguyên lý « đạo chi dĩ đức, tề chi dĩ lễ » (lấy đức mà đưa đường cho dân, lấy lễ làm cho nhân dân nhất trí) của Khổng tử xen vào trong đó. Như thế mới sửa chữa nhân tâm một nước, làm thành phong tục trăm đời được. Kẻ làm dân thì vì phải kính nể pháp luật mà có chí hướng nhất định, tuy hoặc có biến động bên ngoài mà trong cõi cũng không đến nỗi phân ly và phân loạn.

« Gợi là pháp chế cũng chỉ là thiết lập quan chức, phân định văn võ, lập pháp thì lệnh một cách nghiêm cần, quy định luật pháp, làm thế nào cho ở bên trong thì triều đình, bên ngoài thì phương trấn giao lưu chẳng chịt với nhau như một thân thể, như một hệ thống mạch lạc được lưu thông không có trở ngại.

« Gần đây, khi tôi ở Quảng-tây, tôi có trèo lên những ngọn núi có tiếng, phía Nam trông về nước nhà, phía Bắc trông về trung nguyên, mà suy nghĩ nhiều về sự thi hành chính giáo tùy phong tục mà khác nhau. Về đến Hồ-quảng, Sơn-dông, đưa mắt một vòng nhìn xem non nước mà thấy ngay được cái đại thể của thiên hạ, lòng những bụi ngùi vì một điều là : nhân tâm thì không định, thể biến thì không thường, do đó mà trị nước là một việc rất khó, và chỉ có một cách để ước thúc nhân tâm và chế ngự thể biến, đó là pháp chế mà thôi... ».

Chủ trương của Lê Quý Đôn là kết hợp pháp trị với đức trị nhằm làm cho nước giàu dân mạnh. Quý Đôn vẫn phần nào dựa vào đức trị của Nho giáo, nhưng ông nặng về pháp trị rất nhiều.

Phải nói ngay rằng đây là một điểm tiến bộ trong các hoạt động chính trị của Lê Quý Đôn.

Trong một nước mà chế độ hoàn toàn là đức trị, thì số phận của người dân hoàn toàn tùy thuộc ở kẻ cầm quyền. Ngược lại, dưới chế độ pháp trị, quyền lợi và nghĩa vụ của mọi người được phân định một cách rõ ràng. Dĩ nhiên dưới chế độ áp bức, ngay với pháp trị, kẻ cầm quyền vẫn có thể lạm dụng quyền hành. Nhưng so với chế độ đức trị, chế độ pháp trị vẫn là một bước tiến quan trọng. Và lịch sử loài người vẫn là từ đức trị dần dần tiến sang pháp trị.

Chính vì như vậy cho nên Saint Just một nhà cách mạng từ sản Pháp hồi thế kỷ XVIII đã viết : « Chỗ nào không có pháp luật, thì không thể có Tổ quốc, vì vậy những dân tộc sống dưới chế độ chuyên chế không có Tổ quốc » (où il n'est point de lois, il n'est point de patrie, c'est pourquoi les peuples qui vivent sous le despotisme n'en ont point).

Ở Việt-nam, pháp luật đã có từ lâu lắm. Căn cứ vào lời nói của Mã Viện về sự khác nhau giữa pháp luật Việt và pháp luật Hán, chúng ta biết ngay từ thời đại Hùng Vương pháp luật đã được định ra ở nước Văn-lang và nước Âu-lạc. Có lẽ những pháp luật này còn đơn giản lắm.

Năm Minh đạo thứ 1 đời vua Lý Thái tôn (1042) nhà Lý ban bố *Hình thư*. Có lẽ đây là bộ luật thành văn đầu tiên của nước Việt-nam.

Sau đó vào những năm 1117, 1122, 1125... những pháp luật ở bộ *Hình thư* được bổ sung hoặc sửa chữa nhiều lần.

Năm Kiến trung thứ 6 đời vua Trần Thái tôn nhà Trần soạn sách *Quốc triều hình luật*. Năm Thiên ứng chính bình thứ 13 đời vua Trần Thái tôn, lại định hình luật.

Sau đó, các pháp luật của nhà Trần còn được bổ sung hoặc sửa chữa nhiều lần.

Đến thế kỷ XV, sau khi lên ngôi vua, Lê Thánh tôn cho soạn một bộ luật lớn vẫn còn cho đến ngày nay. Chúng ta vẫn gọi bộ luật đó là *Luật Hồng đức*.

Luật Hồng đức là bộ luật tương đối hoàn chỉnh và tiến bộ của nước Việt-nam trong thời kỳ chế độ phong kiến.

Như vậy là ở Việt-nam, chế độ pháp trị đã được xác lập từ lâu. Cụ thể là từ thời Lý, thời Trần và thời Lê, chúng ta đã có pháp luật thành văn rất rõ ràng.

Thế thì tại sao năm 1764 Lê Quý Đôn lại còn dăng sớ đòi thiết lập chế độ pháp trị?

Từ năm 1428 cho đến đầu thế kỷ XVI, các chính sách tích cực của nhà Lê, nhất là của Lê Thánh tôn đã làm cho nước Đại Việt thịnh trị, triều đình không phải đối

phó với khởi nghĩa nông dân, do đó có điều kiện để chăm lo nông nghiệp. Sang thế kỷ XVI sau khi Lê Hiến tồn mất, nhà nước trung ương tập quyền dần dần suy yếu, quan lại, địa chủ thì nhau đục khoét của nông dân. Uy mục để công khai xéo lên pháp luật: Mỗi đêm cùng cung nữ uống rượu say, Uy mục đều cầm gươm chém chết người hầu cận. Từ đấy trong giai cấp phong kiến thống trị sinh ra nhiều bè phái xung đột lẫn nhau, đánh giết lẫn nhau. Năm 1527 Mạc Đăng Dung giết Hoàng đế Xuân, cướp ngôi vua của họ Lê làm bùng ra cuộc nổi dậy của Nguyễn Kim, rồi xảy ra cuộc phân tranh giữa Nam triều của họ Lê và Bắc triều của họ Mạc. Sau khi Nguyễn Kim chết, cục diện phân tranh giữa Nam triều và Bắc triều biến thành cuộc phân tranh Trịnh - Mạc. Cuộc xung đột Trịnh - Mạc chưa chấm dứt, thì cuộc phân tranh Trịnh - Nguyễn lại bùng ra. Năm 1672, họ Trịnh ở Đường ngoài và họ Nguyễn ở Đường trong bước vào thời kỳ hưu chiến.

Trong nội chiến, họ Trịnh mới chung thường khởi thế công. Họ phải dốc vào chiến tranh nhiều người và nhiều của. Vì vậy họ Trịnh phải bóc lột nhân dân nhiều hơn họ Nguyễn ở Đường trong. Đó là một trong những nguyên nhân khiến cho khởi nghĩa nông dân ở xứ Đường ngoài nhiều hơn ở xứ Đường trong.

Nếu như trước chiến tranh Lê - Mạc và chiến tranh Trịnh - Nguyễn, giai cấp phong kiến thống trị đã giầy xéo lên pháp luật do chúng lập ra, thì khi chiến tranh đã xảy ra, chúng lại càng giầy xéo lên pháp luật trắng trợn hơn. Chính sách áp bức, bóc lột của giai cấp phong kiến thống trị làm bần cùng hóa nông dân và đẩy nông dân đi vào con đường khởi nghĩa chống triều đình. Và khi nông dân đã cầm vũ khí đứng lên, thì tất cả những cái gì còn lại của pháp luật phong kiến đều bị xóa bỏ hết.

Lê Quý Đôn trong khi hoạt động ở nhiều nơi đã nhìn thấy chiều hướng phát sinh và phát triển của tình hình nguy hiểm đó. Đến năm 1764 tình hình xã hội xứ Đường ngoài càng ngày càng tối tệ. Lê Quý Đôn đã thấy rõ « nhân tâm thì không định, thế biến thì không thường », việc trị nước đã trở thành « một việc rất khó ».

Để cứu vãn chế độ phong kiến đang bị rung chuyển bởi các cuộc khởi nghĩa của nông dân liên tiếp bùng ra, Lê Quý Đôn đã đề nghị với Trịnh Doanh phải « thiết định pháp chế »

Nói « thiết định pháp chế » không có nghĩa là Lê Quý Đôn xin chúa Trịnh dựng ra pháp luật mới đâu. Vì đúng ra pháp luật đã có từ lâu. Nhưng từ lâu giai cấp phong kiến thống trị đã tự mình vi phạm những pháp luật do họ tự đặt ra. Bây giờ đã đến lúc phải nắm lấy áo họ lôi họ trở lại tôn trọng những pháp luật mà họ có trách nhiệm thi hành.

Lúc này, Trịnh Doanh thấy sức khỏe ngày một xuống. Nông dân ở Sơn-tây và Hưng-hóa đang đứng lên chống lại triều đình. Đầu năm 1767, Trịnh Doanh chết. Trịnh Sâm lên kế vị. Sâm hoang dâm vô độ, và có ý cướp ngôi của nhà Lê. Đến khi Sâm say mê Đặng Thị Huệ thì triều chính càng ngày càng rối nát đến mức không thể cứu chữa được nữa.

Các đề nghị « thiết định pháp chế » của Lê Quý Đôn trước sau vẫn là những ảo tưởng nằm trên trang giấy, không được chúa Trịnh xét đến nữa!

5. Một học giả yêu học thuật đến say sưa.

Lê Quý Đôn là một nhân vật bị nhiều người ghét. Lê Thế Toại là một trong những người rất ghét Lê Quý Đôn. Năm 1778 nguyên tham nghị Thanh-hoa là Lê Thế Toại đã dâng lên Trịnh Sâm một bài khảo kết tội Lê Quý Đôn rất nặng nề. Thế Toại cho Quý Đôn là người « dụng tâm ngoắt ngoéo để tiện... ».

Thỏ tù Hoàng Văn Đồng ở miền mỏ Tụ-long cũng ghét Lê Quý Đôn.

Các sứ thần ở Quốc sử quán nhà Nguyễn đều không ưa Lê Quý Đôn. Tự Đức lại tỏ thái độ thù địch với Lê Quý Đôn và đã nhiều lần dùng lời « châu phê » để đả kích Lê Quý Đôn trong bộ *Việt sử thông giám cương mục*.

Trong giới học thuật ở nước Việt-nam ngày nay, không phải tất cả đều ưa thích Lê Quý Đôn...

Nhưng nói đến cái học vấn bao la vừa sâu vừa rộng của Lê Quý Đôn, thì hết thấy đều phải nhận rằng Lê Quý Đôn là nhà bác học lớn của nước Việt-nam trong thời phong kiến. Có thể nói Lê Quý Đôn đã nắm được tất cả các tri thức có thể nắm được trong nước Việt-nam hồi thế kỷ XVIII.

Do được đọc sách *Khôn dư đồ thuyết* của Nam hoài nhân tức Ferdinandue Verbiest, Lê Quý Đôn là người Việt-nam đầu tiên nhận thấy rằng trái đất là một quả hình tròn quay ở chung quanh mặt trời.

Tự Đức ghét cay ghét độc Lê Quý Đôn nhưng chính Tự Đức cũng phải nhận rằng Lê Quý Đôn là một người học rộng.

Trần Danh Lâm, bạn Lê Quý Đôn đã viết về Quý Đôn như sau: «Lê Quế Đường người huyện Duyên-hà không sách gì không đọc, không vật gì không suy xét đến cùng, ngày thường ngẫm nghĩ được điều gì đều viết ngay thành sách, sách chất đầy bàn, đầy tủ, kê ra khôn xiết».

Năm 1759 Lê Quý Đôn được Trịnh Doanh cử đi sứ Trung-quốc. Năm 1762 ông về nước. Nhà Thanh cử một viên quan học văn uyên bác là Tần Triều Hân đi bạn tổng Quý Đôn. Trên đường đi, Tần Triều Hân thường tranh luận với Quý Đôn về nhiều vấn đề sử học. Giữa Quý Đôn và Triều Hân có nhiều ý kiến bất đồng về cách kiến giải lịch sử. Nhưng Tần Triều Hân cũng phải than rằng nhân tài (về học thuật) như Lê Quý Đôn thì ở Trung-quốc cũng ít có.

Năm 1767, họ Trịnh cử Lê Quý Đôn làm tham chính Hải-dương, ông từ chối không đi và xin về nhà viết sách.

Lúc Lê Quý Đôn xin về hưu, ông mới 41 tuổi. Về nhà, ông đóng cửa viết sách. *Lê Quế đường tiên sinh tiểu sử* nói, ông chú trọng về địa lý.

Theo tôi, *Lê Quế đường tiên sinh tiểu sử* chỉ nói đúng một phần. Trong hai năm đóng cửa làm sách, không phải Lê Quý Đôn chỉ chú trọng có địa lý mà thôi. Rất có thể trong thời gian hai năm đó, ông còn nghiên cứu nhiều đề tài khác nữa.

Năm 1774, nhân chúa Nguyễn đang khốn đốn vì khởi nghĩa Tây-sơn, Trịnh Sâm sai Hoàng Ngũ Phúc đem năm vạn quân vượt sông Gianh vào Nam đánh chúa Nguyễn. Tháng 12 năm giáp ngọ (1774), Hoàng Ngũ Phúc chiếm được Thuận-hóa.

Tháng 12 năm ất mùi (1775), Hoàng Ngũ Phúc ốm chết. Trịnh sâm cử Nghiêm quận công Bùi Thế Đạt giữ chức đốc suất kiêm trấn phủ Thuận-hóa, Lê Quý Đôn làm hiệp trấn tham tán quân cơ.

Tình hình xứ Thuận-hóa lúc này thật rối như canh hẹ.

Công việc của Lê Quý Đôn ở Thuận-hóa nửa đầu năm 1776 quả là hết sức bận rộn. Cùng với Bùi Thế Đạt, Lê Quý Đôn phải làm lại tất cả ở Thuận-hóa từ kinh tế, chính trị, xã hội, đến văn hóa giáo dục... Ông chỉ làm hiệp trấn ở Thuận-hóa có sáu tháng. Vậy mà trong thời gian sáu tháng vô cùng bận rộn ấy, ông vẫn dành thời gian để viết nên quyển *Phủ biên tạp lục* nổi tiếng.

Chỉ nói qua như thế cũng đủ thấy Lê Quý Đôn là một nhà trí thức làm việc khỏe biết chừng nào và chăm chỉ biết chừng nào!

Nếu ta lấy năm Lê Quý Đôn viết quyển *Đại Việt thông sử*, năm 1749 là năm ông bắt đầu viết sách, thì ông có 34 năm vừa đọc vừa viết sách hoặc vừa làm quan vừa viết sách. Trong khoảng thời gian 34 năm này có hai năm từ 1776 đến 1778 ông chuyên làm công tác viết sách.

Trước sau Lê Quý Đôn viết được các sách như sau:

1. Đại Việt thông sử hay Lê triều thông sử
2. Kiến văn tiểu lục.
3. Đại Việt địa lý chư gia kiểm ký bí lục.
4. Âm chất văn chú.
5. Dịch phu tùng thuyết
6. Du tế huân thân
7. Bắc sử thông lục
8. Hội hải minh châu toàn tập
9. Lịch triều danh phủ
10. Lê Quý Đôn gia lễ tập
11. Lê triều công thần liệt truyện
12. Quần thư khảo hiệu
13. Quế đường thi tập
14. Quế đường thi vịnh tuyên toàn tập
15. Phủ biên tạp lục
16. Từ thư ước giải
17. Thái ất di giản lục
18. Thánh mô hiền phạm lục
19. Thần tích thôn nội xã Phù-lưu phủ Từ-sơn Kinh bắc.
18. Thư kinh điển nghĩa
19. Thường tâm nhĩ tập
20. Văn dài loại ngữ
21. Việt thi tục biên.

Hiện nay chúng ta mới biết Lê Quý Đôn để lại cho chúng ta những sách như trên. Những sách này đều được tàng trữ ở Thư viện Khoa học xã hội ở Hà-nội.

Ngoài những sách trên, Lê Quý Đôn còn là tác giả những bài văn có ghi ở các sách mang những tên như sau:

1. Cổ Lê nhạc chương
2. Chu dịch
3. Bát vận phú hợp tuyên
4. Địa dư chí thi tập
5. Đối liên sao tập
6. Hoàng Việt thi tập
7. Lịch đại sách lược
8. Lịch khoa hội văn tuyên
9. Lê trí sĩ thi tập
10. Nhân ái thần từ lục
11. Phạt kinh trích sự

12. Quốc âm thi
13. Quốc văn tùng ký
14. Song thanh phú tuyển
15. Sử Hoa tùng vịnh
16. Tập sao tân biên
17. Toàn Việt thi lục
18. Thanh hóa dư đồ
19. Thể thứ kiến văn tùng ký
20. Việt thi quan châu

Ngoài những sách nói trên, Lê Quý Đôn còn là tác giả nhiều bài văn bia trong đó có những bài văn bia ở bia tiến sĩ để danh tại Văn miếu Hà-nội.

Trong *Lịch triều hiến chương loại chí*, Phan Huy Chú cho biết Lê Quý Đôn còn là tác giả các sách như *Xuân thu lược luận*, *Thi thuyết*, *Lễ thuyết*, *Liên sơn qui tàng nhị dịch thuyết*, *Thiên văn thư*, *Địa lý tinh ngôn thư*, *Dân chính thư*, *Tồn tâm lục*, *Hoàng triều trị giám cương mục vũ bị tâm lược*, *Địa lý tuyển yếu*, *Thái ấp quái vận*, *Lục nhâm hội thổng*, *Lục nhâm tuyển tú*, *Hoạt nhân tâm kinh*, *Hoàng giáo lục*, *Kim cương kinh chú giải*, *Đạo đức kinh diễn thuyết* v.v...

Những sách này ngày nay chúng ta chỉ nhớ có Phan Huy Chú trong *Lịch triều hiến chương loại chí* mà biết rằng tác giả là Lê Quý Đôn, Tiếc rằng tất cả các sách ấy ngày nay đều không còn nữa!

Xem như trên, chúng ta thấy rằng Lê Quý Đôn xứng đáng là nhà bác học lớn của nước Việt-nam trong thời phong kiến. Trước ông và sau ông, chưa có ai có những kiến thức rộng rãi về nhiều mặt như Lê Quý Đôn. Lê Quý Đôn nghiên cứu về chính trị, về kinh tế, về văn hóa, về văn học, về triết học. Ông đã viết về Phật giáo, ông lại viết về Đạo giáo. Không phải ông chỉ nghiên cứu nhiều về chính trị mà ông còn biết nhiều về quân sự. Trong thời kỳ thế kỷ XVIII, trên thì thiên văn, dưới thì địa lý, giữa là các tri thức về con người, không gì Lê Quý Đôn không biết. Không phải Lê Quý Đôn chỉ biết rộng, mà ông còn biết sâu nữa.

Đọc *Văn dai loại ngữ*, phần «Phẩm vật» chúng ta thấy Lê Quý Đôn nói tới 201 thứ lúa các loại. Cũng trong phần «Phẩm vật» ông đã khuyên các nông gia: «Phép làm cho tốt ruộng, thì nên trồng đậu xanh trước đã, thứ đến đậu nhỏ và vừng (hồ ma): Các thứ ấy trồng về tháng 5, tháng 6. Đến tháng 7, tháng 8 (thu hoạch xong) cây bừa lật úp xuống, làm ruộng trồng lúa cho mùa xuân năm sau, thì mỗi mẫu thu được 10 thạch thóc. Những cây đậu và vừng, bừa cây lên như thế, sẽ

bón ruộng tốt ngang với bón phân tằm hay phân người» (Sách đã dẫn tập II trang 170).

Thư kinh điển nghĩa là một tác phẩm bàn về triết học của Lê Quý Đôn. Trong *Thư kinh điển nghĩa*, Lê Quý Đôn đã nhìn thấy sức mạnh to lớn của nhân dân, ông đã đề ra nhiều biện pháp nhằm chinh phục sự quy phụ của nhân dân, ông đã vạch rõ rằng phải «khoan sức cho dân» thì mới tranh thủ được lòng dân, và khi đã tranh thủ được lòng dân, chế độ phong kiến mới có cơ sở để tồn tại lâu dài.

6. Một nhà sử học xuất sắc.

Lê Quý Đôn hoạt động rất nhiều trong công tác trước thư lập ngôn. Trong công tác trước thư lập ngôn này, công tác sử học của ông rất đáng cho chúng ta đề ý.

Về sử học, ông là tác giả các sách:

1. *Đại Việt thông sử* hay *Lê triều thông sử*.
2. *Kiến văn tiểu lục*
3. *Bắc sử thông lục*
4. *Phủ biên tạp lục*

Đại Việt thông sử là quyển sách lịch sử triều Lê bắt đầu từ năm 1418 tức năm Lê Lợi khởi nghĩa Lam-sơn đến năm 1433 tức năm Thuận thiên thứ 6. Ngoài lịch sử triều Lê (Thái tổ) ra, sách còn có phần Nghệ văn chí, phần liệt truyện và phần họ Mạc.

Kiến văn tiểu lục là một tác phẩm lớn của Lê Quý Đôn viết ra khi ông đọc sách. Đó là những bút ký về lịch sử Việt-nam từ cuối thời Trần đến thời Lê Quý Đôn sống và hoạt động.

Kiến văn tiểu lục vừa có giá trị văn học, vừa có giá trị sử học. Nhờ có *Kiến văn tiểu lục*, người các thế kỷ sau có thể biết được một phần đời sống và phong tục thời Lý, thời Trần.

Bắc sử thông lục cũng là một tập bút ký chuyên đề về cuộc đi sứ nước Thanh từ năm 1760 đến năm 1762. *Bắc sử thông lục* là một tác phẩm viết bằng chữ Hán, nhưng ở trong lại có một bài khảo bằng văn xuôi viết bằng chữ nôm. Đây là bài văn xuôi đầu tiên viết bằng chữ nôm còn lại cho chúng ta.

Phủ biên tạp lục là quyển sách có nhiều giá trị của Lê Quý Đôn. Đứng trên lập trường đối lập với chế độ của chúa Nguyễn, Lê Quý Đôn đã miêu thuật kỹ càng tình hình xã hội xứ Thuận-hóa và Quảng-nam hồi thế kỷ XVIII. Dưới bút của Lê Quý Đôn, chế độ chúa Nguyễn đã hiện lên như một chế độ tàn bạo, giai cấp phong kiến thống trị chỉ lo vơ vét của nhân dân để thực hiện mưu đồ cát cứ lâu dài.

Chúng ta hãy nghe Lê Quý Đôn tố cáo: « Từ xưa lập pháp cốt giản mà đủ, dùng người cốt ít mà tinh, pháp luật giản dị thì dễ kẻ cứu, người làm ít thì không nhúng nhiều. Thuế khóa xứ Thuận-hóa, pháp lệnh rất phiền, nhân viên thu thuế rất đông nên dân cùng nhà nghèo thường khổ về nộp gấp bội, mà trong thì ty lại ngoài thì quan bản đường bớt xén không thể kiểm xét được » (Sách đã dẫn trang 139 - 140).

Đây là quan nhỏ, dưới đây là quan to: Quốc phó Trương Phúc Loan: « Phúc Loan chuyên quyền hơn 30 năm, tham lam tàn nhẫn, giết chóc rất nhiều. Ẩn ngụ lộc ở nguồn Sái, nguồn Thu-hồn, nguồn Trà-đỉnh, nguồn Trà-vân, nguồn Đồng-hương, mỗi năm thu vào 4, 5 vạn. Lại cai Tàu vụ, quân cơ Trung tượng, quân Hộ bộ và các việc tạp số thu nhập lại 3, 4 vạn. Vàng bạc, châu ngọc, vật báu, gấm vóc, vườn ruộng, nhà cửa, tôi tớ, ngựa trâu không biết bao nhiêu mà kể. Lĩnh sở quân mỗi năm nộp đến năm gánh nặng đây mà thay chuổi tiền nát. Từng gặp lụt mùa thu, những ruộng hòm ở vườn Phấn dương bị thấm ướt, phơi vàng đây chiếu mây, sáng chói cả sân. Mỗi ngày ba bữa ăn chỉ phát cho nhà bếp có bốn tiền, ra chợ ức mua, người ta không ai dám cãi lại. Thức ăn đây mà, hề thiếu một vị gì, thì nhà bếp chạy vạy khắp nơi tìm mua, phố chợ nhộn lên » (Sách đã dẫn trang 370 - 371).

Đến chúa Nguyễn Phúc Thuần mà các quan chúa Nguyễn tôn gọi là Thông minh khoan hậu anh mẫn huệ hòa hiếu định Hoàng đế, thì sự thối nát đã đến cực điểm: « Tuổi trẻ, thích chơi bời múa hát, có bệnh không gần đàn bà được, sai người con hát yêu dâm loạn với cung nữ để làm vui » (Sách đã dẫn trang 65).

Phủ biên tạp lục có nhiều tài liệu quy. Như chúng ta đều biết năm 1471 vua Lê Thánh tôn thân chinh đi đánh Chiêm-thành. Sau khi hạ được kinh đô Chà-bàn và bắt sống vua Chiêm là Trà Toàn - nhà vua lấy đất Đại-chiêm và đất Cồ-lũy sát nhập vào nước Đại-việt, phần đất còn lại của Chiêm-thành, nhà vua chia ra làm ba nước: Nước Chiêm-thành là miền đất từ Phan-rang trở vào; - 2. Nước Hoa-anh; - 3. Nước Nam-bàn.

Chúng ta chỉ biết đại khái rằng nước Hoa-anh và nước Nam-bàn nằm ở cao nguyên. Còn cụ thể, hai nước ấy ra sao thì ít người biết. Trong *Phủ biên tạp lục*, Lê Quý Đôn đã cho chúng ta biết rõ nước Nam-bàn như sau: « Nước Nam-bàn xưa do Thánh tôn phong ở phía tây đầu nguồn phủ Phú-yên xứ Quảng-nam... Nước ấy có chừng hơn 50 thôn, trong

nước có núi Bà-nam rất cao lớn, là trấn sơn một phương. Thủy vương ở phía đông núi, Hỏa vương ở phía tây núi đều có địa phận riêng, gác cây làm nhà, bộ thuộc đều vài trăm người, cây bằng dao, trồng bằng lúa, tháng giêng gieo, tháng năm lúa chín, không gặt mà chỉ tuốt, không biết ngày tháng. Tuốt lúa xong thì thu thuế. Vua cưới voi đi theo độ hơn mười người, đến một thôn man nào thì đánh ba hồi chiêng, người trong thôn đều ra, làm nhà tranh cho vua ở, bởi vì tục có câu nói vua vào nhà nào thì nhà ấy có sự không hay, cho nên vua không dám vào nhà ai. Số người nhiều ít, tùy ý tự nộp, một cái nồi đồng, một tấm vải trắng, một cây mía, một buồng chuối, lấy cũng không biên chép gì, lấy xong lại đi chỗ khác. Hai vua mặt đều đen xấu; vợ và thiếp thì chẳng ai là không đẹp, đều mặc áo vải Chiêm-thành sắc sỡ... » (Sách đã dẫn trang 126 - 127).

Do có nhiều tài liệu quý về xứ Đường trong hồi thế kỷ XVIII, nên Quốc sử quán nhà Nguyễn đã sử dụng nhiều tài liệu của *Phủ biên tạp lục* để biên soạn sách *Đại nam thực lục* tiền biên, nhưng không bao giờ họ lại chú thích là họ đã lấy tài liệu của Lê Quý Đôn trong *Phủ biên tạp lục*. Trường hợp về chiếc đồng hồ (trang 196 *Đại nam thực lục* và trang 359 *Phủ biên tạp lục*) là một trong nhiều thí dụ.

Trong lời tựa sách *Kiến văn tiểu lục*, Lê Quý Đôn viết: « Tôi vốn là người nông cạn, lúc còn bé thích chứa sách, lúc trưởng thành ra làm quan, xem lại sách chứa trong tủ, vàng theo lời dạy lúc qua sân (lời cha mẹ) lại được giao du nhiều với bậc hiền sĩ đại phu, thêm vào đấy, phụng mệnh làm việc công, bốn phương rong ruổi, mặt Bắc sang sử Trung quốc, mặt Tây bình định Ai-lao, mặt Nam trấn thủ Thuận-quảng, đi đến đâu cũng đề ý tìm tòi, phạm việc gì mắt thấy tai nghe đều dùng bút ghi chép ».

Thế nghĩa là trong khi đọc sách cũng như trong khi làm việc, Lê Quý Đôn đã ghi chép tất cả những điều cần ghi chép có lẽ vào những trang giấy riêng lẻ; những trang giấy riêng lẻ này được xếp vào những cái túi riêng hoặc một cái cặp riêng. Khi viết sách, ông chỉ việc mở cái túi hoặc cái cặp ra là ông đã có ở dưới tay những tài liệu rất phong phú. Những tài liệu này chỉ cần hệ thống hóa là trở thành những bộ phận hữu cơ của một tác phẩm rồi.

Chúng tôi nghĩ rằng Lê Quý Đôn đã viết quyển *Phủ biên tạp lục* và quyển *Kiến văn tiểu lục* bằng cách đó.

Lê Quý Đôn là nhà sử học xuất sắc của

dân tộc Việt-nam dưới thời phong kiến. Những tác phẩm của ông như *Đại Việt thống sử*, *Kiến văn tiểu lục*, *Phủ biên tạp lục*, là những đóng góp quan trọng cho việc tìm hiểu lịch sử dân tộc.

Phương pháp nghiên cứu lịch sử của Lê Quý Đôn là phương pháp luôn luôn dựa trên cơ sở tài liệu, chỉ với những tài liệu lịch sử tốt và có thật mới có thể xây dựng được một tác phẩm sử học có giá trị.

7. Tại sao chúng ta kỷ niệm Lê Quý Đôn ?

Năm nay, chúng ta kỷ niệm 250 năm năm sinh của Lê Quý Đôn (1726—1796). Xét tiêu sử Lê Quý Đôn như chúng tôi đã trình bày sơ qua ở bên trên, Lê Quý Đôn có phải là một nhân vật đáng cho chúng ta kỷ niệm hay không ?

Có người cho rằng Lê Quý Đôn là một nhân vật không đáng cho chúng ta kỷ niệm. Vì đó là một nhân vật phản động trong giai cấp phong kiến, về chính trị đã tham gia tích cực các cuộc đàn áp các cuộc khởi nghĩa nông dân, trong sinh hoạt đã gian lận trong việc cho người khác làm bài thi hộ con là Lê Quý Kiệt.

Đúng, Lê Quý Đôn đã tham gia tích cực vào việc đàn áp khởi nghĩa nông dân và ít nhiều đã dính líu vào vụ gian lận của Lê Quý Kiệt.

Nhưng kỷ niệm một nhân vật lịch sử trước hết là kỷ niệm tất cả những gì tích cực mà nhân vật đó để lại cho hậu thế.

Chúng ta kỷ niệm những nhân vật lịch sử như Lý Thường Kiệt, Trần Quốc Tuấn, Lê Lợi, Nguyễn Trãi, Quang Trung Nguyễn Huệ v.v... trước hết là vì những nhân vật này đã có công đánh giặc cứu nước, nhờ vậy, dân tộc ta tồn tại và phát triển cho đến ngày nay.

Hải thượng Lãn ông Lê Hữu Trác không đánh giặc cứu nước, nhưng Lê Hữu Trác đã để lại cho chúng ta những tác phẩm y học có giá trị, ý thức phục vụ bệnh nhân của ông, phương pháp làm việc của ông là những tấm gương sáng cho hậu thế soi chung.

Mấy năm trước đây, chúng ta đã kỷ niệm trọng thể Lê Hữu Trác.

Về đời sống, Lê Quý Đôn không được đẹp như Lê Hữu Trác. Nhưng Lê Quý Đôn là nhà trí thức có ý thức mạnh mẽ về lòng tự tôn dân tộc.

Trong *Kiến văn tiểu lục*, chúng ta thấy Lê Quý Đôn như đã reo lên khi ông viết: « Nước Nam, hai triều đại nhà Lý, nhà Trần, có tiếng là văn minh » (Sách đã dẫn trang 67).

Ở sách *Quần thư khảo biện*, mặc dầu chủ tâm của Lê Quý Đôn là nghiên cứu triết học, tư tưởng, nhưng ông vẫn không quên nói rõ rằng nhà Tống đã phải học cách tổ chức quân đội của nước Đại Việt. Trong *Văn đài loại ngữ*, ông đã kể đi kể lại việc vua Minh Thành tổ phải học phép chế súng thần cơ của Hồ Quý Ly và Hồ Nguyên Trừng. Trong tất cả các tác phẩm của ông, Lê Quý Đôn luôn luôn tỏ ra tự hào về dân tộc, về ý thức dân tộc và đặc điểm dân tộc. Năm 1762 trên đường đi sứ trở về nước, ông đã buộc bọn quan lại nhà Thanh phải bỏ lối gọi sứ đoàn Việt-nam là « di quan di mục ».

Việc con Lê Quý Đôn là Lê Quý Kiệt gian lận trong khi đi thi, việc bản thân Lê Quý Đôn đi đánh nông dân khởi nghĩa... là những vết nhơ trong đời hoạt động của ông. Nhưng để những vết nhơ đó ra một bên, chúng ta thấy cuộc đời của Lê Quý Đôn có nhiều điểm sáng mà chúng ta có trách nhiệm phải đánh giá cho đúng mức.

Trong những điểm sáng của cuộc đời Lê Quý Đôn trước hết phải kể đến đề nghị của ông xin thiết định pháp chế vào năm 1762. Sau đó là việc ông xin tổ chức đồn điền năm 1770 để cho quân đội có thể tự sản xuất ra lương thực để nuôi mình. Sau hai việc lớn kể trên, phải kể đến việc ông tìm cách hạn chế sự áp bức của bọn quyền quý, hào tộc đối với dân nghèo ở Kinh-bắc. Cũng phải kể đến việc ông trừ bọn tham quan ở những nơi ông có trách nhiệm phải trừ...

Lúc này Đảng ta đang chủ trương phát động một phong trào tiến quân mạnh mẽ vào khoa học.

Hơn hai thế kỷ trước, Lê Quý Đôn mặc dầu đơn thương độc mã, đã dùng cảm và hèn bỉ lao vào công tác nghiên cứu khoa học. Trong suốt cuộc đời làm quan của mình, Lê Quý Đôn không bao giờ quên công tác nghiên cứu khoa học. Trong thời gian làm quan ở Thuận-quảng, mặc dầu bận rộn là thế, Lê Quý Đôn vẫn giành thì giờ viết nên tác phẩm *Phủ biên tạp lục*. Năm 1765, ông đã từ quan lui về nhà « đóng cửa làm sách ».

Lê Quý Đôn quả là một nhà trí thức yêu khoa học đến say sưa, làm công tác nghiên cứu khoa học không biết mỏi mệt. Cứ nhìn vào khối lượng sách rất lớn mà ông đã viết ra trong khoảng thời gian ba mươi năm vừa làm quan vừa trước tác cũng đã thấy Lê Quý Đôn yêu học thuật biết bao nhiêu !

Suốt một ngàn năm của chế độ phong kiến Việt-nam, trước ông và sau ông, không có ai

viết nhiều, biết nhiều về các ngành học thuật như Lê Quý Đôn.

Về mặt học thuật, Lê Quý Đôn là nhân vật đã làm rạng rỡ cho văn hóa Việt-nam bằng các công hiến về nhiều mặt của ông.

Các tác phẩm của Lê Quý Đôn là cái vốn học thuật quý giá của dân tộc Việt-nam. Đó là một kho tàng phong phú để chúng ta có thể nghiên cứu về tư tưởng, về triết học của ông cha chúng ta. Đó cũng là một kho tài liệu rất quý báu để chúng ta có thể hiểu về nhạc cổ Việt-nam, ca vũ cổ Việt-nam, kiến trúc cổ Việt-nam.

Các nhà văn học, các nhà nghệ thuật, các nhà thực vật học v.v... có thể tìm thấy ở các tác phẩm của Lê Quý Đôn nhiều điều cần thiết để có các tri thức về văn học, về nghệ thuật xưa của dân tộc Việt-nam, về các cây cỏ xưa của đất nước Việt-nam.

Về mặt sử học, các tác phẩm của Lê Quý Đôn như *Kiến văn tiểu lục*, *Phủ biên tạp lục* v.v... là một thứ từ điển để cho chúng ta có thể tra cứu về nhiều thời kỳ lịch sử Việt-nam, nhất là thời kỳ thế kỷ XVIII ở xã hội xứ Đường trong.

Lê Quý Đôn, tóm lại, làm đẹp thêm lịch sử dân tộc chúng ta. Lê Quý Đôn là một nhân

vật đáng cho hậu thế học tập về mặt nghiên cứu học thuật.

Đất nước Việt-nam đã thống nhất trên thực tế và về mặt pháp lý.

Từ đây, dân tộc Việt-nam chúng ta xây dựng chủ nghĩa xã hội trên phạm vi cả nước.

Sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội trên cả nước đòi hỏi phải đẩy mạnh công tác nghiên cứu khoa học.

Công tác nghiên cứu khoa học này phải tiến hành song song trên hai mặt: Mặt tiếp thu các tri thức khoa học của thế giới và mặt tiếp thu và phát huy cái vốn khoa học đã có của dân tộc.

Về mặt tiếp thu và phát huy cái vốn khoa học đã có của dân tộc, chúng ta không thể không nghiên cứu nhiều ở Lê Quý Đôn, nhà bác học lớn của dân tộc Việt-nam trong suốt một ngàn năm lịch sử chế độ phong kiến.

Nói đến sự nghiệp khoa học của Lê Quý Đôn trong điều kiện xây dựng chủ nghĩa xã hội trên phạm vi cả nước, vì vậy, là một vấn đề có ý nghĩa thời sự, có tác dụng động viên cổ vũ các ngành khoa học tiến lên.

Tháng sáu 1976

CHÚ THÍCH

(1) Sách đã dẫn tập XVIII trang 81, bản dịch của Viện Sử học, Nhà xuất bản Sử học năm 1960.

(2) *Việt sử thông giám cương mục* tập XIX trang 59.

(3) *Lịch triều hiến chương loại chí* tập I (Địa chí - Nhân vật chí, trang 310).

CHÍNH QUYỀN TRUNG ƯƠNG THỜI NGÔ, ĐÌNH, LÊ, LÝ, TRẦN VỚI VẤN ĐỀ THỐNG NHẤT ĐẤT NƯỚC VÀ HIỆN TƯỢNG « CÁT CỬ PHÂN LIỆT »

NGUYỄN DANH PHIỆT

QUA các triều đại Ngô, Đinh, Lê, Lý, Trần, lịch sử nước ta bước vào thời kỳ củng cố, xây dựng nền độc lập tự chủ và thống nhất đất nước. Trước một kẻ thù lớn mạnh đã hàng ngàn năm thống trị nước ta và từ bấy về sau vẫn là mối đe dọa thường trực, bên cạnh nước láng giềng phía Nam thường xâm lấn quấy nhiễu bờ cõi, vấn đề bảo vệ nền độc lập tự chủ vừa mới giành lại đã được đặt ra như là một nhiệm vụ bức thiết hàng đầu. Cùng với vấn đề bảo vệ độc lập, vấn đề duy trì củng cố khối thống nhất quốc gia cũng được đặt ra, không kém phần quan trọng đối với nhà nước quân chủ thời kỳ này.

Sau cuộc kháng chiến chống giặc Nam Hán thắng lợi (năm 938), Ngô Quyền xưng vương, đóng đô ở Cổ-loa. Một bộ máy chính quyền trung ương của quốc gia quân chủ độc lập tự chủ được thành lập. Từ đó trải các triều Ngô, Đinh, Lê, Lý, Trần, bộ máy chính quyền trung ương ấy vẫn tồn tại liên tục, duy chỉ có một khoảng thời gian ngắn ngủi từ 966 đến 968 không có chính quyền trung ương, lịch sử thường gọi là thời « loạn 12 sứ quân ». Tuy nhiên, chúng ta vẫn đứng trước một sự thật lịch sử: những hiện tượng nổi dậy gọi là « cát cứ phân liệt » còn xuất hiện rải rác nhiều nơi, thường xảy ra ở các triều đại.

Các nhà nước quân chủ thời Ngô, Đinh, Lê, Lý, Trần đã sử dụng quyền lực đến đâu để thực hiện chức năng bộ máy quản lý quốc gia nhằm duy trì và củng cố khối thống nhất đất nước? Nói một cách khác, nhà nước thời Ngô, Đinh, Lê, Lý, Trần, có nắm giữ được

toàn quyền quản lý trên lãnh thổ của một quốc gia đa dân tộc vừa giành được độc lập tự chủ hay không? Giải đáp một cách thật sự khoa học vấn đề này không đơn giản, đòi hỏi phải nghiên cứu sâu sắc nhiều mặt. Đặc biệt là phải nghiên cứu nền tảng kinh tế và cơ cấu giai cấp xã hội, cơ sở xuất hiện và tồn tại của bất luận một chính quyền nào.

Trong luận văn này, chúng tôi chưa làm được việc đó, mà chỉ tiến hành khảo sát, nghiên cứu về mối liên hệ giữa nhà nước thời Ngô, Đinh, Lê, Lý, Trần với các hiện tượng thường được gọi là « cát cứ phân liệt ». Chúng tôi hy vọng, với việc làm trên, trong một chừng mực nhất định, sẽ ít nhiều góp phần làm sáng tỏ thêm về vai trò của chính quyền trung ương thời kỳ này với vấn đề củng cố khối thống nhất đất nước và cũng qua đó góp phần khẳng định tính tất yếu của xu thế thống nhất trong các thế kỷ X-XIV.

Để cho vấn đề được sáng rõ, chúng tôi chọn góc độ bạo lực, chủ yếu là bạo lực đối nội của nhà nước trung ương để nhìn nhận, khảo sát. Nói chủ yếu là bạo lực đối nội, có nghĩa rằng chúng tôi sẽ nghiên cứu chủ yếu về các vụ nổi dậy có nội dung phân liệt và việc trấn áp của chính quyền trung ương, đặt nó trong mối quan hệ với những hoạt động bạo lực đối ngoại nhằm bảo vệ độc lập, ổn định biên cương của Tổ quốc. Điều đó sẽ giúp cho chúng tôi nhìn thấy rõ hơn phạm vi, mức độ và chiều hướng của quá trình củng cố khối thống nhất đất nước trong toàn bộ hoạt động của nhà nước nhằm đáp ứng những yêu cầu lịch sử đã đặt ra ở buổi đầu.

TỪ Ngô Quyền xưng vương đến cuối nhà Trần, trong khoảng thời gian hơn 460 năm ấy đất nước ta nhiều lần bị giặc ngoài

xâm lược. Trừ nhà Đinh, còn nhà Lê, nhà Lý, nhà Trần đều phải tổ chức những cuộc kháng chiến chống giặc. Nhà Lê nhà Lý

chống giặc Tống vào các năm 981, 1076; Nhà Trần ba lần chống giặc Nguyên Mông: Lần thứ nhất vào năm 1257, lần thứ hai vào năm 1285 và lần thứ ba vào các năm 1287-1288. Đó là những lần chống giặc ngoại xâm lớn mạnh từ phương Bắc tới, đòi hỏi phải huy động đến sức lực của toàn dân, toàn quân. Ngoài ra còn nhiều lần chống giặc xâm phạm bờ cõi với quy mô nhỏ hơn. Nhà Lý chống giặc Chiêm-thành, Chân-lạp vào các năm 1020, 1044, 1128, 1132, 1137, chống giặc Ai-lao vào năm 1159. Nhà Trần đánh giặc Ai-lao vào năm 1301, đánh giặc Chiêm-thành vào các năm 1371, 1378, 1380, 1382, 1383, 1389-90. Các cuộc xâm lược của Chiêm-thành, Chân-lạp, Ai-lao tuy không lớn, nhà nước phong kiến chưa phải huy động toàn lực để chống giặc, nhưng cũng có lần giặc xâm phạm đến kinh thành, nhà vua phải chạy, như vào các năm 1371 dưới thời Trần Nghệ Tông và 1383 thời Đế Hiến. Nói chung, qua các cuộc kháng chiến lớn nhỏ ấy nhân dân ta đều đã giành thắng lợi, bảo vệ được độc lập cho Tổ quốc.

Bên cạnh những lần chống giặc giữ nước, các nhà nước thời kỳ này còn dùng biện pháp quân sự để giải quyết vấn đề biên cương. Ngay từ thời Lê Hoàn đã từng phải đánh Chiêm-thành vào năm 982 (1), đánh Tống vào năm 995, Nhà Lý đánh Hạc Thác năm 1014, đánh Đại-nguyên-lich vào năm 1022, đánh Chiêm-thành vào các năm 1020, 1044, 1069, 1075, 1104, 1167, đánh Ai-lao vào năm 1048 và đánh Tống vào năm 1075. Đến nhà Trần phải ba lần đánh Ai-lao vào các năm 1290, 1334, 1335; đánh Chiêm-thành vào các năm 1311-12, 1318, 1367-68, 1373, 1376-77, 1396. Để ổn định biên cương, xử lý vấn đề biên giới, nhà nước quân chủ thời kỳ này không chỉ dùng biện pháp quân sự như đã nêu ở trên, mà còn nhiều lần giải quyết bằng con đường chính trị ngoại giao như sử cũ thường ghi chép. Ở đây chúng tôi chỉ đề cập đến mặt hoạt động quân sự.

Vài nét sơ lược về hoạt động quân sự đối ngoại thời kỳ này cũng đủ cho chúng ta thấy nhà nước Ngô, Đinh, Lê, Lý, Trần đã dùng sức mạnh võ trang để bảo toàn lãnh thổ và giải quyết tốt vấn đề biên cương. Trong khoảng thời gian gần năm thế kỷ buổi đầu xây dựng củng cố nền độc lập tự chủ vừa mới giành lại được, đất nước luôn luôn bị xâm lược, tuy vậy lãnh thổ quốc gia không những được bảo toàn mà còn mở rộng về phía Nam như chúng ta đã biết.

Như đã nói ở trên, đi sâu vào bạo lực đối ngoại không phải là yêu cầu của chuyên đề này. Chúng tôi chỉ dừng lại ở những nét lớn để tiện so sánh, nhìn thấy rõ hơn phạm vi, mức độ và chiều hướng của quá trình đấu tranh chuyển hóa của hai mặt đối lập: thống nhất và phân liệt, dẫn đến kết quả khối thống nhất đất nước được củng cố vững chắc như sẽ đề cập đến sau đây.

Lần giở các trang sử biên niên thuộc thời kỳ này chúng ta thường gặp những điều ghi chép của sử gia phong kiến về hiện tượng « nổi loạn », « làm phản » xảy ra, khiến chính quyền trung ương phải tiến hành đàn áp. Nói chung các cuộc nổi dậy ấy tuy khác nhau về thời gian, địa điểm, quy mô, nhưng đều có một điểm chung nhất là làm suy yếu quyền lực lãnh đạo của bộ máy quản lý nhà nước. Tuy nhiên, xét về nội dung và tác dụng đối với lịch sử, các cuộc nổi dậy ấy lại khác nhau về cơ bản. Bên cạnh những hiện tượng nổi dậy đương đầu với chính quyền trung ương nhằm tranh giành địa vị, quyền lợi trong nội bộ tầng lớp thống trị còn có hiện tượng nổi dậy của quần chúng bị trị nhằm chống chính sách áp bức bóc lột hà khắc của triều đình. Ở đây có sự tương đồng về hiện tượng nhưng lại khác biệt về bản chất. Căn cứ vào bản chất của chúng có thể phân làm hai loại: « Cát cứ phân liệt » (2) và « nông dân khởi nghĩa » (3). Nếu như những cuộc « nông dân khởi nghĩa » nhằm giải quyết mâu thuẫn cơ bản của chế độ phong kiến, có tác dụng thúc đẩy sự phát triển của lịch sử, thì ngược lại, các hiện tượng « cát cứ phân liệt » không hề có tác dụng thúc đẩy lịch sử mà chỉ nhằm tranh giành quyền thống trị, dẫn đến sự chia cắt lãnh thổ, tranh chấp cư dân, do đó làm tan vỡ hoặc ít ra là sút mẻ khối thống nhất rất cần thiết, có quan hệ đến vận mệnh của đất nước, của dân tộc. Nhưng, bất luận thuộc loại nào, các cuộc nổi dậy đó đều là đối tượng đàn áp của chính quyền trung ương.

Trong suốt thời Ngô, Đinh, Lê, Lý, Trần, các cuộc nổi dậy liên tiếp xảy ra. Theo sự ghi chép của các cuốn sử biên niên, chúng ta biết được thời Ngô Đinh có 14 cuộc, thời Lê có 6, Lý có 36 và Trần 11 cuộc (4). Con số trên chắc còn sai khớp so với sự thật lịch sử do sự ghi chép của các sử gia biên niên (5), nhưng ít ra nó cũng cung cấp cho chúng ta một cái nhìn khái quát về số lượng các cuộc nổi dậy nói chung trong quãng thời gian hơn 4 thế kỷ rưỡi của thời kỳ lịch sử này.

Điều quan trọng, cần thiết, nhưng cũng rất khó khăn cho việc khảo sát của chúng tôi là qua những dòng ghi chép sơ sài, có khi mơ hồ, của sử cũ làm sao để phân biệt đâu là « cát cứ phân liệt », đâu là « nông dân khởi nghĩa ». Sẽ hoàn toàn hay ít ra phạm nhiều sai lầm nếu chỉ căn cứ vào nguồn gốc xuất thân hoặc danh hiệu nêu lên của người cầm đầu các cuộc nổi dậy để phân loại. Và lại tài liệu có khi không ghi tên người cầm đầu, hoặc chỉ ghi chép một tên người, mà không rọi cho ta một dấu vết về lai lịch, nguồn gốc và địa vị xã hội của người đó. Còn căn cứ vào lực lượng tham gia, thì chúng ta đều biết chắc chắn rằng lực lượng tham gia đông đảo trong bất cứ cuộc nổi dậy nào ngoài nông dân (hiều theo nghĩa rộng) không có từng lớp nào khác. Vậy thì căn cứ vào đâu để xếp loại ? Trước tình hình tài liệu như vậy, chúng tôi không thể nêu một tiêu chuẩn cụ thể nào được. Bởi vì vạch tiêu chuẩn thì dễ nhưng tài liệu lại mơ hồ, không đủ để xét theo tiêu chuẩn. Chúng tôi đành phải giải quyết linh hoạt, dựa một phần vào nguồn gốc, địa vị xã hội của người cầm đầu nếu sử có ghi chép, theo rồi mục đích yêu cầu của từng cuộc nổi dậy, xét mối quan hệ giữa chúng với nhà nước phong kiến và đặc biệt là bối cảnh lịch sử của các cuộc nổi dậy ấy để phân loại. Nói rõ hơn, chúng tôi cố gắng vận dụng quan điểm lịch sử cụ thể và có kế thừa những kiến giải của người đi trước (6) để xếp loại (7). Đó là mong muốn, gặng gỏi chủ quan của chúng tôi. Nhưng vì gặp hạn chế quá nhiều của tài liệu nên cũng có những trường hợp không phân loại được, và trong chừng mực có thể phân loại được, thì sự phân loại đó cũng chỉ dừng ở mức độ tương đối mà thôi.

Một vấn đề nữa là những cuộc nổi dậy của các thổ tù, châu mục ở vùng dân tộc ít người. Chúng tôi quan niệm rằng vì lợi ích chung của một quốc gia đa dân tộc sau khi giành được độc lập, thống nhất là một yêu cầu bức thiết, cấp bách, phù hợp với đòi hỏi của lịch sử, thỏa mãn nguyện vọng, lợi ích của mỗi người dân, là con đường duy nhất để tiến tới xây dựng một quốc gia vững mạnh. Vì vậy, bất luận ở miền xuôi hay miền ngược, một cuộc nổi dậy nhằm tách ra khỏi khối thống nhất quốc gia do chính quyền trung ương cầm đầu đều xếp vào hiện tượng nổi dậy có tính chất cát cứ phân liệt.

Trong phạm vi của vấn đề đặt ra, chúng tôi sẽ tìm hiểu mối quan hệ giữa chính quyền trung ương với các cuộc nổi dậy có

nội dung phân liệt, các cuộc nông dân khởi nghĩa không nằm trong phạm vi khảo sát của chúng tôi.

Đề cho vấn đề được sáng tỏ, trước hết chúng tôi sẽ khảo sát những hiện tượng thường gọi là « cát cứ phân liệt » theo hai chiều : thời gian và không gian. Nói một cách khác, chúng tôi tìm hiểu « tần số » xuất hiện và khu vực xuất hiện của hiện tượng trên qua các triều đại. Trên cơ sở đó chúng tôi sẽ so sánh, đối chiếu, tìm hiểu mức độ, xu hướng của hiện tượng « cát cứ phân liệt » và vai trò của các nhà nước thời Ngô, Đinh, Lê, Lý, Trần trong việc tập trung quyền lực để giải quyết những nhiệm vụ trước mắt.



Xét về thời Ngô, Đinh. Lịch sử cho hay sau 6 năm giữ ngôi vua, Ngô Quyền mất vào năm 944 nhưng bộ máy quản lý quốc gia quân chủ do ông lập nên còn tồn tại cho đến năm 966. Trong khoảng thời gian này nội bộ chính quyền trung ương đã xảy ra hiện tượng tranh giành quyền chấp chính giữa Dương Tam Kha và các con của Ngô Quyền, rồi giữa các con Ngô Quyền với nhau. Dương Tam Kha cướp ngôi vua, con trưởng của Ngô Quyền là Xương Ngập phải chạy đến dựa vào một thổ hào là Phạm Lệnh Công ở Trà - hương, lộ Nam-sách. Bị Tam Kha truy lùng, Phạm Lệnh Công giấu Xương Ngập vào miền Sơn-dộng. Sau khi giành lại được ngôi vua, anh em Xương Ngập, Xương Văn lại lục đục. Vào lúc chính quyền trung ương suy yếu, chúng ta thấy có hiện tượng tiến hành đàn áp hai thôn Đường Nguyễn ở Thái-bình (8). Hiện tượng này xảy ra vào năm 950, đến năm 965 còn thấy Xương Văn đem quân đi đánh giặc, bị phục binh bắn chết. Cũng trong thời gian này, vào năm 951 Đinh Bộ Lĩnh, con thứ sử Hoan-châu Đinh Công Trứ, đã chiếm giữ Hoa-lư, chính quyền trung ương phải nhiều lần đem quân đánh giặc không được. Sau cái chết của Nam Tấn vương Xương Văn trong khi đi đánh giặc hai thôn Đường Nguyễn, chính quyền trung ương triều Ngô hoàn toàn sụp đổ. Các thổ hào nhiều nơi nổi lên, Đinh Bộ Lĩnh chiếm giữ Hoa-lư từ 15 năm trước đã lần lượt đánh giặc thu phục các sứ quân, chấm dứt tình trạng vô chủ của đất nước.

Như chúng tôi đã nói ở trên, khoảng thời gian 2 năm (966 - 968), đất nước không có chính quyền trung ương là hiện tượng duy nhất trong suốt thời kỳ Ngô, Đinh, Lê, Lý, Trần (9). Lịch sử vẫn quen gọi là thời kỳ « loạn 12 sứ quân » và được các sử gia phong

kiến gói gọn vào 2 năm. Sự thật lịch sử không hẳn đơn giản như vậy. Chắc chắn rằng không phải đợi đến khi Xương Văn chết, các thổ hào mới cùng một lúc nổi dậy, và không hẳn chỉ có 12 sứ quân. Ít ra ta cũng biết có thêm Đinh Bộ Lĩnh nổi dậy từ 951 và vụ hai thôn Đường Nguyễn ở Thái-bình xuất hiện từ năm 950.

Theo tài liệu lịch sử chúng ta biết dưới thời Ngô, Đinh có những cuộc nổi dậy sau đây:

1. Đinh Bộ Lĩnh chiếm giữ Hoa-lư (Ninh-bình)
2. (Không rõ tên) Hai thôn Đường Nguyễn (Ba-vì Hà-tây)
3. Trần Lâm - Cửa Bồ (Vũ-tiên Thái-bình)
4. Kiều Công Hãn - Phong-châu (Bạch-hạc Vĩnh-phú)
5. Kiều Thuận - Hồi-hồ (Cầm-kê Vĩnh-phú)
6. Nguyễn Khoan - Tam - đái (Yên-lạc Vĩnh-phú)
7. Lý Khuê - Siêu-loại (Thuận-thành, Hà-bắc)
8. Nguyễn Thủ Tiệp - Tiên-du (Tiên-sơn Hà-bắc)
9. Lữ Đường - Tế-giang (Văn-lâm Hải-hung)
10. Phạm Bạch Hồ - Đằng-châu (Kim-động Hải-hung)
11. Nguyễn Siêu - Tây-phù-liệt (Thanh-tri Hà-nội)
12. Ngô Xương Xi - Bình-kiều (Triệu-sơn Thanh-hóa)
13. Ngô Nhật Khánh - Đường-lâm (Ba-vì Hà-tây)
14. Đỗ Cảnh Thạc - Bảo-đà - Đỗ-động (Thanh-oai - Quốc-oai, Hà-tây).

Sau cái chết của Xương Văn, chính quyền trung ương không còn nữa. Sự tồn vong của đất nước đòi hỏi phải sớm chấm dứt tình trạng đó. Trong đám thổ hào nổi dậy, Đinh Bộ Lĩnh xuất hiện như một trung tâm phát cao cơ thống nhất đất nước. Chính quyền trung ương từ sau khi Ngô Quyền mất đã suy yếu, không thực hiện nổi chức năng đàn áp các thế lực cát cứ để duy trì nền thống nhất thì đã có Đinh Bộ Lĩnh. Có thể nói hai năm không có chính quyền trung ương, đối với Đinh Bộ Lĩnh, là thời kỳ hoạt động trấn áp, thu phục các thế lực cát cứ để tiến tới khôi phục, nắm giữ chính quyền của một quốc gia quân chủ độc lập thống nhất.

Hiện tượng không có chính quyền trung ương không tái diễn trầm trọng, kéo dài trong thời gian trị vì của các triều đại Đinh, Lê, Lý, Trần; nhưng hiện tượng nổi dậy nhằm tách ra khỏi phạm vi quyền lực của chính

quyền trung ương vẫn thường xuất hiện rải rác trong suốt thời gian này.

Dưới thời nhà tiền Lê chúng ta thấy có:

1. Năm 987, Tiến Lộc, viên quản giáp đi thu thuế cầm đầu dân Hoan Ái (Thanh Nghệ) nổi dậy, rồi quy phục với Chiêm-thành.
 2. 997, (Không rõ người cầm đầu) ở Đỗ-động-giang (Quốc-oai, Hà-tây)
 3. 999, 44 động ở Hà-động (Thạch-thành, Thanh-hóa)
 4. 1000, Trịnh Hàng - Trần Lệ, Đan Trần Ôn ở Châu-phong (Vĩnh-phú)
 5. 1001 (không rõ người cầm đầu) Cử-long (Cầm-thủy Thanh-hóa)
 6. 1005, Long Ngân, Long Kinh - Trại Phù-lan (Ấn-thị, Hải-hung)
 7. 1005, Long Đình - Châu Phong (Vĩnh-phú)
 8. 1009, (không rõ người cầm đầu) Châu Hoan đường và Thạch-hà (Nghệ-an - Hà-tĩnh)
- Đối với các cuộc nổi dậy trên, nhà vua đều trực tiếp cầm quân đi đánh dẹp. Nói chung, các cuộc nổi dậy ấy đều bị dẹp tan, không thấy xuất hiện trở lại ở các triều đại sau. Duy chỉ có vùng Cử-long thuộc miền thượng du Thanh-hóa (Cầm-thủy) nổi dậy từ năm 1001, phải đợi đến triều Lý mới dập tắt được vào năm 1011.
- Bước sang triều Lý chúng ta thấy có:
1. 1013 - 1015, Hà Trắc Tuấn - Châu Vị-long (Chiêm-hóa Tuyên-quang)
 2. 1024, Châu Đô-kim (Tuyên-quang)
 3. 1024, Phong-châu (Vĩnh-phú)
 4. 1026, Diễn-châu (Nghệ-an)
 5. 1027, Châu Thất-nguyên (Cao-bằng)
 6. 1027, Châu Văn (Lạng-sơn)
 7. 1028, Khai quốc vương Bồ - Trường-yên (Ninh-bình)
 8. 1028, Đông Chinh vương
Dục thánh vương
Vũ Đức vương - kinh đô Thăng-long (Hà-nội)
 9. 1029, Giáp Đan-nãi (Đan-nê (?) - Thanh-hóa)
 10. 1031, Châu Hoan (Nghệ-an)
 11. 1033, Châu Định-nguyên
 12. 1033, Châu Trệ-nguyên (?)
 13. 1035, Châu Ái (Thanh-hóa)
 14. 1037, Đạo Lâm Tây (Tuyên-quang)
 15. 1038 - 39, Nông Tồn Phúc Châu Quảng-nguyên (Cao-bằng)
 16. 1042 - 53, Nông Trí Cao Châu Quảng-nguyên (Cao-bằng)
 17. 1042 - 43, Văn-châu (Lạng-sơn)
 18. 1050, Ngũ-huyện-giang (châu Ái) (10) Thanh-hóa
 19. 1103, Lý Giác - Diễn-châu (Nghệ-an)

20.1119, Ngụy Bàng - động Ma-sa (11) (Hòa-binh)

21.1154, Nông Khả Lại - châu Đại-hoàng (Ninh-binh)

22.1164, Lộng Lạc - Mang quán giang (Mường quán, Sơn-la)

23.1194, Hà Lê - châu Châu-đăng (Lâm-thao, Vinh-phú)

24.1208, Phạm Du - Nghệ-an (Nghệ-an)

25.1209, Quách Bốc - Kinh đô Thăng-long (Hà-nội)

26.1209, Họ Trần - Thôn Lưu-gia (12) (Thái-binh)

27.1212 - 1227, Đoàn Thượng - Hồng-châu (Hải-hưng)

28.1214 - 1229, Nguyễn Nộn - Bắc-giang (13) (Hà-bắc)

Nhà Lý tồn tại từ 1010 đến 1225. Không kể trường hợp nổi dậy của Man Cử-long ở Cẩm-thủy Thanh-hóa từ tiền Lê còn lại, tính trung bình xấp xỉ 8 năm xảy ra một vụ (14). Đặc biệt dưới triều Lý có những cuộc nổi dậy kéo dài hàng 15 năm như trường hợp Đoàn Thượng ở Hồng-châu; Nguyễn Nộn ở Bắc-giang; như bố con họ Nông ở Cao-bằng. Đối với các cuộc nổi dậy này nhà vua thường thân chinh, hoặc sai con đi đánh giết. Trong số các cuộc nổi dậy ấy chỉ có hai trường hợp Đoàn Thượng và Nguyễn Nộn kéo sang thời Trần, còn tất cả đều bị giết yên.

Sang triều Trần, trong suốt 175 năm nắm giữ chính quyền của triều đại này chúng ta thấy sự ghi chép của sử gia biên niên về các

cuộc nổi dậy có thể gọi là thừa thớt. Ngoài những cuộc nổi dậy đậm màu sắc nông dân khởi nghĩa mà giới sử học đã thừa nhận (15) như trường hợp Ngô Bệ, Tề vào các năm từ 1344 đến 1354 thời Trần Hiến Tông Trần Du Tông, các cuộc nổi dậy của Nguyễn Thanh, Nguyễn Kỳ, Phạm Sư Ôn, Nguyễn Nhữ Cại vào những năm cuối của triều Trần, và 2 cuộc nổi dậy cát cứ do Đoàn Thượng, Nguyễn Nộn cầm đầu từ cuối thời Lý, còn lại chúng ta chỉ thấy có:

1. 1280, Trịnh Giốc Mật nổi dậy ở Đà-giang (Hòa-binh).

2. 1379, Nguyễn Bồ nổi dậy ở Thái-nguyên - Bắc-giang.

Chúng ta thấy số lượng các cuộc nổi dậy có nội dung « cát cứ phân liệt » sụt hẳn xuống còn có 2 vụ dưới triều đại này. Tính bình quân hơn 80 năm mới xảy ra một trường hợp.

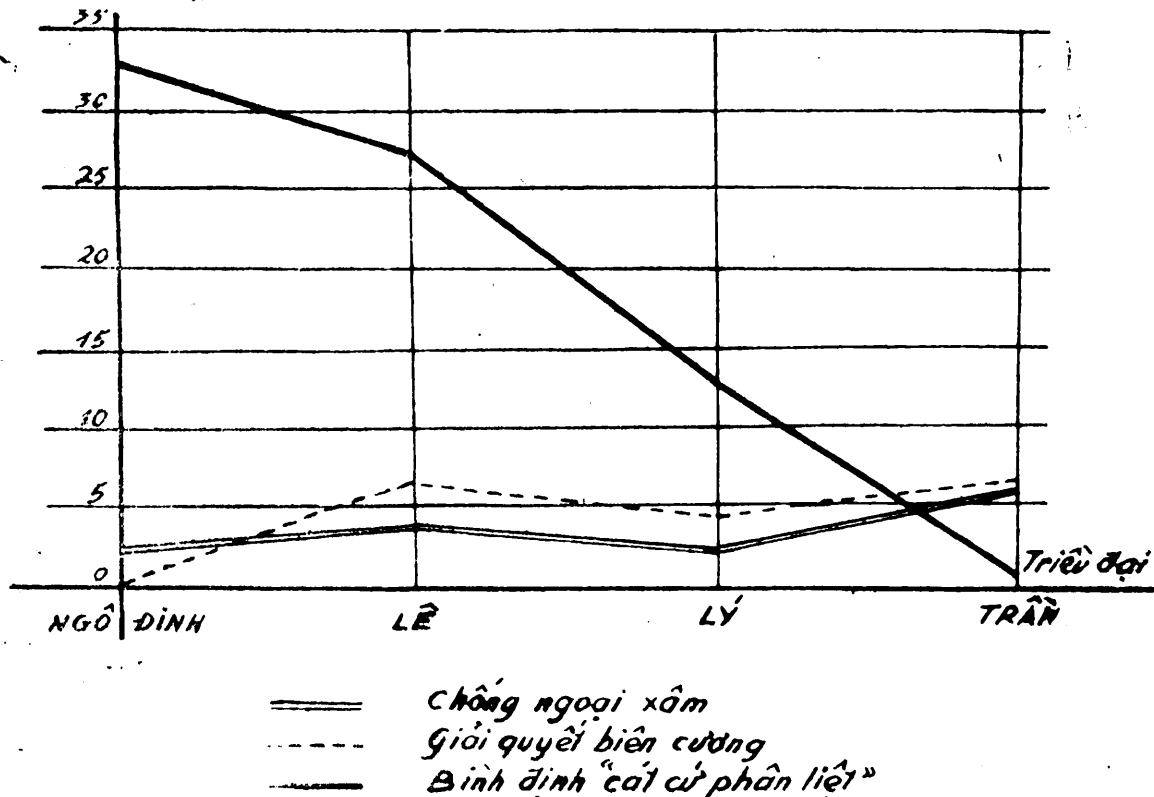
Như chúng tôi đã nói ở trên, rất có thể sự ghi chép của sử cũ còn thiếu sót, cùng với sự phân loại của chúng tôi còn có trường hợp nhầm lẫn, nhưng dầu sao các con số trên cũng cho chúng ta một cái nhìn tổng quát về sự phân bố theo thời gian của các hiện tượng nổi dậy được gọi là « cát cứ phân liệt » nhằm làm suy yếu quyền lực của chính quyền trung ương, có tác hại đối với nền thống nhất đất nước.

Dựa vào số liệu trên, thử tìm số lần xuất hiện so với 100 năm các loại hoạt động bạo lực đối nội và đối ngoại của chính quyền trung ương qua từng triều đại, chúng tôi có được bảng thống kê sau đây:

	NGÔ - ĐÌNH (938 - 980)		LÊ (980 - 1009)		LÝ (1010 - 1225)		TRẦN (1225 - 1400)	
	Lần xuất hiện	So với 100 năm	Lần xuất hiện	So với 100 năm	Lần xuất hiện	So với 100 năm	Lần xuất hiện	So với 100 năm
Chống ngoại xâm	1	2,6/100	1	3,4/100	5	2,2/100	10	5,5/100
Giải quyết vấn đề biên cương	0	0	2	6,9/100	10	4,4/100	11	6,1/100
Bình định các vụ cát cứ phân liệt	14	33,3/100	8	27,5/100	28	13/100	2	1,1/100

Từ những con số trên chúng ta có thể lập một đồ thị sau đây thể hiện chiều hướng và mối quan hệ giữa ba loại hoạt động bạo lực quân sự của nhà nước phong kiến trung ương.

lần xuất hiện
so với 100 năm



Bảng thống kê và đồ thị cho chúng ta một nhận xét tổng quát về mối liên hệ giữa các hiện tượng chống ngoại xâm, giải quyết vấn đề biên cương và bình định "cát cứ phân liệt" theo chiều thời gian:

1. Các hiện tượng nổi dậy được gọi là "cát cứ phân liệt" xuất hiện cao nhất vào buổi đầu, thời Ngô, Đinh rồi giảm dần theo trình tự thời gian, thấp nhất và gần như triệt tiêu vào thời Trần.

2. Ngoại xâm xảy ra đều đều, thường xuyên qua các triều đại, cao nhất là thời Trần.

3. Vấn đề biên cương bắt đầu xuất hiện từ thời tiền Lê và xảy ra thường xuyên dưới các triều Lý Trần.

Mối quan hệ giữa các hoạt động bạo lực của nhà nước quân chủ được trình bày trên cho chúng ta thấy rõ hơn một sự thật lịch sử: Trong suốt thời kỳ xây dựng củng cố quốc gia độc lập tự chủ thống nhất, nhiệm vụ củng cố thống nhất và bảo vệ độc lập

gắn bó chặt chẽ, là nhiệm vụ thường xuyên đặt ra và phải giải quyết đối với bất kỳ triều đại nào. Trong các triều đại đầu, nhiệm vụ củng cố nền thống nhất quốc gia và ổn định biên cương (từ tiền Lê) nổi lên hàng đầu, giữ một vị trí quan trọng, ấy thế mà các chính quyền trung ương đó vẫn tổ chức nên những chiến thắng lừng lẫy chống giặc Nam Hán và giặc Tống. Sang thời Lý, đặc biệt là thời Trần, khi nền thống nhất đã được củng cố vững chắc, các chính quyền trung ương đã tổ chức kháng chiến chống giặc Tống và ba lần kháng chiến chống giặc Nguyên Mông thắng lợi. Trên cơ sở đó, vấn đề biên cương cũng được giải quyết tốt như chúng ta đã biết.

Trở lại với trung tâm của đề tài - vấn đề củng cố thống nhất và các cuộc nổi dậy được gọi là "cát cứ phân liệt". Những con số trên cho biết lần xuất hiện hiện tượng "phân liệt" so với 100 năm giảm dần từ

33,3/100 thời Ngô Đình, xuống 13/100 thời Lý, rồi 1,1/100 ở triều Trần. Điều đó có nghĩa rằng khuynh hướng thống nhất càng ngày càng phát triển, là khuynh hướng chủ đạo và chiếm ưu thế tuyệt đối, đặc biệt từ thời Lý trở đi.

Các con số trên mới cho chúng ta biết chiều hướng suy giảm nhanh chóng của hiện tượng "cát cứ phân liệt" theo chiều thời gian. Các con số ấy sẽ ít có ý nghĩa nếu như sự khảo sát của chúng tôi dừng lại đây. Điều cần thiết là phải tìm hiểu xem phạm vi rộng hẹp và sự phân bố các hiện tượng ấy diễn ra như thế nào trên bề mặt lãnh thổ quốc gia. Chúng tôi sẽ khảo sát hiện tượng "cát cứ phân liệt" theo chiều không gian.



Về pháp lý, hiển nhiên sau khi chiến thắng giặc Nam Hán, giành được độc lập, bộ máy nhà nước quân chủ do Ngô Quyền lập nên đã kiểm soát, quản lý toàn bộ đất đai của tổ quốc thu hồi được từ tay bọn dò họ phương Bắc. Biên giới quốc gia lúc bấy giờ ra sao, hiện nay chúng ta không đủ tài liệu để giám định thật rành mạch, chính xác. Tuy nhiên chúng ta cũng biết về phía Bắc, phía Tây so với ngày nay có ít nhiều xuất nhập, đại khái không thay đổi mấy. Riêng về phía Nam giáp Chiêm-thành, Quảng-binh ngày nay. Theo *Dur Địa chí* của Nguyễn Trãi: "Vua Tiên Ngô dẹp quân Nam Hán, khôi phục nước nhà: đất đai thu được, phía Bắc giáp Lương-quảng, phía Nam đến Địa-lý (Quảng-binh) là hai ngàn tám trăm dặm, phía đông tiếp với cửa biển Khâm-châu (Quảng-dông), phía Tây giáp Vân-nam là một ngàn bảy trăm dặm" (16). Lãnh thổ quốc gia có thay đổi nhiều về phía Nam. Các khu vực hành chính cũng thay đổi nhiều qua các triều đại. Thời Đinh Lê chia nước làm 10 đạo, thời Lý chia làm 24 lộ, thời Trần chia làm 12 lộ (17).

Trên phạm vi quốc gia rộng lớn ấy, những vụ nổi dậy có nội dung «cát cứ phân liệt» đã chiếm giữ một diện tích rộng hẹp ra sao, chúng ta hoàn toàn không có đủ tài liệu để khảo sát. Chỉ biết rằng vào lúc tình hình cát cứ xuất hiện rầm rộ nhất, thời «12 sứ quân», khoảng vùng cách Hà-nội ngày nay trong vòng vài chục cây số đã có 5 người chiếm giữ các đất: Thanh-trì, Thuận-thành,

Tiên-sơn, Thanh-oai, Văn-lâm. Riêng vùng Vinh-phúc đã có 3 trường hợp ở các đất: Bạch-hạc, Cẩm-kê, Yên-lạc. Có trường hợp trong 15 năm trời mà vẫn quanh quẩn chiếm giữ hai thôn như Đường Nguyên ở Ba-vi Hà-tây. Những trường hợp chiếm giữ rộng lớn vượt quá phạm vi một huyện như trường hợp Đỗ Cảnh Thạc chiếm giữ Đỗ-động (Thành Quên - Quốc-oai) và Bảo-đà (Bình-đà - Thanh-oai) ít có. Ngay như trường hợp Đinh Bộ Lĩnh, từ 951 đến 966 cũng chỉ dừng lại ở vùng châu Đại-hoàng (Trường-yên - Ninh-binh), đến khi nhà Ngô mất mới vươn tay đến địa bàn của Trần Lãm ở Cửa Bô (Vũ-tiên - Thái-binh). Có lẽ về sau, dưới các triều Lý Trần mới thấy xuất hiện một số trường hợp chiếm giữ một vùng tương đối lớn, nhưng phần nhiều lại ở vùng đồi núi, hoặc đồi thấp trung du và ven đồng bằng. Đó là các trường hợp bố con họ Nông ở Cao-bằng, Nguyễn Nộn và Đoàn Thượng chiếm giữ các đất Bắc-giang và Châu Hồng (miền Hà-bắc, tây-bắc và nam tỉnh Hải-dương cũ).

Nếu như tài liệu lịch sử không cho phép xác định cụ thể phạm vi rộng hẹp của các vụ cát cứ, thì cũng cho phép chúng ta khảo sát sự phân bố theo khu vực địa lý trên toàn lãnh thổ quốc gia.

Để cho việc khảo sát được thuận tiện, chúng tôi sẽ chia ra ba khu vực địa lý: vùng đồng bằng phù sa, vùng đồi thấp trung du và vùng đồi núi. Về phương diện địa lý, địa hình nước ta còn có thêm một vùng khá đặc biệt gọi là vùng «địa hình đá vôi» như vùng đồi núi Hà-nam Ninh-binh chẳng hạn. Để tiện theo dõi, căn cứ vào tính chất địa lý chúng tôi sẽ ghép vùng «địa hình đá vôi» vào vùng đồi núi. Ba khu vực địa lý trên tương tự với các khái niệm: đồng bằng, trung du, thượng du người ta vẫn thường nói.

Việc phân chia theo khu vực trên cũng không đơn giản. Theo sự ghi chép của sử cũ, có những trường hợp không rõ ràng, chỉ vắn vắn có mấy chữ: «châu Hoan», «châu Ái» mà không kèm theo chi tiết tài liệu để đoán định; gặp những trường hợp đó chúng tôi không sắp xếp, dành để tồn ghi (?). Do đó, việc chia theo khu vực địa lý của chúng tôi cũng chỉ là tương đối (18).

Căn cứ vào khu vực địa lý của các hiện tượng gọi là «cát cứ phân liệt», chúng ta có bảng thống kê sau đây:

Khu vực địa lý Triều đại	Đồng bằng phù sa	Đồi thấp trung du	Đồi núi	Cộng-71
Ngô Đình	9	4	1	14
Lê	3	1	4	8
Lý	6	4	12	22 (19)
Trần		1	1	2 (20)
Cộng	18	10	18	46

Chắc chắn rằng các con số thống kê trên không phản ánh chính xác trăm phần trăm sự thật lịch sử, còn có ít nhiều sai số. Nhưng như chúng tôi đã nói, chỉ ít nó cũng cung cấp cho ta một cái nhìn khái quát về chiều hướng, phạm vi của tình hình nổi dậy « cát cứ phân liệt » trên bề mặt lãnh thổ quốc gia trong thời kỳ này. Nhìn toàn bộ, chúng ta thấy các hiện tượng đó xảy ra dường như đều khắp ở vùng đồi núi cũng như vùng đồng bằng. Tuy nhiên, lúc đầu vùng đồng bằng phù sa chiếm một tỷ lệ lớn: Thời Ngô Đình là 9/4 so với vùng đồi thấp trung du, 9/1 so với vùng đồi núi. Tỷ lệ đó giảm dần 3/1 và 3/4 ở thời Lê; 6/4, 7/12 ở thời Lý. Sang thời Trần chúng ta không thấy có xảy ra ở đồng bằng phù sa, chỉ còn lại hai trường hợp ở vùng đồi thấp trung du và vùng đồi thấp.

Nhìn chung, chiều hướng cát cứ suy giảm nhiều và gần như triệt tiêu ở khu vực đồng bằng và bị thu về phía vùng đồi núi. Điều đó cũng có nghĩa là các nhà nước trung ương, đặc biệt thời Lý Trần, đã phát huy có hiệu quả chức năng quản lý đất nước để duy trì cũng cố khối thống nhất quốc gia càng ngày càng vững mạnh, nhất là ở vùng đồng bằng phù sa. Tuy nhiên, khi tình hình được thể hiện trên lược đồ (21) thì một sự thật hiển nhiên khiến chúng ta phải suy nghĩ. Đó là sự « yên ổn » trên một nửa lãnh thổ quốc gia thuộc vùng đồi núi phía tây. Phải chăng các vùng này chịu sự quản lý chặt chẽ của chính quyền trung ương đến mức không có hiện tượng nổi dậy? Hoặc có mà các cuốn sử biên niên không ghi chép? Hay ngược lại, nhà nước trung ương chưa với tay đến các vùng này?

Chúng ta biết rằng các vùng đất Hà-giang, Lào-cai, Lai-châu, Sơn-la, Nghĩa-lộ, Yên-bái ngày nay, theo Chu Khứ Phi trong *Lĩnh ngoại đại đáp* nằm trong các phủ Phú-lương, phủ Đại-thông của nước Đại-việt. Theo *An nam chí lược* của Lê Tắc thì vùng ấy thuộc các lộ Qui-hóa, Đà-giang, Tuyên-hóa-giang thời Trần.

Để nắm giữ quyền quản lý những vùng này các vua thời Lý Trần thường dùng chính sách ràng buộc lỏng lẻo bằng cách giao cho các thổ tù, châu mục coi quản, bắt phải hàng năm cống nạp. Lấy trường hợp Nông Tồn Phúc, thủ lĩnh châu Thăng-do, Nông Tồn Lộc thủ lĩnh châu Vạn-nhai, Dương Đạo thủ lĩnh châu Vũ-lại làm ví dụ. Sử cũ cho hay hàng năm họ phải « nộp đồ tiến cống bằng sản vật địa phương » (22). Một khi họ có hành động không chịu sự quản lý của nhà nước trung ương thì lập tức bị đánh dẹp như các trường hợp: Nông Tồn Phúc năm 1039, Ngụy Bằng, động Ma-sa năm 1119 chẳng hạn. Bên cạnh việc dùng quyền lợi chính trị, kinh tế, các nhà vua Lý Trần còn dùng quan hệ hôn nhân để ràng buộc bằng cách gả con gái cho các thổ tù châu mục. Từ năm 1029, Lý Thái Tông gả công chúa Bình Dương cho châu mục Lạng-châu Thân Thiệu Thái, công chúa Kim Thành cho châu mục châu Phong là Lê Tông Thuận, công chúa Trường Ninh cho châu mục Thượng-oai là Hà Thiệu Lâm. Về việc quản lý các địa phương *Cương mục* chép:

« Thời bấy giờ (thời Lý) không đặt tiết trấn: các việc quân sự và dân sự ở các châu đều do châu mục coi quản. Các châu miền thượng du lại giao cho bọn tù trưởng địa phương quản lĩnh. Nhà vua sợ khó khống chế họ, nên mới kết mối giao hảo bằng cuộc hôn nhân để dằm buộc họ » (23).

Vấn đề biện pháp quản lý vùng đồi núi, vùng dân tộc ít người không thuộc phạm vi của đề tài này. Nếu một vài nét trên chúng tôi nhằm khẳng định quyền lực của nhà nước phong kiến trung ương thời kỳ này trên vùng đất rộng lớn phía tây của tổ quốc, và qua đó thấy được một trong những nguyên nhân dẫn đến tình hình « yên ổn » thể hiện trên lược đồ: đó là biện pháp quản lý mềm dẻo của nhà nước phong kiến trung ương đối với các vùng này (24).

CHÚNG tôi đã khảo sát sự phân bố những hiện tượng được gọi là « cát cứ phân liệt » theo hai chiều thời gian và không gian. Kết quả đó cho chúng tôi cái nhìn khái quát, nhưng cũng mới dừng lại ở biểu hiện bề ngoài. Điều quan trọng là phải tìm hiểu thế lực của các hiện tượng cát cứ mạnh yếu ra sao? Bởi vì như chúng ta đã biết, vấn đề không đơn thuần ở số lượng nhiều hay ít. Chỉ cần một vài trường hợp có thế lực mạnh khá di dươg đầu được với chính quyền trung ương thì lập tức nền thống nhất bị phá vỡ. Hoặc ngược lại, chính quyền trung ương yếu hèn thì nền thống nhất bị đe dọa, có nguy cơ tan rã. Trường hợp thứ hai đã xảy ra ở cuối triều Ngô và cũng là lần duy nhất trong thời kỳ này.

Chúng ta xem xét thời « 12 sứ quân », lấy trường hợp Đỗ Cảnh Thạc làm ví dụ. Đỗ Cảnh Thạc, người có công phò Xương Văn chiếm lại ngôi vua từ tay Dương Tam Kha. Khi nhà Ngô mất Cảnh Thạc chiếm giữ vùng Thanh-oai - Quốc-oai, xây hai thành Bảo-đà và Đỗ-động để xưng hùng. Được tin Trần Lâm ở cửa Bồ chết, Cảnh Thạc cùng con em nhà Ngô ở Đỗ-động đem quân đến đánh. Ấy thế mà sử liệu cho hay chỉ vền vẹn có 500 quân, vừa đến Ô-man đã bị người làng là Ngô phó sứ đánh bại phải trở về (25), đề sau đó bị Đinh Bộ Lĩnh đánh dẹp. Ngay trường hợp Đinh Bộ Lĩnh cũng cho ta một bằng chứng. Đinh Bộ Lĩnh xuất hiện, không chịu thần phục chính quyền trung ương, chiếm giữ vùng Hoa-lư thuộc châu Đại-hoàng từ năm 951. Xương Văn, Xương Ngập đánh dẹp mãi không được. Ngược lại Đinh Bộ Lĩnh cũng không thẳng nổi cái chính quyền lực đức, ốm o, thoi thóp ấy, phải hợp sức với Trần Lâm ở cửa Bồ. Khi chính quyền trung ương hoàn toàn sụp đổ, Đinh Bộ Lĩnh mới bình định được các thế lực khác.

Dưới triều Lý Trần có hai trường hợp tương đối lớn đó là bố con Nông Tồn Phúc, Nông Trí Cao chiếm giữ vùng Cao-bằng và Đoàn Thượng, Nguyễn Nộn chiếm giữ vùng Hải-hung - Bắc-giang. Nông Tồn Phúc thủ lĩnh châu Thăng-do giết em là Tồn Lộc, kiêm tính châu Vạn-nhai, xưng là Chiêu Thánh hoàng đế, « đổi tên đất làm nước Trường Sinh (26) đắp thành kiên cố đề tự giữ, không nộp cống, xưng thần » (27). Lý Thái tông đánh dẹp Tồn Phúc, bắt được đem về kinh giết chết, thành trì bị san phẳng vào năm

1039. Hai năm sau, 1041, con trai Phúc là Nông Trí Cao lại chiếm giữ châu Thăng-do, đổi làm nước Đại-lịch. Vua sai tướng đi đánh, bắt sống được Trí Cao đem về kinh sư, lại tha tội, cho giữ châu Quảng-nguyên và cấp thêm 1 động và 1 châu nữa. Trí Cao chiếm giữ vùng này cho đến năm 1053 bị chém chết ở Đại-lý (Vạn-nam) (28).

Vào cuối đời nhà Lý (1220) Nguyễn Nộn giữ hương Phù-đồng, tự xưng là Hoài đạo vương, dâng biểu xưng thần, « Vua không chế ngự nổi » (29). Còn Đoàn Thượng từ năm 1212 đã « chạy ra Hồng-châu, nhóm họp bè đảng, đắp thành xưng vương, cướp bóc lương dân, triều đình không thể ngăn được » (30). Mãi cho đến năm 1226, Trần Thái Tông lên ngôi, sai Trần Thủ Độ đi đánh dẹp không được, phải phong cho Nguyễn Nộn làm Hoài Đạo vương cho quân giữ các đất ở Bắc-giang thượng và hạ, và phong vương cho Đoàn Thượng. Hai năm sau vào năm 1228, Nguyễn Nộn đánh giết Đoàn Thượng, chiếm giữ đất và người của Đoàn Thượng, thanh thế lừng lẫy. Triều đình phải « chia quân chống giữ và sai sứ mang sắc thư đến mừng, gia phong làm Hoài đạo hiếu vũ vương ; đem công chúa Ngoạn Thiềm gả cho » (31). Ấy thế mà Nguyễn Nộn cũng « tự biết là thế không cùng đứng được với nhà Trần, định đến tháng 10 vào châu » (32) Sau đó Nguyễn Nộn bị ốm chết.

Trên đây là các thổ hào, châu mục nổi dậy có thế lực tương đối lớn. Bây giờ chúng ta thử khảo sát lực lượng của vương hầu. Sau khi Lý Thái Tổ chết, ba con là Đông Chinh vương, Dục Thánh vương, Vũ Đức vương đem quàn của phủ mình vào phục ở cấm đình, vây kinh thành định cướp ngôi thái tử. Hành động đó bị dập tắt nhanh chóng (33). Trường hợp Khai quốc vương Bồ được Lý Thái Tổ phong vương cho giữ đất Trường-yên từ năm 1013. Khai quốc vương dựa vào núi sông hiểm trở, xây dựng lực lượng riêng, mưu cát cứ. Khi nghe tin vua cha chết (1028), Bồ đem quân bản bộ nổi dậy chống triều đình. Lý Thái Tông vừa lên ngôi, thân cầm quân đi đánh giệp. Nhà vua đến nơi, Khai quốc vương Bồ đã ra hàng, được tha tội, lại cho tước cũ (34).

Qua một số trường hợp điển hình trên, từ Đỗ Cảnh Thạc, cụ thân nhà Ngô; Đinh Bộ Lĩnh, Nguyễn Nộn, Đoàn Thượng là thổ hào ở các địa phương; Nông Tồn Phúc, Nông Trí Cao là thổ tù, châu mục; cho đến « Ba vương »,

và Khai quốc vương Bô là vương hầu qui tộc, tất cả bọn họ đều có địa bàn chiếm giữ, có quân đội, thậm chí có thành trì với tư cách là một vương quốc riêng, ấy thế mà trừ trường hợp đặc biệt Đinh Bộ Lĩnh, còn lại tuy hoàn cảnh lịch sử khác nhau, thời gian chiếm cứ và địa bàn chiếm cứ không giống nhau, nhưng tất cả đều bị chính quyền trung ương đánh giết đến phải tiêu diệt hoặc ra hàng.

Điềm đến các thế lực « cát cứ phân liệt » tương đối lớn thời kỳ này có lẽ còn phải kể đến họ Trần ở thôn Lưu-gia. Đây là một họ giàu có, thế lực mạnh lúc bấy giờ. Theo *Cương mục*, Trần Lý giàu có, được nhiều người theo, do đấy có quân gia, vào cuối đời nhà Lý cũng nổi lên làm giặc. Đây là một trường hợp đặc biệt. Đặc biệt vì một thế lực mạnh nổi dậy nhằm tranh giành quyền lợi trong nội bộ giai cấp thống trị mà không bị chính quyền trung ương đàn áp, trái lại còn là chỗ dựa của chính quyền trung ương, để cuối cùng giành được quyền thống trị. Ngoài ra còn đặc biệt vì địa bàn của họ Trần

xuất phát từ Hải-áp rồi bằng con đường hôn nhân (Trần Lý gả con gái đẹp cho thái tử Sảm, tức Lý Huệ tông sau này), hợp pháp hóa việc chiếm đoạt một địa bàn rộng lớn mà trung tâm là kinh đô Thăng-long để từng bước nắm hết quyền binh trong bộ máy nhà nước và trấn áp các thế lực chống đối. Cuối cùng họ Trần đã thắng lợi. Từ nhà Lý sang nhà Trần không có sự đứt quãng của chính quyền trung ương, mà ngược lại, chính quyền trung ương ồm ồm của nhà Lý được thay thế bằng một bộ máy chính quyền vững mạnh của nhà Trần. Vì vậy, chúng tôi coi họ Trần ở Lưu-gia là một trường hợp đặc biệt mặc dù có đặt trong phạm vi khảo sát của bài này.

Chúng tôi đã điềm qua thế lực của một số trường hợp điềm bình, khả dĩ đương đầu được với chính quyền trung ương trong một thời gian nhất định, còn lại, tuyệt đại đa số đều nhỏ yếu, bị triều đình đàn áp, tiêu diệt nhanh chóng. Tình hình trên cho phép chúng ta nghĩ rằng thế lực của những hiện tượng được gọi là « cát cứ phân liệt » trong thời kỳ này nói chung không mạnh nếu không muốn nói là nhỏ yếu, mong manh.

KẾT quả thu lượm được trong việc khảo sát trên cho phép chúng tôi rút ra một vài nhận xét sau đây :

Dưới thời Ngô, Đinh, Lê, Lý, Trần, nền thống nhất đất nước được củng cố ngày càng vững chắc. Những hiện tượng nổi dậy có nội dung « cát cứ phân liệt » không nhiều, thế lực nhỏ yếu, phân bố khắp các triều đại theo chiều hướng suy giảm nhanh chóng và bị thu dần từ miền đồng bằng phủ sa lên miền đồi núi. Nói rõ hơn : khuynh hướng thống nhất chiếm ưu thế tuyệt đối và đã chiến thắng.

Về phía nhà nước quân chủ thì ngày càng tập trung chính quyền, quản lý có hiệu lực toàn lãnh thổ một quốc gia không ngừng được mở rộng.

Nhà nước quân chủ thời kỳ này đã hoàn thành vẻ vang nhiệm vụ củng cố khối thống nhất, trên cơ sở đó bảo vệ được độc lập, tự

chủ và xây dựng nên một quốc gia hùng mạnh.

Những kết quả thu lượm được đã cho chúng ta nhìn thấy rõ hơn một nước Đại Cồ Việt rồi Đại Việt thống nhất, độc lập tự chủ thời Ngô, Đinh, Lê, Lý, Trần.

Sau chiến thắng trên sông Bạch - đằng của Ngô Quyền, ngọn cờ độc lập mà nhân dân ta giành lại được bằng xương máu của nhiều thế hệ truyền nối đã giương cao như một báu vật thiêng liêng, từng quật ngã bất kỳ quân xâm lược lớn nhỏ nào dám xâm phạm vào bờ cõi. Và nền thống nhất ngay từ thời Ngô, Đinh đã như một sợi dây liên kết linh thiêng, gắn bó lãnh thổ quốc gia thành một khối vững chắc, cổ kết các dân tộc sống chung trên cùng lãnh thổ thành một sức mạnh tổng hợp, buộc chết bất cứ thế lực nào có hành động phân liệt, chia cắt đất nước.

Tháng 12-1975

CHÚ THÍCH

(1) Từ cuối nhà Đinh, vào năm 979, Chiêm-thành do phò mã Ngô Nhật Khánh dẫn đường đã vào cướp nước ta, đem hơn 1 000 chiến thuyền định đánh vào kinh đô Hoa-lư, nhưng

vì gặp gió bão, thuyền bị đắm phải rút về. Đến nay Chiêm-thành lại bắt giữ sứ giả, nhà vua phải cất binh.

(2) Về « cát cứ », có thể có suy nghĩ đơn giản rằng bất luận một cuộc khởi nghĩa nào của phong trào nông dân mà không chiếm giữ một địa

bản nhất định, nghĩa là có sự « cát cứ », như trường hợp Thân Lợi chiếm giữ vùng Thái-nguyên vào năm 1140 thời Lý, hoặc trường hợp Ngô Bệ chiếm giữ vùng núi Yên-phụ (Kinh-môn, Hải-hung), Tề hoạt động vùng Lạng-giang, (Nam-sách) vào cuối thời Trần chẳng hạn. Tuy nhiên nông dân khởi nghĩa là biểu hiện cao độ của mâu thuẫn giai cấp đối kháng từ một căn cứ tiến lên lật đổ toàn bộ trật tự xã hội cũ, thiết lập một trật tự xã hội khác cao hơn. Do đó không thể dùng « cát cứ » đối với các cuộc nổi dậy của nông dân. Còn « cát cứ » phong kiến lại là biểu hiện một sự phân liệt trong nội bộ giai cấp thống trị, chỉ dừng lại ở chỗ đòi hỏi thay đổi tập đoàn cầm quyền trong một xã hội với trật tự như cũ, hoặc ít ra là thành lập một vương quốc nhỏ, thiết lập quyền thống trị riêng trên một bộ phận lãnh thổ quốc gia bị chia cắt. Vì vậy ở đây chúng tôi dùng « cát cứ » (morcellement) đi đôi với « phân liệt » (scission) nhằm bao hàm cả về mặt lãnh thổ (territoire) và chính quyền (pouvoir) (mà đáng lẽ có thể dùng « cát cứ phong kiến » (morcellement féodal) để chỉ một tình trạng xã hội tồn tại đối lập với khuynh hướng tập quyền (centralisation) là khuynh hướng chủ đạo trong thời kỳ này) đề đối lập với khuynh hướng thống nhất (unification) đề cập đến trong bài.

(3) Khái niệm « nông dân » ở đây xin hiểu theo nghĩa rộng.

(4) Kể cả hai cuộc nổi dậy của Đoàn Thượng (1212 - 1228) và Nguyễn Nộn (1214 - 1229) từ thời Lý còn kéo dài đến thời Trần.

(5) Những con số trong bài này chúng tôi lọc ra chủ yếu từ các quyền sử biên niên : *Việt sử lược* của tác giả đời Trần bản dịch của Trần Quốc Vượng ; *Đại Việt sử ký toàn thư* của Ngô Sĩ Liên và *Việt sử thống giám cương mục* của Quốc sử quán triều Nguyễn, bản dịch của Viện sử học, xuất bản Văn Sử Địa, Xuất bản Sử học và xuất bản Khoa học xã hội xuất bản.

(6) Chúng tôi có tham khảo và dựa vào *Lịch sử Việt-nam tập 1*.

(7) Xin xem bảng thống kê ở cuối bài.

(8) Thuộc đất Phong-châu cũ. *Việt sử lược*, còn cho hay đến năm 1006 Long Đinh đem quân đánh Ngự man vương ở Phong-châu, thắng được, đổi châu ấy làm phủ Thái-bình. Hai thôn Đường Nguyễn ở Thái-bình tức vùng đất Đường-lâm, Nam-nguyên, nay thuộc huyện Ba-vi Hà-tây.

(9) Cũng cần phải ghi nhận thêm vào thời

Tiền Lê, sau cái chết của Lê Hoàn (1005, các con : Long Việt, Long Tích, Long Kinh) Long Đinh tranh lập, phải 8 - 9 tháng sau (*Việt sử lược* chép 9 tháng, *Đại Việt sử ký toàn thư* chép : 8 tháng) mới ổn định được ngôi vua.

(10) Trường hợp Ngũ-huyện giang, châu Ai, còn thấy xuất hiện một lần nữa vào năm 1061 triều Lý Thánh tông.

(11) Trường hợp đông Ma-sa (Mai-đa-Hòa-binh), trước đây đã nổi dậy hai lần vào các năm 1061 triều Lý Thánh tông và 1083 triều Lý Nhân tông, nhưng sử không ghi rõ người cầm đầu. *Cương mục* ghi : « Bấy giờ đông Ma-sa không giữ lễ cống... ».

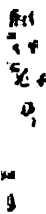
(12) Trường hợp họ Trần ở thôn Lưu-gia, *Việt sử lược* chép chi tiết nhưng lộn xộn. Qua lời chép của *Việt sử lược* chúng ta thấy rõ sự xuất hiện và tham chính của họ Trần ở Hải-ấp đã gây nên khá nhiều rắc rối và là đầu mối của mọi việc tranh chấp quyền lợi trong nội bộ giai cấp thống trị vào cuối thời Lý và sự nổi dậy chống đối của nhân dân các địa phương. *Việt sử lược* không khẳng định việc làm loạn của họ Trần, có lẽ vì tác giả viết sách dưới thời Trần. *Đại Việt sử ký* và sau đó là *Cương mục* chép rõ : « Thái tử (tức Huệ Tông sau này) đi đến thôn Lưu-gia ở Hải-ấp, gặp con gái Trần Lý, lấy làm vợ. Nhà Trần Lý làm nghề đánh cá, trở nên giàu có, được nhiều người theo, do đấy có quân gia, lúc ấy cũng nổi lên làm giặc » (*Cương mục*, chính biên, quyển 5, tờ 34). Từ đây, họ Trần len vào việc triều chính gây rối, nắm hết quyền bính và cuối cùng chiếm ngôi vua.

(13) Theo *Việt sử lược* Nguyễn Nộn chiếm giữ Bắc-giang từ năm 1214, nhà vua đã sai tướng đi cự chiến ở cánh đồng Nhuế-duệ. Tháng 6 năm đó Nộn được phong tước hầu, năm sau lại gia phong tước vương. Còn *Cương mục* lại cho hay vào năm 1220 « Nguyễn Nộn tự xưng vương, dâng biểu xin thần, xin đi gặp giặc để chuộc tội ».

(14) Tình hình loạn lạc vào cuối triều Lý, chúng ta có thể tham khảo được thêm qua lời Trần Thủ Độ khi Trần Cảnh đã chiếm được ngôi vua (1225), giao cho ông chức quốc thượng phụ, xếp đặt mọi việc trong nước : « Bấy giờ giặc cướp đang đồng thời nổi dậy tai họa và biến loạn ngày càng thêm nhiều : Đoàn Thượng còn giữ mặt Đông, Nguyễn Nộn đang giữ mặt Bắc ; giặc Quảng-oai và giặc Đại-hoàng cũng chưa giết yên... » (*Cương mục* Ch. Q5 tờ 43, sách đã dẫn).

(Phần chú thích xem tiếp ở trang 62)

De:



Bản thống kê các hoạt động bạo lực quân sự của chính quyền trung ương thời Ngô, Đinh, Lê, Lý, Trần nhằm chống giặc ngoại xâm, giải quyết biên cương, bình định « cát cứ phân liệt ».

Năm	Hoạt động quân sự của chính quyền trung ương			Địa điểm		Khù vực
	Chống giặc ngoại xâm	Giải quyết biên cương	Bình định cát cứ phân liệt	Ghi trong sử cũ	Ngày nay	
NHÀ NGÔ 938 950-965	Đánh giặc Nam Hán		— (a)	Hai thôn Nguyễn Đường Hoa-lư	Ba-vi - Hà-tây	Đ.T.T.D.
951-968			Đinh Bộ Lĩnh		Trường-yên - Ninh-binh	D.N. (c) (ven ĐB)
966-968			Trần Lãm	Cửa Bó	Vũ-tiên - Thái-binh	Đ.B.P.S.
—			Kiều Công Hãn	Phong-châu	Bạch-hạc - Vĩnh-phú	D.T.T.D.
—			Nguyễn Khoan	Tam-đái	Yên-lạc - Vĩnh-phú	D.B.P.S.
—			Ngô Nhật Khánh	Đường-lâm	Ba-vi - Hà-tây	D.T.T.D.
—			Lý Khuê	Siêu-loại	Thuận-thành - Hà-bắc	D.B.P.S.
—			Nguyễn Thủ Tiệp	Tiên-du	Tiên-son - Hà-bắc	D.B.P.S.
—			Lữ Đường	Tế-giang	Văn-lâm - Hải-hung	Đ.B.P.S.
—			Nguyễn Siêu	Tây Phù-liệt	Thanh-tri - Hà-nội	Đ.B.P.S.
—			Kiều Thuận	Hồi-hồ	Cầm-kê - Vĩnh-phú	Đ.T.T.D.
—			Phạm Bạch Hổ	Đằng-châu	Kim-động - Hải-hung	Đ.B.P.S.
966-68			Ngô Xương Xi	Bình-kiều	Triệu-son - Thanh-hóa	Đ.T.T.D.
—			Đỗ Cảnh Thạc	Đỗ-động Bảo-đà	Quốc-oai, Thanh-oai - Hà-lây	Đ.B.P.S.
NHÀ ĐINH NHÀ LÊ 981	Đánh giặc Tống					
982		Đánh Chiêm-thành				
987			Tiến Lộc	Hoan Ái	Thanh-hóa - Nghệ-an	D.B.P.S.
995		Đánh Tống				
997			—	Đỗ-động	Quốc-oai - Hà-tây	D.B.P.S.
999			—	Hà-động	Thanh-thành - Thanh-hóa	D.N. (ven Đ.B)
1000			Trịnh Hàng	Phong-châu	Vĩnh-phú	Đ.T.T.D.

Năm	Hoạt động quân sự của chính quyền trung ương			Địa điểm		Khu vực
	Chống giặc ngoại xâm	Giải quyết biên cương	Bình định cát cử phân liệt	Ghi trong sử cũ	Ngày nay	
1001			—	Cử-long	Cầm-thủy — Thanh-hóa	Đ.N. (ven Đ.B)
1005			Long Ngạn— Long Kinh	trại Phú-lan	Ân-thị — Hải-hưng	Đ.B.P.S.
—			Long Đình	Phong-châu	Vĩnh-phú	Đ.T.T.D.
1009			—	Hoan-đường	Thạch-hà — Hà-tĩnh	Đ.T.T.D.
NHÀ LÝ						
1011			—	Cử-long	Cầm-thủy — Thanh-hóa	Đ.N. (ven Đ.N)
1013 — 15			Hà Trắc Tuấn	Vị-long	Tuyên-quang	Đ.N.
1014		Đánh Hạc-thác				
1020		Đánh				
1022		Chiêm-thành				
1024		Đánh Đại — nguyên-lịch				
—			—	Phong-châu	Vĩnh-phú	Đ.T.T.D.
1026			—	Đô-kim	Tuyên-quang	Đ.N.
1027			—	Diên-châu	Nghệ-an	Đ.B.P.S.
—			—	Thất-nguyên	Cao-bằng	Đ.N.
1028			—	Văn-châu	Lạng-sơn	Đ.N.
—			Khai quốc vương Bồ	Trường-yên	Ninh-bình	Đ.N. (ven Đ.B)
1029			Ba vương	Thăng-long	Hà-nội	Đ.B.P.S.
—			—	Đản-nãi	Đan-nê — Thanh-hóa	Đ.T.T.D.
1031			—	Hoan-châu	Nghệ-an	(?)
1033			—	Châu Định- nguyên		(?)
—			—	Châu Trê- nguyên		(?)
1035			—	Châu Ai	Thanh-hóa	(?)
1037			—	Lâm-tây — Đô-kim	Tuyên-quang	Đ.N
1039			Nông Tồn Phúc	Thăng-do — Vạn-nhai— Vũ-lặc	Cao-bằng	Đ.N
1041 — 53			Nùng Tri Cao	Thăng-do	Cao-bằng	Đ.N
1042 — 43			—	Văn-uyên	Lạng-sơn	Đ.N
1043			—	Ái-châu	Thanh-hóa	(?)
1044		Đánh				
1048		Chiêm-thành				
1050		Đánh Ai-lao				
1069		Đánh	—	Ngũ huyện giang	Thanh-hóa	(?)
		Chiêm-thành				

Năm	Hoạt động quân sự của chính quyền trung ương			Địa điểm		Khu vực
	Chống giặc ngoại xâm	Giải quyết biên cương	Bình định cát cứ phân liệt	Ghi trong sử cũ	Ngày nay	
1075		Đánh Chiêm-thành				
—		Đánh Tống				
1076	Đánh giặc Tống					
1103			Lý Giác	Diễn-châu	Nghệ-an	Đ.B.P.S.
1104		Đánh Chiêm-thành				
1119			Nguy Bàng	Động Ma-sa	Đà-bắc Hòa-binh	Đ.N.
1128	Đánh Chân-lạp					
1132	Đánh Chân-lạp và Chiêm-thành					
1937	Đánh Chân-lạp					
1154			Nông Khả Lại	Châu Đại-hoàng	Ninh-binh	Đ.N. (ven Đ.B)
1159	Đánh Ngưu-hống và Ai-lao					
1164			—	Lộng-lạc — Mang-quán-giang	Sơn-la	Đ.N.
1167		Đánh Chiêm-thành				
1194			Hà Lê	Châu Chân-đăng	Vĩnh-phú	Đ.T.T.D.
1208			Phạm Du	Nghệ-an	Nghệ-an	Đ.B.P.S.
1209			Quách Bốc	Kinh-đô	Hà-nội	Đ.B.P.S.
—			Họ Trần	Thôn Lưu-gia	Thái-binh	Đ.B.P.S.
1212—28			Đoàn Thượng	Hồng-châu	Hải-hưng	Đ.B.P.S.
1214—29			Nguyễn Nộn	Bắc-giang — Hồng-châu	Hà-bắc — Hải-hưng	Đ.T.T.D. và Đ.B.P.S.
NHÀ TRẦN						
1258	Đánh giặc Nguyên					
1277		Đánh Năm-bà-la				
1280			Trịnh Giốc Mát	Đà-giang	Hòa-binh	Đ.N.
1285	Đánh giặc Nguyên					
1287—88	Đánh giặc Nguyên					
1290		Đánh Ai-lao				
1301	Đánh giặc Ai-lao					

Năm	Hoạt động quân sự của chính quyền trung ương			Địa điểm		Khu vực
	Chống giặc ngoại xâm	Giải quyết biên cương	Bình định cát cử phân liệt	Ghi trong sử cũ	Ngày nay	
1311-12		Đánh Chiêm-thành				
1318		—				
1329		Đánh Ngưu-hống				
1334		Đánh Ai-lao				
1335	—	—				
1367-68		Đánh Chiêm-thành				
1371	Đánh giặc Chiêm- thành					
1373		Đánh Chiêm-thành				
1376-77		—				
1378	Đánh giặc Chiêm- thành					
1379	Đánh giặc		Nguyễn Bồ	Bắc-giang	Hà-bắc	D.T.T.D. (ven Đ.B)
1380	Chiêm- thành					
1382	—					
1383	—					
1389-90	—					
1396		Đánh Chiêm-thành				

a) Những gạch ngang (—) để chỉ tình trạng không rõ người cầm đầu.

b) D.T.T.D. viết tắt của « đôi thấp Trung du »

c) Đ.N. — « đồi núi »

d) Đ.B.P.S. — « đồng bằng phù sa »

VẤN ĐỀ CHẾ ĐỘ CHIẾM HỮU NÔ LỆ THỜI LÝ TRẦN

NGUYỄN ĐỒNG CHI

Bài « Vấn đề chế độ chiếm hữu nô lệ thời Lý Trần » của bạn Nguyễn Đồng Chi có nhiều điểm cần phải nghiên cứu, thảo luận thêm.

Tuy vậy chúng tôi vẫn đăng nguyên văn bài của bạn Nguyễn Đồng Chi để bạn đọc tham khảo.

Tạp chí NCLS

LỊCH sử cổ trung đại nước ta có tồn tại hay không chế độ chiếm hữu nô lệ là vấn đề đã từng một phen tranh luận trong giới nghiên cứu mác-xít. Kể nói không người nói có. Dù sao một hiện tượng không ai có thể phủ nhận được là sự có mặt một tầng lớp nô tỳ trong xã hội thời trung đại, đặc biệt đông đảo ở thời Lý, Trần. Như vậy, những mối quan hệ giai cấp hình thành trong thời cổ trung đại, chủ yếu vào khoảng từ thế kỷ XII đến thế kỷ XV, là những mối quan hệ gì? Đó là những mối quan hệ chiếm hữu nô lệ hay phong kiến? Trước hiện tượng ấy có ý kiến ngờ rằng dường như xã

hội Lý, Trần chưa bước sang chế độ phong kiến; lúc này chế độ chiếm hữu nô lệ vẫn có sức sống để kéo dài sự thịnh trị của nó (1). Ngược lại, một số ý kiến khác thì coi đây chỉ là một thứ quan hệ tàn dư cùng tồn tại song song với quan hệ phong kiến, thực chất là một thứ bổ sung của áp bức bóc lột phong kiến.

Trong bài này chúng tôi thử trình bày lại một cách hệ thống luận cứ của mình mà trước đây đã có dịp phát biểu sơ bộ trên tạp san *Văn Sử Địa* (2), hy vọng góp một vài suy nghĩ cá nhân vào việc làm sáng tỏ tính chất xã hội thời Lý Trần.



TRƯỚC hết chúng ta hãy nhặt ra một số từ mà người xưa quen dùng để chỉ hạng người có thân phận thấp kém, giống hoặc gần giống với thân phận nô lệ, trong thư tịch chữ Hán thời ấy. Nói chung thư tịch thời Lý, Trần có ghi chép chế độ nô tỳ vốn không nhiều. Đại khái có mấy quyển quen thuộc như *Đại Việt sử ký toàn thư* (TT), *Việt sử lược* (VSL), *An-nam chí lược* (ANCL) và một ít bài minh bài ký khắc trên đồng trên đá. Tài liệu nước ngoài có *Quẻ hải ngụ hành chi* của Phạm Thành Đại trong bộ *Văn hiến thông khảo* (VHTK) của Mã Đoan Lâm; *Lĩnh ngoại đại đáp* (LNĐĐ) của Chu Khứ Phi; *An-nam tức sự* của Trần Phu trong quyển *Giao-châuảo* (GCC) và *An-nam chí nguyên*

(ANCN) của Cao Hùng Trưng, v.v... Thư tịch thì ít ỏi nhưng điều quan trọng là tất cả đều do người đương thời ghi chép sự việc đương thời, nên tài liệu trong đó phần nhiều có thể tin cậy.

Qua tất cả các từ ghi trong tài liệu, có thể phân biệt một vài loại hạng như sau:

Nô tỳ: từ gọi chung những người có thân phận hoàn toàn phụ thuộc vào chủ như nô lệ, nghĩa là mất tự do, nam cũng như nữ, của nhà nước cũng như của tư nhân (TT, VSL).

Nô, nô bộc, gia nô, gia nhi, gia đồng: từ chỉ chung nô đần ông (và có lúc bao gồm cả nữ nô) phục dịch trong một hộ. Cũng có trường hợp chỉ cả nô và người thân thuộc (TT, VSL).

Tỳ, gia tỳ: chỉ chung nữ nô (TT).

Hoành, hoành nô, hoành nhi: từ «hoành» chưa rõ nghĩa vì không có trong tự điển Hán, tạm coi nó là một trong những từ gốc Việt quen dùng để chỉ nô đàn ông (theo câu sấm «cạnh đầu đa hoành nhi»). Cũng có trường hợp chỉ những người bị tội đồ (qua ghi chép của TT, VSL).

Quýt: từ Việt quen dùng để chỉ nô đàn ông (dựa theo câu thơ «thiên hàng nô bộc quất thiên đầu» của Trần Thánh Tông)(TT). Nên chú ý ngày xưa người ta có thói quen lấy tên hoa để gọi nô đàn bà (ví dụ: con nhài, con sen) lấy tên quả để gọi tên nô đàn ông (ví dụ: thằng cam, thằng quýt), chưa rõ phong tục đó bắt đầu có từ bao giờ nhưng qua câu thơ trên mới biết đời Trần đã quen dùng.

Tư nô: nô tỳ tư, tức là của nhà dân (bao gồm cả của quan lại, quý tộc) (TT).

Quan nô: nô tỳ công, tức là của nhà nước và của vua (TT).

Quan trung khách (hay quan khách): nô tỳ hầu nhà quan (tức là phục dịch ở các công sở) (GCC).

Tọa thượng nô: nô hầu nhà vua (GCC).

Điền hoành, điền nô, điền nhi: nô cây ruộng của nhà nước, hoặc của nhà chùa, hoặc của tư nhân. Điền hoành là những người bị tội đồ được phân phối ruộng để sản xuất, ví dụ «Cáo điền hoành» là tội nhân cây ruộng làng Cáo (Nhật-lão, Hà-nội) (TT, VSL).

Nhiệm hoành: nô phục dịch việc nhuộm vải (TT).

Sai sử hoành: nô phục dịch công việc vật (TT).

Tam bảo nô: nô phục dịch cho nhà chùa (TT).

Hương hỏa nô: nô đặc biệt phục vụ việc hương khói cho chủ đã chết nhưng tuyệt tự (bài ký trên chuông chùa Thánh-quang).

Tượng nô, mã nô: nô chăn voi, chăn ngựa (TT, VSL).

Linh nhi: nô biết múa hát phục vụ việc diễn xướng giải trí cho chủ (VSL).

Thư nhi: nô biết chữ phục vụ việc ghi chép (TT).

Cận xa nhi (cận: gần, xa: xe, có thể hiểu là cang hay kiệu): nô khiêng cang hay kiệu (VSL).

Lộ ông, khao giáp: người bị tội đồ phải làm khổ sai, hoặc phục dịch ở quân đội (TT, VSK). Từ «lộ ông» không có trong tự điển chữ Hán.

Tang thất phụ: đàn bà bị tội đồ, phục dịch ở nhà nuôi tằm nhà nước (TT).

Môn khách hay gia thần: người bị phụ thuộc nhưng được chủ biệt đãi, cất nhắc, vì có tài, hoặc có công lao; đặc biệt có trường hợp được chủ tiến cử cho triều đình trọng dụng (ví dụ Trương Hán Siêu vốn là môn khách, Phạm Ngũ Lão vốn là gia thần của Trần Quốc Tuấn, v.v...) (TT, Lịch triều hiến chương loại chí).

Khách (hay thực khách): từ «khách» có thể là do từ «môn khách» giản đơn hóa. Câu văn trong bia chùa Hương-nghiêm: «Môn dưỡng tam thiên khách» (nhà [Lê Lương thường] nuôi 3.000 khách), cũng có thể hiểu đó là «thực khách» (miệng ăn) trong đó bao gồm cả nô tỳ và thân thuộc.

Giả tử hay nghĩa tử (giả tử: con giả, nghĩa tử: con nuôi). Tục nuôi giả tử, nghĩa tử khá phổ biến trong các gia đình quý tộc, có khi số lượng rất đông (ví dụ Dương Đình Nghệ nuôi 3.000 giả tử (TT). Không có tài liệu để biết hạng người này giống hay khác với nô tỳ về mặt thân phận; chắc họ rất có thể trở thành những người thân tín của chủ, sẵn sàng hy sinh cho chủ. Ở Trung-quốc phong tục nuôi nhiều con nuôi cũng khá phổ biến vào đời Đường, Tống.

Đại khái tuy là ghi chép bằng chữ Hán, tài liệu cũng cho thấy thời Lý-Trần có nhiều từ để chỉ các loại nô tỳ. Trong khi đó thì dân ở các hương ấp thường chỉ được ghi bằng «dân», «lương dân», «bach tính», «đinh», «hoàng nam», v.v... Do tài liệu ít ỏi nên chỉ với chừng nầy từ chắc là chưa đầy đủ và nội dung cũng chỉ được biết hạn chế. Mặc dầu vậy những từ trình bày ở trên ít nhiều cũng chứng tỏ:

- 1) Nô tỳ vốn có sự phân biệt với dân tự do.
- 2) Nô tỳ là hạng người có thể chiếm số lượng khá đông.
- 3) Nô tỳ có nhiều loại, mỗi loại thường theo tính chất lao động và sự phục dịch chuyên môn mà có tên gọi riêng.
- 4) Trong các loại nô tỳ, có loại chuyên dùng vào sản xuất.



TUỖY nhiên sẽ không biết được tính chất của tầng lớp nô tỳ thời Lý-Trần nếu không phân định được ranh giới giữa họ với phần còn lại của quần chúng nhân dân. Muốn vậy phải tìm cách xác minh địa vị pháp lý, địa vị kinh tế và địa vị xã hội của họ.

1. Địa vị pháp lý:

Nô lệ trong xã hội chiếm hữu nô lệ, chẳng hạn xã hội Hy-lạp La-mã, thông thường không có tư cách pháp lý. Bởi vì nô lệ là vật phụ thuộc — hay nói cách khác, là vật sở hữu — của chủ nô, nên chính quyền nếu có can thiệp đến họ, cũng phải thông qua người chủ của họ. Có nghĩa là trong phạm vi pháp quyền, nô lệ không chịu hay ít chịu sự chi phối của nhà nước mà chỉ chịu sự chi phối của chủ. Về mặt này, nô tỳ thời Lý, Trần như thế nào? Sơ bộ thấy có mấy biểu hiện như sau:

a) *Nô tỳ không có quyền tố cáo chủ*: Theo luân lý cũ thì con cháu trong gia đình không thể tố cáo cha ông trừ trường hợp hết sức đặc biệt, chẳng hạn cha ông phạm tội phản nghịch. Nô tỳ cũng vậy, họ được coi như người nhà của chủ, hơn thế nữa, vì họ vốn không có tư cách pháp lý nên lại càng không được phép thừa kiện chủ. Có lẽ vì vậy mà năm 1315, một điều luật của vua Trần Minh Tông định rằng: «Phàm cha con vợ chồng và gia nô không được kiện cáo nhau» (TT). Dĩ nhiên điều luật này phản ánh sự củng cố chế độ gia trưởng; nhưng mặt khác nó cũng biểu hiện địa vị pháp lý vốn rất kém cỏi ở tầng lớp nô tỳ.

b) *Chủ nô có quyền hành hạ nô tỳ bỏ trốn*: Chúng ta có thể tin rằng vào thời này, chủ nô không được phép công khai giết chết nô tỳ vì giả định rằng quyền này đã bị hạn chế, muộn nhất cũng từ ngày cái ngai vàng của Lê Ngọa triều bị hạ (3). Tuy nhiên thực tế trong các điền trang, bọn chủ nô vẫn thường tự cho mình có quyền hành hạ thân thể nô tỳ bằng roi vọt, thậm chí dùng những hình phạt tàn khốc; điều đó còn thấy phản ánh trong sách vở, chẳng hạn truyện Hà Ô Lôi trong *Lĩnh nam chích quái*. Mặt khác, luật pháp cũng có trường hợp cho phép chủ nô có quyền chi phối thân thể nô tỳ, ví dụ «chủ nô được tự ý giam cầm kẻ trốn nợ cho đến khi nào trả hết gốc lãi mới tha» (ANCL). Chủ nợ mà có quyền chi phối thân thể của con nợ bỏ trốn, thì hẳn là chủ nô cũng có quyền chi phối thân thể kẻ nô tỳ bỏ trốn, vì nô tỳ thực chất cũng là một loại con nợ của chủ nô. Cho nên điều luật mà Phan Huy Chú dẫn ở sách *Cổ sự sao* (4) định rằng «kẻ trốn tránh thì bị chặt ngón chân, giao cho người [chủ] được thỏa ý [xử trị], hoặc cho voi giày chết», và điều mà Phạm Thành Đại chép trong tác phẩm của mình: «Ai trốn tăt bị giết», có thể không phải là điều nói ngoa.

Tóm lại, đây cũng là biểu hiện nô tỳ không có địa vị pháp lý.

c) *Có sự tồn tại loại nô tỳ bẩm sinh*: Trong xã hội chiếm hữu nô lệ, những đứa con do bố mẹ là nô lệ lấy nhau đẻ ra, số phận đã được định đoạt. Có nghĩa là chúng không thuộc về họ mà lại thuộc về sở hữu của chủ nô. Đó là những nô lệ bẩm sinh. Thời Lý, Trần cũng có loại nô lệ bẩm sinh này mà tài liệu còn trực tiếp hoặc gián tiếp chứng thực:

Thứ nhất là một câu văn của TT cho biết bọn quý tộc sai nô tỳ đắp đê ngăn nước mặn để khai khẩn thành điền trang. Đồng thời chúng «[cho nô tỳ] kết hôn với nhau rồi ở đó». Câu văn ngắn ngủi trên tưởng như chỉ đơn thuần nói đến vấn đề thành lập gia đình của nô tỳ, thực ra nó còn đề cập đến vấn đề duy trì và phát triển tầng lớp nô tỳ phục vụ cho việc kinh doanh điền trang của quý tộc, vì số phận con cái do nô tỳ đẻ ra mặc nhiên đã thuộc về sở hữu của chủ. Điều này không phải suy luận mà có căn cứ. Một tài liệu của Lê Quý Đôn ghi chép về chế độ nô tỳ ở xứ Đường-trong thế kỷ XVII, XVIII sẽ củng cố cho ta về vấn đề ấy: «Cho [các nô tỳ] tự lấy nhau, sinh đẻ nuôi nấng thành người, cấy ruộng làm nghề nghiệp» (*Phủ biên tạp lục*).

Thứ hai là trong bài ký chuông chùa Thánh-quang khắc năm 1299 có nói đến hương hỏa nô, một loại nô chuyên trông coi việc thờ cúng chủ vì chủ vốn không có con nối dõi. Chủ nô sử dụng loại nô này không phải chỉ nằm vào một đời của họ mà là nhằm vào dòng dõi của họ, hy vọng cha truyền con nối kế tiếp làm hương hỏa nô từ đời này sang đời khác. Nếu không thế thì người chết chẳng đặt ra làm gì cho mất công. Chính nhờ đó chúng ta mới biết rằng chúng có quyền sở hữu đối với dòng dõi của hương hỏa nô. Như vậy sự tồn tại của loại nô tỳ bẩm sinh cũng là biểu hiện nô tỳ không có địa vị pháp lý.

2. Địa vị kinh tế:

Thông thường trong xã hội chiếm hữu nô lệ, nô lệ không có quyền sở hữu, mọi thứ sản phẩm do nô lệ làm ra đều thuộc về chủ. Ở đây thì như thế nào? Chúng ta đã thấy nô tỳ thời Lý, Trần được chủ cho xây dựng gia đình riêng, nhưng phải chăng họ không được phép có tài sản riêng cũng như đứa con đẻ ra không thuộc về họ. Điều này tài liệu không nói đến. Tuy nhiên tài liệu cũng hé ra cho thấy rằng nếu nô tỳ nói chung không có

quyền xây dựng kinh tế riêng thì một phân số nào đấy cũng đã có quyền ấy. Ví dụ TT có nói đến một tam bảo nô là Nguyễn Chế được Trương Hán Siêu gả con gái cho vì họ Trương «hâm mộ y giàu có». Tam bảo nô là nô phục dịch trong nhà chùa thế mà y đặc biệt có quyền lấy vợ và xây dựng của riêng đến mức giàu có. Đó là điều đáng chú ý. Một ví dụ khác về loại gia nô cũng được phép có phương tiện để kinh doanh. Nguyễn Phạm Ngải vốn có công trong một trận chiến tranh với Ngưu-hống: khi triều đình luận công, vì là nô, ông không được dự phần quan tước nhưng để bù vào chỗ thiệt thời ấy, vua cho ông hưởng 5 phần suất ruộng (tạm hiểu là được hưởng phần ruộng lớn hơn của người khác 5 lần). Một ví dụ khác nữa mà đây là nô có nghề chuyên môn gốc tù binh. Trâu Tôn, một tù binh bị bắt trong trận chống Nguyên, nhờ có nghề thuốc giỏi, y được các vương hầu quý tộc quan lại biểu xén trở nên có ruộng đất của cải, lại có cả nô tỳ nuôi trong nhà nữa.

Như vậy nói chung nô tỳ có thể có kinh tế riêng, họ cũng có quyền tích lũy tài sản và điều ta đoán mà không sợ sai là họ có thể dùng tiền của để tự chuộc mình.

3. Địa vị xã hội:

Do tính chất hoàn toàn phụ thuộc, địa vị xã hội của nô tỳ thời Lý, Trần nói chung thấp kém. Đó là điều phân biệt rất rõ giữa thân phận của họ với thân phận của nông dân. Nhiều biểu hiện cho thấy như sau:

Một là trong quan hệ hôn nhân, nô tỳ không được phép kết hôn với con cái nhà dân (bách tính hay lương dân). Vấn đề này đã được nhà nước nhiều lần xuống chiếu quy định. Sự cấm đoán này có tính cách đẳng cấp rõ rệt.

Hai là nô dù có khả năng hay có công trạng với nhà nước cũng không được bổ làm quan. Câu nói của Trần Minh Tông về chiến công của Phạm Ngải mà trên đã đề cập, thể hiện rất rõ quan điểm của bọn thống trị về ranh giới đẳng cấp: «Bọn gia nô dù có chút công cũng không được dự vào quan tước của triều đình» (TT). Cũng chính cái ranh giới nghiêm ngặt của đẳng cấp mà một tài liệu của nước ngoài cho biết con cháu của nô tỳ «không được đi thi» (VHTK) là có căn cứ.

Ba là không những nô không được làm quan mà họ cũng không phải là đối tượng tuyển quân của triều đình. Quân đội chính quy thời Lý Trần nói chung thường được

lựa chọn trong các dinh nam, con cháu các thái hộ (hộ lớn); nhất là cấm quân còn được tuyển mộ kỹ hơn về mặt thành phần xã hội. Không phải ngẫu nhiên mà nhà nước có lệnh cấm các gia nô không được thích dấu mực vào ngực và chân như kiểu cấm quân (1118). Loại những hạng nô và hoành ra ngoài diện tuyển quân, điều đó không nhất thiết xuất phát từ vấn đề sở hữu mà nó còn liên quan mật thiết đến vấn đề quốc phòng. Giới nô tỳ nói chung vốn không được giai cấp thống trị tin cậy (5). Quan điểm này cũng rất phù hợp với quan điểm của giai cấp thống trị chủ nô của Hy-lạp ngày xưa.

Chừng nẩy nết về địa vị pháp lý, địa vị kinh tế và địa vị xã hội của nô tỳ thời Lý Trần, mặc dầu cũng có một vài ngoại lệ, cũng đủ chứng tỏ thân phận của họ rõ ràng là thân phận nô lệ; đẳng cấp nô tỳ là đẳng cấp thấp kém nhất và bị xã hội khinh thị nhất. Nô tỳ không những bị đặt ra ngoài vòng pháp luật của triều đình mà còn bị tách một cách có ý thức ra khỏi dân tự do nói chung, khỏi nông dân nói riêng. Tuy họ có thể có gia đình riêng, có kinh tế riêng và cá biệt cũng có những người thay đổi thân phận, nô tỳ vẫn là tầng lớp lao động chịu sự thiệt thòi bất công và đau khổ nhất.



CHÚNG ta đề cập đến nguồn cung cấp nô tỳ để thấy được nếu nô tỳ hình thành nên một đẳng cấp thì đẳng cấp này do đâu cấu thành?

Trước hết là những người phạm tội. Thông thường từ tội đồ trở lên, tội nhân mới bị bắt làm «hoành», «điền nhi», «lộ ông». Những kẻ phạm trọng hình ví dụ đánh chết người thì bị đồ làm «khao giáp». Vợ con những người bị tội nặng thì sung làm «quan nô tỳ». Từ nô phạm tội thông thường, ví dụ đánh đập người, cũng có thể sung làm «quan nô» v.v...

Chúng ta có mấy nhận xét:

1) Hầu hết những nô tỳ xuất thân tội phạm đều là quan nô tỳ.

2) Những tội nhân này một khi được triều đình đặc biệt ân xá thì họ cũng có thể ly khai luôn khỏi đẳng cấp nô tỳ, ví dụ Đỗ Anh Vũ, (TT, VSL).

3) Có những tội nhân được đưa đi sản xuất nông nghiệp ví dụ điền hoành, tang thất phụ. Đối với một số điền hoành, nhà nước áp dụng chính sách bóc lột gần như có

tính chất phong kiến (tội nhân thường được thích 6 chữ trên trán, được đưa đến làng Cáo gọi là Cáo điền hoành, mỗi người được chia 3 mẫu ruộng, mỗi năm họ buộc phải nộp 300 thăng thóc cho nhà nước).

Thứ hai là các chiến tù. Chiến tù bao gồm tù binh và dân cư bắt được trong các cuộc chiến tranh với các bộ lạc vùng biên cương và các nước láng giềng. Những chiến tù được đưa về nước chủ yếu để bắt làm nô tỳ. Thông thường người ta coi họ là một thứ chiến lợi phẩm, một phần đem chia cho những người lập chiến công, một phần phục dịch cho nhà vua và các công sở (ví dụ những nữ tù bắt được trong trận đánh với quân Tống năm 1076, lúc hai bên trao trả tù binh, người ta thấy trên trán thích hai chữ « quan khách »). Tuy nhiên khi số lượng chiến tù đông đảo, để buộc họ sản xuất, triều đình thường phân tháp đi các hương ấp, hoặc cho lập thành làng bán khai thác đất hoang. Dĩ nhiên họ chịu một chế độ quản lý chặt chẽ (ví dụ 5.000 chiến tù Chiêm-thành năm 1044 đều được ghép theo đơn vị bộ thuộc cho ở một địa phương từ trấn Vĩnh-khang đến Đăng-châu). Ngoài ra có một số chiến tù cá biệt có tài nghệ thì được trọng đãi và cất nhắc (ví dụ Trần Tôn như trên đã nói được phép hành nghề y; Lý Nguyên Cát được đi đóng tuồng dạy múa hát, v.v...).

Chúng ta có mấy nhận xét:

1) So với loại nô tỳ xuất thân tội nhân thì loại chiến tù là một nguồn cung cấp nô tỳ rất lớn. Không phải ngẫu nhiên mà thời kỳ này những cuộc chiến thắng ở biên cương thường đưa về rất nhiều chiến tù.

2) Cách xử lý các chiến tù bằng cách cho họ ở thành làng bán và ghép theo đơn vị bộ thuộc cho phép ta liên hệ đến những làng bán nô lệ tập thể (ví dụ « làng thính » ở dân tộc Mường (Hòa-bình), « làng pua, cuong » ở dân tộc Thái (Tây-bắc), « làng rườn » ở dân tộc Tày (Bảo-lạc), v.v...). Và cũng do biện pháp xử lý này, cái xu hướng bóc lột nô tỳ theo phương thức phong kiến nhất định sẽ phát triển.

Thứ ba là những người tự gán mình hay gán con đẻ trả nợ mà tài liệu dẫn ở trên đã cho biết rõ. Người bị gán sẽ trở thành nô tỳ suốt đời nếu như không thể trả xong vốn lãi. Có khi không phải vì nợ mà là vì cần bồi thường, tạ ơn hay hối lộ. Câu chuyện dân gian được ghi chép từ đời Trần kể rằng Hà Ô Lôi trở thành nô cho một quận chúa chỉ vì lý do y đã hái hoa trong vườn bà

này; « nay không có gì bồi thường, tôi xin làm nô để đền nợ hoa » (*Lĩnh nam chích quái*), cũng cho thấy những người nghèo khổ rất dễ trở thành kẻ mất tự do.

Thứ tư là những nô tỳ do mua bán mà có. Việc mua bán người ở nội địa rất thịnh hành trong những năm mất mùa đói kém. Giá bán vào những lúc này cố nhiên là rẻ mạt. Có lúc một đầu người chỉ bán có một quan tiền mà một quan tiền lúc này chỉ mua được một thăng gạo (1290). Vì thế nông dân rất dễ chuyển hóa thành nô tỳ. Đến nỗi triều đình nhiều lần xuống chiếu cấm bán dân đình các làng làm nô, hoặc có lúc cho phép nô tỳ được chuộc lại mặc dầu đã làm giấy bán đoạn. Việc mua bán người ở các vùng biên giới thì hầu như thường xuyên. Có những thời kỳ giá món hàng biết nói đưa vào Việt-nam rất có hơi, cho nên theo Phạm Thành Đại, một số cư dân ở miền Trung-quốc dùng mẹo bắt cóc người lương thiện, ví dụ giả cách thuê người ta gánh gồng, khiêng vác hàng, khi đến vùng châu động nơi biên giới thì thừa cơ trói lại đem bán cho thổ dân ở đây, một đầu người lấy 2 lạng vàng. Bọn này đem sang Giao-chỉ bán lấy 3 lạng. Nếu đối tượng mua bán có tài nghệ gì, nhất là biết chữ thì giá có thể đắt gấp bội (VHTK). Chu Khứ Phi cũng ghi trong sách của mình rằng: « Người Giao-chỉ vì có cái lợi mỏ vàng (kim khanh) nên mua dân ta [Trung-quốc] làm nô » (LNĐĐ).

Chúng ta có mấy nhận xét:

1) Người nông dân thành viên làng xã vì những lý do khác nhau, rất dễ bị sã chân rơi xuống địa vị nô tỳ.

2) Qua các tài liệu trên, ta thấy nhu cầu nhân lực thời Lý Trần là một hiện thực. Điều đó phản ánh tình hình sức sản xuất đang ngày một phát triển; mặt khác cũng phản ánh có hai hình thức bóc lột kinh tế khác nhau song song tồn tại: 1) làng xã, lực lượng sản xuất là nông dân; 2) điền trang, lực lượng sản xuất chủ yếu là nô tỳ. Vì nhà nước có xu hướng bảo vệ kinh tế làng xã, chứng cứ là thường ngăn cản không cho nông dân bị nô tỳ hóa, cho nên nhu cầu nhân lực của bọn chủ điền trang có khi lên rất cao.

Cuối cùng còn có một nguồn cung cấp nữa là loại nô tỳ bẩm sinh mà trên kia đã có đề cập.

Tóm lại, cấu thành đẳng cấp nô tỳ có ba thành phần:

1) nông dân làng xã bị bán cùng hóa và phạm tội.

2) người nước ngoài và người các dân tộc nơi biên viễn bị bắt và bị bán.

3) con cái do nô tỳ lấy nhau đẻ ra.

Chúng tôi nghĩ rằng thành phần thứ nhất là đông và quan trọng hơn cả.

Số lượng nô tỳ như thế nào và vai trò của họ trong sản xuất ra sao? Đó là mối quan tâm của giới nghiên cứu sử học vì chính nó là cánh cửa dẫn vào tính chất xã hội thời Lý Trần. Nhưng tiếc thay tài liệu về mặt này rất hạn chế. Chúng ta chỉ có thể ước lượng suy diễn trong phạm vi tài liệu cho phép.

Phạm Thành Đại khi nói đến việc bắt cóc người và mua bán người ở vùng biên giới phía nam Trung-quốc có cho biết « mỗi năm [mua bán như thế số lượng] không dưới mấy trăm ngàn người » (VHTK). Không rõ con số ấy, tác giả căn cứ vào đâu, chính xác đến mức nào, nhưng nếu đem liên hệ với con số của những tài liệu khác thì phần nào cũng có thể tin được.

Trước hết là tài liệu về quy chế xe kiệu, mũ áo và người theo hầu của tôn thất và các quan văn võ từ ngũ phẩm trở lên được định ra trong năm 1254, có khoản ghi như sau: « Người theo hầu nhiều thì 1 000 người, ít cũng 100 người » (TT). Có nghĩa là tiêu chuẩn người hầu xe kiệu một quý tộc đại thần hạng nhất phải có số lượng một ngàn người; lần lượt rút xuống theo thứ bậc cho đến một chức quan ngũ phẩm cũng phải có số lượng một trăm người v.v... Một viên đại thần đi lại lúc nào cũng có cả ngàn người hầu xúm xít bên xe kiệu thì đủ biết khối lượng kẻ hầu người hạ trong nhà hãn đông đảo biết là nhường nào.

Thứ hai là tài liệu nói về Văn Huệ vương Trần Quang Triều có lần cúng cho chùa Quỳnh-lâm làm của thương trú « ruộng công trên 1 000 mẫu, nô trên 1 000 người » (Tam tổ thực lục). Một lúc cúng cho nhà chùa trên một ngàn gia nô thì cũng có thể đoán mà không sợ sai là tổng số gia nô của hãn ít nhất cũng phải năm bảy lần hơn thế.

Cho nên tài liệu quen thuộc nói về Trần Quốc Toản, một chú bé quý tộc đã tự động tập hợp thân thuộc và gia nô trên một ngàn người đi đánh giặc Nguyên như TT ghi chép, thì con số ấy không đáng cho ta ngạc nhiên.

Và nếu nhìn lại tài liệu thời Đinh Lê: Lê Lương trong nhà có 3 000 « khách »; Dương

Đinh Nghệ nuôi 3 000 « giả tử », ta sẽ thấy con số ấy hẳn là không ngoa.

Tóm lại, các tài liệu đều cho phép đi tới khẳng định số lượng nô tỳ thời Lý, Trần là đông đảo. Đối với những tên quý tộc quan lại, số lượng nô tỳ tăng lên theo tỷ lệ thuận với sự phong cấp đất đai và phẩm tước. Nếu cho rằng có những tên chủ nô cá biệt nuôi trong nhà hàng vạn nô tỳ thì sự phỏng đoán ấy cũng không đến nỗi sai sự thật.

Tuy nhiên dù thế nào thì bọn chủ nô cũng phải bảo đảm sinh hoạt tối thiểu cho đội quân nô tỳ của mình. Ít nhiều chúng cũng phải nghĩ đến vấn đề tổ chức sản xuất. Một hộ phân được tách ra trong tổng số gia nô đề lao động sản xuất trước hết là sản xuất thóc và bông để chi dùng vào việc ăn mặc. Trong các điền trang thái ấp, các « điền nô », « điền nhi » phải chiếm một tỷ số đáng kể so với các « sai sử hoành », « cân xa nhi », « linh nhi », « thư nhi » v.v... Tuy vậy vào những ngày nông vụ thì tất cả nô tỳ, kể cả những hạng chuyên phục dịch trong nhà, có thể bị lừa ra đồng để tranh thủ cấy, hoặc gặt hái v.v... như ta thường thấy ở các gia đình nông dân.

Nói chung mỗi một điền trang thái ấp, đội quân nô tỳ có thể chia làm hai bộ phận: bộ phận chuyên sản xuất mỗi người được phân chia theo chuyên môn. Trong thời kỳ kinh tế tự cấp tự túc đóng vai chủ đạo như thời Lý, Trần thì có thể ngoài việc sản xuất lương thực bao gồm nhiều ngành nghề như trồng trọt, chăn nuôi, đánh cá v.v... còn có việc sản xuất các thứ nhu yếu phẩm khác cũng bao gồm rất nhiều ngành nghề phức tạp, ít nhất cũng có những nghề như sơn trang, nghề mộc, rèn, đúc đồng, làm trang sức, nấu ngói gạch, nung vôi, đan lát, nuôi tằm, dệt vải lụa, may vá v.v... Nếu số lượng thân thuộc và nô tỳ đông đảo thì mỗi ngành nghề cũng đòi hỏi phải có một vài xưởng sản xuất đều đặn. Sản phẩm thừa có thể đem bán ở thị trường như sử sách có nói đến sự kiện Trần Dụ Tông sai tư nô sản xuất quạt, trồng tỏi để bán v.v... (TT). Ngành nghề gì mà chưa có hoặc chưa đủ thợ chuyên môn thì lại cho người tìm mua trên thị trường mãi nó đề bổ sung sức lao động. Cho nên không phải ngẫu nhiên tài liệu cho biết « những kẻ có tài nghề gì thì giá đắt gấp bội » (VHTK).

Bộ phận phi sản xuất thì ngoài việc quản voi, chăn ngựa, khiêng kiệu cang, hầu điều tráp, hầu trà nước v.v... còn có những việc giặt giũ, giữ trẻ, xay lúa giã gạo, đi chợ nấu ăn và nhiều việc linh tinh khác, chẳng hạn

để mua vui cho chủ có những người chuyên làm trò, hoặc nói bông lơn, lại có những đội nữ nhạc, những đội hát tuồng; để cho chủ giải trí có những đội ngũ chuyên phục dịch việc săn bắn; chuyên phục vụ chôn cất, rửa thây cho những nữ tỳ, những người hoạn v.v... Ngoài ra, tùy theo tài năng và sự tin nhiệm mà được giao phó những công việc đặc biệt. Chẳng hạn người biết chữ, có học vấn thì có thể được chủ giao cho việc biên chép (*thư nhi*) đọc và giảng sách, dạy học, làm gia phả, xướng họa v.v...; người biết nghề thuốc thì có thể được giao cho việc chữa bệnh, trồng cây thuốc, làm hoàn tán...; người giỏi trừ tà và tổ chức thì có thể được cất nhắc làm *môn khách*, *tán khách* để bàn bạc, tính toán trong các việc đối nội và đối ngoại, nếu chủ không phụ trách việc cầm quân thì đó là một loại mưu sĩ hoặc cố vấn quân sự (*mạc khách*); người giỏi phương thuật (6) thì giúp chủ trong việc xem ngày, bói toán, trừ yểm, để mờ mả v.v...; người chiếm được tình cảm của chủ thì có thể trở thành *con nuôi*, *nàng hầu* hoặc *gia thần*, sẽ được giao quản lý việc nhà, quản lý điền trang, giữ kho tàng, coi sóc nhân sự, thi hành thưởng phạt v.v... Khi số lượng *thực khách* quá đông thì lại có một bộ phận đi khai hoang để tự túc lương thực.

Lúc bình thường thì như vậy, nhưng lúc

hữu sự thì đám gia nô sẽ được huấn luyện quân sự, phiên chế thành đội ngũ trở thành quân bảo vệ của từng tên quý tộc to nhỏ. Nếu khéo tổ chức và chỉ huy, có thể dùng lực lượng ấy bảo vệ điền trang, bảo vệ địa phương hoặc phối hợp tác chiến với quân chủ lực của triều đình mà trong chiến tranh chống Nguyên đã cho thấy nhiều ví dụ cụ thể.

Đại khái theo giả thuyết của chúng tôi, đó là phương thức kinh doanh bằng sức lao động của nô tỳ. Dĩ nhiên nó có khác với phương thức kinh doanh cũng của bọn chủ ấy trên những làng xã do triều đình ban cấp. So với điền trang thì ở đây là một tổ chức sản xuất có sẵn mà lực lượng chủ yếu là các thành viên. Hình thức và mức độ bóc lột cũng đã có quy định sẵn của triều đình: hàng năm được hưởng bao nhiêu thóc, vải, lụa, cá và ngày phụ dịch tùy theo tổng số diện tích ruộng đất và dân cư. Như vậy một bên là chủ hưởng thụ tất cả sản phẩm đồng thời phải bảo đảm sinh hoạt cho người lao động, còn một bên là chủ chỉ hưởng thụ có định mức nhưng lại không có trách nhiệm gì về chi phí sinh hoạt cho người lao động. Một bên là con người lao động hoàn toàn thuộc về sở hữu của chủ, còn một bên con người lao động lại thuộc về chủ có thời hạn, căn bản họ là người của nhà nước.

..

TẤT cả những trình bày ở trên sẽ cho phép ta đi đến những nhận định như thế nào về quan hệ giai cấp và về phương thức sản xuất thời Lý Trần? Phải chăng đó là chế độ chiếm hữu nô lệ? Hay là chế độ phong kiến? Và nguồn gốc vì sao mà có hiện tượng nô tỳ phát triển mạnh mẽ như thế kia?

Chúng ta đều biết đặc điểm của chế độ chiếm hữu nô lệ là chủ nô không những chiếm hữu tư liệu sản xuất mà còn chiếm hữu cả những con người trực tiếp sản xuất. Nô lệ bị coi là một thứ tài sản, họ chịu sự chi phối hoàn toàn và tuyệt đối của chủ. Lao động nô lệ có tính cách cưỡng bức công khai; sản phẩm của họ làm ra, chủ nô có quyền chiếm đoạt toàn bộ, chỉ cần cung cấp cho họ một ít tư liệu sinh hoạt tối cần thiết.

Tài liệu vừa kể cho thấy nô tỳ thời Lý, Trần cũng bị bóc lột hết sức nặng nề, bị đối đãi hết sức khắt khe. Họ không được triều đình nhận là công dân; không được làng xã nhận là thành viên. Nhà nước không những loại họ ra ngoài đối tượng tuyển lính mà

còn cấm đoán họ đặt quan hệ hôn nhân với người của đẳng cấp khác. Bọn chủ thường coi họ là một thứ tài sản, hơn nữa một thứ công cụ, ví dụ trói buộc điền nô vào với ruộng đất, Khi Trần Quang Triều cúng cho nhà chùa 1 000 nô kèm theo 1 000 mẫu ruộng thì hẳn là số nô ấy vốn đã buộc chặt vào số ruộng ấy. Chính sách đối đãi với nô tỳ thường là tàn nhẫn: bắt thích chữ vào mặt, vào người, không kể đến đáng về bề ngoài của họ. Nội một việc thích chữ từ vú đến cạnh sườn (nữ), ở bắp đùi (nam) (VHTK) cho thấy y phục của họ chẳng có gì: có thể từ thời gia nô thường đóng khố, còn nữ tỳ hẳn là chỉ phong phanh một mảnh yếm. Đối với bọn chủ nô, việc nuôi con cái nô lệ nhiều khi không có lợi, cho nên không phải nô tỳ nào cũng được phép thành lập gia đình. Ta chẳng đã thấy có những nhà từ thiện như kiểu một bà thái hậu nào đó đời Lý bỏ tiền riêng ra để chuộc những cô gái nghèo bị gán nợ, đem gả cho một số đàn ông không vợ (quan phu) gọi là làm phúc (TT). Nếu cá biệt

có những nô tỳ được phép thành lập gia đình và có kinh tế riêng, thì chủ yếu không phải vì lợi ích của họ.

Tóm lại tính chất của nô tỳ thời Lý, Trần hiển nhiên là nô lệ. Nhưng xã hội có phải là xã hội chiếm hữu nô lệ hay không thì lại là chuyện khác. Không thể nhìn một cách cô lập mà phải đặt nó trong tổng thể của những mối quan hệ xã hội khác.

Thông thường để biết một xã hội nào đó thuộc chế độ chiếm hữu nô lệ hay không, ít nhất cũng phải xác định theo một số tiêu chuẩn như sau :

1) có một tầng lớp nô lệ với số lượng tương đối đông tuy rằng không nhất thiết phải chiếm ưu thế so với dân tự do.

2) nô lệ có tham gia vào nền sản xuất xã hội, dầu không đóng vai chủ đạo thì cũng quan trọng.

3) hoạt động của nhà nước chủ yếu là phục vụ cho chế độ chiếm hữu nô lệ.

Về xã hội thời Lý, Trần, các dữ kiện trên cho thấy hai tiêu chuẩn trên có thể tạm coi là đạt, duy còn tiêu chuẩn thứ ba thì chưa, bởi lẽ hoạt động của nhà nước tuy có đôi lúc phục vụ cho chế độ nô lệ, nhưng nhìn chung thì chủ yếu nó phục vụ cho chế độ phong kiến. Đọc những bộ sử biên niên ta thấy nhà nước thường tiến hành chiến tranh với một số nước láng giềng và một số bộ lạc biên viễn với mục đích xa là trấn áp, bảo vệ thành quả tự chủ độc lập, và với mục đích gần là cướp gia súc, chiến tù và của cải. Nhà nước còn cho tiến hành nhiều công trình xây dựng trong đó chắc chắn có dựa vào sức lao động của nô tỳ v.v... Tuy nhiên xã hội lúc này không phải chỉ có tầng lớp nô tỳ mà còn có - và đây mới là chủ yếu - tầng lớp nông dân ở các làng xã. Nô tỳ chỉ tập trung ở Kẻ chợ và các thái ấp, còn nông dân thì có mặt khắp mọi nơi. Nông dân lúc này là thành viên công xã tương đối có chút ít tự do mặc dầu đối với nhà nước họ mang tính chất nông nô. Quan hệ giữa nhà nước và làng xã là quan hệ cống nạp - một thứ tô định mức. Nông dân phải đóng góp tô hiện vật và luân phiên nộp tô lực dịch cho các đại diện của triều đình. Vì họ là công dân của nhà nước trên danh nghĩa, cho nên nhà nước thường ra nhiều luật lệnh bảo vệ họ không để họ biến thành tư nô, không cho nô tỳ được phép kết hôn với họ v.v... Điều đó chứng tỏ nhà nước phục vụ cho chế độ phong kiến hơn là chế độ chiếm hữu nô lệ. Không những thế đối với loại quan nô tỳ, nhà nước có khuynh hướng biến họ thành

những người cày ruộng nộp tô, giống hoặc gần giống với nông dân (cho tù binh lập thành hương ấp, cho tội nhân bị tội đồ chuyên cày ruộng làng Cáo nộp tô hàng năm...). Chúng ta đều biết sản phẩm thặng dư và lao động thặng dư mà nông dân phải nộp định mức và định kỳ cho địa chủ đều là địa tô. Địa tô thông thường là đặc trưng chủ yếu của chế độ phong kiến. Địa tô đời Lý đã có, nhưng sử của chúng ta ghi chép có phần sơ lược. Đến đời Trần mới có định lệ tương đối rõ. Theo *Lịch triều hiến chương loại chí* thì lúc này có hai loại : điền phú và điền tô nạp bằng tiền và bằng thóc. Đó là chưa kể lực dịch và binh dịch chắc có quy định riêng. Như vậy là xã hội thời Lý, Trần nói chung là xã hội đã vượt qua chế độ chiếm hữu nô lệ. Đó là một điều không nghi ngờ gì nữa.

Thế nhưng lý do tại sao bên cạnh quan hệ nhà nước - làng xã còn có quan hệ chủ nô - nô tỳ ?

Trước hết, chúng ta cần liên hệ tầng lớp nô tỳ thời kỳ này với các tầng lớp « lục rườn » (con trong nhà), « lục khởi » (đầy tớ) của dân tộc Tày, « cốn hươn » (người nhà) của dân tộc Thái, « con hầu » của dân tộc Mường còn thấy tồn tại trong thời cận đại cho đến Cách mạng tháng Tám. Theo tài liệu dân tộc học thì các hạng người nói trên đều có thân phận gần với thân phận nô lệ, chủ yếu là họ hoàn toàn mất quyền tự do, sống phụ thuộc vào chúa đất. Chúa có thể bán, nhượng, cho, đánh đập, thậm chí có thể giết chết. Cũng như đối với nô tỳ thời Lý, Trần, người ta rất dễ dàng phân biệt họ với nông dân các làng bản. Họ cũng có thể phân ra làm hai loại : 1) chuyên lao động sản xuất ; 2) chuyên phục dịch trong nhà. Họ được phép thành lập gia đình với sự ưng thuận của chúa đất, nhưng thông thường thì chỉ được phép kết hôn khi hai người cùng một đẳng cấp. Con cháu họ đẻ ra nếu tính từ họ trở đi chưa quá ba đời, thì vẫn là nô lệ bẩm sinh. Họ cũng có tài sản riêng và công cụ riêng một khi được thành lập gia đình. Nguồn gốc đưa đẩy họ đến chỗ mất tự do là vì : hoặc bị bắt trong chiến tranh (hoặc bị bắt cóc), hoặc bị tội nặng, bị phạt vạ, hoặc bị bán hay bị gán nợ, cũng có khi do côi cút góa bụa, do trốn chủ mà phải nương nhờ thế lực lãnh chúa v.v... Ở đây ngoài nô lệ cá thể, ta còn thấy nô lệ tập thể ; những người này sống tập trung thành làng bản gọi là « pua », « cuong » hay « thin ». « rườn » dưới sự kiểm soát chặt chẽ của chúa đất.

Những làng bản này không khác gì làng bản của nông dân, nhưng thực chất đó là những làng bản nô lệ. Phương thức bóc lột ở đây giống với phương thức bóc lột của lãnh chúa đối với nông dân về hình thức nhưng lại cao hơn về mức độ. Họ phải nộp tô lao dịch và hiện vật định kỳ hay không định kỳ, vô hạn độ hay có định mức cho chúa đất. Đặc biệt ở Bảo-lạc có bản chuyên cày bừa gặt hái, có bản chuyên nuôi lợn, có bản chuyên nuôi trâu, có bản chuyên môn làm giường nước... cho chúa.

Đó là một kiểu chế độ nô lệ gia trưởng tuy trải qua rất nhiều đời có những biến tướng nhất định, vẫn sống sót dưới dạng tàn dư cùng với chế độ phong kiến. Đem so với chế độ nô tỳ thời Lý, Trần thì về đại thể, hai bên dường như không có gì khác biệt, có khác chăng chỉ về số lượng và quy mô. Vì vậy chúng tôi cho rằng chế độ nô tỳ ở xã hội Lý, Trần vốn có nguồn gốc từ chế độ nô lệ gia trưởng tồn tại dưới dạng tàn dư cùng với chế độ phong kiến nhưng lại phát triển một cách thịnh đạt chưa từng có. Tại sao lại như vậy?

Khi đất nước được giải phóng khỏi ách Bắc thuộc, xã hội đã hình thành nên hai khu vực kinh tế: 1) kinh tế làng xã có ruộng đất công là sở hữu tập thể mà thành viên là sức lao động chính. 2) kinh tế điền trang (hay địa chủ) có ruộng đất tư mà sức lao động chủ yếu là nô tỳ, kẻ bóc lột là hào trưởng to nhỏ, hình thành nên sự phụ thuộc lẫn nhau. Hào trưởng lấy diện tích ruộng đất và số lượng nô tỳ làm ưu thế. Hào trưởng bé thần phục hào trưởng lớn, hào trưởng có thể thu phục các làng xã nhưng không thể phá vỡ được tính kiên cố của cộng đồng, do đó không thể không áp dụng phương thức cống nạp. Sau đó thì một hào trưởng có thể lực nhất trở thành vua, thống trị trên những lãnh thổ mà nó dần dần thu phục và mở rộng. Đó là cái xu thế tất yếu hồi ấy. Trong khi thu phục các làng xã, vua và tập đoàn thống trị cũng thu phục các hào trưởng và thừa nhận sự tồn tại của chúng. Vì thành viên các làng xã là người của nhà nước, nên bọn hào trưởng chỉ có thể phát triển kinh tế bằng cách mở rộng điền trang và chiêu tập nô tỳ. Giữa chúng không tránh khỏi có sự cạnh tranh. Cũng vì thế cuối đời Lý, bọn hào trưởng địa phương và quý tộc gây thành nạn chiến tranh cát cứ kéo dài. Rút kinh nghiệm ấy, bọn thống trị nhà Trần chỉ cho người họ và thân tín của chúng mới có điền trang mệnh mông và nuôi nhiều nô

tỳ với mục đích là làm hậu thuẫn cho vương quyền. Điền trang càng nhiều càng rộng thì đội ngũ nô tỳ càng đông. Như vậy sở dĩ chế độ nô tỳ phát triển mạnh mẽ là có lý do chính trị và kinh tế. Cho nên không phải ngẫu nhiên mà Hồ Quý Ly lúc chuẩn bị cướp ngai vàng vào tay, phải thực hiện một công việc tương đối khó khăn là hạn nô và hạn điền để tước bớt thế lực bọn quý tộc địa chủ nói riêng và nhà Trần nói chung.

Tóm lại, bóc lột nô tỳ sẽ bổ sung cho bóc lột phong kiến. Một mặt chế độ làng xã được duy trì có ý thức để phục vụ lợi ích của nhà nước tập quyền. Mặt khác giai cấp thống trị phong kiến lúc bấy giờ đang đóng vai tích cực trong nền kinh tế. Chế độ nô tỳ bền được triển khai để giải quyết nhiệm vụ ấy.

CHÚNG ta đề cập đến vấn đề nô tỳ trong đời sống chính trị và sự tan rã của chế độ nô tỳ.

Như đã nói, cuộc sống của đẳng cấp nô tỳ là cực khổ nhất và nhục nhã nhất, mặc dù trong tầng lớp nô tỳ cũng có những phần tử cá biệt được chủ ưu đãi và những phần tử cá biệt dựa vào uy thế của chủ để áp bức quần chúng. Không thấy có sự kiện giải phóng nô tỳ thành lương dân được ghi trong sử sách. Những gia nô như Phạm Ngải công lao là thế, mà chỉ được thêm mấy phần ruộng, không được dự vào quan tước, lại cũng không hề nghe nói đến được giải phóng. Như vậy là đẳng cấp này không chút hy vọng được thay đổi thân phận.

Cho nên nô tỳ nói chung cũng có cách đề bày tỏ thái độ và nguyện vọng của mình. Đấu tranh thấp nhất và quen dùng là lãn công. Đó là một thứ phản ứng vừa ngầm ngấm vừa công khai. Chúng tôi ngờ rằng, những trận mất mùa gần như liên tục vào giữa thế kỷ XIV là nguyên nhân từ thiên tai nhưng trong đó cũng có phần từ sự lãn công của nô tỳ. Cao hơn một chút là bỏ trốn. Bỏ trốn là hy vọng với tay đến tự do, nhưng bọn chủ đã bắt thích chữ vào trán, vào vú, vào đùi nên họ cũng khó đạt mục đích. Mặt khác, luật lệ nhà nước trị tội bỏ trốn rất nghiêm khắc như trên kia đã dẫn, chúng tôi phần ứng của bọn chủ nói riêng, giai cấp thống trị nói chung cũng rất kinh khủng.

Cao hơn bỏ trốn là bạo động và khởi nghĩa. Các quyền sử biến niên về đời Lý và trước đó chưa cho thấy có những cuộc nổi dậy

nào của nô tỳ, có lẽ cũng có, nhưng vì chưa có cuộc nào quan trọng đến mức độ được sử thân ghi chép. Mãi đến thế kỷ XIV mới có những cuộc «bỏ trốn», «trộm cắp», «giặc cướp» của gia nô, gây thành phong trào khá dai dẳng từ 1343 đến 1360. Lực lượng chủ yếu ở đây là gia nô của vương hầu. Nguyên nhân trực tiếp sử chỉ cho biết là mất mùa đói kém.

Tại sao đói kém không tác động đến gia nô của ai khác mà lại tác động đến gia nô của vương hầu? Đây là câu hỏi có ý nghĩa nhưng cũng khó giải đáp vì tài liệu rất hạn chế. Mà đây là một phong trào nô tỳ gần như duy nhất vừa lớn vừa dai dẳng gần 20 năm. Đồng thời với nó là một phong trào của nông dân trong đó có cuộc khởi nghĩa Ngô Bệ. Đành phải suy luận bằng giả thuyết. Trước hết phải loại trừ mấy thiên hướng này:

a) vì nguồn nô tỳ cạn nên bọn vương hầu quay ra áp bức bóc lột dã man số còn lại, vì thế họ phải nổi dậy.

b) vì nhà Trần suy yếu, giặc ngoài lấn lướt nên nô tỳ cũng nhân đó mà đấu tranh để tự giải phóng.

c) vì mất mùa đói kém thấy nông dân nổi dậy nên nô tỳ cũng nổi dậy theo.

Chúng tôi cho rằng yêu cầu giải phóng con người là một yêu cầu bức thiết của đẳng cấp nô tỳ. Mà chế độ nhà Trần không mở ra cho nó một lối thoát trong khi đó bọn quý tộc vương hầu nuôi trong nhà hàng trăm hàng ngàn nô tỳ, đối đãi với họ rất tàn tệ. Quan hệ sản xuất dựa trên chế độ nô tỳ chắc chắn làm kìm hãm sức sản xuất. Lao động của nô tỳ tất yếu đưa đến kém hiệu suất nếu không cải tiến phương thức bóc lột, lẫn công là hướng dẫn tới của bất kỳ sức lao động nào kém phần khởi. Vào thời kỳ này đói kém mất mùa diễn ra liên miên, trung bình cứ 5 năm một lần có nạn đói lớn. Thu hoạch trong các điền trang lớn chắc chắn thua kém thu hoạch trên các ruộng làng xã. Cũng vì vậy nó không còn bảo đảm ở mức tối thiểu cuộc sống của nô tỳ. Thu hoạch càng kém thì bóc lột càng tăng, bóc lột càng tăng thì đấu tranh càng mạnh. Nô tỳ vương hầu bỏ trốn hàng loạt cướp bóc cái ăn, chứng tỏ họ bị chủ bỏ đói. Từ đó, những cuộc nổi dậy của họ dưới sự lãnh đạo của ông Tề phát triển mạnh mẽ, mạnh nhất là hai vùng Lạng-giang và Nam-sách.

Qua đó ta cũng có thể thấy được phương thức sản xuất dựa trên chế độ nô tỳ đã đến

ngày phá sản. Khởi nghĩa nô tỳ giữa thế kỷ XIV là một thứ báo động.

Thực ra không phải do đấu tranh của họ mà chế độ nô tỳ đến ngày phá sản, tự bản thân chế độ ấy đã có sự nứt rạn đáng kể đưa đến tan rã về cơ bản.

Như trên đã nói, thời kỳ này có hai khu vực kinh tế: 1) kinh tế làng xã do nông dân cá thể tiến hành sản xuất, họ phải cung cấp sản phẩm thặng dư và lao động thặng dư nhất định cho nhà nước phong kiến. 2) kinh tế điền trang do nô tỳ tiến hành sản xuất tập thể, họ phải nộp toàn bộ sản phẩm cho chủ, đối lại được chủ cung cấp tư liệu sinh hoạt tối thiểu. Cũng trong khu vực thứ hai này còn hình thành một loại quan hệ bằng cách chủ giao một số diện tích nhất định cho nô tỳ tiến hành sản xuất theo kiểu khoán, đề mỗi năm phải nộp một số thu hoạch nhất định nào đó, nhưng đối lại chủ không phải lo tư liệu sinh hoạt cho họ, mọi thứ họ phải tự túc, như kiểu những «điền hoành» cày ruộng làng Cáo đã nói ở trên (mỗi người được nhận 3 mẫu, mỗi năm phải nộp 300 thăng thóc).

Như vậy là gần như có ba loại quan hệ sản xuất đồng thời tồn tại: 1) quan hệ nhà nước - làng xã (về hình thức mang tính chất cống nạp); 2) quan hệ chủ nô - nô tỳ (chủ yếu mang tính chất bóc lột nô lệ); 3) quan hệ chủ nô - nô tỳ (chủ yếu mang tính chất bóc lột địa tô). Quan hệ thứ nhất chiếm ưu thế, bóc lột có phần thô sơ đại khái, quan hệ thứ hai thứ yếu, bóc lột dã man hơn, còn quan hệ thứ ba thì tiến bộ hơn cả nhưng dường như ít phát triển. Quan hệ thứ hai là quan hệ lạc hậu nhất, vào lúc này nó cần được tiêu diệt nhường chỗ cho quan hệ tiến bộ. Nhưng bọn thống trị và bóc lột thì lại muốn duy trì nó, vì ở đó chúng mới có thứ nhân lực rẻ tiền nhất và mức độ bóc lột cao nhất. Hậu quả của đấu tranh nô tỳ sẽ làm cho một phần số thống trị và bóc lột biết điều hơn, buộc chúng phải chọn một phương thức sản xuất tương đối có lợi. Kinh tế điền trang và chế độ nô tỳ do đó không còn nguyên như cũ. Nó đang hướng tới một sự chuyển hóa. Sau đây là một số nguyên nhân khách quan và chủ quan có thể thúc đẩy sự chuyển hóa ấy:

1) lỗ chức sản xuất của nô tỳ trong các điền trang không có lợi cho bọn chủ.

2) đấu tranh mạnh mẽ của nô tỳ để tự giải phóng.

3) nguồn nô tỳ ngày một cạn (vào cuối thế kỷ XIV những cuộc chiến tranh với các

nước láng giềng (Ai-lao, Chiêm-thành) và với các bộ lạc biên viễn ngày một ít đi và phần thất bại thường về phía Đại Việt).

4) nông dân cũng thù ghét chế độ này vì nó là cái bẫy mà họ rất dễ bị sập chân.

5) chính sách hạn điền và hạn nô của Hồ Quý Ly (cuối thế kỷ XIV) cũng về khách quan có ảnh hưởng đến chế độ nô tỳ. Một khi đại bộ phận ruộng đất và nô tỳ tập trung trong tay nhà nước thì quan hệ thứ ba hay

quan hệ thứ nhất tất yếu sẽ phát triển, vì dễ thường xuyên quản lý một khối lượng nô tỳ đông đảo như vậy không có biện pháp nào hơn là chia đất ăn địa tô hay bắt cống nạp.

Thực tế cho đến cuộc khởi nghĩa Lam-sơn giải phóng đất nước khỏi ách đô hộ, thì nô tỳ - tầng lớp có đóng góp công lao vào cuộc khởi nghĩa - cũng đấu tranh hết sức mình để tự giải phóng. Chế độ nô tỳ từ đấy trở nên thực sự suy tàn.

KẾT LUẬN

THAY cho kết thúc, thiết tưởng nên trình bày một vài nhận xét chủ quan về chế độ nô tỳ thời Lý, Trần, tức là đánh giá tác dụng lịch sử của phương thức bóc lột này về hai mặt kinh tế và xã hội.

Trước hết chế độ nô tỳ thời Lý, Trần không phải tự nhiên mà có hay từ đâu nhập cảng vào. Nó có nguồn gốc từ ngày xa xưa. Nó có dây mơ rễ má với chế độ nô tỳ lưu hành ở các dân tộc láng giềng và các dân tộc anh em còn thấy tồn tại cho đến thời kỳ cận đại. Chế độ nô tỳ sở dĩ phát triển mạnh trên đất nước vào thời kỳ này là vì tầng lớp quý tộc địa chủ - tầng lớp hợp thành tập đoàn thống trị - lúc bấy giờ cũng phát triển mạnh để ủng hộ vương quyền. Mà tầng lớp này thì đang được triều đình cấp đất hoặc khuyến khích kinh doanh, ví dụ một cái lệnh năm 1266: « Xuống chiếu cho các vương hầu công chúa, phò mã, cung tần chiêu tập những người phiêu tán, không có sản nghiệp làm nô tỳ để khai khẩn ruộng hoang lập làm điền trang » (TT). Thì đưa lập điền trang, thậm chí còn tranh nhau đất đai, nô tỳ hóa thành viên làng xã, là thói thường của bọn quý tộc địa chủ thời Lý, Trần mà các quyền sử biên niên thường nói đến.

Vì lẽ trên mà lúc này phương thức kinh doanh bằng sức lao động nô tỳ rất có lợi trong việc mở rộng sản xuất. Giai cấp thống trị lúc này là giai cấp đang lên, đang đóng một vai trò tích cực đối với chính trị cũng như đối với sự phát triển kinh tế. Hời này ruộng hoang đất bãi chắc chắn còn nhiều. Làng xã với tính khép kín của nó không cho phép quảng canh theo ý muốn. Chỉ có quan hệ nô tỳ hoặc quan hệ lệ nông mới thực hiện được việc khai thác ở những nơi hoang nhân hoặc biên viễn (sau này chế độ đồn điền cũng có thể dựa vào đó mà sáng chế ra).

Như vậy về mặt kinh tế nó có tác dụng tích cực. Ngoài ra nó còn có ý nghĩa quan trọng đối với vấn đề quốc phòng, vấn đề tăng dân số v.v...

Nhưng về mặt xã hội, quan hệ nô tỳ phát triển mạnh lúc này rõ ràng là một bước lùi trong khi ở thế giới, quan hệ phong kiến đã và đang thay thế dần các chế độ lạc hậu đã tàn. Ví dụ ở Trung-quốc lúc này vẫn còn chế độ nô tỳ nhưng số lượng đã giảm, hơn nữa, ở đây quan hệ nhà nước - công xã đã chuyển hóa từ lâu. Ở Nga thế kỷ XI-XIII thì vai trò của khò-lốp (nô lệ) đã giảm tầm quan trọng: họ không phải ra đồng ruộng lao động mấy nữa mà chỉ làm việc vặt trong nhà hoặc buôn bán. Cũng như ở ta, nông dân làng xã ở đây còn đóng vai trò to lớn trong kinh tế nông nghiệp, nhưng họ bị ràng buộc trực tiếp vào những địa chủ lớn trong mối quan hệ phụ thuộc phong kiến. Còn ở ta thì nông dân công xã cũng đóng vai trò to lớn trong sản xuất nông nghiệp nhưng họ lại bị phụ thuộc vào nhà nước phong kiến, trong khi đó thì nô tỳ cũng có vai trò quan trọng trong sản xuất nông nghiệp, nhưng chủ yếu lại bị ràng buộc với chủ đất trong mối quan hệ nô lệ. Điều đó chứng tỏ quan hệ địa chủ - tá điền ở Việt-nam lúc này còn chậm phát triển.

Mặc dầu vậy xã hội Việt-nam lúc này là xã hội phong kiến. Quan hệ nhà nước - làng xã thực chất là quan hệ phong kiến vì cống nạp của làng xã lên vua và triều đình đã mang tính chất tô thuế. Nhà nước lại đã từng phong cấp ruộng đất mệnh mông cho bọn công thần quý tộc quan lại với uy thế và quyền lợi rộng rãi trên đó.

12-1975

(Xem tiếp trang 53)

VỀ KẾT CẤU ĐẢNG CẤP CỦA THIẾT CHẾ CHÍNH TRỊ — XÃ HỘI THỜI LÝ, TRẦN

NGUYỄN THỪA HỖ

Bài « Về kết cấu đảng cấp của thiết chế chính trị — xã hội thời Lý Trần » của bạn Nguyễn Thừa Hổ những điểm cần phải nghiên cứu bản bạc thêm. Sau khi đã tước bỏ một đôi chỗ, chúng tôi đăng đề bạn đọc tham khảo.

Tạp chí N.C.L.S.

TRONG lịch sử Việt-nam, nếu như thế kỷ thứ X là một thế kỷ giành lại nền độc lập hoàn toàn cho dân tộc, kiện toàn việc thống nhất đất nước về mặt bờ cõi cũng như về mặt chính quyền, trải qua các triều đại Ngô, Đinh, tiền Lê, thì bước sang thế kỷ thứ XI, dân tộc ta lại bắt đầu công cuộc xây dựng đất nước trên một quy mô lớn về mọi mặt, bao gồm một cơ sở kinh tế cũng như một thiết chế chính trị — xã hội. Trải qua 4 thế kỷ, dưới 2 triều đại Lý, Trần, thiết chế chính trị — xã hội đó đã dần dần được ổn định và củng cố. Nhìn chung, đây là một thời kỳ lịch sử lớn của dân tộc, qua đó,

chúng ta đã đánh bại nhiều lần bọn giặc ngoại xâm hung hãn, cũng như đã xây dựng được một nền văn minh với những giá trị rực rỡ: Văn minh Đại Việt. Vì vậy, tìm hiểu các mặt của thiết chế chính trị — xã hội của thời kỳ này chính là để qua việc phát hiện những đặc điểm của thiết chế đó, chúng ta có thể hước đầu nêu lên được những giá trị và những yếu tố tích cực, cũng như những mặt hạn chế của nó, với những kinh nghiệm lâu dài của ông cha ta trong công cuộc xây dựng đất nước cách đây gần 10 thế kỷ

THIẾT chế chính trị — xã hội thời Lý, Trần đã được xây dựng nên trên cơ sở của một bối cảnh lịch sử khá đặc biệt. Trước hết, ta phải kể đến tác dụng của sự phục hưng dân tộc vào thế kỷ thứ X, sau hơn 1 000 năm Bắc thuộc. Sự phục hưng toàn diện này đã trả lại những giá trị truyền thống bị kìm hãm từ lâu đời, giải phóng sự phát triển chân thực của một cơ cấu xã hội trước đó mang tính chất truyền thống mà đáng kể nhất là hệ thống cộng đồng làng xã với chế độ công hữu ruộng đất và tinh thần thân tộc gia trưởng. Mặt khác là ảnh hưởng sự phát triển nội tại của dân tộc Việt trong những thế kỷ ngay sau đó (từ thế kỷ XI đến thế kỷ XIV). Nét nổi bật của sự phát triển này

là quá trình tập hợp khối cộng đồng dân tộc đánh tan những đợt xâm lược của phong kiến phương Bắc, cùng với sự mở rộng lãnh thổ về phương nam, qua đó diện tích và dân số gia tăng, nền kinh tế nông nghiệp và thủ công nghiệp được đẩy mạnh. Hệ quả của sự phát triển đa dạng này là từ một mặt bằng xã hội ở thế kỷ thứ X, dần dần đã hình thành nên một cơ cấu chính trị — xã hội ngày càng vững chắc. Một bộ máy nhà nước quân chủ tập trung được thành lập, tập hợp chung quanh mình một hệ thống cộng đồng các làng xã. Quy mô sản xuất và phân phối của cải mở rộng, sự phân tầng và kết nhóm xã hội nảy sinh, dẫn đến sự hình thành các đẳng cấp. Cuối cùng, ta phải xét tới hiện tượng

giao lưu văn hóa (acculturation) với các nước láng giềng, đặc biệt là ảnh hưởng của văn hóa Trung-quốc. Ở đây, có sự mô phỏng về một thể chế chính trị, nhưng là một sự mô phỏng đã được để gọt về quy mô và gạt lọc về lịch sử. Mô hình lý tưởng về một nhà nước quân chủ tập trung phương Đông, dựa theo thuyết thiên địa - vạn vật nhất thể, thuyết minh sự hài hòa giữa cơ cấu của một vũ trụ vĩ mô (macrocosme) với một vũ trụ vi mô (microcosme) (1) đã được thích ứng với những điều kiện cụ thể của Việt-nam. Thêm vào đó, Phật giáo Đại thừa với hạt nhân đạo đức là tư tưởng bác ái, cũng đã in dấu đậm nét trong đời sống chính trị - xã hội.

Chính trên cơ sở đó, dưới hai triều đại Lý - Trần, dựa trên nền tảng truyền thống và sự phát triển xã hội đương thời, kết hợp giữa những yếu tố lịch đại và ảnh hưởng đồng đại, một thiết chế chính trị - xã hội mang tính chất phổ biến của phương Đông, nhưng lại rất độc đáo với những đặc thù Việt-nam, đã được hình thành và củng cố. Sau đây chúng ta thử bước đầu tìm hiểu thiết chế chính trị - xã hội đó, đứng về mặt kết cấu đẳng cấp nhằm sơ bộ đưa ra một số nhận định có tính chất trao đổi.

Về đại thể, ta có thể phác họa cấu trúc đẳng cấp của thiết chế chính trị - xã hội thời Lý, Trần như sau. Đứng đầu là một nhà vua có uy quyền tuyệt đối và tập trung, tập hợp chung quanh mình một bộ máy quý tộc - quan liêu, tạo nên một hệ thống chính quyền nhà nước. Ở tầng xa hơn, là đông đảo quần chúng binh dân (nông dân, thợ thủ công, gia nô, nô tỳ), quản lý trong một hệ thống cộng đồng các làng xã, cũng lấy nhà vua làm trung tâm điểm. Về mặt phân tầng xã hội, vua quan là đẳng cấp bên trên, đẳng cấp cầm quyền, trong khi binh dân là đẳng cấp bên dưới, đẳng cấp bị trị. Nhosit và tăng ni không phải là những tầng đẳng cấp thuần nhất - đúng hơn là những tầng lớp dọc bắc nối từ khối binh dân tới khối quan liêu. Nhà vua đứng ở đỉnh tối cao, quan liêu là tầng lớp thượng lưu tiếp đó, đông đảo quần chúng binh dân tạo nên một bề mặt đáy vững chắc, đó là hình ảnh của một cấu trúc kim tự tháp về mặt xã hội học. Sau đây chúng ta sẽ đi vào phân tích đối với từng thành phần cấu trúc đẳng cấp của thiết chế đó.

+ Nhà vua

Trong kết cấu đẳng cấp thời Lý Trần, nhà vua đã giữ một vai trò đặc biệt. Đó là một sự kết hợp chặt chẽ giữa hình ảnh của một

thủ lĩnh tối cao, một con người đứng ở vị trí trung tâm cộng đồng, lãnh đạo và điều hành mọi công việc của Nhà nước, với hình ảnh của một đấng chỉ tôn, mang tính chất thần thánh, thay mặt trời cai trị muôn dân, đứng ở vị trí bên trên cộng đồng, với một địa vị tuyệt đối vô thượng. Điều đó đã phản ánh sự hội tụ của một cơ cấu công xã thân tộc cổ truyền còn để lại nhiều ảnh hưởng với một chế độ phong kiến quân chủ tập trung, mới được hình thành và đang ngày càng củng cố.

Trên danh nghĩa, nhà vua thời Lý, Trần - cũng như trong quan niệm về vương quyền của triết học cổ đại phương Đông - là một người đại diện cho thượng đế trước nhân dân và cũng là người đại diện cho nhân dân trước thượng đế. Lý Công Uẩn đã khẳng định quan niệm "thể thiên hành đạo" đó trong bài "Chiếu dời đô" "... Trên kính mệnh trời, dưới theo lòng dân..." (2). Các vua Lý Trần về sau này, trong các di chúc hoặc chiếu nhường ngôi cũng thường nhắc đến ý niệm "mệnh trời". Theo quan niệm đó, cũng như Mặt trời đã là trung tâm điểm của một vũ trụ vĩ mô, nhà vua là trung tâm điểm của một vũ trụ vi mô, tức thiên hạ. Nhà sư Viên Thông vẫn thường nói với vua Lý Thần Tông: "Đàn trông vua như Mặt trời, Mặt trăng" (3). Nho sĩ Phan Mạnh đời Trần Thuận Tông cũng phát biểu: "Trên trời không thể có 2 mặt trời. Dưới đất không thể có 2 vua" (4).

Ở một mặt khác, nhà vua lại tự coi mình như một trung tâm cố kết, là người che chở trực tiếp cho toàn dân, là "cha mẹ" của dân chúng. Lý Thái Tông và Lý Nhân Tông đều đã từng phát biểu quan niệm "yêu dân như yêu con" (5). Sư Viên Thông cũng cho rằng "dân yêu vua như yêu cha mẹ" Trần Thủ Độ nói với Trần Thái Tông: "Từ bỏ lão đến đứa trẻ lên bảy, ai cũng biết Bệ hạ là cha mẹ của dân" (6). Thượng hoàng Trần Anh Tông một lần nữa khẳng định: "Trẫm là cha mẹ dân, nếu thấy dân lầm than thì phải cứu ngay, há nên so đo khó dễ lợi hại" (7). Chính vì vậy mà các vua Lý, Trần đã tự xác định cho mình một quyền hạn và một trách nhiệm tập trung và cao nhất đối với mọi mặt hoạt động trong đời sống vật chất cũng như tinh thần của toàn dân chúng.

Các nhà vua Lý, Trần lại là người duy nhất có nhiệm vụ và tư cách của người chủ tế trong các nghi lễ tôn giáo, trong đó có các nghi lễ tôn giáo nông nghiệp. Theo lệ cũ, các vua có đắp đàn Viên khấu để tế trời.

lập đàn Xã tắc để tế thờ thần (Thần đất) và cóc thần (Thần lúa).

Nhà vua còn sai làm lễ tế thần Cao mỗi (Thần chủ việc cưới xin, sinh đẻ - có sách chú là Nữ Oa) lập đàn Phong vân (8) để cầu đảo những khi hạn hán mất mùa. Ngoài ra, các vua Lý, Trần cũng còn là người chủ tế trong việc thờ cúng tổ tiên, các anh hùng liệt của dân tộc trong các Tiên miếu, Thái miếu. Một số nhà vua và thượng hoàng chủ trì việc tế lễ Phật. Qua đó, ta thấy vương quyền đã đồng nhất với thần quyền, việc củng cố một uy quyền thần thánh gắn liền với các lễ thức nguyện cầu cho đời sống của một xã hội nông nghiệp. Sự kết hợp giữa chính trị và tôn giáo đạo đức đó còn được thể hiện trong lời thề Đồng cỏ: « Làm con bất hiếu, làm tôi bất trung, thần linh giết chết ».

Về kinh tế, nhà vua thời Lý - Trần là những người có quyền sở hữu tối cao về danh nghĩa đối với toàn bộ ruộng đất, tài sản của đất nước. Nhà vua là người duy nhất được quyền phong cấp các thái ấp, ấp thang mộc... cho các quý tộc, công thần mà ở đó, quyền chiếm hữu ruộng đất nói chung là không hoàn toàn, và về thực chất, chỉ có thể coi như một thứ quyền sử dụng và thu thuế. Hơn nữa, trong một số trường hợp, các nhà vua có thể tự ý ban thưởng ruộng đất cho một số người có công như Trần Anh Tông đã cấp cho sư Pháp Loa hàng trăm mẫu ruộng, sau đó đã thưởng cho cung nhân Nguyễn Thị Diên 40 mẫu ruộng về lòng trung thành, Minh Tông đã lấy 20 mẫu ruộng của thứ phi Thiên Xuân thưởng cho thái học sinh Đặng Tảo vì tinh thần tận tụy phục vụ tang lễ...

Về chính trị, nhà vua Lý - Trần đã tập trung các quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp trong một sự chỉ đạo thống nhất, không thể phân chia. Các vua Lý - Trần thường trực tiếp ban hành luật pháp (như Lý Thái Tông ban bố Hình thư, Trần Thái Tông soạn Quốc triều hình luật) hoặc chỉ đạo trực tiếp các quan chức chuyên môn đề soạn luật. Cũng chính nhà vua đã trực tiếp bổ nhiệm và bãi miễn các quan, cất nhắc và khiển trách các quan qua các kỳ khảo khóa. Nhà vua là người chỉ đạo trực tiếp các kỳ thi thái học sinh đào tạo quan liêu. Và tuy đã có những chức quan tư pháp chuyên môn (định úy, sĩ sự, thẩm hình viện...), nhiều vua Lý - Trần đã thực hiện cả chức năng tư pháp, bằng cách đích thân xử kiện (như Lý Thánh Tông xử kiện ở điện Thiên-khánh)

hoặc tối hậu quyết định các việc xử lại (như Trần Nhân Tông trong vụ Đỗ Thiên Thủ). Các vua Lý - Trần cũng đã trực tiếp xử các vụ án chính trị lớn (như Lý Anh Tông với vụ Đỗ Anh Vũ, Trần Anh Tông với vụ án đại nghịch năm kỷ Dậu).

Để cụ thể hóa và hình tượng hóa cái quyền uy tập trung vô thượng và độc tôn đó, các nhà vua Lý, Trần đã được luật pháp và điển chế dành riêng cho một địa vị đặc biệt duy nhất về cách ăn mặc, phục sức, đi lại, nghi lễ. Từ đời Lý Cao Tông trở đi, nhà vua là người duy nhất được mặc áo sắc vàng - mà theo triết học phương Đông, màu vàng tượng trưng cho vị trí trung tâm (9). Các vua Trần được đặc quyền dùng các mũ « Bình thiên quan » « Quyền vân quan », mặc áo cổn y, đai có rồng bằng vàng (10). Nhà vua cũng là người độc nhất được cài trên búi tóc chiếc trâm bằng vàng (11), trong khi mọi quan, dân chỉ được cài trâm bạc hoặc sắt. Những quy định chặt chẽ về nghi thức đó, vào lúc ban đầu, chính là nhằm để phân biệt ngôi thứ trên dưới, dần dần về sau, đã trở thành một nhu cầu xa xỉ thực thụ.

Nhưng phải chăng như một số người thường quan niệm, các vua thời Lý, Trần cũng như tất cả các vị hoàng đế phương Đông, hẳn cứ nắm một uy quyền tập trung và tuyệt đối, là nhất thiết phải đi liền với sự độc đoán và chuyên chế? Thực ra, ngay về nguyên tắc, quan niệm « mệnh trời » cũng không cho phép một cá nhân nhà vua chuyên quyền vô điều kiện. Mệnh trời phải gắn liền với lòng người. Như người xưa từng nói: « Cái mà dân muốn, tức là trời muốn » (12). Vì thế Lý Công Uẩn cho là những nhà vua mà: « Lơ là mệnh trời, thì vận số ngắn ngủi » (13). Đó đúng là một quyền uy tuyệt đối, nhưng không phải là vô điều kiện, hay như có người gọi, đó là một thứ quyền tối thượng có định hướng (souveraineté orientée) (14).

Trên thực tế, các vua Lý, Trần đã tự xác định cho mình một trách nhiệm rất lớn. Trách nhiệm làm « cha mẹ của dân ».

Vì vậy, như Trần Thủ Độ nói: « Phàm đã làm vua trong thiên hạ, phải lấy ý muốn của thiên hạ làm ý muốn của mình, lấy tâm lòng của thiên hạ làm tâm lòng của mình » (15). Quan điểm « Để đức hiếu sinh, hợp vu dân tâm » (16) (đức độ của bậc vua chúa là trọng đời sống, hợp lòng dân) đã được sư Viên Thông nhắc đến và Lý Thánh Tông tán thưởng. Đến đời Trần, câu châm ngôn đó đã trở thành một đề phú trong đầu đề của một kỳ

thì thái học sinh, kén chọn nhân tài (17).

Vì thế, ngoài chức năng tế tự của nhà vua phản ánh một trách nhiệm tinh thần đối với cuộc sống của nhân dân, các vua Lý-Trần cũng thường quan tâm đến đời sống vật chất của dân chúng, chăm lo đến việc thúc đẩy lao động sản xuất trên đồng ruộng. Có thể nói đó là một thứ « tổng chỉ huy kinh tế » (haut commandement économique), theo khái niệm của Welskopf (18) khi nói về vai trò của các hoàng đế phương Đông. Thời Lý-Trần, thịnh hành một tập quán tốt đẹp, xuất phát từ một nghi lễ tôn giáo, nhưng đồng thời lại là một hành động nêu gương, đó là việc nhà vua cày ruộng tịch điền, mà ý nghĩa đã được Lý Thái Tông giải thích: « Trẫm không tự cày thì lấy gì mà làm xôi cúng, lấy gì để xướng xuất thiên hạ ? » (19) Noi gương đó, hàng năm, các quan lại cũng đều phải đi gặt ruộng tịch điền (20). Sử cũ chép rất nhiều, hầu như mỗi năm 2 vụ, các vua Lý đi đến các địa phương « xem cày », « xem gieo hạt », « xem gặt », « xem đánh cá », thực chất là những cuộc kinh lý, kiểm tra đôn đốc việc sản xuất.

Qua đó nhà vua có thể trực tiếp thấy được cuộc sống lao động vất vả của nông dân. Dưới thời nhà Trần, một số nhà vua cũng rất chú trọng đến công tác thủy lợi phục vụ nông nghiệp. Nhà vua xuống chiếu, coi việc sửa sang và bảo vệ đê điều là nghĩa vụ của toàn dân, « không phân biệt sang, hèn, già, trẻ » (21), kể cả các con em quý tộc đang theo học trong trường Quốc tử giám. Bản thân Trần Minh Tông đã đi kiểm tra việc sửa chữa đê điều, và tán đồng ý kiến của một viên quan phát biểu rằng: « Lúc dân gặp nạn lụt, người làm vua phải cứu giúp ngay, sửa sang đê chính không còn gì trọng đại hơn công việc ấy » (22).

Một trách nhiệm nặng nề khác của nhà vua là bảo vệ nhân dân được sống một cuộc sống yên lành, chống lại nạn ngoại xâm và những giặc dã trong nước. Ở đây, các nhà vua Lý-Trần đã đóng vai trò những tổng tư lệnh quân đội. Sử cũ ghi nhiều vua Lý—nhất là Lý Thái Tông—đã trực tiếp cầm quân đi đánh giặc, giao cho các hoàng tử ở nhà làm giám quốc hoặc lưu thủ kinh sư. Rất nhiều nhà vua Lý-Trần đã đích thân đi đánh Chiêm-thành, trong đó có vua đã bỏ mạng tại trận địa (Trần Duệ Tông). Trong cuộc kháng chiến chống Mông-cổ lần thứ nhất (1257), Trần Thái Tông đã « tự làm tướng, đốc chiến đi trước, xông pha tên đạn » (23). Cũng với tinh thần đó, thượng hoàng Anh Tông đã

không ngại tuổi già, gạt bỏ lời can ngăn, trực tiếp cầm quân đi đánh giặc Ngưu hống. Chính bởi lẽ đó mà 2 triều Lý-Trần đã tạo nên được những bầy tôi trung thành, những tướng lĩnh xuất sắc hết lòng vì nước vì dân mà đánh giặc, như các tể tướng của Lý Thường Kiệt, Trần Hưng Đạo.

Cuối cùng, dưới thời Trần, tục lệ nhường ngôi của các nhà vua với quan niệm « Người hay tri túc, thoái thân không đợi lúc tuổi già » (24), cũng đã chứng tỏ một tinh thần hiền biết, thực tế, không tham quyền cố vị. Trong một mức độ nhất định, nó đã làm giảm nhẹ đi tính chất cứng nhắc của chế độ thế tập « cha truyền con nối » cũng như những yếu tố bảo thủ trong chính sách cai trị.

Một vấn đề đặt ra là: tại sao một kẻ đứng đầu giai cấp phong kiến thống trị và bóc lột, tập trung trong tay mình những quyền lực to lớn về nhiều mặt lại có thể mang trong mình cũng như trong chính sách cai trị những nét tích cực và những yếu tố tiến bộ như vậy? Đó là những đặc điểm thuộc về bản chất hay mang tính chất thời đại?

Chúng ta thấy rằng trong mô hình lý tưởng của chế độ phong kiến quân chủ tập trung, quyền lực và trách nhiệm của nhà vua là những khái niệm rất khó định hình, nghĩa là nó có thể xê dịch trong một biên độ với một khoảng cách rất lớn giữa danh và thực. Trên danh nghĩa, nếu một nhà vua làm hết trách nhiệm của mình, nghĩa là một nhà vua có đức độ và sáng suốt, thì quyền ra đã không cần sử dụng hết cái uy quyền tối cao, vô thượng, và do đó, ít mang tính chất chuyên chế.

Nhưng trong thực tế, do bản chất giai cấp, những nhà vua cần củng cố địa vị vô thượng và quyền lực tối cao kia, thường lại sao nhãng trách nhiệm, và do đó, tệ chuyên chế đã nảy sinh. Thực tế này không phải không có ở một số vua thời Lý-Trần.

Tuy nhiên thời Lý-Trần chế độ phong kiến quân chủ tập trung đã hình thành, nhưng còn ở một mức độ trẻ trung, chưa già cỗi.

Chính vì vậy mà trong một thời gian tương đối dài, các vua Lý-Trần đã có khả năng tập hợp được đông đảo nhân dân chung quanh mình, tiến hành thắng lợi những cuộc kháng chiến chống ngoại xâm, cũng như sáng tạo nên những giá trị rực rỡ của nền văn minh Đại Việt.

+ Quan liêu

Giúp việc gần gũi các vua Lý-Trần và cũng là tập trung chung quanh nhà vua,

đứng bên trên binh dân và có nhiệm vụ cai trị quần chúng binh dân, là bộ máy quan liêu, được coi như một đẳng cấp thượng lưu và thống trị.

Về thành phần, đây không phải là một đẳng cấp thuần nhất, càng không phải là một đẳng cấp đã ổn định. Luôn luôn ở vị trí một tầng lớp thượng lưu ưu tú (élite) trong bậc thang xã hội, nhưng đẳng cấp quan liêu này cũng luôn luôn phát triển, mở rộng, bổ sung, đổi mới, tự điều chỉnh về mặt số lượng và chất lượng. Lúc ban đầu, tập đoàn quan liêu thời Lý - Trần chủ yếu bao gồm những người trong hàng ngũ quý tộc tông thất và một số nhỏ các công thần lập quốc, dựa theo tiêu chuẩn « thân » và « huân » (25). Thời Lý, các hoàng tử, công chúa được phong cấp chức tước cao, được nhà vua giao cho nhiều trọng trách : đại nguyên soái cầm quân đánh giặc, lưu thủ kinh sư bảo vệ kinh thành, quyền xét xử các vụ án, quyền trấn nhậm và thu thuế ở các địa phương. Thời Trần, quý tộc tông thất được độc quyền trao giữ các chức vụ cao văn, võ trong triều đình, trong đó những chức như Tể tướng và Phiêu kỵ thượng tướng quân được đặc biệt giành riêng cho hàng ngũ các hoàng tử. Dựa chắc vào các tầng lớp quý tộc tông thất quan liêu để tạo nên cái thế « Tông tử duy thành » (26), các vua Lý Trần đã tìm được một điểm tựa vững chắc ở một thế lực hỗ trợ đắc lực và đáng tin cậy, vừa là gắn bó bằng quan hệ huyết thống trong cộng đồng thân tộc, vừa là ràng buộc bởi quan hệ vua tôi trong bộ máy quan liêu.

Nhưng cùng với sự phát triển của đất nước (bờ cõi mở rộng, dân số gia tăng) và sự kiện toàn của bộ máy Nhà nước, hệ thống quan liêu không thể không mở rộng, tự điều chỉnh và bổ sung bằng những thành phần khác không xuất thân từ quý tộc tông thất.

Trước hết là một biện pháp « quý tộc hóa » để đặt đối với một số quan liêu có thành tích công lao bằng cách « đổi họ, cho quốc tính » những người đó, như những trường hợp của Phí Công Tín, Đỗ Kinh Tu, Mậu Du Đô đời Lý. Bản thân Lý Thường Kiệt trước kia tên là Ngô Tuấn, sau nhờ có nhiều chiến công mà được chuyển thành họ nhà vua. Cũng có khi một số quan lại cao cấp được nhận làm « em nuôi vua » (Thiên tử nghĩa đệ) như Lý Thường Kiệt hoặc « con nuôi vua » (Thiên tử nghĩa nam) như Trần Khánh Dư. Một số người trước kia thuộc đẳng cấp bình dân cũng đã được gia nhập vào hàng ngũ quý tộc qua các quan hệ hôn nhân như Ý Lan

phu nhân đời Lý, Linh từ quốc mẫu từ đời Lý chuyển sang đời Trần, hoặc như Phạm Ngũ Lão đã từ một gia thần chuyển thành quý tộc do công lao, lại được Trần Hưng Đạo gả con gái nuôi ; và sau đó bản thân Phạm Ngũ Lão cũng có con gái được tuyển làm thứ phi của Trần Anh Tông. Trần Bình Trọng trước kia là dòng dõi Lê Đại Hành, lại là chồng sau của công chúa Thụy Bảo, đã được ban quốc tính.

Tuy nhiên, với qui mô ngày càng lớn của bộ máy quan liêu và những nhu cầu ngày một tăng của những chức năng quản lý về các mặt chuyên môn như chính trị, kinh tế, văn hóa, giáo dục, nên biện pháp « quý tộc hóa » mang tính chất thân tộc đó vẫn không đáp ứng kịp những đòi hỏi thực tế. Ngoài ý muốn của các vua Lý Trần, nhà nước bắt đầu phải sử dụng cả những thành phần quan liêu phi quý tộc ở những chức vụ cao như Tri khu mật viện, Hành khiển... Ban đầu là tầng lớp hoạn quan, có thể tin cậy nhưng thường không đủ năng lực (như trường hợp điển hình của Hành khiển Lê Tông Giáo). Vì thế, tiếp đến là một tầng lớp trí thức mới, trẻ, có văn hóa và năng lực chính trị đã nhanh chóng bước vào hàng ngũ quan liêu, từ những chức quan chuyên môn ở các sảnh, cục, viện tiến lên nắm giữ những trọng trách trong triều đình : đó là tầng lớp nho sĩ, mà một số lớn có nguồn gốc binh dân. Mọi người đều biết trường hợp tiến thân nổi tiếng của người nho sĩ trẻ tuổi Đoàn Nhữ Hài. Bản thân nho sĩ thời Lý Trần vốn không phải là một đẳng cấp thuần nhất trong bậc thang xã hội, mà đúng hơn chỉ là một tầng lớp dọc trải rộng suốt từ binh dân lên đến quý tộc tông thất, nhưng tầng lớp trí thức phong kiến trẻ trung này đã có cái thế mạnh đi lên của nó, phù hợp với những yêu cầu phát triển của đất nước. Nó lại nắm được trong tay một vũ khí tư tưởng sắc bén cho việc củng cố chế độ phong kiến : Ý thức hệ Nho giáo.

Cuối cùng, cũng phải kể đến một con đường khác vốn ít được coi trọng hơn để tiến vào hàng ngũ quan liêu, đó là việc nộp tiền mua chức. Thời Lý, lệ này còn ít phát triển, chỉ thực hiện đối với một số chức vụ thấp (lại, thừa tín lang, (27). Đến cuối Trần, do công quỹ thiếu hụt, biện pháp « quyền tiền thóc để được ban tước phẩm » có trở nên phổ biến hơn. Như thế là, đẳng cấp quan liêu thời Lý Trần, trải qua 4 thế kỷ, đã không ngừng tự mở rộng, bổ sung từ những quý tộc tông thất, hoạn quan đến tầng lớp nho sĩ binh dân. Các

vua Lý Trần đã cố gắng bảo đảm cho tiêu chuẩn dòng họ chiếm một ưu thế tuyệt đối, nhằm duy trì một thứ chính quyền đồng tộc, mang tính chất một nền chuyên chính quý tộc. Nhưng cuộc sống khách quan đã không cho phép thực hiện khả năng ấy. Con đường khoa cử được mở ra để giải quyết đảo lộn quan liêu đã nhanh chóng chiếm ưu thế. « Văn hiến thông khảo » có nhận xét : « [Thời Lý Trần] các chức vụ đạt được bằng khoa cử là những chức vụ được coi trọng hơn cả » (28). Tuy nhiên lúc này, khoa cử vẫn chưa trở thành một con đường tiến thân duy nhất, vũ hình thức, mang tính chất bệnh hoạn như ở trong các thế kỷ sau đó. Các nho sĩ có thực tài, dù đỗ đạt hoặc không đỗ đạt, đều được nhà nước trọng dụng. Phan Huy Chú khen đời Trần là « dùng người thật công bằng, không câu nệ, bó buộc hạn chế ở tư cách » (29).

Trong bậc thang xã hội, quan liêu thời Lý Trần là một đẳng cấp thống trị thượng lưu có đặc quyền. Những đặc quyền đó đã được pháp luật và điển chế của nhà nước phong kiến quy định khá tỉ mỉ.

Về mặt chính trị, ngoài đặc quyền cơ bản là được trao giữ những chức vụ ở triều đình trung ương và các địa phương, một số quan lại cao cấp còn được quyền tập ấm, kế thừa trên một mức độ nhất định tước hiệu cho con cháu, có khi tạo nên một thế lực lâu dài ở địa phương như dòng họ Trần Quốc Khang ở Diễn-châu, Trần Nhật Duật ở Thanh-hóa, Trần Khánh Dư ở Văn-đôn... Các con em quý tộc quan liêu đều được ưu tiên đào tạo ở những trường dành riêng mở tại kinh sư, như Quốc tử giám, Quốc học viện. Một số quý tộc tông thất và công thần được hưởng qui chế chuộc tội trước pháp luật. Quan liêu quý tộc đời Lý - Trần còn được nhà nước cho phép nuôi gia nô và nô tì, có khi đến hàng ngàn người.

Về mặt kinh tế, đẳng cấp quan liêu đã được miễn trừ các nghĩa vụ phú thuế và lao dịch. Mặt khác các quý tộc và các quan chức lớn còn được phong cấp ruộng đất hoặc được quyền thu thuế ở những ruộng công như các loại thực ấp, ấp thang mộc, hoặc được quyền khai khẩn ở những nơi lấy làm ruộng tư, như các loại ruộng thắc đào thời Lý hay các điền trang thời Trần.

Thời Lý, nhà vua cho một số quý tộc vương hầu được quản thuế ở các địa phương, và người thu thuế được hưởng một số tiền thặng dư 1/10, gọi là tiền hoành đầu.

Các quan lại nói chung chưa có lương bổng, nhưng nhân dân nơi sở tại có nghĩa

vụ đóng góp cho các quan một số « công phục vụ thóc lúa và cá » (30). Sau đó, nhà nước có bắt đầu cấp lương cho một số loại quan, trước hết là những quan ngục lại. Đến đời Trần, chế độ lương bổng được nhà nước ban hành thành qui chế, và chủ yếu vẫn là lấy từ các tiền tô thuế.

Cuối cùng, để khẳng định quyền uy đẳng cấp của mình và nhất là để phân biệt ngôi thứ trên dưới trong nội bộ hàng ngũ và đối với binh dân, đẳng cấp quan liêu thời Lý - Trần đã được pháp luật quy định tỉ mỉ những đặc quyền trong tiêu chuẩn sinh hoạt, theo từng mức độ. Ví như kích thước, hình dáng và màu sắc những quần áo, mũ mấn, vòng lọng, nhà cửa, xe kiệu của từng loại quan đều được quy chế hóa một cách cụ thể. Theo đó, màu tía được coi là màu quý nhất, rồi đến màu hồng, màu lục, màu biếc và sau cùng là màu xanh (31). Trần Cương Trung trong cuốn « Cổ sự sao » đời Nguyên có viết : « Chế độ nhà Trần, quan phẩm cao hay thấp đều lấy lọng mà phân biệt » (32). Nhà nước cấm binh dân không được ăn mặc, búi tóc theo kiểu các quan liêu quý tộc hay cung nữ trong cung. Nguyễn Trung Ngạn chỉ vì xếp nhầm một quan chức từ tiêu chuẩn mặc áo đen (tạo y) sang tiêu chuẩn mặc áo tía (tử y) mà suýt nữa bị kết tội nặng.

Những sự phân biệt trong tiêu chuẩn sinh hoạt này lúc đầu, chỉ có ý nghĩa như một sự thể hiện về mặt tôn ty trật tự, nhưng sau đó, đã trở thành một đặc quyền xa xỉ thực thụ của đẳng cấp thống trị (như trường hợp dinh cơ đồ sộ của Trần Quốc Khang).

Quan liêu thời Lý - Trần là một đẳng cấp thống trị, nằm trong giai cấp phong kiến bóc lột ; nhưng nó chưa phản động và thoái hóa. Trong điều kiện của xã hội Đại Việt lúc bấy giờ, đẳng cấp này vẫn còn mang những yếu tố tích cực nhất định.

Thứ nhất, đẳng cấp quan liêu thời Lý - Trần không phải là một tầng lớp quý tộc thế tập, cố định và đóng kín. Trong cơ cấu của nhà nước quân chủ tập quyền Đại Việt, dòng họ quý tộc duy nhất là dòng họ nhà vua, nhưng qua đó, quyền thế tập về tước đã giảm dần theo các bậc đề tang (ngũ phục). Đối với các quan liêu khác, tính chất quý tộc lại gắn liền với chức vụ, chứ không theo dòng họ. Ngay cả đối với dòng họ tông thất, nếu như một khi người đó không còn xứng đáng, thì lập tức, tính chất quý tộc dòng họ cũng bị mất đi (Thí dụ như Trần Kiện, Trần Ích Tắc vì phản quốc, đã phải đổi thành Mai Kiện, Á Trần...). Mặt khác, bằng thực tài

và bằng con đường khoa cử, nhiều người xuất thân từ bình dân đã có khả năng gia nhập hàng ngũ quan liêu, điển hình là Đoàn Nhữ Hài hoặc Phạm Ngũ Lão. Có thể nói quan liêu quý tộc thời Lý-Trần không phải là một hàng rào (barrière) xã hội khép kín, mà là một tầng lớp động, bổ sung, luôn luôn được bổ sung và đổi mới.

Thứ hai, quan liêu thời Lý-Trần cũng không phải là những lãnh chúa cát cứ, biệt lập trong các thái ấp riêng của mình đối với các nông nô. Trước hết, không phải là toàn bộ đẳng cấp quan liêu thời kỳ này đều là những địa chủ chiếm hữu ruộng đất (công hoặc tư), cũng không phải là hiện tượng chiếm hữu ruộng đất đã là điều kiện tiên quyết hoặc gắn liền với việc phong cấp chức vụ quan liêu. Ta đã thấy Lê Phụng Hiểu thời Lý, vì có công dẹp loạn 3 vương được phong chức Đô thống thượng tướng quân, tước hầu (năm 1028), nhưng phải đợi tới 16 năm sau, sau khi đi đánh Chiêm-thành về (1044) mới được ban thưởng hơn 1000 mẫu ruộng thác đao. Mặt khác, trong khuôn khổ một nhà nước phong kiến tập quyền, quan liêu thời Lý-Trần là một hệ thống cấu trúc hướng tâm, trong đó hạt nhân là nhà vua. Nhà vua này, trên danh nghĩa, có uy quyền đối với toàn bộ ruộng đất và tài sản trong cả nước. Do vậy trong các hình thức thái ấp của các quý tộc quan liêu thời bấy giờ như các thực phong, thực ấp, ấp thưng mộ... thực ra chỉ tồn tại một quyền sở hữu không hoàn toàn, trong đó, người được phong chỉ có thể sử dụng quyền thu thuế, hưởng tô hoặc huy động lao dịch trên một mức độ nhất định, tất nhiên, với điều kiện là người được phong còn duy trì được uy thế chính trị. Sử chép trong nhiều trường hợp, nhà vua đã có thể lấy ruộng của người này để ban cấp cho người khác. Sau khi đại thắng quân Nguyên, nhà vua đã ra lệnh tịch thu tất cả tài sản ruộng đất của các quý tộc quan liêu đầu hàng giặc. Hơn nữa, những khuynh hướng của các quý tộc muốn xây dựng các thái ấp, phủ đệ cát cứ cũng đã bị hạn chế. Trần Quốc Khang đã từng xây dựng phủ đệ lộng lẫy ở châu Diễn, nhưng khi thấy người của vua đến thăm, sợ hãi, vội phải cúng cho nhà chùa. Thời cuối Trần, khi hình thức điền trang phát triển, xâm phạm đến ruộng công, tạo nên một khuynh hướng ly tâm, thì chính hiện tượng đó đã là một nguyên nhân dẫn đến chỗ nhà Trần suy sụp. Vì không phải là một tầng lớp lãnh chúa thái ấp, nên đẳng cấp quý tộc - quan liêu

thời Lý-Trần cũng không có khả năng bóc lột trực tiếp, vô điều kiện đối với những người nông dân phụ thuộc của mình, mà đó chỉ là một nhà nước thu tô. Lao động thặng dư của đông đảo quần chúng nông dân đã được tập trung trong tay nhà nước dưới hình thức tô thuế và lao dịch. Bằng chế độ lương bổng và thỏa mãn các đặc quyền sinh hoạt, tầng lớp quan liêu đã sử dụng một phần nguồn lao động thặng dư đó. Một phần khác thì sử dụng vào các lợi ích công cộng của nhà nước phong kiến.

Cuối cùng, trong thời Lý, Trần, bộ máy quan liêu chưa có điều kiện trở thành thoái hóa.

Từ khi khoa cử phát triển, quan liêu còn được tuyển chọn trong số những người có trình độ kiến thức và năng lực lãnh đạo chính trị, căn cứ vào thực tài nữa. Trần Anh Tông vốn rất yêu lòng thất Bảo hưng vương, nhưng lại dùng Đoàn Nhữ Hài làm Tri khu mật viện, cũng chỉ vì Bảo hưng vương bất tài mà Đoàn Nhữ Hài thì có năng lực. Trong hoàn cảnh bộ máy quan liêu thời Lý, Trần được kiện toàn nhưng chưa đến nỗi công kênh, ta có thể nói đó là một chế độ quan liêu táo kỳ - thì việc sử dụng rộng rãi tầng lớp trí thức phong kiến vào những công tác quản lý nhà nước đã biểu lộ một tinh thần khai phóng, « kỹ trị », cởi mở. Nhiều tấm gương sáng về lòng công minh, chính trực, phẩm chất liêm khiết và tận tụy đã xuất hiện trong hàng ngũ quan liêu, như các ông Tô Hiến Thành, Trần Thủ Độ, Trần Quốc Tuấn, Mạc Đĩnh Chi, Trần Thì Kiến, Chu Văn An...

Tóm lại, quan liêu thời Lý, Trần là bộ phận chủ yếu của đẳng cấp thống trị và của giai cấp bóc lột trong kết cấu xã hội của chế độ phong kiến quân chủ tập quyền. Nhưng trong thời kỳ này, nó vẫn còn là một tầng lớp xã hội trẻ đang trên đà phát triển đi lên, có điều kiện phát huy được thế mạnh của mình mà chưa bộc lộ những chỗ yếu. Hiện tượng chiếm hữu tư nhân tập trung những tư liệu sản xuất (ruộng đất) chưa ở mức độ gay gắt. Quan hệ thống trị và sự phân biệt đẳng cấp giữa 2 khối quan liêu và bình dân cũng chưa có điều kiện phát triển. Đó là những yếu tố tạo nên một không khí chính trị trong một chừng mực nhất định, có thể gọi là « lành mạnh » của giới cầm quyền, cũng như góp phần tạo nên sức mạnh của chế độ và của dân tộc, trong mối quan hệ đối nội và những thử thách đối với các thế lực bên ngoài.

+ Nông dân làng xã.

Nông dân làng xã là thành phần chủ thể chiếm tuyệt đại đa số trong khối binh dân thời Lý Trần. Các tầng lớp binh dân khác như thợ thủ công, thương nhân, gia nô, nô tỳ cho đến cả tăng ni và nho sĩ, về thực chất, cũng là những bộ phận gần gũi hoặc bắt nguồn từ nông dân làng xã.

Trong thiết chế chính trị thời Lý Trần, hệ thống cộng đồng các làng xã đã đóng một vai trò rất quan trọng. Có thể coi đó là những tế bào cơ sở nuôi dưỡng cả một cơ thể dân tộc, duy trì cơ thể đó tồn tại và phát triển. Đó cũng là nguồn sức mạnh tiềm tàng của dân tộc, đã được phát huy cao độ trong những dịp thử thách, trở thành một lực lượng đánh tan những đạo quân xâm lược khổng lồ kéo đến dày xéo đất nước.

Chúng ta được biết rất ít những chi tiết cụ thể về đời sống nông dân làng xã ở thời kỳ này. Đại khái, nông dân sống theo làng, quần tụ vừa theo quan hệ thân tộc vừa theo quan hệ cư trú, chủ yếu sản xuất nông nghiệp, trồng lúa và trồng dâu nuôi tằm, có kết hợp với thủ công nghiệp gia đình. Phổ biến nhất là nghề dệt vải lụa, sau đó đến các ngành thủ công sản xuất vật liệu xây dựng, nghề mộc, đồ gốm tráng men, đồ mỹ nghệ, đúc chuông, tạc tượng... Trong làng, mọi người chủ yếu sống theo đơn vị gia đình nhỏ.

Trong làng xã, đồng đảo nông dân cày cấy ruộng công (quan điền), và có một số ruộng tư. Trừ những gia nô và nô tỳ, tuyệt đại đa số nông dân là những người dân tự do, kể cả những nông dân trong các thái ấp do nhà vua phong cấp cho các quý tộc. Người nông dân có nghĩa vụ phải nộp tô (đánh vào thóc lúa thu hoạch) và thuế (đánh vào ruộng đất, có lẽ chủ yếu đánh vào ruộng tư). Cuối thời Trần, nông dân làng xã còn phải nộp thêm thuế đinh, đánh vào đầu người. Ngoài ra, họ cũng có nghĩa vụ đi lính, xung vào các đội quân thường trực (cấm quân) hoặc quân địa phương các lộ.

Nhà nước phong kiến đã sớm lập sổ hộ khẩu để kiểm soát dân đinh các làng xã, phân loại dân đinh theo thứ bậc, tuổi tác. Trần Thái Tông đã kiện toàn bộ máy xã quan do nhà nước bổ nhiệm, gồm các chức đại tư xã, tiểu tư xã (do các chức quan ngũ, lục phẩm đảm nhiệm), có người kiêm 3, 4 xã, cùng các chức xã chính, xã sử, xã giám. Ở từng đơn vị xã, người đại diện cho nhà nước có lẽ vẫn là chức quân giáp (có thể tương tự như lý trưởng về sau này).

Chức này có từ thời Khúc Hạo và tồn tại cho đến cuối đời Trần, ngay cả sau khi các chức đại, tiểu tư xã đã bị bãi bỏ. Bên cạnh hệ thống chính quyền đó, ta thấy tầng lớp bộ lão làng xã trong thời kỳ này đã đóng một vai trò rất quan trọng. Điều đó phản ánh sự bảo lưu lâu dài mối quan hệ thân tộc trong những công xã cổ xưa. «Viết điện u linh» có nói đến vai trò của các phụ lão thôn Cồ-bì và Đàm-xá trong việc dàn xếp vụ tranh chấp ruộng đất qua câu chuyện về Lê Phụng Hiền (33), phụ lão xã An-nhân trong việc đón tiếp Thượng hoàng Trần Nhân Tông qua câu chuyện về Đoàn Thượng (34). Chính sử có chép nhiều nhà vua (như Lý Thái Tổ, Lý Cao Tông, Trần Thái Tông) trong các dịp lên ngôi, mừng sinh hoàng tử, viếng thăm hành cung, thường về nơi quê cũ, mở tiệc, ban yến, thưởng lụa, thưởng tước cho các bộ lão trong hương. Sự kiện có ý nghĩa nhất là việc Trần Nhân Tông mời bộ lão các làng xã trong toàn quốc đến hỏi ý kiến tại điện Diên Hồng, ở đó đã vang lên lời thề quyết chiến chống quân xâm lược. Những điều đó chứng tỏ tầng lớp bộ lão chính là những người đại diện cao nhất cho nhân dân các làng xã. Phải chăng đây chính là một thứ quyền lực dân cử, tự quản, mang tính chất truyền thống trong các làng xã thời Lý Trần, tồn tại song song bên cạnh một quyền lực hành chính của nhà nước, thứ quyền lực mà ngay cả trong những thế kỷ rất muộn sau này, vẫn còn tồn tại đậm nét trong cơ cấu của các làng xã Việt-nam.

Trong khung cảnh của các làng xã tự trị đó, có thể suy đoán về một cuộc sống khá bình dị, chất phác của những người nông dân, với cái hình ảnh thanh bình được miêu tả «cỏ trắng từng đôi hạ xuống đồng» (35), họ đã cần cù lao động sản xuất, rồi đi chùa lễ Phật trong những thời giờ rảnh rỗi, náo nức vui chơi trong các dịp hội hè. Những dịp này có rất nhiều trong một năm, như các tiết ngênh xuân 1, khai hạ, tiết ngày 15 tháng bảy, đêm trừ tịch và tết nguyên đán. Trong những ngày đó, dân chúng được khuyến khích ăn uống tiệc tùng, nô nức đi xem đua thuyền, uống rượu nước, đánh đu, chọi gà, đấu vật. Nhưng cũng chính những người nông dân làng xã đó khi có chiến tranh lại đã rất hăng hái tòng quân, tiếp lương đánh giặc, một lúc mấy xứ hội quân lại có đến 20 vạn người. Suốt cả thời kỳ chống Nguyên, nông dân các làng xã đều một lòng kháng chiến, và tổng kết lại chỉ có

2 làng là có hành động hàng giặc mà thôi.

Vậy tại sao người nông dân làng xã Việt-nam thời Lý Trần lại có một tinh thần hăng hái tích cực trong sản xuất và nhất là trong chiến đấu đến như thế? Chúng tôi cho rằng đó là do những đặc điểm bản chất của người nông dân Việt-nam nói chung, đặc biệt là trong thời kỳ lịch sử đó nói riêng.

Thứ nhất, về mặt kinh tế, người nông dân Việt-nam thời Lý Trần về căn bản là những nông dân hoàn toàn không giống tầng lớp nông nô cày ruộng cho lãnh chúa trong các thái ấp ở Tây Âu thời Trung cổ. Như chúng ta đã xét, ngay trong các thái ấp của quan liêu quý tộc, những người nông dân chịu tô thuế về căn bản vẫn là những nông dân sống trong các làng xã.

Thời Lý Trần, ruộng tư tuy đã phát triển, nhưng chưa nhiều, và nhất là tề kiểm tính ruộng đất chưa đến mức độ lấn át đè dòn một số đông nông dân vào tình trạng mất đất hoặc lưu vong.

Thứ hai, về mặt chính trị, họ đã là những công dân tích cực của làng xã và đất nước. Những truyền thống thần tộc gia trưởng với chủ nghĩa trọng lão còn chiếm ưu thế trong các làng xã. Sự phân hóa giai cấp trong nội bộ các làng xã cũng chưa đến nổi gay gắt. Trong lúc này, có thể đã xuất hiện một tầng lớp địa chủ bình dân, phát canh thu tô các tá điền, nhưng chúng ta vẫn chưa thấy nói đến tệ nạn cường hào lũng đoạn như trong các thời kỳ về sau. Vì thế, người nông dân vẫn có thể đóng góp vào công việc tự quản của các làng xã, bảo vệ xóm làng, có quyền học tập và dự những kỳ thi quốc gia, với hy vọng được bước vào hàng ngũ quan liêu

thống trị. Trong xã hội, trừ tầng lớp nô tỳ, đại đa số nông dân thời Lý Trần đều được pháp luật nhà nước che chở và bảo vệ, với một tư cách pháp nhân bình đẳng, ít nhất là trên danh nghĩa, về mặt pháp luật. Bình dân cũng được quyền kết hôn với những người trong đẳng cấp quan liêu, kể cả trong hàng ngũ quý tộc. Sau cùng về mặt xã hội và tư tưởng, người nông dân Lý Trần đã là những thành viên gắn bó mật thiết với cộng đồng - cộng đồng làng xã và cộng đồng đất nước. Khác với người nông dân tư hữu ở phương Tây trong thời Trung cổ, người nông dân làng xã Việt-nam ở thời kỳ này đã có một đời sống tinh thần và một tình cảm gắn bó nhiều với làng xã, qua các lễ nghi ngưỡng thành hoàng, lao động và các sinh hoạt hội hè tập thể. Họ cũng đã tự xác định là những thần dân của một nhà vua dưới một triều đại thịnh trị, là những người công dân của một đất nước hùng cường và văn hiến. Ý thức về cùng chung một tổ tiên, về một xã hội quân chủ tập quyền đã là những chất xi măng cố kết, gắn liền toàn thể dân chúng trong một khối cộng đồng thống nhất. Cũng khác với những thế kỷ sau này ở Việt-nam, thời Lý Trần, sự xáo động và nạn phiêu tán của các làng xã chưa xảy ra ở mức độ nghiêm trọng. Thiết chế cộng đồng vẫn còn mang được tính chất ổn định của nó. Sự thắng lợi oanh liệt của nhân dân ta đối với quân xâm lược nhà Tống và nhà Nguyên ở thời kỳ này, trước nhất là do công lao đóng góp của hàng triệu quần chúng nông dân làng xã đã đoàn kết nhất trí muốn người như một, tạo thành một sức mạnh vô địch, bảo vệ nền độc lập và tự do cho đất nước.

SAU khi đã xét đến thiết chế chính trị-xã hội Việt-nam thời Lý Trần về mặt cấu trúc đẳng cấp, chúng ta hãy thử đi đến một vài nhận định tổng quát về mặt quan hệ giữa các hệ thống thành phần, cũng như về quá trình phát triển của cơ chế đẳng cấp xã hội đó.

Nhìn một cách đại thể, ta có thể nói kết cấu đẳng cấp của thiết chế chính trị-xã hội thời Lý Trần đã ở vào một thế ổn định, chính vì thế, nó đã phát huy được những sức mạnh tiềm tàng của hệ thống. Sự ổn định đó đã được thể hiện ra ở những mặt sau đây:

— Thứ nhất, đó là sự ổn định về cơ sở và thiết chế, về nền tảng kinh tế và kiến trúc

chính trị xã hội. Thời Lý-Trần, thành phần kinh tế cơ bản của xã hội là nông nghiệp (chủ yếu là nghề trồng lúa nước), quan hệ ruộng đất chủ yếu là chế độ công hữu (sở hữu nhà nước và công xã), trên danh nghĩa toàn bộ ruộng đất tập trung trong tay nhà vua. Cũng bắt đầu từ thời Lý Trần, công tác thủy lợi phục vụ nông nghiệp (trước hết là hệ thống đê điều) đã được thực hiện trên một quy mô lớn, do nhà nước chỉ đạo và quản lý. Sự tập trung về kinh tế và sản xuất đó đã cho phép tồn tại và củng cố một thiết chế tập quyền về mặt chính trị. Chế độ quân chủ tập trung thời Lý Trần, do đó, đã có cơ sở vững chắc chừng nào mà chế độ ruộng

công còn chiếm được ưu thế, qua đó, người nông dân làng xã cày ruộng công đã tự xác nhận mình là những thân dân trực tiếp của nhà vua, tức như bề mặt đáy của chính quyền quân chủ.

— Thứ hai, đó là sự ổn định trong cấu trúc nội tại của hệ thống trung tâm: Triều đình, vua quan. Quan hệ cư xử giữa nhà vua và quan liêu quý tộc cơ bản vẫn có thể coi là một thứ quan hệ thân tộc gia trưởng. Trên thực tế, nhà vua thời này thường gần gũi với tập đoàn quý tộc quan liêu.

— Thứ ba, đó là sự ổn định trong cấu trúc nội tại của những hệ thống thứ cấp: khối cộng đồng các làng xã. Như ta đã xét, thời Lý Trần về căn bản, hệ thống cộng đồng các làng xã vẫn còn là những khối tương đối thuần nhất về thành phần và quan hệ. Chế độ thân tộc và chế độ công hữu ruộng đất vẫn chiếm ưu thế. Lúc này, nhà nước phong kiến chưa can thiệp được một cách trực tiếp có hiệu quả vào đời sống chính trị và xã hội của các làng xã. Sự phân hóa đẳng cấp và giai cấp trong nội bộ cộng đồng các làng xã này cũng chưa diễn ra ở mức độ gay gắt. Điều đó đã cho phép tồn tại trong các làng xã một quan hệ thân tộc gia trưởng và một tinh thần cộng đồng dân chủ mang tính chất cổ truyền trong các sinh hoạt kinh tế, chính trị và xã hội, với một vai trò quan trọng của tầng lớp bộ lão.

Cuối cùng, ở thời Lý Trần, ta cũng còn thấy có sự ổn định trong mối quan hệ qua lại giữa 2 hệ thống trung tâm và thứ cấp, giữa triều đình vua quan và dân chúng trong các làng xã. Lúc này, vua quan vẫn chưa trở thành những đẳng cấp cách biệt, xa lạ với đời sống bình dân, sự tiếp xúc giữa 2 khối người này vẫn còn ở mức độ gần gũi.

Thời Lý, nhà vua đã sai đặt chuông ở 2 bên thềm Long-tri điện Thiên-an để dân chúng ai có việc kiện tụng oan uổng đến đánh, vua sẽ thân ra xét xử (36), có khi ngay lúc đó (37). Có một thời gian nhà vua còn đặt hòm thư "trưng cầu dân ý" ở giữa sân rồng (38), để thu thập ý kiến rộng rãi của nhân dân.

Tóm lại, sự cân bằng ổn định của kết cấu đẳng cấp của thiết chế chính trị-xã hội thời Lý Trần đã là kết quả tổng hợp của sự ổn định về mặt cơ sở kinh tế (quan hệ ruộng đất), sự ổn định của hệ thống chỉ đạo trung tâm (triều đình, vua quan), sự ổn định của hệ thống thứ cấp hướng tâm (cộng đồng làng xã) cũng như sự ổn định trong mối quan hệ qua lại giữa 2 loại hệ thống đó.

Chính một kết cấu đẳng cấp của thiết chế

chính trị-xã hội có tính chất cân bằng ổn định đó đã góp phần làm cho thời đại Lý Trần có điều kiện, một mặt tạo nên được một bộ máy nhà nước vững mạnh, có khả năng chiến thắng ngoại xâm, mặt khác hòa hoãn được những mâu thuẫn xã hội bên trong, làm dịu đi những xung đột đẳng cấp và giai cấp.

Bộ máy nhà nước đó, do chức năng tập trung và vai trò tối thượng của nhà vua, được thực hiện trên một quy mô lãnh thổ không rộng lớn quá, đã duy trì và phát huy được một sự chỉ đạo thống nhất về mọi mặt quản lý, trong phạm vi cả nước. Như vậy, nó có khả năng huy động được sức mạnh tổng hợp của toàn dân, trước hết là sức mạnh của hệ thống cộng đồng các làng xã, trong những khi cần thiết, đặc biệt là trong những cuộc kháng chiến chống xâm lược.

Ở đây, đã có một mối liên hệ 2 chiều. Nhà nước trung ương thời Lý Trần, chính vì đã làm tròn nghĩa vụ của mình trong công cuộc phát triển sản xuất, bảo vệ đất nước, gần gũi và chăm lo đến đời sống của nhân dân các làng xã, nên ngược lại đã nhận được những đóng góp của các làng xã này một cách đầy đủ về các mặt tô thuế, lao dịch và binh dịch, bao trùm lên cả là một quan hệ gắn bó thân thuộc, có tính chất hướng tâm. Đó chính là ý nghĩa mà Trần Hưng Đạo đã tổng kết thành một nguyên nhân thắng lợi cơ bản của cuộc kháng chiến chống Nguyên: "Vua tôi đồng tâm, anh em hòa thuận, cả nước góp sức. Và lại, khoan thư sức dân để làm kế bền gốc, sâu rễ, đó là thượng sách giữ nước" (39).

Về mặt xã hội, thời Lý Trần, tuy đã có một sự phân tầng rõ rệt, tạo thành những đẳng cấp thống trị (vua quan) và bị trị (bình dân), nhưng những đẳng cấp này chưa phát triển đến mức trở thành xơ cứng.

Tuy nhiên, sự cân bằng ổn định về mặt xã hội học của cơ chế đẳng cấp thời Lý Trần, dù sao, cũng vẫn chỉ là một sự cân bằng không bền. Điều hạn chế cơ bản là nằm ở bản chất giai cấp của chế độ phong kiến, một chế độ dựa trên sự bóc lột lao động thặng dư của nông dân và sự thống trị của một đẳng cấp thiểu số có đặc quyền đối với quảng đại quần chúng. Chỉ cần một trong những yếu tố hài hòa bị phá vỡ (trong cơ sở kinh tế, hệ thống vua quan, hệ thống cộng đồng làng xã hoặc mối liên hệ 2 chiều giữa 2 hệ thống đó), thì toàn bộ hệ thống thiết chế chính trị xã hội sẽ lâm vào thế chao đảo. Nếu biên độ dao động của hệ thống không quá lớn, nghĩa là không vượt quá mức độ

giới hạn, thì đó chỉ là những cuộc khủng hoảng nhất thời, bản thân hệ thống thiết chế chính trị xã hội sẽ tự nó điều chỉnh và vượt qua những thử thách. Nhưng một khi cùng một lúc, nhiều yếu tố hài hòa bị phá vỡ, thì sự chao đảo sẽ diễn ra ở một biên độ lớn hơn nhiều, dẫn đến một cuộc khủng hoảng cơ cấu, làm cho thiết chế chính trị-xã hội hoặc lâm vào một tình trạng suy yếu đến triển miên hoặc đi đến chỗ sụp đổ. Ở Việt-nam cho đến trước thế kỷ XIX, chế độ phong kiến Việt-nam đã diễn biến theo khả năng thứ nhất.

Ngay ở dưới thời Lý Trần, bên cạnh tình trạng cân bằng ổn định nói chung, chúng ta cũng đã thấy những dấu hiệu xã hội học trong một chừng mực nói lên những yếu tố chao đảo.

Vào cuối thời Lý, hệ thống vua quan đã trở nên suy đồi qua những cuộc tranh chấp dòng họ và phe phái, một số cuộc nổi dậy bùng nổ dẫn đến sự sụp đổ của họ Lý và việc lên ngôi của nhà Trần.

Sau đó, thiết chế chính trị xã hội của chế độ phong kiến đã tự điều chỉnh, đứng vững lại để phát triển ở một mức độ cao hơn.

Nhưng sau một thời kỳ thịnh trị, thế chao đảo cuối Trần lại xuất hiện. Sự sa đọa của tầng lớp thống trị, nạn ngoại thích và những cuộc tranh chấp phe phái cũng đã đưa hệ thống vua quan đến một tình trạng khủng hoảng tương tự như cuối thời Lý. Nhưng

điều nguy hiểm hơn ở đây là, cùng với sự chao đảo đó, sự mất cân bằng cũng đã diễn ra ở nhiều mặt khác. Trước hết là sự xâm phạm ngày càng nhiều yếu tố công hữu ruộng đất bởi thế chế độ đại điền trang, đã làm cho cơ sở không còn phù hợp với thiết chế. Tình trạng mất đất đó đã phá hoại nghiêm trọng sự ổn định hệ thống cộng đồng các làng xã. Tình trạng đó cũng dẫn đến cả hai loại hệ thống trung tâm và thứ cấp của xã hội đều mất ổn định, suy yếu, tạo nên tình trạng quan liêu mục nát và làng xã lưu vong. Mối liên hệ gắn bó hai chiều giữa hai hệ thống này cũng bị phá hoại. Nhà vua không còn khả năng bảo vệ và chăm lo đời sống sản xuất của làng xã, ngược lại, các làng xã cũng không còn thực hiện đầy đủ và phục tùng quyền lực nhà vua. Thay vì khuynh hướng hướng tâm trước kia là một khuynh hướng ly tâm xuất hiện, tạo nên một sự di động xã hội rộng lớn theo chiều ngang, đó là nạn nông dân phiêu tán. Cũng vậy, các đẳng cấp xã hội lúc này đã trở thành sơ cứng, quan hệ vua quan và dân chúng cách biệt quá xa. Sự hòa hoãn xã hội biến thành một sự bùng nổ của cuộc đấu tranh giai cấp trong các cuộc khởi nghĩa nông dân. Thiết chế chính trị-xã hội với cơ cấu đẳng cấp của nó chưa bị phá vỡ, nhưng đã lâm vào một tình trạng suy đến cực độ như một chứng bệnh kinh niên để đi đến một sự sụp đổ vỡ vào những năm cuối thế kỷ 14 đầu thế kỷ 15 của thời kỳ lịch sử này.

CHÚ THÍCH

(1) H. Maspero. J. Escara. *Les institutions de la Chine*. Paris 1952 tr. 17.

(2) *Đại Việt sử ký toàn thư* (Bản dịch) Hà-nội 1971 - 72. Tập I, tr. 190.

(3) *Thiền uyển tập anh* (quyền hạ).

(4) *Toàn thư*, t. II, tr. 221.

(5) *Thiền uyển tập anh* (quyền hạ).

(6) *Hợp tuyển thơ văn Việt-nam*. Hà-nội, tập II, tr. 65.

(7) *Toàn thư*, t. II, tr. 134.

(8) Lê Quý Đôn. *Kiến văn tiểu lục*.

(9) Chevalier - *Dictionnaire des symboles*. Paris 1969, tr. 432.

(10) Lê Trắc - *An nam chí lược* (quyển 14).

(11) Mã Đoan Lâm. *Văn hiến thông khảo*. Bản dịch của St Denys. Genève 1883, tr. 358.

(12) *Kinh Thư*.

(13) *Toàn thư* t. I, tr. 190.

(14) Trần Văn Minh - *La théorie Vietnamiennne des droits de l'homme*. Paris 1957, tr. 102.

(15) *Hợp tuyển thơ văn Việt-nam* t. II, tr. 65.

(16) *Thiền uyển tập anh* (quyền hạ).

(17) *Toàn thư* t. II, tr. 99.

(18) *Recherches internationales* n° 57 (1-1969).

(19) *Toàn thư* t. I, tr. 214.

(20) *Việt sử thông giám cương mục* (bản dịch) Hà-nội 1961, tr. 571.

(21) Cao Hùng Trưng. *An nam chí nguyên*.

(22) *Toàn thư* t. II, tr. 116.

(23) *Toàn thư* t. II, tr. 29.

(24) *An nam chí lược* (q. 13).

(25) Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí* (bản dịch) Hà-nội 1961 tập II, trang 63.

(26) *Kinh Thư*

(27) *Hiển chương* t. II tr. 69. Văn hiến thông khảo tr. 355.

(28) Văn hiến thông khảo tr. 355.

(29) *Hiển chương* t. II, tr. 69.

(30) Văn hiến thông khảo tr. 356.

(31) *Hiển chương* tập II tr. 107.

(32) *Hiển chương* tập II tr. 115.

(33) Lý Tế Xuyên *Viết điện u linh* (bản dịch) Hà-nội 1972 tr. 64.

(34) *Viết điện u linh* tr. 137.

(35) *Dịch thơ Trần Nhân Tông* (Bản dịch của Ngô Tất Tố).

(36) *Toàn thư* t. I, tr. 208).

(37) Văn hiến thông khảo tr. 359.

(38) *Viết sử lược* tr. 147.

(39) *Toàn thư* t. II tr. 88 - 89.

Vấn đề chế độ chiếm hữu nô lệ...

(Tiếp theo trang 41)

(1) Mai Hòa - *Những điều nghi vấn của chúng tôi về chế độ chiếm hữu nô lệ ở Việt-nam*. Tập chí NCLS số 62 (5-1961).

(2) Chủ yếu là bài *Chế độ nô tỳ ở Việt-nam qua các triều đại Đinh, Lê, Lý, Trần*. Tập san VSĐ số 19 (7-1956).

(3) Lê Ngoa Triều bình nhật thường lấy sự đánh, giết, làm bị thương người khác làm trò vui. Hành động dã man của y đã bị một số triều thần và quần chúng đương thời lên án.

(4) Sách này chưa rõ viết từ đời nào và tác giả là ai, chúng tôi ngờ rằng đó là An-nam tức sự của Trần Phú.

(5) Tất nhiên cá biệt cũng có lúc nhà nước phiên chế «điền nhi» thành đơn vị chiến đấu, ví dụ năm 1104, vua Lý Nhân Tông cho «đổi điền nhi [của nhà nước] làm binh Thiết-lâm» (VSL).

(6) Theo TT thì Lê Văn Thịnh thái sư nhà Lý có gia nô người nước Đại-lý (Vân-nam) có phép thuật. Lê đã từng dùng y vào việc mưu cướp ngôi nhưng không thành công.

ĐẠI TƯ MÃ NGÔ VĂN SỞ

MỘT DANH TƯỚNG CỦA TÂY-SƠN

TẠ NGỌC LIỄN

DANH tướng Tây-sơn đại tư mã Ngô Văn Sở tên tuổi của ông ai cũng biết. Nhưng Ngô Văn Sở là ai, quê quán ở đâu, gia thế như thế nào, từ con đường nào đưa ông đến với phong trào Tây-sơn thì lại chưa ai biết. Đó là vấn đề từng làm cho những người quan tâm nghiên cứu lịch sử thời Tây-sơn băn khoăn muốn biết vì Ngô Văn Sở là một nhân vật lớn của nhà Tây-sơn. Không phải chỉ trên lĩnh vực quân sự mà cả trên các mặt chính trị, ngoại giao thời Tây-sơn những năm 1787 - 1794, Ngô Văn Sở cũng giữ một vai trò trọng yếu và có nhiều công lao đóng góp to lớn.

Trong một số bộ sử viết thời Tây-sơn và thời Nguyễn có ghi chép về Ngô Văn Sở: chuyện ông được Quang Trung giao cho nắm toàn quyền ở Bắc-hà sau khi giết Vũ Văn Nhậm (1788), chuyện ông đi tiểu trừ Hoàng Viết Tuyền, chuyện đánh Thanh, chuyện đi sứ Trung-quốc năm 1790, cái chết của ông... Tuy nhiên trong tất cả các sách vở đó không có chỗ nào nói tới gốc gác, lai lịch Ngô Văn Sở. Vì sao vậy?

Chúng ta đều biết khi triều Tây-sơn đổ, nhà Nguyễn lên đã thi hành một chính sách trả thù khủng bố những người theo Tây-sơn, nhất là những trung thần của Tây-sơn. Do sợ phải liên lụy mắc tội nên anh em, con cháu họ hàng của những người này đã tìm cách che giấu, không dám nhận thân thích, sửa chữa gia phả, đục bìa, dập xóa tung tích họ để khỏi bị phát hiện tố giác. Dần dần năm tháng trôi qua, thân thế họ phai mờ mai một đi theo thời gian chẳng còn ai biết tới nữa. Trường hợp Ngô Văn Sở cũng vậy. Đã hàng trăm năm qua trên những trang sách biên niên, tiểu sử Ngô Văn Sở vẫn còn là một khoảng trống.

Quê hương gia thế.

Vào giữa năm 1975, chúng tôi được đồng chí Trần Lê Văn công tác tại Ty văn hóa Hà-tây báo cho biết Ngô Văn Sở quê ở Ninh-sơn, Chương-mỹ. Con cháu Ngô Văn Sở hiện còn sống ở Ninh-sơn. Được tin chúng tôi về ngay Ninh-sơn.

Được Huyện ủy và Phòng văn hóa huyện giới thiệu, giúp đỡ, chúng tôi đã tới gia đình ông Ngô Biền, trưởng họ Ngô ở Ninh-sơn. Ông Ngô Biền cho biết: « Ông là con cháu dòng dõi Ngô Văn Sở và theo lời truyền lại của thân sinh ông đã quá cố thì họ Ngô nhà ông mười mấy đời quận công. Tới cụ Ngô Văn Sở là đời thứ 17, 18 ». Tôi nhìn đôi câu đối treo hai bên cột giữa nhà, viết:

« Dịch thế huân lao đồng cổ quốc
Ức niên đường cầu bạng tiền cung »

dưới đề « Tam giáp tiến sĩ, án sát xứ Hưng-hóa, cháu ngoại bốn đời Lê Vĩnh Điện bái lạy ». Qua đôi câu đối, tôi hiểu rằng gia đình này trải nhiều đời có công lớn với Lê - Trịnh. Ông Ngô Biền kể tiếp: Gia đình ông còn giữ được một nhà bia, một quyền gia phả nhưng nội dung bia với gia phả viết gì ông không rõ vì ông không đọc được chữ nho. Ông chỉ nghe bảo bia nói về cụ quận công, anh của cụ Ngô Văn Sở. Bia ở vườn phía sau nhà, gia phả thì đưa cho một người quen ngoài Hà-nội nhờ dịch hộ. Đây là ở gia đình. Còn ngoài đình làng, ông Ngô Biền cũng nghe các cụ kể là cụ Ngô Văn Sở đã có lần đem quân về đóng tại đó. Cuối cùng ông Ngô Biền khẳng định lại: Ngô Văn Sở đúng là tổ tiên ông và Ninh-sơn chính là quê hương bản quán của ông.

Tất cả manh mối về Ngô Văn Sở cùng những ký ức còn lại về dòng họ mình của

ông Ngô Biền, Ninh-sơn, chương-mỹ, Hà-tây là như thế. Dựa vào đây chúng tôi bắt đầu công việc đi tìm hiểu xác minh vấn đề.

Từ một tấm bia.

Tấm bia gia đình ông Ngô Biền còn giữ được có nhà xây bảo quản chắc chắn. Chữ khắc trên mặt rõ ràng, đầy đủ. Dưới đây là bản lược dịch (gần đủ) bài văn bia:

“Bia ký hậu thân xã Ninh-sơn, huyện Chương-đức, phủ Ứng-hòa.

Đại tư đồ Hoàng quận công [là người] xã Trảo-nha, huyện Thạch-hà, phủ Hà-hoa, xứ Nghệ-an. Đỗ Tào sĩ khoa Quý-hợi, được phong Đặc tiến phụ quốc thượng tướng quân, phụng mệnh trấn thủ các xứ Sơn-tây, Hải dương, là trung nhuệ quân doanh, trưởng doanh cung. Tây quân đồ đốc phủ, tả đồ đốc thụ phủ sự. Ngô tướng quân tự là Pháp Khoan, thụ là Quang Diệu, là bậc huân phiệt của triều Lê trước. Võ bị mưu trước anh kiệt, miếu đường vĩ vọng. Nói nghiệp nhà, hiển vinh ở nước. Đánh đông dẹp bắc, thành tích gian lao, rạng rỡ trong triều ngoài trấn... Là trọng thần của nước, là cha mẹ dân, sánh duyên cùng vương thân Phụng Huệ quận chúa ở hương Biện-thượng, Sóc-sơn, huyện Vĩnh-phúc, phủ Thiệu-thiên, xứ Thanh-hóa; tấn phong Ôn Dung công chúa Trịnh thị, hiệu Diệu Phương...

Hoàng triều Gia-long năm thứ 15 (1816), tháng trọng thu, năm Bính-tí. Sài-sơn, Đụ am Phan huy...»

Như vậy qua nội dung tấm bia đã nói rõ:

– Người được dựng bia là Hoàng quận công Ngô Quang Diệu, một quan võ thời cuối Lê, quê ở Trảo-nha, Thạch-hà, Nghệ-an (nay là xã Đại-lộc, Can-lộc, Hà-tĩnh (Nghệ Tĩnh mới), chứ không phải quê ở Ninh-sơn Chương-mỹ Hà-tây.

– Người viết bia là Đụ am Phan Huy Ích (1750–1822), danh sĩ đời Tây-sơn.

Căn cứ vào sách *Nghệ-an kỷ* của Bùi Dương Lịch. *Nhân vật chí* của Phan Huy Chú và *Hoan-châu Thạch-hà Trảo-nha Ngô thị truyền gia tập lục* (tức là cuốn phả ký của dòng họ Ngô ở Trảo-nha, Thạch-hà, Nghệ-an – sách Thư viện khoa học xã hội, ký hiệu VHv1344), chúng ta biết được Ngô Quang Diệu xuất thân từ một dòng họ lớn, nhiều đời làm tướng, được mệnh danh là “Thạch hà tướng phiệt”. Phan Huy Chú đã khen dòng tướng Thạch-hà: “Trải gian nguy, gắng mưu sức, công đánh dẹp người nào cũng lắm, thật không thẹn là tướng giỏi”.

Trong sự nghiệp trung hưng nhà Lê, dòng tướng họ Ngô Trảo-nha, Thạch-hà, Nghệ-an có nhiều thành tích đóng góp đáng kể.

Khoảng niên hiệu Thống nguyên (1522–1527), họ Mạc đã cướp ngôi nhà Lê, Ngô Cảnh Hựu tập hợp binh mã theo Lê Trang Tông đánh Mạc nhiều lần lập công to. Dẹp xong Mạc, Ngô Cảnh Hựu được thăng Thiếu bảo. Con cháu Ngô Cảnh Hựu tiếp nhau nhiều đời làm tướng. Con là Ngô Phúc Tĩnh giữ chức tả đô đốc, tước Tứ quận công. Cháu là Ngô Phúc Mai trấn thủ Nghệ-an, tằng Thiếu bảo, tước Tào quận công... Tới Hoàng quận công Ngô Quang Diệu nói trong bia trên là cháu 10 đời Ngô Cảnh Hựu.

Ở đây có vấn đề cần biết giữa Ngô Quang Diệu với Phan Huy Ích có quan hệ gì không mà Phan Huy Ích lại viết bia cho Ngô Quang Diệu? Theo gia phả họ Phan Huy Ích (*gia tộc công phả*, sách Thư viện khoa học xã hội, ký hiệu A.2963) thì Phan Huy Ích có một bà cô làm cung tần ở phủ Trịnh Nhân vương (Trịnh Cương), được sủng ái, sinh Ôn Dung công chúa, được nhận cung Ninh-sơn làm của riêng. Công chúa Ôn Dung gả cho Tào sĩ ở Trảo-nha, Thạch-hà là Ngô Phúc Hoàng (tức Hoàng quận công Ngô Quang Diệu) làm quan tới chức quyền phủ sự quận công. Nay con cháu ở tại di chỉ cũ ở cung Ninh-sơn.

Cung Ninh-sơn ở trên núi Ninh-sơn huyện Chương-đức do Trịnh Cương xây làm chỗ du ngoạn. Sau Trịnh Sâm sai dỡ đi để làm cung Khôn-trinh.

Thế là từ một tấm bia do Phan Huy Ích viết năm 1816, tìm sang các sách vở khác, ta đã xác minh được: Hoàng quận công Ngô Quang Diệu, nhân vật được truyền là anh cả của Ngô Văn Sở, quê ở Trảo-nha, Thạch-hà, Nghệ-an (cũ). Xuất thân võ tướng, dòng dõi thế phiệt, lấy con gái Trịnh Cương, với Phan Huy Ích có quan hệ họ hàng, sau về ở Ninh-sơn, Chương-mỹ, Hà-tây, rồi con cháu nối nhau sinh cơ lập nghiệp ở đây. Nhà ông Ngô Biền hiện giờ dựng trên nền cũ cung Ninh-sơn chỗ Ôn Dung công chúa, vợ Ngô Quang Diệu được nhận làm của riêng.

Ngôi đình Ninh-sơn và đôi câu đối.

Sau khi nghe kể Ngô Văn Sở đã từng đưa quân về đóng ở đình Ninh-sơn, chúng tôi bèn tìm hiểu ngôi đình này xem có dấu vết gì về Ngô Văn Sở không.

Đây là một ngôi đình lớn làm từ đời Lê hầu như chưa phải tu sửa lại. Đồ thờ cúng tế lễ còn đầy đủ. Thần tích của đình do Nguyễn Bích (thế kỷ XVI) soạn, Nguyễn Hiền (thế kỷ XVI) phụng sao vẫn giữ được bản gốc. Dấu vết về Ngô Văn Sở không thấy gì, song có một đôi câu đối rất đáng chú ý vì nó

chứa một "tin hiệu thông tin" nói đến Tây-sơn.

Đôi câu đối có lẽ lâu lắm rồi không treo mà được xếp lại kê đồ phía góc trong hậu cung. Khi chúng tôi mang ra sân lau sạch bụi bậm đi, thấy hiện lên hai vế chữ nổi:

« Tây-sơn tông tích uy linh cồ
Nam-linh nhi kim miếu mao long ».

Tạm dịch là:

Tây-sơn từ trước oai linh cồ
Nam-linh ngày nay miếu mao cao.

Câu đối là do người đời sau viết, nhưng nội dung rõ ràng là đề ca tụng sự nghiệp Tây-sơn. Tác giả đôi câu đối muốn nói hai việc: Vế thứ nhất nói cơ nghiệp của Tây-sơn to tát từ xưa vẫn còn mãi. Vế thứ hai có lẽ muốn nói tới một người nào đó có huân tích lớn với Tây-sơn mà quê quán ở gần núi Nam-linh, Nghệ-an, Hà-tĩnh? Một đôi câu đối ca ngợi Tây-sơn tìm thấy ở đình Ninh-sơn nơi vẫn lưu truyền là danh tướng Tây-sơn Ngô Văn Sở đã đóng quân, hẳn phải có một ý nghĩa của nó?

Tập niên phả về Ngô Quang Diệu và lời giải đáp về quê hương, gia thế Ngô Văn Sở.

Như chúng tôi đã nói, gia đình ông Ngô Biền ở Ninh-sơn, Chương-mỹ, Hà-tây còn giữ được một tập gia phả của tổ tiên.

Sau nhiều lần về Ninh-sơn, chúng tôi đã được đọc tập gia phả đó. Thực ra nó là một tập *niên phả* viết riêng về hành trạng Ngô Quang Diệu mà tác giả cũng lại là Phan Huy Ích. Phan Huy Ích viết cuốn *niên phả* này năm Gia Long thứ 8 (1809) sau khi Ngô Quang Diệu chết được 5 năm. Nghĩa là viết trước năm bìa đã giới thiệu ở trên là 7 năm.

Trong *niên phả*, hành trạng Ngô Quang Diệu được viết tỷ mỉ, kể nhiều chuyện về cuộc đời ông và qua đây chúng ta biết thêm Ngô Quang Diệu là người thuộc hàng ngũ sĩ phu chống Tây-sơn, sau cáo lão từ quan xin về hưu sống ở Ninh-sơn, Chương-mỹ, cho tới lúc chết.

Hành trạng của Ngô Quang Diệu chúng ta đã hiểu được rõ, nhưng điều quan trọng nhất mà chúng ta cần biết là giữa Ngô Quang Diệu và Ngô Văn Sở có quan hệ anh em thân thuộc không? Biết được điều này thì vấn đề quê hương, gia thế của Ngô Văn Sở sẽ được giải quyết.

Trong khi lần giở từng trang *niên phả*, chúng tôi đã tìm thấy những dòng chữ vô cùng quý báu sau đây do Phan Huy Ích viết:

« Mậu thân quốc biến hậu, nguy Tây tướng

Đại tư mã Chấn quận công Ngô Văn Sở xuất trấn Bắc thành kiêm tổng quản binh dân tài phú, uy thế hấp hách. Tha khiêu nhân bách công tương gia phả dữ tha thế phả tỉ hiệu, công dĩ bị chi quân thần bất cộng đối thiên, thác dĩ sở tạo binh tiền thất lạc. Tha toại sai Nghệ-an trấn thủ quan thời thủ Trảo nha Ngô tộc gia phả, tộc nội thế nan tàng nặc nãi dữ trấn viên tương phả phó Bắc thành tỉ hiệu, vô thủ chí.

Kim triệu phục hữu Chính thống đồn thập hậu quân Ngũ luận hầu (Ngô Văn Sở thân đệ) phục qui nhận tộc ».

Dịch nghĩa:

« Sau quốc biến năm Mậu thân, tướng nguy Tây-sơn Đại tư mã Chấn quận công Ngô Văn Sở ra trấn Bắc thành kiêm tổng quản quân dân tài phú, uy thế lớn lao. Ngô Văn Sở sai người tới ép ông [Ngô Quang Diệu] đem gia phả để cùng so sánh với thế phả nhà mình. Ông cho rằng vua tôi kia [chỉ Quang Trung và Ngô Văn Sở] chẳng đội trời chung, thoái thác vì gặp binh lửa nên bị thất lạc. Ngô Văn Sở bèn sai quan trấn thủ Nghệ-an đục lấy gia phả họ Ngô ở Trảo-nha. Trong nội tộc thế khó lần tránh, ông bèn đưa cho viên quan trấn đem gia phả tới Bắc thành đối chiếu thì không khác tí nào.

Ngày nay lại có Chính thống đồn thập hậu quân Ngũ luận hầu [em Ngô Văn Sở] lại về nhận họ ».

Đến đây vấn đề quê hương và gia thế của Ngô Văn Sở đã sáng tỏ: ông chính là người quê ở Trảo-nha, Thạch-hà, Nghệ-an, gia đình dòng dõi võ tướng lâu đời, cụ thân của Lê-Trịnh.

Nhờ có ngọn bút khéo léo của Phan Huy Ích trong khi viết về Ngô Quang Diệu đã kín đáo đề lại mấy dòng cho một người bề tôi trung thành của Tây-sơn bị nhà Nguyễn căm ghét mà chúng ta biết được điều đó.

Qua những dòng chữ của Phan Huy Ích còn phản ánh một thực trạng xã hội thời Tây-sơn ra Bắc là trong nội bộ tầng lớp quan lại sĩ phu Bắc-hà đã có sự phân hóa giai cấp gay gắt diễn ra trong mỗi gia đình. Trong một gia đình, người theo Tây-sơn, người lại chống Tây-sơn. Những con người xung đột nhau về tư tưởng chính trị ấy đã coi nhau như thù địch. Ngô Quang Diệu với ý thức bảo thủ, chống Tây-sơn, xem Ngô Văn Sở là « kẻ thù không đội trời chung », cương quyết không nhận Ngô Văn Sở là anh em, khiến Ngô Văn Sở phải dùng biện pháp bắt đối chiếu gia phả, dồn Ngô Quang Diệu vào chỗ cùng lý không nhận anh em không được.

Chuyện đó xảy ra «sau quốc biến năm Mậu thân» tức là năm 1788.

Chúng ta đã biết được, «Thạch-hà tướng phiệt» là dòng tướng sinh ra Ngô Văn Sở. Nhưng Ngô Văn Sở sinh năm nào, quá trình học hành từ nhỏ tới lớn ra sao, có làm quan cho Lê-Trịnh không, theo Tây-sơn từ bao giờ và nguyên nhân nào đã dẫn ông đến với phong trào Tây-sơn; thì chúng ta vẫn chưa biết.

Trong khi tìm kiếm tài liệu về tiểu sử Ngô Văn Sở, chúng tôi chỉ phát hiện được thêm Ngô Văn Sở còn có hai tên nữa là Ngô Hồng Chấn và Ngô Văn Tàng.

+ Ở sách *Lê triều dã sử* gọi Ngô Văn Sở là Ngô Văn Tàng. Trong sách viết: «Từ mã Ngô Văn Tàng [cho Nguyễn Huệ biết] Văn Nhậm chuyên chế mưu phản...» và: «Sau khi giết Vũ Văn Nhậm, Nguyễn Huệ lưu Văn Tàng và Lân ngọc hầu cùng quản lý việc nước ở Bắc-hà...».

+ Trong cuốn «*Quang Trung anh hùng dân tộc*», cụ Hoa hàng kẻ: lúc quân Thanh kéo sang xâm lược nước ta, tướng Tây-sơn đóng ở Thăng-long là Ngô Hồng Chấn bắt được bọn tuấn dương binh là Hác Thiệu Tông 40 tên; và tác giả «*Quang Trung, anh hùng dân tộc*» ngờ rằng «Ngô Hồng Chấn có lẽ là một tên khác của Ngô Văn Sở».

+ Trong tập *Bang giao bảo thoại* có chép hai ba bức văn thư của ta gửi cho viên tổng đốc Lương Quảng dưới ký Ngô Hồng Chấn.

+ Trong *Văn Lê di sử, Tây-sơn thực lục, Lê triều dã sử, niên phả* đều chép Chấn quận công Ngô Văn Sở hoặc Chấn quận công Ngô Văn Tàng.

Dưới thời Lê - Trịnh và Tây-sơn, chức tước của một người thường đặt liền với tên người đó. Ví dụ Hoàng quận công là quận công Ngô Phúc Hoảng, Đông lĩnh hầu là lĩnh hầu Đặng Tiến Đông. Tuyệt quận công là quận công Đinh Công Tuyết cũng như Chấn quận công là quận công Ngô Hồng Chấn.

Ngô Hồng Chấn, Ngô Văn Tàng, Ngô Văn Sở là một.

Về thời gian Ngô Văn Sở theo Tây-sơn tuy chưa xác minh được cụ thể năm nào song năm 1787 khi Quang Trung sai Vũ Văn Nhậm mang quân ra Bắc đánh Nguyễn Hữu Chỉnh có cả Ngô Văn Sở cùng đi và lúc bấy giờ Ngô Văn Sở đã được Quang Trung tin cậy lắm rồi. Như vậy Ngô Văn Sở phải đến với phong trào Tây-sơn trước năm 1787. Có lẽ muộn nhất cũng là khoảng tháng 6, tháng 7 năm 1786 lúc Quang Trung trở về Nam trong chuyến ra Bắc lần thứ nhất. Do đó có thể

khẳng định Ngô Văn Sở là một sĩ phu tiến bộ ở Bắc-hà đi theo Tây-sơn đầu tiên.

Vai trò của Ngô Văn Sở trong sự nghiệp Tây-sơn.

Năm 1787 - 1788.

Ở Bắc-hà những năm 1787 - 1788 chế độ phong kiến Lê - Trịnh tới chỗ mục nát sụp đổ thảm hại. Lê Chiêu Thống, Trịnh Bồng hoàn toàn chỉ là những con rối ngu xuẩn, hèn nhát. Nguyễn Hữu Chỉnh nắm hết quyền binh đem quân đi diệt trừ các thế lực chống đối: Dương Trọng Tế, Hoàng Phùng Cơ... gây nên tình trạng cực kỳ rối loạn.

Năm được tình hình đó, tháng 11 năm Đinh vị (1787) Quang Trung sai Ngô Văn Sở, Phan Văn Lân mang quân ra Nghệ-an hợp sức cùng Võ Văn Nhậm tiến ra Bắc.

Trong việc Tây-sơn tiến quân ra Bắc-hà đánh dẹp các lực lượng phong kiến Lê-Trịnh năm 1787, Ngô Văn Sở tỏ ra là một tướng cầm quân dũng cảm, mưu lược, đánh đâu thắng đấy:

— «Khi Vũ Văn Nhậm lĩnh ấn tiết chế kéo quân qua Thổ-sơn, Thanh-hóa, trấn thủ Thanh-hóa là Lê Duật lui giữ bờ bắc sông Trinh-giang. Nhậm đóng quân ở bờ nam, sai Ngô Văn Sở đem quân men theo chân núi đi về phía tây, bí mật qua sông Tát-mã đánh úp phía sau Duật, Duật không biết, tới hôm ấy rút quân chạy suốt đêm. Hôm sau tới Cao-lũng đã thấy quân Sở ở đấy. Quân Duật sợ hãi chạy tan tác. Duật bị quân Sở giết, khi giới, lương thực bị tịch thu hết». (*Hoàng Lê nhất thống chí*).

— «... Ngô Văn Sở thừa thắng vượt Tam-diệp tới Gián-khẩu. Nguyễn Như Thái (tướng của Nguyễn Hữu Chỉnh) tới Châu-cầu trước, sai tướng giữ bến Gián-khẩu rồi tự dẫn đại quân theo đường khe ra bến Nghệ, đánh sau lưng quân Ngô Văn Sở nhưng bị thua chạy, bị bắt giết. Quân Ngô Văn Sở tiến đến sông Thanh-quyết. Ở kinh đô nghe tin sợ hãi, Nguyễn Hữu Chỉnh xin đem quân ra đánh... Chỉnh đem hết quân ở Thăng-long và tướng các đạo hơn 3 vạn đóng ở bờ bắc sông Thanh-quyết, men theo sông đắp lũy làm kế cố thủ. Lại sai Hữu Du mang chiến thuyền hơn 500 chiếc và khi giới đóng ở cửa sông, cùng với quân Tây-sơn đối nhau cách sông. Thuyền chiến của Hữu Du dựa vào bờ đầu lại không phòng bị gì cả. Đêm, quân Tây-sơn ngấm lặn xuống nước dùng thừng dài buộc thuyền của Hữu Du kéo qua bờ Nam. Trong thuyền kinh sợ chạy trốn, không biết đường chạy đâu, tranh nhau nhảy xuống nước. Chiến thuyền và vũ khí của Hữu Du bị quân Tây

son cướp sạch... Tháng 12, Chiêu Thống bỏ chạy về Kinh bắc, Vũ Văn Nhậm vào chiếm Thăng-long...» (Nam Cốc sử)

Năm 1788 sau khi giết Vũ Văn Nhậm, Quang Trung phong cho Ngô Văn Sở làm Đại tư mã (2) thống lĩnh quân đội tổng quản mọi công việc ở Bắc-hà. Các trấn ở Bắc-hà lúc ấy được chia thành 7 nội trấn và 6 ngoại trấn (Lạng-son, Cao-bằng, Tuyên-quang, Hưng-hóa, Thái-nguyên, Yên-quảng - Theo Phan Huy Ích trong *Dự am văn tập*), đều nằm dưới quyền coi giữ của Ngô Văn Sở.

Việc Quang Trung giao toàn quyền ở Bắc-hà cho Ngô Văn Sở đủ chứng tỏ Ngô Văn Sở phải là người có tài năng lớn và được Quang Trung hết sức tin cậy.

Triều Lê đến đây bị xóa bỏ hẳn. Nhà Tây-son tỏ chức lại bộ máy chính quyền do hầu hết những người mới, được Quang Trung cất nhắc lên đảm nhiệm như: Đại tư mã Ngô Văn Sở, Nội hầu Phan Văn Lân, Chưởng phủ Nguyễn Văn Duyệt, Đốc đốc Nguyễn Văn Tuyết (tức Đinh Công Tuyết), Hộ bộ Trần Thuận Ngôn, Học sĩ Ngô Thị Nhậm.

Triều Lê không còn nữa, Lê Chiêu Thống chạy trốn, nhưng một số quan lại cựu thần nhà Lê vẫn liên kết với nhau nổi dậy chống phá Tây-son ở nhiều nơi. Do đó Ngô Văn Sở phải lo việc trấn áp để ổn định trật tự ở Bắc-hà, như đi đánh dẹp Hoàng Viêt Tuyên, Lê Ban, Trần Quang Châu...

Theo *Hoàng Lê nhất thống chí* viết:

« Từ khi ấy, trên rừng dưới biển hề có ai dám ngang ngạnh, Sở chỉ cần sai một viên ti tướng đi đánh là dẹp tan được ngay. Các phủ huyện có đệ án kiện giấy tờ lên thì Sở cứ theo việc mà xử không hề ứ đọng... »

Kế hoạch rút lui chiến lược về Tam-diệp.

Khi quân Mãn Thanh kéo sang xâm chiếm nước ta thì Quang Trung đang ở Phú-xuân. Ngô Văn Sở với cương vị là chủ soái ở Bắc-hà lúc đó phải gánh trách nhiệm trước tình hình nghiêm trọng khẩn cấp ấy và ông đã hoàn thành trách nhiệm của mình một cách xuất sắc là thực hiện sáng suốt cuộc rút lui chiến lược về Tam-diệp, chuẩn bị chiến trường, tạo điều kiện thuận lợi để Quang Trung từ Phú-xuân đem quân ra đánh một đòn sấm sét vào bọn xâm lược Mãn Thanh, quét sạch bọn chúng ra khỏi bờ cõi.

Kế hoạch rút quân khỏi Thăng-long lui về giữ Tam-diệp đã được Quang Trung cho là hoàn toàn đúng và đánh giá rất cao. Quang Trung bảo Ngô Văn Sở và Phan Văn Lân:

« Bắc-hà mới yên, lòng người chưa phục

Thăng-long lại là nơi bị đánh cả bốn mặt, không có núi sông để nương tựa. Năm trước ta ra đánh đất ấy, chúa Trịnh quả nhiên không thể chống nổi, đó là chứng cứ rõ ràng. Các người đóng quân tro tro ở đấy, quân Thanh kéo sang, người trong kinh kỳ làm nội ứng cho chúng thì các người làm sao mà cử động được. Các người đã biết nín nhịn để tránh mũi nhọn của chúng, chia ra chặn giữ các nơi hiểm yếu, bên trong thì kích thích lòng quân, bên ngoài thì làm cho giặc kiêu căng, kế ấy là rất đúng... » (*Hoàng Lê nhất thống chí*)

Từ trước tới nay khi luận về « nước cờ Tam-diệp », người ta thường chỉ căn cứ vào *Hoàng Lê nhất thống chí*, cho rằng « nước cờ » tuyệt hay đó là do Ngô Thị Nhậm vạch ra rồi gán hết công lao vào một mình Ngô Thị Nhậm và quên mất vai trò quan trọng của Ngô Văn Sở.

Ngô Văn Sở là vị chủ soái đứng đầu Bắc-hà; đương nhiên đứng trước một vấn đề khẩn cấp nghiêm trọng bậc nhất là đối phó với tình hình hơn hai chục vạn quân xâm lược đang ào ạt tràn vào bờ cõi mà binh lực của ta chỉ có khoảng trên dưới một vạn người thì chuyện đánh hay rút phải là điều Ngô Văn Sở lo liệu, tính toán trước tiên.

Thực ra ngay từ tháng 7 âm lịch năm 1788 khi bọn phản động Lê Chiêu Thống chạy sang cầu viện nhà Thanh và Mãn Thanh âm mưu ráo riết chuẩn bị xâm lược nước ta, Ngô Văn Sở đã nắm vững tất cả và kịp thời sai người vào Phú-xuân báo cáo với Nguyễn Huệ. Bởi vậy ta thấy khi kế hoạch rút về Tam-diệp được Ngô Thị Nhậm đưa ra, thì Ngô Văn Sở cho tổ chức thực hiện một cách hết sức mau lẹ, chủ động, mưu trí, vừa bảo vệ được lực lượng vừa giữ được bí mật.

Hoàng Lê nhất thống chí chép sau khi Phan Văn Lân đem hơn nghìn quân đánh nhau với giặc bị thua « Ngô Văn Sở giấu kín việc bại trận không cho ai biết rồi truyền lệnh cho các đạo quân nghiêm chỉnh đội ngũ mà đi. Đúng giữa trưa đi qua Phú-xuân người ta mới biết là Sở rút quân. Hôm sau tới huyện Yên-mô (Ninh-bình) Sở chia quân đóng đồn dọc theo ven núi Tam-diệp thẳng đến bờ biển, hai mặt thủy bộ liên lạc với nhau để cố thủ... »

« Ngô Văn Sở sau khi đem các đạo quân rút lui tức tốc sai Nguyễn Văn Tuyết chạy trạm vào Nam cáo cấp. Một mặt chặn ngang đất Tường-yên làm giới hạn, đóng thủy quân ở hải phận Biện-sơn, quân bộ thì chia giữ vùng núi Tam-diệp, hai mặt thủy bộ liên lạc

với nhau, ngăn hẳn miền Nam với miền Bắc, vì thế việc ở 4 trấn Đàng ngoài không hề thấu đến hai xứ Thanh-Nghệ. Vì vậy việc quân Thanh đến Thăng-long và việc vua Lê thụ phong ngày 22 tháng 11, từ Thanh-hóa trở vào không một người nào biết. Ngày 20 tháng ấy, Sở lui về Tam-điệp thì ngày 24 Tuyết đã vào đến thành Phú-xuân...».

Chúng ta thấy chỉ riêng chuyện Ngô Văn Sở quyết định thực hiện kế hoạch rút lui chiến lược về Tam-điệp và tổ chức, chỉ đạo thắng lợi kế hoạch lui quân ấy cũng đủ chứng tỏ Ngô Văn Sở vô cùng sáng suốt, có con mắt «đại ngàn» của một nhà cầm quân lão luyện.

Đánh Ngọc-hồi.

Trong chiến dịch tổng tấn công quân Thanh, Quang Trung chia binh lực ra làm 5 đạo; đạo trung quân do Quang Trung thân hành chỉ huy, có Đại tư mã Ngô Văn Sở, Nội hầu Phan Văn Lân làm tiên phong đánh vào mũi Hà-hồi, Ngọc-hồi. Đây là hướng tấn công chính sẽ quyết định toàn bộ cục diện chiến dịch.

Sau khi đã chiếm gọn đồn Hà-hồi lúc nửa đêm ngày mùng 3 tháng giêng năm Kỷ Dậu (1789), đạo quân của Quang Trung như vũ bão, tiến đánh Ngọc-hồi. Quân địch chống trả dữ dội, tên đạn của chúng bắn ra như mưa. Trước tình huống đó, Ngô Văn Sở đã nghĩ kế cho làm những cái mộc lớn để chống tên đạn giặc, bảo vệ binh sĩ.

Sách *Lê kỷ chép*: «Nội hầu Lân lừa voi ra trận bị tên của giặc Thanh bắn cắm vào đầu tua tua như lông chim. Đại tư mã Sở bày kế: Truyền lệnh cho các đội, mỗi đội làm một cái mòng xung, bề ngoài thì tròn và bịt kín trong đựng cỏ rơm, cao hơn 5 thước, dài 15 thước, hễ ra trận thì mang đi che ở đằng trước để chống tên đạn».

Những cái mòng xung này có lẽ cũng chính là những cái mộc ván quân rơm ướt mà *Hoàng Lê nhất thống chí* tả: «Vua Quang Trung truyền lấy 60 tấm ván cứ ghép liền 3 tấm làm một bức, bên ngoài lấy rơm rấp nước phủ kín, tất cả là 20 bức, đoạn kén hạng lính khỏe mạnh cứ 10 người khênh một bức, lưng dắt dao ngắn, 20 người khác cầm binh khí theo sau dân thành trận chữ «nhất». Vua Quang Trung cưỡi voi đi đốc thúc, mờ sáng ngày mùng 5 tiến sát đồn Ngọc-hồi. Quân Thanh nổ súng bắn chẳng trúng người nào cả. Nhân có gió bắc, quân Thanh bèn dùng ống phun khói lửa, khói tỏa ra mù trời... Vua Quang Trung liền gấp rút sai đội khiêng ván vừa che vừa xông thẳng lên phía trước. Khi gươm dao hai bên đã chạm nhau

thì quăng ván xuống đất ai nấy cầm dao ngắn chém bừa, những người cầm binh khí theo sau cũng nhất tề xông tới đánh. Quân Thanh chống không nổi bỏ chạy tán loạn, giầy xéo lên nhau mà chết. Tên thái thú Điền-châu Sầm Nghi Đống tự thắt cổ chết...».

Trong trận công thành lịch sử này, những cái «mòng xung», mộc rơm đã trở nên nổi tiếng không kém gì voi chiến và hỏa hổ.

Cuộc đi sứ năm 1790.

Quang Trung đánh tan quân Thanh xong lại trở về Nam, Thăng-long đổi là Bắc-thành giao cho Ngô Văn Sở toàn quyền lãnh đạo. *Hoàng Lê nhất thống chí* ghi: «Vua Quang Trung dẫn quân về Nam, để Ngô Văn Sở ở lại coi giữ hết thảy việc quân việc nước. Còn Ngô Thị Nhậm thì làm chủ về việc giao thiệp với Trung-quốc».

Ở Bắc-hà sau khi chiến tranh kết thúc, việc đối ngoại với Bắc phương là một vấn đề quan trọng hàng đầu.

Chúng ta đều biết sau khi nghe tin Tôn Sĩ Nghị đại bại ở Việt-nam phải chạy trốn về nước, Càn Long, vua nhà Thanh tức giận sai Phúc Khang An làm tổng đốc Lưỡng-quảng đem binh mã 9 tỉnh định tiếp tục chiến tranh với Việt-nam. Nhưng khi Phúc Khang An tới Quảng-lây tận mắt chứng kiến cảnh Tôn Sĩ Nghị một thân tro troi tả tơi chạy về, lại nghe uy thế mạnh mẽ của Quang Trung nên Phúc Khang An cũng e sợ và muốn thôi việc binh đao. Y bèn liên lạc với Ngô Thị Nhậm, người «chủ về việc giao thiệp với Trung-quốc», bàn mưu tìm cách giảng hòa. Hai bên đi đến thống nhất một phương sách chung nhằm ngăn chặn một cuộc chiến tranh thứ hai, đồng thời nối lại quan hệ bang giao bình thường giữa hai nước.

Phái chủ hòa của Bắc phương ngoài biên ải có Phúc Khang An, và trong triều có Các thần Hòa Khôn, đã cùng nhau đề đạt, khuyên can vua Thanh bằng những lý lẽ xác đáng: «Từ xưa tới nay chưa có đời nào làm nổi công trạng ở cõi Nam. Nhà Tống rồi nhà Nguyên, nhà Minh, rốt cuộc đều bị thua trận, gương ấy hãy còn rành rành...» Càn Long nghe theo và quyết ý giảng hòa. Đề tổ tình giao hảo giữa hai nước, vua nhà Thanh mời vua nước Nam sang Yên-kinh dự lễ «bát tuần khánh thọ» (của Càn Long). Thế là một phái đoàn Việt-nam gồm 150 người do «giã vương» (vua Quang Trung giả), dẫn đầu và Ngô Văn Sở đóng vai trọng thần hàng võ, Phan Huy Ích làm trọng thần hàng văn, đô đốc Nguyễn Duật làm hộ vệ, Vũ Huy Tấn làm quan coi giấy tờ, kèm thêm một ban

nhạc công 10 người. Đoàn sứ bộ khởi hành từ Bắc thành ngày 9, tháng 1 năm Canh tuất (1790).

Việc Ngô Văn Sở cùng đi với « quốc vương » sang Yên-kinh được Càn Long đặc biệt chú ý, vì Càn Long biết rõ Ngô Văn Sở là đại thần trụ cột của Tây-sơn lại trực tiếp coi giữ toàn quyền ở Bắc-hà.

Trước khi đi, Ngô Văn Sở đã gửi công văn cho Trung-quốc báo tin « quốc vương » Việt-nam định đến tháng 3 năm Canh tuất thì sang và Ngô Văn Sở cũng sẽ cùng đi.

Viên tuần phủ Quảng-lây Tôn Vinh Thanh báo cáo văn đề đồ lên Càn Long. Càn Long muốn tỏ rõ thiện tình đối với Ngô Văn Sở bằng cách khuyên Ngô Văn Sở nên ở lại trong nước bởi « Ngô Văn Sở là người đặc lực của Tây-sơn mà nước mới dựng, Ngô Văn Sở cần ở trong nước lo việc trấn thủ ».

Tất nhiên là Ngô Văn Sở vẫn đi vì chuyến đi này rất hệ trọng trong vấn đề đối ngoại với Bắc phương, phải có sự chỉ đạo trực tiếp của ông.

Về chuyện ta đưa vua Quang Trung giả sang Yên kinh, triều đình Mãn Thanh cũng biết rõ song cứ vờ xem như là thật. Đường nhiên họ cũng hiểu rằng nhân vật chủ chốt nhất, có quyền lực nhất nằm trong đoàn sứ bộ là Ngô Văn Sở. Do đó Ngô Văn Sở được vua Thanh trọng vọng, ưu đãi khác thường, thể hiện cụ thể ở việc Càn Long tặng cả vải cho Ngô Văn Sở. Quá trình phái đoàn Việt-nam sang Yên kinh được vua Thanh theo dõi rất sát, ra lệnh cho Phúc Khang An phải thường xuyên báo cáo về triều mọi chuyện xảy ra trên dọc đường đi. Vua Thanh lại luôn luôn cho ngựa trạm mang biểu phái đoàn « quốc vương nước Nam » các thứ quà cáp quý. Một lần, y cho ngựa chạy trạm đem tặng phái đoàn 5 quả vải tươi kèm theo tờ công văn như sau:

« Vải sản sinh ở phương Nam, chắc nước Nam cũng có của này, tưởng không quý mấy. Song ở kinh đô bên này (nhà Thanh) không hề có vải, hàng năm phải do Mãn Nam dâng tiến, nên rất quý. Trừ các bậc vương công đại thần thì không ai được hưởng cái ơn khác thường ấy. Nay đặc cách cho chạy trạm đem đến ban thưởng, thật là một thứ ơn ban ngoài lệ thường. Lại nghĩ Ngô Văn Sở là bầy tôi thần tín và đặc lực của quốc vương chuyển này Sở nài xin đi cùng được đi triều cận, đáng khen thay tấm lòng đó. Vậy Ngô Văn Sở cũng được hưởng cái ân thưởng này » (Đóng hoa toàn lục).

Chính nhờ có thắng lợi oanh liệt trên chiến

trường mùa xuân năm Kỷ dậu 1789 mà phái đoàn ngoại giao của Ngô Văn Sở đã được triều đình nhà Thanh trọng vọng, đón rước linh đình.

Thời Cảnh Thịnh.

Sau khi Quang Trung mất, Quang Toản lên, đặt niên hiệu là Cảnh Thịnh, phong cho Bùi Đắc Tuyên làm thái sư, phụ chính nắm toàn bộ quyền hành ở triều đình. « Còn Ngô Văn Sở thì vẫn trấn giữ Bắc thành, coi hết mọi việc quân dân rồi được thăng chức Đại đồng lý, tước quận công » (Hoàng Lê nhất thống chí).

Nhà Tây-sơn bấy giờ ở Bắc thành có Ngô Văn Sở tổng quản, Quang Toản đóng đô tại Phú-xuân, còn Nguyễn Nhạc giữ Quy-nhơn.

Ở Bắc thành tình hình các trấn ổn định, đi dần vào nề nếp của đời sống làm ăn thanh bình. Ngô Văn Sở là người có uy tín lớn đối với nhân dân Bắc thành. Ông lại thi hành nhiều chính sách tích cực nên được nhân dân tán thưởng.

Sách *Lê triều dã sử* nói rõ thời gian Ngô Văn Sở giữ tổng trấn Bắc thành, « ông coi trọng văn học, lập khoa thi đề thu lấy kẻ sĩ trong thiên hạ, đặt chức Huấn khoa đề xét hỏi kẻ gian trong châu huyện, cho nên dân các trấn cần mẫn, yên vui ». Trong một bài văn khắc trên chuông chùa Diên-khánh (Hà-tây) năm Giáp dần đời Cảnh Thịnh, cũng nói: « Năm nay được mùa, nhân dân yên ổn, cả nước cùng thờ phụng Phật. Chùa chiền các nơi có chuông đã quá nửa, người làm quan theo tập tục không ngăn cấm... ».

Ngô Văn Sở không phải chỉ có trách nhiệm ngoài Bắc thành mà trong triều chính ông còn là một đại thần trụ cột phải tham gia vào các công việc chung, nhất là công việc đối phó với thế lực của Nguyễn Ánh đang tìm cách trở dậy mạnh mẽ từ Gia-định. Năm 1793 quân Nguyễn Ánh vây đánh Quy-nhơn, Nguyễn Nhạc đóng thành chống cự ba bốn tháng không nổi, nguy cấp, phải sai người ra Phú-xuân cầu cứu. Bùi Đắc Tuyên lập tức sai 5 tướng giỏi trong đó có Ngô Văn Sở, đem hơn một vạn quân cùng voi chiến, thuyền chiến chia 5 đường tiến vào chi viện cho Nguyễn Nhạc. Quân Tây-sơn phá tan quân Nguyễn Ánh, bảo toàn được thành Quy-nhơn.

Cái chết của Ngô Văn Sở.

Nhà Tây-sơn ngay từ thời Quang Trung còn sống, nội bộ anh em đã có những sự bất hòa xảy ra. Sự bất hòa đó về sau ngày càng phát triển không phải chỉ trong phạm vi mâu thuẫn giữa phía Cảnh Thịnh với Thái đức Nguyễn Nhạc mà ngay tại triều đình của

Cảnh Thịnh cũng lục đục chia rẽ hệ phái: một bên là Bùi Đắc Tuyên, một bên là Vũ Văn Dũng, Trần Văn Kỷ... Cuối cùng Bùi Đắc Tuyên bị giết và Ngô Văn Sở đã chết trong vụ này.

Sự việc xảy ra theo *Hoàng Lê nhất thống chí* chép:

« Nguyên từ khi Quang Toản mới lên ngôi tới khi ấy (năm giáp dần, 1794) Đắc Tuyên thì chuyên quyền, còn Ngô Văn Sở thì trấn giữ thành Thăng-long, coi hết mọi việc quân dân, rồi được thăng chức Đại đồng lý, tước quận công. Năm ấy Quang Toản lại sai Đại tư đồ Dũng ra coi binh mã 4 trấn ở miền Bắc (có lẽ là Sơn-nam, Sơn-tây, Kinh-bắc, Hải-dương). Dũng đến nhà trạm ở Hoàng giang gặp Trung thư lệnh là Trần Văn Kỷ phạm tội bị đày ở đó. Dũng cùng ngủ đêm với Kỷ. Kỷ bèn nói với Dũng rằng: Quan Thái sư (Bùi Đắc Tuyên) chức vị đã cao tột bậc, trong tay nắm quyền làm oai làm phúc, lại đày ông ra ngoài, nếu có sự chẳng lợi cho nhà nước, các ông phò mã còn giữ được đầu chẳng? Bây giờ chẳng sớm liệu đi sau này ăn năn sao kịp?

Dũng vốn tin và trọng Văn Kỷ, bèn cho lời Kỷ là phải. Hôm sau Dũng đem quân bắn bộ gấp đường quay về hợp mưu với Thái bảo Hóa bắt phe đảng Đắc Tuyên bỏ ngục, lại sai người vào Qui nhơn bắt Đắc Trụ (con Đắc Tuyên) và sai Đô đốc Hải ra thành Thăng-long lập mẹo bắt Ngô Văn Sở đưa về rồi thêu dệt thành tội trạng làm phân mà dìm xuống nước cho chết hết. Quang Toản không thể ngăn chặn nổi đành chỉ khóc mà thôi». Sách *Việt sử thông giám cương mục* cũng chép tương tự *Hoàng Lê nhất thống chí*.

Chuyện Ngô Văn Sở bị giết cùng với cha con Bùi Đắc Tuyên được chép ở nhiều bộ sử nội dung đại thể giống nhau nhưng có một điểm không thống nhất là *Hoàng Lê nhất thống chí* và *Việt sử thông giám cương mục* thì nói lúc đó « Quang Toản sai Tư đồ Dũng ra coi 4 trấn Bắc thành », còn *Đại nam chính biên liệt truyện*, *Lê triều dã sử*, *Tây sơn thực lục*... lại nói « Bùi Đắc Tuyên sai Chấn quận công Ngô Văn Sở ra điều khiển việc quân ở Bắc thành thay Vũ Văn Dũng, triệu Vũ Văn Dũng về, tới trạm Mỹ xuyên (Phủ-xuyên) gặp Trần Văn Kỷ có tội đày ở đó... ».

Sách *Hoàng Lê nhất thống chí*, *Việt sử thông giám cương mục* chép có lẽ chính xác hơn vì từ năm 1788 đến 1794, Ngô Văn Sở vẫn coi giữ ở Bắc thành.

+ *Thực chất cái chết của Ngô Văn Sở*: Nói về nguyên nhân Ngô Văn Sở bị giết, *Đại Nam*

chính biên liệt truyện chép: « Ngô Văn Sở là đồng đảng với Tuyên nên Dũng giả chiếu chỉ lệnh cho Tiết chế Nguyễn Quang Thùy (em Quang Toản) bắt cầm giải về kinh thêu dệt thành tội phản, dìm nước chết ».

Sách *Tây sơn thực lục* thì chép khác, không nói gì Ngô Văn Sở là đồng đảng của Bùi Đắc Tuyên cả, chỉ nói: «... Dũng là người nóng nảy hung hãn, đã hồi kinh, bực tức, bắt Đắc chỉ, bèn ngầm cùng Hộ giá Huân quận công mưu giết Bùi Đắc Tuyên. Tháng 5 năm giáp dần (1794) hợp binh vây Phủ-xuyên bắt Đắc Tuyên bỏ ngục. Một mặt giả mật chiếu lệnh cho Bắc thành hoàng đệ tiết chế Khang công Nguyễn Quang Thùy bắt Chấn quận công (Ngô Văn Sở) cầm giải về kinh, khép tội không tuân tướng lệnh, dìm xuống sông chết... ».

Ở đây có một điểm các sách đều chép giống nhau là khi Vũ Văn Dũng lập mẹo bắt Ngô Văn Sở về rồi bèn « thêu dệt thành tội » để giết chết. Như thế có nghĩa là Ngô Văn Sở vốn không có tội trạng gì, Vũ Văn Dũng đã phải bịa đặt tội cho Ngô Văn Sở, lấy cớ giết ông.

Sự thực đúng như vậy. Trong tất cả các sách vở có ghi chép về Ngô Văn Sở không thấy chỗ nào nói tới vết của ông, kể cả dưới ngọn bút soi mới ác ý của sử thần triều Nguyễn. Trái lại đọc ở đâu cũng chỉ thấy nổi lên một Ngô Văn Sở trí dũng song toàn, rất mực thủy chung. Trong bao nhiêu năm nắm quyền ở Bắc-hà, nếu là người có tham vọng cá nhân cao, quay quắt, hẳn sẽ nảy sinh ý đồ chiếm cứ Bắc-hà, « mưu bá đồ vương » kiểu Nguyễn Hữu Chỉnh, Vũ Văn Nhậm, song Ngô Văn Sở không hề có tư tưởng ấy. Ông vẫn luôn luôn giữ đúng chức phận một bề tôi trung thành.

Sở dĩ Vũ Văn Dũng giết Bùi Đắc Tuyên đồng thời lập mẹo hại cả Ngô Văn Sở bởi vì Vũ Văn Dũng sợ Ngô Văn Sở sẽ không dễ mình yên; mà đó là điều tất nhiên. Cũng như sau khi đã giết Bùi Đắc Tuyên và Ngô Văn Sở, Vũ Văn Dũng lại tính cách diệt nốt Trần Quang Diệu để tránh khỏi bị Trần Quang Diệu « lục tội ». Lúc ấy Diệu đang cầm quân chống chọi với quân Nguyễn Ánh. Nghe tin Vũ Văn Dũng giết Bùi Đắc Tuyên, Ngô Văn Sở; Trần Quang Diệu bảo các tướng rằng: « Chúa thượng không cương quyết, đại thần giết lẫn nhau, tai biến không gì lớn hơn thế nữa. Nay hãy kéo về để dẹp yên biến loạn ở bên trong rồi sau lại vào đánh giặc cũng được » *Hoàng Lê nhất thống chí*. Trần Quang Diệu

đem quân về định bắt Vũ Văn Dũng. Quang Toàn phải đứng ra giảng hòa, chuyện mới êm.

Nhìn chung lại cả quá trình của Ngô Văn Sở từ buổi đầu ông theo Tây-sơn được Quang Trung hết sức tin cậy, tới thời Cảnh Thịnh uy tín vẫn không giảm sút; trải bao công lao dẹp Nguyễn Hữu chĩnh, đuổi Hoàng Việt Tuyền, đối phó với quân xâm lược Mãn Thanh, chỉ huy thắng lợi cuộc rút lui chiến

lược về Tam-điệp, làm tướng tiên phong đánh Ngọc-hồi, làm tốt công tác nội trị, ngoại giao, chúng ta thấy lúc nào ông cũng tỏ ra hết lòng tận tụy với sự nghiệp Tây-sơn.

Ngô Văn Sở quả là một danh tướng, một hiền thần, xứng đáng là một công thần bậc nhất của Tây-sơn.

Tháng hè, 1976

CHỮ THÍCH

(1) Đại tư mã quyền nhậm trên thừa tướng, nắm thực tế mọi quyền lực về quân chính ở trung ương. Gọi Đại tư mã, Đại tư đồ, Đại tư không là Tam công. Ở nước ta chức này có từ đời Trần. Khi Lê Thái tổ mới dựng nước cũng đặt chức ấy nhưng tới đời Lê Thánh

tông thì bãi bỏ. Đến đời Lê Trung hưng về sau lại lấy ba chức đó phong cho các đại thần (Theo Phan Huy Chú).

(2) Quang Toàn sai Phan Huy Ích làm một tờ chiếu bằng Nôm hiệu dụ Trần Quang Diệu và Vũ Văn Dũng đề là « *Dụ nhị sųy quốc ăm chiếu văn* ». Nguyên văn đã được chép lại trong *Dụ am văn tập* của Phan Huy Ích.

Chính quyền trung ương thời Ngô, Đinh...

(Tiếp theo trang 25)

mục Cb. Q5 tờ 43. Sách đã dẫn). Sau đó chỉ thấy nhà Trần lo đối phó với Đoàn Thượng và Nguyễn Nộn, còn Quảng-oai, Đại-hoàng, không thấy sử chép việc đánh giặc, mà cũng tự yên.

(15) Xem *Lịch sử Việt-nam* tập I. Ủy ban Khoa học xã hội Việt-nam. Xuất bản Khoa học.

(16) *Dư địa chí* của Nguyễn Trãi. Bản dịch của Viện Sử học. In trong *Nguyễn Trãi toàn tập*. Nhà xuất bản Khoa học xã hội - Hà-nội 1969.

(17) Cho đến nay, chúng ta cũng chỉ biết một cách chung chung với số liệu trên, còn sự phân chia các lộ, phủ ra sao, chưa có tài liệu để vạch các khu vực đó một cách cụ thể.

(18) Xin xem phụ lục ở cuối bài.

(19) Không kể 6 trường hợp không sắp xếp được và 1 trường hợp man Cừ-long từ thời Tiền Lê còn lại.

(20) Không kể 2 trường hợp Đoàn Thượng và Nguyễn Nộn đã xếp vào thời Lý.

(21) Xin xem lược đồ ở cuối bài.

(22) *Cương mục* chính biên, Q.2 trang 43.

(23) *Cương mục* chính biên, quyền 2, tờ 33.

(24) Chúng tôi nói « một trong những nguyên nhân » bởi vì có thể còn có nguyên nhân do sự ghi chép của sử gia biên niên; do tình hình ở các vùng này còn liên quan đến vấn đề ổn định biên cương v.v...

(25) *Đại Việt sử ký toàn thư*, Ngoại kỷ quyền 5. (Sách đã dẫn)

(26) *Việt sử lược* chép là Trường-kỳ.

(27) (28) *Đại Việt sử ký toàn thư* bản kỷ. quyền II.

(29) (30) - nt - quyền IV.

(31) (32) - nt - quyền V.

(33) - nt - quyền II.

(34) - nt - quyền II.

THỦ BẢN VỀ ĐỊA DANH VIỆT-NAM

(Tiếp theo)

TRẦN THANH TÂM

III. MẤY ĐẶC ĐIỂM TRONG ĐỊA DANH VIỆT-NAM

Trong các phần trên, ít nhiều chúng tôi đã đề cập đến những nét khác nhau về mặt cụ thể giữa địa danh nước ta và các nước khác trên thế giới. Ở đây chúng tôi khái quát lại những đặc điểm lớn nhất của địa danh Việt-nam cả về nội dung lẫn hình thức. Theo chúng tôi, có bốn đặc điểm nổi bật sau đây :

1. Tính cộng đồng dân tộc, thống nhất lãnh thổ sớm, dẫn đến sự thống nhất sớm trong nội dung lẫn hình thức địa danh Việt-nam.

Khoa khảo cổ học, dân tộc học, nhân chủng học, địa chất học... gần đây dần dần làm sáng tỏ một điểm rất quan trọng là ở Việt-nam có đầy đủ lý do kết luận rằng : Đây cũng là một trong những cái nổi quan trọng của loài người. Sự phát triển tiếp theo một cách liên tục ngay trên đất nước ta đưa đến một sợi chỉ đỏ xuyên suốt từ đầu của nền văn minh địa phương liên tục. Dù con cháu của cái « nôi » đó từ trên phía Bắc xuống hay dưới phía Nam tràn lên cũng đều xoay quanh cái « nôi mẹ » đó. Đặc điểm này không phải đất nước nào cũng có và không dễ gì giữ được như vậy trước làn sóng thiên di của các dân tộc người thượng cổ. Chính đặc điểm đó là một trong điểm cơ bản nhất để đi đến một cộng đồng người và một lãnh thổ vững chắc về sau này.

Mãi về sau, khi nền văn minh tối cổ đã hình thành ở nhiều vùng trên thế giới, thì ở đây khảo cổ học cũng chứng minh rằng nền văn minh cổ đại ở đất nước ta với tính bản địa, phát triển liên tục của nó, đã đến trình độ cao của thế giới về nhiều mặt. Chính nhờ vậy, các tộc người sống ở đây,

sớm có một sức mạnh vững chắc để sống ổn định trên một lãnh thổ rộng, có một sức mạnh thực tế, cơ bản để bảo vệ cộng đồng ấy, chống lại hay đồng hóa dễ dàng những luồng văn minh ở phía Bắc tràn xuống hay ở phía Nam kéo lên, chủ động được việc tiếp thu thêm những tinh hoa của các dân tộc khác.

Rất nhiều căn cứ khoa học cho chúng ta thấy sự xâm nhập của các dân tộc khác, các nền văn minh khác đối với nền văn minh bản địa Việt-nam chỉ là yếu ớt, rời nhạt dần khi gặp nhau ở vùng Nghệ Tĩnh. Sự bảo lưu tiếng nói, tên đất, bản địa và luồng văn minh của các tộc khác không quá ranh giới phía Bắc sông Gianh và phía Nam sông La là một chứng minh nhận định đó.

Những đặc điểm và truyền thống này ngày càng phát triển, củng cố thêm sự đoàn kết giữa cộng đồng các dân tộc Việt-nam, sự bền vững vùng cư trú. Bước qua thời kỳ sau, truyền thống này dựa trên cơ sở một cư dân nông nghiệp phát triển, đã hình thành « nhà nước » thống nhất rất sớm. Suốt thời kỳ lịch sử chống ngoại xâm để bảo vệ đất nước càng củng cố thêm ý thức dân tộc, cộng đồng dân tộc, và thống nhất lãnh thổ. Vì thế cộng đồng dân tộc, đoàn kết dân tộc, thống nhất lãnh thổ, thống nhất quốc gia ở nước ta rất sớm, nó chống lại mọi mưu đồ chia cắt, xâm lăng và ngoại lai. Điều này rất khác với các vùng cư dân du mục, chài lưới (cổ đại) tiến lên chế độ phong kiến phương Tây (thời trung cổ).

Từ đặc điểm lớn, cơ bản đó đã phản ánh rất rõ nét vào địa danh nước ta.

Nhìn lại nội dung tên đất, dù phải biểu hiện bằng tiếng nói, chữ viết khác nhau ở mỗi tộc người trên lãnh thổ Việt-nam, chún

vẫn giữ được sự đồng nhất từ Bắc chí Nam, vẫn mang đậm bản sắc dân tộc Việt-nam.

Ngay cả về hình thức biểu hiện, ngôn ngữ cũng có sự chuyển biến, giao lưu, thống nhất đi dần đến một tiếng nói phổ thông chung cho những địa danh trong cả nước. Khuynh hướng này có tính phổ biến trong ngôn ngữ nhưng không phải ở nước ta dân tộc nào cũng có sự đồng nhất dễ dàng. Đó là chúng ta chưa nói đến sự thống nhất về từ nguyên, hoặc gần, hoặc xa, hoặc nhiều, hoặc ít. Thí dụ: Trong tiếng nói cổ của người Kinh miền xuôi với người Mường miền núi, người Thái với người Tày, người Vân-kiều với một số tộc Tây-nguyên... có những từ xưa là một.

Đất nước thống nhất, khoa học càng phát triển, giao thông thuận lợi, chính sách bình đẳng giữa các dân tộc của Đảng ta... tất cả những điều kiện khách quan, chủ quan đó cùng với truyền thống văn hóa, lãnh thổ... sẵn có sẽ đưa đến một sự đồng nhất trong ngôn ngữ văn tự của cả nước. Đồng thời nó càng làm phong phú thêm cho tiếng nói, chữ viết riêng của mỗi dân tộc sống trên lãnh thổ Việt-nam.

Xin nêu vài thí dụ về sự đồng nhất, và phổ thông hóa nhưng đậm đà màu sắc dân tộc trong địa danh Việt-nam:

— Về nội dung: Điềm này rất đồng nhất trong mọi loại hình từ Bắc chí Nam: Bắc: Lục-dầu: Trung: Tam-soa; Nam: Cửu-long (sông); Bắc: Cảnh-phượng (Lạng-sơn); Phượng-hoàng (Bình-định), Phượng (Nghệ-an) (núi); Ngũ-xã (Hà-nội); Ba-xã (Thanh-hóa); Ba Làng An (Quảng-ngãi) (làng xã).

— Về hình thức: Tiếng nói gặp nhau hoặc từ một gốc xa xưa: Bời-lời (Mường) Bái-trời (Việt); Pu-thi (Mường) Bù-trâu (Việt) (tên 1 núi ở Thanh-hóa sau phiên âm Hán-Việt là Lư-sơn); Panran (Chàm) Phan-rang (Việt); Khanthara (Chàm), Khánh-hòa (Việt), Khăn-lừ (Thờ), Khâu-Lư hay kỳ-lừa (Việt); Thị-nai (Việt), Vinaya (Chàm), Pu-rinh (Thái) Chí-linh (Việt) v.v...

— Cách đổi tên: Kon (Ba-na), Xá (Việt); plei (Ba-na), J'rai (Ê-đê), Kê (Việt), Dak Bét sông cạn (J'rai) của Láp, chợ Cạn (Việt), Dak-Tô = suối nước nóng (Ba na), Suối nước nóng (Tuyên-quang), Kon-tum Kpong (Thượng Công-tum), Kontum Kômam (hạ Công-tum) (Ba-na), Thương Hồng, Hạ Hồng (Việt)...

2. *Tinh tự tôn, lòng ước vọng của dân tộc Việt-nam đã phản ánh khá đậm nét trong địa danh nước ta.*

Quê hương, đất nước ta ở vào một vị trí đặc biệt: có tài nguyên phong phú, có nền

văn hóa lâu đời, có một lịch sử vô cùng vẻ vang, lại ở vào vị trí quan trọng ở Đông nam Á, cửa ngõ đi lại trên đường quốc tế từ Tây qua Đông... Đồng thời nước ta cũng có những khó khăn: Khí hậu cay nghiệt, kẻ thù thường xuyên dòm ngó... Cha ông ta đã gian khổ lao động, anh dũng chiến đấu liên tục chống lại và chiến thắng cả ba kẻ thù hung ác: thiên nhiên, thù trong, giặc ngoài.

Thắng lợi này đã phải đổi bằng xương máu, mồ hôi, nước mắt của đời nọ đến đời kia... Tất nhiên hơn ai hết các dân tộc sống trên lãnh thổ Việt-nam rất yêu quê hương, yêu thành quả lao động, quý từng tấc đất, tên làng mà mình phải đổi bằng máu và nước mắt để giành lấy. Chính tinh thần này đã để lại cho cộng đồng dân tộc ta tinh tự tôn và một lòng ước vọng rất cao. Nó được ghi lại khá rõ nét trong địa danh nước ta từ Nam chí Bắc, từ miền ngược đến miền xuôi.

a) *Về tinh tự tôn trong địa danh.* Điều này thể hiện bằng nhiều mặt: Giữ tên đất; tự hào về chiến thắng, về tên làng, tên đất; lấy tên đất làm bút danh, biệt hiệu của mình, tên con cái mình. Thí dụ: Cửa Đại-an, thành Vạn-thắng, chợ Bình-ngô, gò Chẽ-thủy, châu Qui-hợp... Chúng ta ai cũng tự hào với các tên có chữ: tiền, rồng, việt, với những tên núi tên sông tên đất tượng trưng cho quê hương, cho khí phách của chính mình: núi Tản, sông Đà: núi Hồng, sông Lam, núi Ngự, sông Hương, núi Ấn, sông Trà, Bạch-đăng, Chi-lăng, Đống-đa, Ba-đình v.v... Chúng ta còn tỏ niềm cho địa danh bằng những chiến công, bằng thành quả lao động, bằng những truyền thuyết rất đẹp. Kẻ thù muốn xóa tên đất, chúng ta chống lại, giành lại từ trong tay chúng.

b) *Về lòng ước vọng trong địa danh:*

Ngoài những tên đất có nội dung phản ánh đúng tính chất thực tế của địa phương đó về sự trù phú (Phong-lộc, Mễ-tri, Cầu-đỉnh, Phú-quý, Thanh-tú...), về văn học (Văn-hội, Nho-lâm, Khoa-cử...), về lịch sử (Bình-ngô, Quyết-thắng, Vạn-thắng...), chúng ta còn gặp rất nhiều địa phương có những tên đất như vậy nhưng thực tế ở đó thì trái lại. Đó là ước vọng là khẩu hiệu, là phương hướng của nhân dân địa phương nêu lên để phấn đấu đời nọ qua đời kia nhằm xây dựng hạnh phúc cho mình, và phồn vinh cho đất nước.

Những tên đất thuộc loại này, nước nào cũng có, nhưng so với tên làng, tên đất ở Việt-nam thì không sánh kịp cả về tỷ lệ lẫn hình tượng, ý nghĩa xã hội của nó. Chỉ tính

tên làng xã ở Bắc-bộ vào năm 1942 đã có 661 nơi có chữ *yên, an*; 183 nơi đặt là *xuân*, 110 nơi đặt là *vĩnh*.

Tinh thần tự tôn, tấm lòng ước vọng được nuôi dưỡng mãi từ Bắc chí Nam. Mỗi lần tìm được một tên vừa đẹp vừa thích hợp với tính chất địa phương mình là một lần lại phát huy thêm tinh tự tôn và lòng ước vọng, vươn tới sự giàu đẹp của đất nước, dân tộc. Hai mặt đó cứ bổ sung cho nhau. Xưa cũng như nay, mỗi khi đặt tên mới cho một làng, một tỉnh đều có sự bàn luận sôi nổi để tìm ra những tên vừa đẹp vừa thích hợp cho địa phương mình ở. Bọn vua chúa cũng thấy được điểm này nên chúng thường dùng những "mỹ tự" tặng cho những làng có chiến tích, có công huân. Nhà Lý đổi Đại-ác ra Đại-an (Ninh-bình). Lê Lợi tặng danh hiệu «Phù-lê» cho một ngọn núi ở Hương-sơn, «Tiên-kỳ» cho một làng ở Quý-châu... Những việc làm như vậy được mọi người hoan nghênh. Trái lại nếu đặt những tên xấu cho đất thì nhân dân lên án. Sau khi thắng Tây-sơn, Gia Long đã đổi tên Quy-nhon thành Bình-định; đổi tên quê hương Nguyễn Huệ thành Hữu-biệt; Minh Mạng đổi một ngọn núi Thần-đỉnh ở Quảng-bình thành núi Bất-nghĩa chỉ vì đây là ngọn núi không hướng về phía Nam nơi chúng ở. Những việc làm ngu xuẩn đó đều bị lịch sử lên án, quần chúng bỏ quên, làm xấu xa đến địa danh Việt-nam, xúc phạm đến ý thức dân tộc và tinh tự tôn của nhân dân địa phương.

Câu chuyện lý thú sau đây nói lên tinh thần đấu tranh của quần chúng đối với tên đất của mình:

Ngày xưa, một làng nhỏ ở huyện Nam-đàn (Nghệ-tĩnh) ngay sát quê hương Hồ Chủ tịch vì quá đói nghèo, không ai có điều kiện ăn học đỗ đạt. Bọn quan lại địa phương bèn đặt tên làng này là làng Mục-đặc. Dân làng từ lớn đến bé vô cùng bất bình, nhưng không sao chống lại được. Ít lâu sau, cả làng họp lại hạ quyết tâm góp gạo chung sức nuôi cho một số người ăn học. Chẳng bao lâu, trong làng bắt đầu có người đỗ đạt, tiếng hiếu học, học giỏi lan rộng ra khắp xứ. Trong một khoa thi đã có người đỗ cao nổi tiếng hay chữ. Bọn quan lại buộc phải xét lại cái tên «Mục-đặc». Được dịp, cả làng bàn luận cách đổi tên làng. Một người nêu lên ý hay: Quan trên có ác ý, ta lấy ý ác đó trả nguyên lại cho «ngài»: không tìm đâu xa, chỉ lấy bớt một nét của chữ «đặc 特» đưa lên chữ «Mục 目 ắt có cái tên vừa đẹp vừa đúng tính chất tự cường, tự lực vốn có của làng

ta. Cả làng tán đồng. Từ đó làng «Mục-đặc» đổi thành làng Tự-tri 自特.

Làng Tự-tri nay là một thôn của xã Hùng-liền huyện Nam-đàn (Nghệ-tĩnh) (Theo Nam-đàn huyện chí).

3. Trong địa danh Việt-nam, không lấy tên người đặt tên đất, nhưng tên thuộc địa vực nhỏ có tỷ lệ cao và sống dai dẳng hoặc có tính bảo lưu rõ rệt.

a) Trong tên đất Việt-nam, trước thời Pháp thuộc, chúng tôi chưa tìm thấy có tên đất nào vốn là tên người như ở phương Tây. Xét đến mấy tên đất mà người ta cho vốn là tên người như «Khoái-châu», «Tô-lich», «Vikrantecvara», «Indraparamesvara», «Khuẩn-tĩnh», «Thông-thụ»... thì có nhiều căn cứ để tin là không phải tên người hoặc là tên người thì cũng chỉ mới đặt theo kiểu Tây phương sau khi Pháp thống trị nước ta (1).

Nếu có chăng (trước thời Pháp thuộc) cũng chỉ mới dừng lại ở chức vụ hoặc họ của người được lấy tên làm tên đất. Thí dụ: Sở huyện nguyên (huyện cũ) (Quảng-trị), chợ Sãi (do Sãi vương lập ra tại cổ thành Quảng-trị). Ruộng quan Bỏ (Huế), Ô quan chường (dinh quan chường cơ cũ ở Hà-nội), Đền Chiêu-trưng (chức vụ Chiêu trưng của Lê Khôi ở Nghệ-an), đền bà Trưng (Hà-nội), Phan-xá, Lê-xá (chỗ ở của họ Phan, họ Lê...).

Không những thế, người Việt-nam còn có tục kiêng khem tên tuổi cha ông, người thân thích, người mình tôn trọng. Gặp trường hợp phải đặt tên con cái thì họ thường tránh trùng lặp với tên cha ông, tên người cùng xóm giềng để hàng ngày khỏi «bêu rếu» người ta. Đến tên thật của cha mẹ con cái cũng không nỡ gọi thẳng mà còn phải thêm một tên riêng khác để dùng hàng ngày hoặc lấy tên con gọi tên cha, lấy tên cháu gọi tên bà, cố tránh sự «bêu rếu» ấy. Gặp trường hợp phải nói đến tên người mà mình tôn trọng (cha mẹ, ông bà, vua chúa...) thì phải đọc chệch, viết chệch đi, bỏ bớt nét của tự dạng. Bọn vua chúa còn bắt các địa phương phải đổi hẳn tên đất, tên người trùng tên với chúng. Thí dụ:

Đọc chệch âm: Hóa (đọc là Huế), Hoa-cầu (đọc là Huế-cầu), hoàng (đọc là huỳnh), tông (đọc là tôn), hoàn (đọc là hườn), bản (đọc là bôn) v.v...

Kiểm tên đổi chữ: Về húy chữ Ninh (tên vua Lê Trang Tông) nên phải đổi tên đất Vinh-ninh ra Vinh-phúc. Sau lại vì húy tên Phúc nên lại đổi Vinh-phúc thành Vinh-lộc)

(Thanh-hóa), vì hủy chữ Giang (tên chúa Trịnh Giang) nên tất cả các tên trong nước có chữ giang đều phải đổi: Tống-giang, Nga-giang ra Tống-sơn, Nga-sơn (Thanh-hóa), La-giang ra La-sơn, Thanh-giang ra Thanh-chương (Nghệ-Tĩnh). Huyện Minh-linh năm 1884 đổi ra là Chiêu-linh (vì hủy tên vua Hàm Nghi là Minh); đến năm 1889 lại đổi thành Vĩnh-linh (vì hủy tên vua Thành Thái là Chiêu)...

Trong địa danh Việt-nam không lấy tên người đặt làm tên đất do mấy nguyên nhân sau đây:

1. Ở Việt-nam, chế độ công xã nguyên thủy sống dai dẳng, rồi đến chế độ phong kiến lại không có hình thức lãnh địa. Nhà nước phong kiến giữ quyền sở hữu tối cao về ruộng đất, việc phân phong, chiếm hữu chỉ là hình thức.

2. Một đất nước phải luôn chống ngoại xâm, chống văn hóa nô dịch, chống bảo lự hạn hán nên mỗi khúc sông, ngọn núi, ruộng đồng, làng bản đều do cả cộng đồng người xây đắp, bảo vệ mới có, không thể là của một người, một họ, một vùng biệt lập gắn chặt với chủ riêng nó như ở các lãnh địa phương Tây.

3. Việc thờ cúng tổ tiên có từ lâu và rất sùng tín. Có thể bắt nguồn từ tục « Tru-rin-ga » để lại ý niệm linh hồn và tục kiêng tên người một cách khá sâu sắc. Tục lệ đó tồn tại mãi cho đến nay (2). Đầu thế kỷ 20, tên người mới được lấy làm tên đất theo kiểu ở phương Tây. Nhưng những tên này, chỉ là tên mấy tên thực dân do chúng tự lấy như cầu Doumer (cầu Long-biên) đường Catinat (đường Đồng-khởi ở Sài-gòn hiện nay). Ít lâu sau lại xuất hiện thêm mấy tên vua quan phong kiến phản động (Gia Long, Minh Mạng)... trong địa danh. Sau Cách mạng tháng Tám, với ý thức dân tộc mạnh mẽ, những tên đường, tên phố, được thay thế bằng những tên các anh hùng dân tộc, các lãnh tụ cách mạng và các nhà văn yêu nước: thành phố Hồ Chí Minh, đường Nguyễn Huệ, đường Trần Phú, đường Nguyễn Du... Đây là sự tiếp thu có chọn lọc và chủ động, một lối đặt tên đất như vậy làm phong phú thêm cho địa danh và truyền thống dân tộc Việt-nam.

b) Trong địa danh Việt-nam, các tên đất thuộc địa vực nhỏ chiếm tỷ lệ cao hơn các nước khác và sống dai dẳng hoặc bảo lưu rõ rệt. Càng đi sâu vào các vùng nông thôn hẻo lánh, các miền rừng núi xa xôi, chúng ta gặp không biết bao nhiêu tên đất nhỏ (có khi rất lạ) sống dai dẳng mãi bên cạnh

những tên thông dụng. Hầu như mỗi làng ở các vùng đồng bằng trong khắp đất nước ta, bên cạnh các tên hành chính hiện tại đều có một hoặc nhiều tên cổ ngày trước quen dùng: Vòng (Ngã tư Vòng), Láng (Yên-lãng) (Hà-nội), Bua, (Cao-bộ), Bui (Quỳnh-bộ), Bún (Thuận-tồn), Cheo (Dụ-tiền), Lơ (Chi-lê) (Bắc-bộ), Si (Diễn-hạnh), Gai (Hưng-lây), Trại (Mang-cá) (Trung-bộ) v.v...

Những tên như vậy chắc chắn trước là một tên ghép rất cổ còn lại một tiếng đơn, (Si, Bàng, Cheo) hoặc chỉ đặc sản địa phương (Bún, Cốm, Mía...) hoặc cũng chỉ là gọi tắt cho thuận tiện khi cần nhắc đến địa danh ghép Phòng (Hải-phòng) Nam (Nam-định)... Những tên như vậy sống mãi bên cạnh những tên hành chính thay đi đổi lại nhiều lần. Có những tên lại được dịch ra Hán Việt (như Sen-vàng ra Kim-liên, Đất-đỏ ra Xích-thổ, Kẽ-mơ ra Hoàng-nai, rừng Đa ra Gia-lâm...) nhưng tên cũ vẫn cứ thông dụng bên cạnh tên chữ Hán Việt. Sự bảo lưu và sức sống dai dẳng của nó còn biểu hiện trong việc dịch tên, đổi tên, đổi chữ. Có những tên đất thay đổi không biết bao nhiêu lần nhưng vẫn còn vết tích của nó: Ví dụ Việt-nam: Lạc Việt, Âu Việt, Đại Cồ Việt, Đại Việt. Việt-nam, Việt-lam; Nghi-lộc: Nghi-phúc, Tân-phúc, Nghi-châu. Đến khi cần tập trung nhiều vùng, nhiều đơn vị hành chính làm một, thì mỗi tên đất cũ vẫn cố gắng còn lại dấu vết (dù ít) trong tên đất mới: Hà-nam + Nam-định + Ninh-bình là Hà Nam Ninh; Quảng-bình + Quảng-trị + Thừa-thiên là Bình Trị Thiên, Phú-yên + Khánh-hóa là Phú Khánh... Nam-hùng + Nam-tiến là Hùng Tiến. Vì vậy có những tên đất mới không có nghĩa gì cả cũng vẫn giữ để bảo lưu dấu vết tên cũ của các vùng trong địa vực mới.

Sự tồn tại dai dẳng của tên đất nhỏ chiếm tỷ lệ cao ở nước ta, do mấy nguyên nhân sau đây:

1. Nền sản xuất nhỏ tồn tại lâu dài ở nước ta với chế độ kinh tế tự cấp tự túc của nó.

2. Tinh thần dân tộc, lòng tự hào đất nước cộng với việc chống lại sự đồng hóa của các nền văn hóa nước ngoài.

3. Bản thân tính chất bảo lưu của địa danh. Đó là mấy nguyên nhân chính. Có thể có những lý do khách quan, chủ quan khác, có khi tiêu cực, có khi tích cực ở từng nơi nhất định. Vì vậy ngày nay, dưới chế độ xã hội chủ nghĩa, những đặc điểm và truyền thống tốt đẹp trong địa danh sẽ được bảo lưu, phát triển hợp với xu thế phát triển của lịch sử, còn những cái gì không có lợi cho

truyền thống, cho lịch sử thì tự nó sẽ biến đổi đúng theo quy luật bản thân địa danh; ngoài ra không thể thiếu được sự tác động của nhà nước.

4. Do vị trí, đặc điểm của Việt-nam, địa danh nước ta rất phức tạp về mặt hình thức.

Như chúng ta đã biết, địa danh phải thông qua ngôn ngữ, văn tự để tồn tại. Đây là nội dung chủ yếu của từ nguyên học và cả trong khoa học tên riêng. Còn đối với địa danh học, ngôn ngữ văn tự có tầm quan trọng đặc biệt về mặt hình thức chứ không phải quyết định nội dung địa danh.

Việt-nam có nhiều dân tộc, mỗi dân tộc có một tiếng nói riêng. Nhưng các nhà ngôn ngữ học đã cho chúng ta hay rằng: Bằng nhiều cứ liệu khoa học, tiếng nói của một số dân tộc ít người hiện nay ở nước ta, đều « bà con » hoặc gần hoặc xa với nhau như Mường với Kinh, người Mày, người Đan Lai, Lý Hà với người Kinh hiện đại, người Vân Kiều với người Ba-na, người Thái với người Tày... Từ đó, tiếng nói cổ xưa nhất của các tộc người có thể có gốc tích với nhau mà ngày nay chúng ta cho là họ không hề dính dáng gì với nhau cả (trừ một số dân tộc như Mèo, Dao với Việt Mường...)

Ngành ngôn ngữ học bằng nhiều phương pháp như phương pháp so sánh ngôn ngữ, tỷ lệ nhiều ít giữa những từ giống nhau trong tiếng nói, v.v... sẽ cùng với các ngành dân tộc học, khảo cổ học tìm ra được gốc tích cổ xưa hơn nữa của ngôn ngữ các dân tộc sống trên đất nước Việt-nam. Trong ngôn ngữ còn có sự giao lưu nữa. Ở nước ta, sự giao lưu này rất yếu ớt (chúng tôi đã trình bày lý do ở trên). Tình trạng Việt hóa (cả tiếng nói lẫn chữ viết) là một thực tế ở nước ta. Tiếng Việt cổ đã khá phổ thông trong cả nước, chữ Hán bị Việt hóa phần lớn thành chữ Hán-Việt hoặc mang đậm nét cách phát âm trước thế kỷ thứ 9 thứ 10 của Trung-quốc. Chữ viết của dân tộc ta có thể có hay chưa có trước khi ta dùng chữ Hán làm chữ viết, nhưng rõ ràng là chữ nôm có thể ra đời sớm để ghi lại tiếng nói của chúng ta. Về sau chữ Hán lại được phiên âm hay diễn nghĩa để đặt thêm cho địa danh nước ta. Do đó, tên đất nước ta chứa đựng các mặt phức tạp sau đây:

1. Tên đất do các dân tộc đặt với tiếng nói phổ thông của thời đại ấy và bằng cách phát âm của chính dân tộc ấy cho nên ngày nay có khi xa lạ cả với họ lẫn với tiếng phổ thông hiện đại.

2. Từ nguyên của các tên đất chính là gốc gác đồng họ với nhau ở một cội nào đó rất xa xưa; nay do phát âm, phiên âm khác nhau mà trở nên sai lạc hay xa lạ ngay cả đối với các tộc người đã sinh ra nó.

3. Mức độ giao lưu của các luồng tiếng nói (và văn hóa nói chung), các luồng dân tộc tràn đến, ảnh hưởng của chữ viết đến vùng đó v.v... đã để lại những màu sắc khác nhau về hình thức địa danh. Thí dụ: tên đất và tên người ở miền Nam ít bị Hán hóa hơn ở miền Bắc; tên đất vùng dân tộc ít người ở miền Nam khác với tên đất vùng dân tộc ít người ở miền Bắc; vùng ranh giới giữa người Kinh và người Thượng, vùng giáp lưu của 2 luồng văn hóa lớn ở Nghệ - Tĩnh cũng có những điểm khác các nơi khác (đặc biệt trong địa danh).

4. Chữ Hán khi vào nước ta qua 2 giai đoạn thay đổi phát âm và tạo hình khác nhau (trước và sau nhà Đường). Chữ nôm ra đời lại chưa có một cấu trúc ổn định, bị cạnh tranh, nó phải mượn chữ Hán (thiếu âm Việt) để làm tự mẫu nên việc phiên âm tên đất bị sai lạc, mỗi người, mỗi đời đọc một khác. Đến khi chữ Việt được la-tinh hóa lại trên cơ sở của 3 loại mẫu tự phương Tây (La-tinh, Bồ-đào-nha và Pháp). Vì thế tên đất tồn tại đến ngày nay có thể đã phải trải qua tất cả những đoạn đường phức tạp kể trên. Sự phức tạp này dẫn đến sự sai lạc tên đất, cả về nội dung lẫn hình thức (phát âm).

5. Sự giải thích sai lạc tên đất trước đây của các nhà nghiên cứu với những truyền thuyết được thần linh hóa hoặc bằng phương pháp từ nguyên siêu hình để lại cho đời sau những khó khăn trong địa danh học.

Sự phức tạp trong địa danh nước ta là một vấn đề lịch sử. Điều đó không có gì lạ. Chính đó là một biểu hiện chủ yếu sức mạnh của tinh thần dân tộc chúng ta chống lại sự nô dịch, sự đồng hóa của các dân tộc, các luồng văn hóa khác; để bảo tồn tiếng nói, chữ viết của dân tộc.

Ngày nay Đảng và Nhà nước ta đang ra sức phát triển tiếng Việt, làm trong sáng nó, đồng thời tạo cho mỗi dân tộc sống trong Tổ quốc Việt-nam có chữ viết riêng. Điều đó sẽ làm cho tiếng nói, chữ viết của mỗi dân tộc thêm phong phú, trong sáng, khoa học, giúp cho địa danh Việt-nam từ đây về sau bớt phần phức tạp.

Tóm lại, địa danh học là một khoa học khá phức tạp, có nội dung lẫn hình thức vô cùng phong phú, đa dạng trực tiếp giúp cho

nhiều ngành khoa học trong nước và trên thế giới. Nhiều công trình khoa học về địa danh đã được xuất bản có tác dụng thực tiễn phục vụ cho con người.

Ở nước ta, việc nghiên cứu địa danh đã có từ lâu và đã đạt được những thành tựu lớn. Nhưng nó chưa thành một ngành khoa học hoàn chỉnh, độc lập, số cán bộ nghiên cứu địa danh chưa được chuyên môn hóa,

và nhiều ngành khoa học hỗ trợ khác chưa giúp sức với nó. Để tiến tới xây dựng ngành địa danh học ở nước ta và trước mắt là biên soạn bộ « Từ điển địa danh Việt-nam » chúng tôi sơ bộ nêu lên một cách khái quát nhất về quy luật phổ biến của địa danh nói chung, các loại hình địa danh Việt-nam và thế giới; đồng thời bước đầu thử tìm ra những đặc điểm của địa danh Việt-nam chúng ta.

CHÚ THÍCH

(1) Hộ thành = đội quân hộ thành đóng, nay gọi là xóm Hộ-thành.

(2) Giảng-võ : trường huấn luyện võ bị của nước ta ngày xưa ở thành Thăng-long (Hà-nội).

(3) Thượng-tứ : cửa Đông Nam thành Huế. Trước gọi là cửa Đông Nam, sau đội quân Thượng Tứ (đội quân lo xe ngựa cho vua đi) đóng ở đó nên nay gọi là cửa Thượng-tứ.

(4) Võ-ninh (1 làng ở bờ Nam phá quán Hầu Quảng-bình) xưa là võ khố của Đào Duy Từ. Sau đổi là Võ-xá nay là Võ-ninh.

(1) - Khoái-châu : Xưa viết là 快州 sau Trần Nhân Tông lấy làm đất ban cho Nguyễn Khoái nên đổi thành chữ Khoái 蒯 châu 州. Như vậy Khoái-châu vốn có từ trước. Nay nhân tiện đổi từ dạng nhân sự ngẫu nhiên trùng tên đất với tên người mà thôi. Hơn nữa do trên ban xuống, chứ không phải là quần chúng lấy tên người làm tên đất.

- Tô-lich : Có thuyết cho là ông Tô Lịch quên gậy ở đó nên gọi là sông Tô-lich. Theo chúng tôi, xét về nội dung tính chất con sông cũng như tự dạng chữ viết thì « Tô = tươi, sống lại » và « lịch = dòng sông » nghĩa là « con sông đã già đi nay sống trở lại » vì vậy trong thời thuộc Minh (1407 - 1428)

Hoàng Phúc đào lại sông đó và đặt tên là Lai-tô 来苏 = tươi trở lại (theo *Cương mục* th IV/31). Điều đó rất đúng với tuổi của sông Tô-lich và tính chất của con sông này.

- Vikrantecvara = Vikran do chữ Vikranta varman (hoàng đế Vikranta) ecvara (đền thiêng). Như vậy vikran chỉ là niên hiệu, không phải tên thật.

Indrapamecvara = indra do chữ Indra - varman (Hoàng đế Indra được thờ); Para (Hoàng đế tu sửa đền này), Mecvara (đền thiêng). Như vậy Indra (người được thờ) và Para (người tu sửa đền) đều là niên hiệu không phải là tên thật.

- Khuân-tinh = một vùng ở huyện Qui-hợp (Nghệ - Tĩnh) tên ông là Khuân Tinh (một nhân vật thuần thoại) lại được đặt sau Pháp thuộc.

- Thông-thụ = một xã ở Qui-châu (Nghệ - Tĩnh) : tên 2 ông quản Thông và quản Thụ, tùy tướng của Cầm Bá Thước (Cầm vương) được đặt sau thời Pháp thuộc (năm 1946).

(2) Tru-rin-ga : tin ngưỡng nguyên thủy của một số tộc người Nam và Đông Nam Á : Khi trẻ mới ra đời, người cha lấy một hòn cuội khắc dấu son, bí mật giấu một nơi rất kín, tượng trưng cho linh hồn đứa trẻ. Nếu mất thì đứa trẻ coi như đã chết.

VỀ HAI CUỘC ĐẤU TRANH CỦA CÔNG NHÂN MỎ THAN TRƯỚC ĐẠI CHIẾN THẾ GIỚI THỨ NHẤT

NGÔ VĂN HÒA

Từ trước đến nay, một số người trong chúng ta thường có quan niệm là phong trào công nhân chỉ xuất hiện vào những năm sau chiến tranh thế giới lần thứ nhất. Nhưng qua việc tìm hiểu và nghiên cứu về lịch sử giai cấp công nhân Việt-nam, chúng tôi có dịp tìm ra một số tài liệu chứng minh một sự thật vẻ vang cho giai cấp công nhân Việt-nam là ngay từ khi mới ra đời và hình thành, người công nhân Việt-nam dù ở bất cứ vùng nào và ngành nào cũng đều đã đấu tranh anh dũng và kiên cường chống bọn thực dân cướp nước đồng thời là bọn chủ bóc lột mình. Dưới đây chúng tôi xin giới thiệu về hai cuộc đấu tranh của công nhân mỏ than năm 1898 và 1916 để minh chứng cho nhận định trên. Những tài liệu mà chúng tôi có được chưa phải là đã hoàn toàn đầy đủ và chính xác—mong rằng các đồng chí và các bạn đọc chỉ bảo thêm những nguồn tài liệu và những chỗ sai sót để chúng ta có thể hiểu đúng được tâm vóc của những cuộc đấu tranh này.

1. Vài nét về quá trình cướp bóc tài nguyên khoáng sản của nước ta của tư bản thực dân Pháp từ cuối thế kỷ 19 đến hết chiến tranh thế giới lần thứ nhất.

Ngay từ khi chiếm được Bắc-kỳ, bọn tư bản Pháp đã chú ý ngay đến mỏ than Hòn-gai. Từ năm 1876, chúng phái nhiều đoàn thám dò đi tìm mỏ ở miền Bắc, nơi nổi tiếng là có nhiều mỏ đồng, kẽm, thiếc, than đá... Chúng thích nhất là các mỏ than, than tốt có trữ lượng cao, khai thác được theo lối lộ

thiên, ở ngay sát bờ biển, lại gần vùng đồng bằng có sẵn một lực lượng nhân công dồi dào.

Rivière chiếm được Hà-long, lập tức bọn tư bản thực dân xông đến cướp ngay vùng mỏ. Bavier—Chauffour được chính quyền thực dân cắt đất cho lập nhượng địa. Năm 1888, hắn thành lập *Công ty Pháp than Bắc-kỳ*, tức Công ty than Hòn-gai (*Société française des charbonnages du Tonkin*). Chúng khai thác hai mỏ Hà-tu và Nagotna và dùng tới 3 000 công nhân, phần lớn là người Việt dưới quyền của một kỹ sư và một đốc công người Âu. Năm 1893, công ty này khai thác được 112 240 tấn than. Ít lâu sau, Dupuis cũng được chính quyền thực dân cắt cho nhượng địa và hắn thành lập *Công ty Pháp Kê-bào* (*Société française de Kebao*), khai thác vùng Kê-bào. Vốn đầu tiên của công ty là 2 500 000 fr. sau lên 4 000 000 fr. Năm 1890, công ty này dùng 2 700 công nhân người Việt và Hoa để khai thác 10 hầm lò, nhưng đến năm 1893, con số công nhân đã tăng lên đến 7 520 người, gồm 3 000 người Việt và 4 500 người Hoa dưới quyền điều khiển của 60 người Âu gồm kỹ sư, đốc công, nhân viên. Công ty Kê-bào còn lập thêm một nhà máy sàng và rửa than với tổng số mã lực là 1 683. Sản lượng than sàng hàng năm khai thác được ở Kê-bào như sau: 1890: 889 tấn, 1891: 3 173 tấn, 1892: 31 723 tấn, 1893: 65 000 tấn (1).

Để khuyến khích việc tìm mỏ và khai mỏ, chính quyền thực dân đã thi hành một chính sách thuế khóa có lợi cho bọn chủ mỏ. Theo nghị định tháng 10-1888, mỗi tấn than phải đóng thuế 0,75 fr khi sản xuất, cộng với 3% khi xuất khẩu và

đóng thêm 0,10 fr tiền thống kê, gộp tất cả là 10% giá bán. Đến 1893, thể lệ này bị hủy bỏ, mỗi tấn than xuất khẩu chỉ còn phải đóng có 0,25 fr thuế. Việc đóng thuế đất ở vùng mỏ cũng được giảm nhẹ, thuế này hồi 1888 là 10 fr một héc-ta; đến 1893 thì không đánh thuế nữa. Bọn tư bản Pháp đua nhau đi tìm mỏ, chiếm đất, chúng chỉ phải trả một lần 20 fr một héc-ta thì được quyền sử dụng mãi, không phải trả thuế đất hàng năm.

Từ cuối thế kỷ 19 và đầu thế kỷ 20, đế quốc Pháp tiến hành cuộc khai thác thuộc địa lần thứ nhất.

Ngoài ngành đường sắt được chú ý hàng đầu trong lúc này, bọn tư bản Pháp cũng chú ý khai thác các mỏ than, kẽm, thiếc v.v... để lấy nguyên liệu cho các nhà máy bên Pháp hoặc đem bán tại thị trường Viễn Đông để dễ dàng kiếm lời. Nhịp độ phát triển của ngành khai thác mỏ nhanh hơn nhịp độ phát triển kinh tế ở Việt-nam nói chung. Năm 1913, toàn Đông-dương có 11 mỏ than, khai thác được 509 365 tấn, xuất cảng 318 775 tấn. Diện tích khai thác là 55 802 héc-ta, số công nhân là 7 075 người bao gồm 5 965 người Việt và 1 100 công nhân người Hoa. Quá trình phát triển của ngành khai thác mỏ trong vòng 10 năm từ 1901 đến 1913 như sau (2):

1904: 250 000 tấn	1905: 300 000 tấn
1906: 315 000 tấn	1907: 321 000 tấn
1908: 347 000 tấn	1909: 348 000 tấn
1910: 480 000 tấn	1911: 437 000 tấn
1912: 470 000 tấn	1913: 509 365 tấn

Trong số các mỏ than, thì công ty than Hòn-gai là lớn nhất, riêng năm 1911, công ty này khai thác được 327 874 tấn và có 6 293 công nhân (3).

Ngoài các mỏ than, bọn tư bản Pháp có khai thác một số ít các mỏ khác như kẽm, thiếc, tung-xten, vàng, đồng.

Nói tóm lại đến năm 1910, trên toàn cõi Đông-dương, chúng đã khai thác được tổng cộng là 78 mỏ, số nguyên liệu khai thác quy ra thành tiền là 9 400 000 fr, năm 1911 khai thác 93 mỏ, trị giá 10 000 000 fr, năm 1913 khai thác 139 mỏ, trị giá 10 100 000 fr. Năm 1909, số công nhân làm việc trong các hầm mỏ là 10 500 người, năm 1910 con số này đã tăng lên 13 300 người, năm 1911: 16 000 người, năm 1912: 12 000 người và năm 1913: 12 000 người (4).

Bọn tư bản Pháp chú trọng đến việc khai thác mỏ, vì tại đây chúng dễ dàng thu được siêu lợi nhuận. Chúng thường xuất cảng các quặng dưới trạng thái nguyên khai hay cùng lắm

mới chỉ được sàng lọc qua loa. Điều này cản trở việc kỹ nghệ hóa các nước thuộc địa. Thật đúng là một cuộc « ăn cướp trắng trợn và không có lợi gì hết cho nền kinh tế nước sản xuất ra nguyên liệu » (5) như một nhà kinh tế học người Pháp đã viết.

Ngành khai thác mỏ là ngành tương đối phát đạt lúc bấy giờ, nhưng nhìn chung thì chính ngay bọn thực dân cũng phải nhận xét: « Mặc dù có những kết quả hiện nay thu hoạch được trong việc khai mỏ, nhưng dĩ nhiên đây mới chỉ là bước đầu » (6).

Trong thời kỳ chiến tranh thế giới lần thứ nhất, nhiều hàng Pháp không mang được sang Đông-dương nên trong một chừng mực nhất định, một số ngành công nghiệp ở Đông-dương có điều kiện phát triển để đáp ứng nhu cầu và nhân công cần dùng đến cũng tăng lên đáng kể. Ngoài ra Đông-dương còn cung cấp cho chính quốc nhiều nguyên liệu và sản phẩm quan trọng. Đông-dương đứng hàng thứ hai sau Tây Phi thuộc Pháp trong số những nước cung cấp nguyên vật liệu cho nước Pháp. Việc khai thác mỏ đã phát triển đáng kể vào những năm 1916 - 1917. Sản lượng quặng mỏ khai thác được cũng tăng từ 509 000 tấn năm 1913 lên 637 000 tấn năm 1918, trị giá từ 4 triệu đồng năm 1913 lên 5 500 000 đồng năm 1918. Số lượng công nhân mỏ cũng ngày càng đông đảo thêm lên như bảng thống kê dưới đây chỉ rõ (7):

1914 15 000 người	1917 17 000 người
1915 13 500 —	1918 18 000 —
1916 17 000 —	

Ngoài việc vơ vét các tài nguyên của đất nước ta để cung cấp cho chiến tranh, đế quốc Pháp còn tăng cường vơ vét của cải của nhân dân ta để cung cấp cho ngân sách chiến tranh ngày càng hao hụt của chúng Đông-dương đứng vào loại hàng đầu trong các thuộc địa của Pháp trong việc đóng góp tiền bạc, của cải cho chiến tranh thế giới lần thứ nhất, cho nên thời bình đã khổ, đến thời chiến, đời sống của nhân dân ta lại càng khổ thêm gấp bội.

II—Vài nét về đời sống của người thợ mỏ

Thực dân Pháp xâm lược nước ta, chúng đã du nhập phương thức bóc lột tư bản chủ nghĩa vào xã hội ta, đồng thời chúng vẫn duy trì và sử dụng các hình thức phong kiến « nuôi dưỡng chế độ phong kiến chính là để bóc lột theo lối tư bản chủ nghĩa một cách nặng nề hơn, mạnh hơn nhiều » (8). Vì vậy

khác với chính quốc, những thủ đoạn bóc lột của tư bản thực dân Pháp ở nước ta vừa có tính chất tư bản chủ nghĩa, vừa có tính chất phong kiến, mức độ bóc lột gay gắt và khốc liệt hơn ở chính quốc nhiều.

Chả thế mà ngay từ khi chiếm đoạt được vùng Hòn-gai, chúng đã không từ một thủ đoạn dã man, tàn bạo nào để bóc lột tàn tệ người thợ mỏ. Bằng những thủ đoạn cưỡng bức lao động, kinh tế và siêu kinh tế hết sức tàn nhẫn, chúng đã biến người thợ mỏ thành người nô lệ làm thuê sống suốt ngày này qua tháng khác trong cảnh nghèo đói, bần cùng và tật bệnh.

Đời sống của người công nhân mỏ càng khốn khổ thì bọn tư bản lại càng thu được nhiều lợi nhuận. Ngay từ năm 1900, mỏ than Hòn-gai sau khi đã trích một số tiền để mở rộng sản xuất, còn chia lại được cho mỗi cổ đông từ 50 tới 60 fr, tiền lời cho mỗi cổ phần 250 fr. Chúng trắng trợn reo lên.

“Tư bản đầu tư đã thu được những món lời lớn, đó là một phần thưởng rất xứng đáng cho những cố gắng đã qua” (9).

Trong ngành công nghiệp khai mỏ và chế biến, bọn tư bản thực dân triệt để tận dụng sức lực bấp thỉt của người thợ thay cho máy móc để bảo đảm siêu lợi nhuận thuộc địa cao nhất, nhanh nhất với khối lượng đầu tư rẻ tiền nhất. Thiết bị hiện đại không đáng kể, kỹ thuật thủ công là chính. Người thợ mỏ phải gánh vác toàn bộ những công việc trên công trường, những công việc nặng nhọc nhất trong quá trình khai thác. Họ cuốc than, chống lò, đẩy xe than, đội than v.v... mà hầu như không có một phương tiện cơ giới hay bán cơ giới nào giúp sức mà chỉ bằng sức lao động cật lực của bấp thỉt. Ấy thế mà tiền công do bọn tư bản thực dân trả cho họ lại vô cùng ít ỏi. Vào năm 1897, lương công nhật của công nhân mỏ than Hòn-gai thấp nhất là 0đ15, cao nhất là 0đ25, trung bình là 0đ20, (10). Đến năm 1914, tiền lương danh nghĩa của các loại thợ mỏ có tăng lên đôi chút: lao động không đòi hỏi kỹ thuật: đàn ông 28 xu, đàn bà 20 xu; cuốc lò và chống lò: 33 xu; rèn: 70 xu; mộc: 40 xu; nguội: 125 xu (11). Như vậy là tiền lương của người thợ làm các công việc trên công trường, tuy lao động giản đơn nhưng nặng nhọc nhất, lại thấp nhất (12). Và chính số đông thợ mỏ là thuộc vào loại thợ này. Nếu đem so sánh tiền lương của người thợ đàn ông làm công việc nặng nhọc, 28 xu, với tiền lương của các loại thợ cuốc lò và chống lò, rèn, mộc, nguội thì chúng ta thấy tỷ lệ này tụt xuống một cách vồ

cùng thảm hại và chỉ bằng có: 84%, 40%, 70% và 22%. Tỷ lệ chênh lệch tiền lương một cách bất hợp lý đó nói chung vẫn được bọn tư bản thực dân duy trì trong suốt thời gian chiến tranh thế giới lần thứ nhất cũng như những năm sau đó.

Muốn hiểu đời sống của người công nhân mà chỉ nói đến tiền lương không thôi thì không đủ, chúng ta còn cần phải tìm hiểu về tình hình vật giá hồi bấy giờ. Trong chiến tranh thế giới lần thứ nhất, giá sinh hoạt tăng lên vùn vụt, trong khi đó thì tiền lương danh nghĩa vẫn đứng yên hay chỉ tăng chút đỉnh; do đó tiền lương thực tế của người công nhân ngày càng giảm sút rõ rệt. Ngay bản thống kê dưới đây của bọn thực dân Pháp về tiền lương trung bình, giá cả sinh hoạt và tiền lương thực tế của giới thợ thuyền ở Đông-dương từ các năm 1914 đến 1919 cũng không phủ nhận được sự thật phũ phàng và cay đắng này (13):

	1914	1916	1918	1919
Lương trung bình	100	110	110	110
Giá sinh hoạt	95	111	140	158
Lương thực tế	105	97	90	79

Tiền lương thực tế của người thợ mỏ cũng giảm xuống theo chiều hướng chung đó, và còn tệ hại hơn nữa, bởi vì giá cả các tư liệu sinh hoạt ở vùng Hòn-gai Đông-triều bao giờ cũng đắt hơn thị trường bên ngoài từ 10 đến 50% hay hơn thế nữa (14). Chúng ta chưa nói đến tiền lương danh nghĩa của người thợ còn bị thấp hơn nữa vì những thủ đoạn cúp phạt, bớt xén và những chế độ lệ lạt quái gở của bọn chủ tư bản và tay sai của chúng.

III. Một số cuộc đấu tranh của người thợ mỏ Việt-nam chống tư bản thực dân Pháp từ cuối thế kỷ 19 đến hết chiến tranh thế giới lần thứ nhất.

Nhưng có áp bức thì có đấu tranh, áp bức càng nặng thì đấu tranh càng quyết liệt. Những thủ đoạn cưỡng bức lao động nói riêng và chế độ bóc lột dã man nói chung của bọn tư bản thực dân Pháp ở vùng mỏ Hòn-gai Đông-triều đã vấp phải một sự đấu tranh bền bỉ, nhiều khi mạnh mẽ và quyết định, của người công nhân ở vùng này.

Ngay từ cuối năm 1892 đầu 1893, công nhân mỏ phối hợp với nghĩa quân Lãnh Pha

hoạt động ở vùng mỏ Quảng-yên định mưu toan chiếm lại vùng Đông-triều. Cũng trong thời gian này, nghĩa quân của Lãnh Hy chiếm Hà-vốc (phía Tây mỏ than Kế-bào) làm căn cứ và hoạt động mạnh quanh vùng Kế-bào (15).

Năm 1894, mỏ than Hòn-gai khai thác được 111 252 tấn than, nhưng đến năm 1895 chỉ khai thác được 68 232 tấn than, giảm sút 40%. Tại sao như vậy? Bọn chủ mỏ của công ty than Hòn-gai vội vàng triệu tập một phiên họp bất thường của công ty vào ngày 27-5-1896 để bàn cách đối phó với tình hình. Trong bản báo cáo đọc trước đại hội đồng của chúng, chúng ta thấy hé ra đôi chút ánh sáng về điều kiện này:

« Lý do chính của việc giảm sút rõ rệt này là do tình trạng bất ổn định của công ty gặp phải đầu năm 1895, số phu đã giảm sút và việc trả lương chậm đã gây khó khăn cho việc mộ phu (16).

Công ty Kế-bào cũng gặp phải một tình trạng tương tự: « Một khó khăn nữa mà ngay từ đầu công ty Kế-bào đã gặp phải là việc mộ nhân công người bản xứ.

... Sau cùng, tình trạng ở gần các toán giặc cướp (ám chỉ các nghĩa quân, N. V. H chú thích) đang hoành hành xứ sở vừa mới được bình định, từ khi có cuộc chiến tranh Bắc-kỳ, mỗi lo sợ hồ thính thoáng lại bỏ lên đảo, thành kiến trước đây và sai lầm (mà bản thân tôi đã có dịp nhận thấy) rằng người ta không tìm thấy nước ăn ở Kế-bào, việc hành hạ một vài người phu Trung-quốc, việc cắt nhấc vài người công nhân châu Âu lên hàng chỉ huy công trường, việc đuổi nhiều người không có lý do, và nhất là, theo như người ta nói, việc trả lương không đều đã làm cho một số người phu Trung-quốc bỏ việc, những người này đã ngăn cản những người đồng hương tới Kế-bào » (17).

Như vậy theo những tài liệu của chúng thì cả hai công ty Hòn-gai và Kế-bào đều gặp phải sự chống đối của công nhân. Chúng ta có thể giả thuyết rằng ở vùng mỏ lúc đó đã xảy ra một cuộc tẩy chay và lãn công của công nhân Việt và Hoa chống lại những chính sách đối xử tàn bạo của bọn chủ Pháp.

Để giải quyết tình trạng này, bọn chủ ở Kế-bào đã cầu cứu nhà cầm quyền thực dân và yêu cầu nhà nước cung cấp cho chúng những « phu tù » để thay thế vào đó. Chúng chuyển những tù dài hạn (bị kết án ít nhất là một năm tù giam) hay tù khổ sai đến lao động tại các hầm mỏ. Những phu tù này phần lớn là nông dân hoặc nhân dân lao động. Thực dân Pháp bắt giam họ với nhiều

lý do, chẳng hạn như: tham gia vào các tổ chức « phản loạn », có can dự vào các âm mưu kích động nội chiến, ăn cắp hoặc cướp súng của chủ Tây, hành hung nhân viên nhà nước v.v... và những nghĩa quân bị bắt làm tù binh trong quá trình Pháp xâm lược nước ta. Phu tù làm việc theo hợp đồng được ký kết giữa nhà cầm quyền thực dân với bọn chủ trên cơ sở lao động sản xuất. Phu tù không được trả lương mà chỉ được phát gạo và một số tiền gọi là để mua thực phẩm phụ ở ngay nơi làm việc. Nếu vi phạm những điều lệ gì của chủ, tùy theo mức độ mà phạt trừ vào suất ăn hàng ngày. Về mặt bảo vệ trị an đối với phu tù đã có đội cảnh sát của khu vực chịu trách nhiệm. Thường thường cứ mười phu tù có một lính gác cai quản (18).

Bọn chủ mỏ thường giao những công việc nặng nhọc và nguy hiểm nhất cho phu tù, trong khi đó thì bọn chúng lại chẳng bao giờ đề tâm đến việc xây dựng những thiết bị an toàn lao động; nên tại nơi đây thường xảy ra những vụ tai nạn khủng khiếp chết người. Ngày 7-2-1898, những phu tù vừa chui xuống hầm lò thì khí gô-ri-du (grisou) bốc cháy làm sập lò: 15 người chết và ba người bị thương nặng (19).

Dứng trước cảnh sống tối tăm ở vùng mỏ, sinh mạng bị đe dọa thường xuyên, tất nhiên người phu tù cũng phải có những hoạt động chống lại môi trường sống mới của mình. Phu tù cũng tìm mọi cách để bỏ trốn, giành lại cuộc sống tự do của mình. Có khi họ dùng cả vũ lực để chống lại và gây ra đổ máu. Việc dùng phu tù không mang lại những kết quả mong muốn, thế là bọn chủ mỏ lại quay trở về dùng các công nhân tự do, như bản báo của kỹ sư Charpentier đã cho thấy:

« Công việc của những tù nhân ở những hầm lò là không đáng kể, việc kiểm soát lại rất khó khăn, hơn thế nữa nhiều tù nhân đã chạy trốn, người ta phải đuổi bắt họ trên đảo, và vì cần thiết nên cảnh sát thuộc địa đã phải xử tử vài người, việc này đã gây một tác dụng rất xấu đối với những công nhân bản xứ còn lại và vì vậy người ta phải thả hồi các tù nhân » (20).

1. Cuộc bãi công của công nhân mỏ than Kế-bào năm 1898.

Cho đến tháng 3 năm 1898, số công nhân làm việc cho công ty Kế-bào là 2886 người, bao gồm 972 người Trung-quốc mộ từ Hồng-kông sang, 730 người quê ở vùng Móng-cái, 719 người Việt và 465 phu tù (21).

Bọn chủ ở đây đã thi hành một thủ đoạn

xảo quyết trong việc trả tiền lương cho thợ, đó là chế độ lưu lương. Trong lúc phong lưu, sở mỏ làm ăn phát tài thì 1, 2 tháng chúng mới trả lương một lần, còn những lúc khó khăn như than bán không chạy, chúng kéo dài đến 5, 6 tháng mà chưa trả lương cho phu. Vào khoảng thời gian năm 1898, chủ không trả lương, lưu lương của công nhân lại tới 5, 6 tháng. Đến tháng 1-1899, tổng cộng Công ty Kẽ-bào đã nợ của công nhân 65 000 đồng (22), nếu chúng ta đem so sánh với giá sinh hoạt dưới đây thì số tiền này gần bằng 1 300 tấn gạo (thời giá tháng 1-1899) hoặc 1 600 tấn muối hoặc 460 000 kg thịt lợn. Công nhân không có tiền để chi dùng, trong khi đó thì vật giá các nhu yếu phẩm đã ngày càng tăng vọt như hai bảng giá sinh hoạt do chính sở sen đầm Kẽ-bào cung cấp. Đó là những bản báo cáo gửi lên cấp trên của chúng. Bảng giá sinh hoạt thứ nhất viết ngày 26-7-1898 (23):

Qua hai bảng giá sinh hoạt trên đây, chúng ta thấy trong khoảng thời gian không lâu, từ tháng 7-1897 đến tháng 2-1899, gạo hạng ba đã từ 2.65đ lên 3.70đ, muối từ 1 đồng lên 2,5đ, cá khô từ 6 đồng (tháng 2-1898) lên 8 đồng (2-1899).

Đứng trước tình hình này, người thợ mỏ quyết vùng lên đấu tranh. Ngày 18-10-1898, những công nhân làm tại Cái-đài, Kẽ-bào đã đình công nhất loạt. Ngày 19-10, 400 công nhân vừa Việt vừa Hoa đã kéo tới cảng Vạn-hoa (Port Wallut), nơi làm việc của chủ mỏ Defaix, dùng lời đe dọa đòi trả lương và đòi trở về nguyên quán. Chủ mỏ tìm cách chia rẽ công nhân người Việt-nam và người Hoa. Nhưng trước sự đấu tranh mạnh mẽ của công nhân, một mặt chủ mỏ phải viết giấy chứng nhận là còn nợ lương của công nhân và hứa sẽ trả, mặt khác lại cầu cứu nhà cầm quyền thực dân địa phương đến giúp đỡ. Sau đó, chúng phải đưa 300 công nhân Việt-

Tên hàng	Năm 1897	Năm 1898		Số lượng
	Tháng 7	Tháng 6	Tháng 7	
Gạo hạng nhất	2,85 đồng	3,4 đồng	3,45 đồng	1 tạ ta bằng 60 kg
Gạo hạng nhì	2,70	3,10	3,20	—
Gạo hạng ba	2,65	2,90	3,05	—
Rượu 39°	0,10	0,19	0,19	1 lít
Muối	1	3,00	3,50	1 tạ ta = 60 kg00
Cá mắm	4,5	6,00	6,00	1 tạ ta

Bảng giá sinh hoạt thứ hai viết ngày 26-2-1899 (24):

TÊN HÀNG	Năm 1898 Tháng 2	1899		Số lượng
		Tháng 1	Tháng 2	
Gạo hạng nhất	3,50 đồng	3,8 đồng	4,20 đồng	1 tạ ta = 60kg00
Gạo hạng hai	3,10	3,6	3,90	—
Gạo hạng ba	2,90	3,45	3,70	—
Rượu 39°	0,20	0,22	0,22	1 lít
Muối	—	2,50	2,50	1 tạ ta
Diêm	0,06	0,07	0,07	1 gói
Thịt lợn	0,16	0,14	0,14	1 kg
Trứng gà	0,18	0,18	0,18	12 quả
Trứng vịt	0,12	0,18	0,16	12 quả
Vịt	0,25	0,26	0,28	1 con
Gà	0,20	0,25	0,25	1 con
Cá tươi	0,08	0,07	0,05	1 kg
Cá khô	6,00	8,00	8,00	1 tạ ta = 60kg00
Khoai tây	—	0,10	0,08	1 kg
Hành	—	0,22	0,22	1 kg

nam, theo yêu cầu của anh em, về quê quán qua đường Hải-phòng, mỗi người chúng phát cho 20 xu và một vài ngày gạo để ăn đường. Còn số anh em công nhân người Hoa, anh em không chịu nhận gạo không, mà cương quyết đòi những tháng lương mà chúng còn nợ của anh em. Anh em định «nổi loạn». Nhà cầm quyền thực dân địa phương phải vội vàng điều nhiều cơ đội lính khố xanh với súng ống đầy đủ đến canh phòng các làng của công nhân Hoa kiều, cũng như nhà ga, văn phòng của công ty. Công nhân bị dồn về bên và bị uy hiếp giữa hai làn đạn của lính khố xanh và của pháo hạm đậu ở dưới nước.

Đứng trước tình hình không lợi này, anh em công nhân người Hoa đã phải giải tán về các làng, nhận gạo phát và đợi ngày sẽ được đưa về nước với giấy tờ như công nhân Việt-nam.

Anh em công nhân đều vô cùng căm tức bọn chủ mỏ bắt lương và bọn thực dân tàn ác. Được báo cáo của cấp dưới, phủ thống sứ Bắc-kỳ tìm cách xoa dịu công nhân. Ngày 21-10 phủ thống sứ ra lệnh cho nhà cầm quyền địa phương cấp phát gạo và thức ăn cần thiết đủ để nuôi sống công nhân trong vòng 15 ngày, trước khi đưa về quê quán hay về nước. Một mặt khác, theo lệnh của cấp trên, công sứ Quảng-yên tuyên bố trắng trợn sẽ thẳng tay bắn những công nhân nào định «nổi loạn». «Tôi bắt buộc phải tuyên bố cho chúng biết rằng tôi sẽ ra lệnh bắn không chút thương hại những kẻ nào phá rối trật tự và an cấp» (25).

Bọn tư bản thực dân đã tạm thời duy trì được trật tự ở Kế-bào. Nhưng kết quả lâu dài đâu có phải như vậy. Ngay bọn thực dân cũng phải thừa nhận cung cách giải quyết vấn đề này của bọn chủ mỏ là sai lầm và chỉ gây thêm mối căm thù vô hạn trong lòng người công nhân đối với chế độ thực dân tàn ác. Trong bản báo cáo gửi lên cấp trên của Benoit, công sứ Quảng-yên, có đoạn viết:

«Khi ra đi, tất cả bọn họ đều rất tức giận người Pháp. Rõ ràng là những người bản xứ bị Công ty Kế-bào lừa dối và bỏ rơi này đều là những đệ tử thật tốt để thành lập các đảng cướp hoặc sẽ gia nhập thêm vào hàng ngũ các đảng cướp một khi dân chúng có điều kiện nổi loạn. Tôi thấy cần thiết phải báo cho những kẻ quản trị của công ty Kế-bào biết rằng họ phải chịu phần lớn trách nhiệm nếu một cuộc nổi loạn sẽ bùng nổ ra» (26).

2. Cuộc bãi công của nữ công nhân mỏ năm 1916.

Đến năm 1916, nối tiếp theo truyền thống đấu tranh của những lớp người thợ mỏ đi trước, lần này nữ công nhân mỏ lại vùng lên đấu tranh (27). Nữ công nhân nhà máy sàng Kế-bào đã đồng lòng bãi công từ chiều ngày 22-2-1916 để phản đối hành động cúp phạt lương của bọn chủ (28). Mặc dù bọn chủ tìm mọi cách dụ dỗ và dọa dẫm, tất cả các chị em vẫn giữ vững tinh thần đấu tranh và không chịu đi làm. Bọn chủ tìm cách mộ những công nhân mới khác vào thay, các chị em lại vận động những người mới này không chịu đi làm. Kết quả là đến sáng ngày 26-2-1916, nghĩa là sau 4 ngày bãi công, chúng chỉ mộ được có 3 người mới vào làm. Cuộc đấu tranh vẫn tiếp tục kéo dài đến hết ngày 29-2-1916; sau 8 ngày bãi công, đến sáng ngày 1-3-1916 thì chị em mới chịu đi làm. Ngoài ra có khoảng 60 công nhân cũng bỏ Kế-bào ra đi.

Cách giải quyết cuộc bãi công của bọn chủ chắc không làm hài lòng hoàn toàn các công nhân, vì đến ngày 21-3-1916, tên trưởng đồn sen đầm Vạn-hoa trong một báo cáo gửi công sứ Pháp ở Quảng-yên đã buộc lòng phải viết:

«Trong một chuyến đi công cán những ngày gần đây mà tôi đã thực hiện ở vùng Hà-lâm và Kế-bào, tôi nhận thấy tình hình trên công trường của công ty vẫn không hề thay đổi, nếu phải chăng là nổi bất bình lại càng gia tăng... đâu đâu cũng thấy dân chúng ca thán... Tôi xin nhắc lại nổi bất bình là rất lớn» (29). (Chúng tôi gạch dưới, N.V.H chú thích).

Quả nhiên chỉ vài tháng sau, tháng 5-1916 các công nhân ở đây lại nổi lên đấu tranh (30). Cuộc chiến tranh thế giới lần thứ nhất vẫn tiếp tục kéo dài. Bọn thực dân ở Việt-nam muốn trút hết gánh nặng chiến tranh-lên đầu lên cổ nhân dân ta. Nhân cơ hội chiến tranh, từ 1-1-1916, bọn chủ mỏ ở đây đã hạ giá mỗi xe goòng chở than đã sàng từ 25 đồng xuống 20 đồng. Chúng xem xét kỹ lưỡng xem các xe than được giao có than xấu ở trong đó hay không, nếu có thì than xấu lẫn vào thì giá mua lại còn hạ xuống nữa và còn bị phạt tiền nữa. Công việc sàng than phần lớn do các chị em công nhân làm. Chẳng qua đây là một thủ đoạn vói tiền của bọn thực dân, muốn chúng thu nhận than thì phải dúm cho chúng dăm đồng là xong chuyện hết. Thấy chúng ăn chặn thái quá, mọi người đều vô cùng tức giận và ngay cả những người có thuyền chèo chở than cho các tàu ăn than cũng bị thiệt thòi vì cung cách làm ăn này của bọn thực dân.

Ngày 4-5-1916 là ngày lĩnh lương của công nhân, Văn chứng nào tạt ấy, bọn chúng đã trắng trợn trừ lương của công nhân. Ngọn lửa căm hờn chứa chất từ lâu trong lòng mọi người nay có dịp để bùng cháy ra ngoài. Mọi người đều đồng lòng bãi công. Nhiều người còn kéo tới đồn sen đầm Vạn-hoa để tố cáo thái độ đều đặn của bọn chủ, họ đã làm đơn gửi công tố ủy viên tòa án Hải-phòng để kiện chủ mỏ. Toàn văn đơn kiện như sau (31):

« Hôm nay, ngày 4-5-1916, hồi 14 giờ.

Tôi Charles Dufrene, chỉ huy lĩnh kho xanh, trưởng đồn Vạn-hoa, phụ trách cảnh sát binh sự, xin gửi tới ông công tố ủy viên ở Hải-phòng bức đơn sau đây. Xin nhắc ông là những người có tên sau đây đã đến đồn chúng tôi và đưa ra những lời tố cáo như sau :

Chúng tôi đã làm công việc sàng than trong tất cả tháng tư cho công ty Kế-bào. Ngày hôm nay, 9 giờ là lúc phát lương, nhưng không có ai trong chúng tôi đã lĩnh đủ số lương. Chúng tôi chỉ được lĩnh như sau :

	làm	20	ngày,	mỗi ngày	0đ16	thành tiền	3đ20,	chỉ được lĩnh	0đ83
Trần Thị Do	—	25	—	—	0,20	—	5,00,	—	0,20
Vong A Nhi	—	6	—	—	0,16	—	0,96,	—	0,36
Tang A Sung	—	20	—	—	0,20	—	4,00,	—	1,40
Lý Kim Phong	—	14	—	—	0,16	—	2,24,	—	1,10
Nguyễn Thị Sáu	—	51/2	—	—	0,16	—	0,88,	—	0,48
Trần Văn Cừ	—	25	—	—	0,20	—	5,00,	—	1,90
Nhìn A Sát	—	25	—	—	0,20	—	5,00,	—	2,80
Chi A Chương	—	281/2	—	—	0,20	—	5,70,	—	4,24
Nguyễn Thị Thu	—	281/2	—	—	0,16	—	4,56,	—	3,40
Lê Thị Út	—	29	—	—	0,20	—	5,80,	—	2,60
Nguyễn Thị Ty	—	29	—	—	0,20	—	5,80,	—	4,10
Phạm Thị Ty	—	271/2	—	—	0,20	—	5,50,	—	4,20
A Mui	—	27	—	—	0,16	—	4,32,	—	3,37
Lam Sam Mui	—	18	—	—	0,16	—	2,88,	—	0,50
Sam Vong	—	28	—	—	0,16	—	4,18,	—	3,18
Phạm Thị Chuột	—	29	—	—	0,20	—	5,80,	—	3,90
Nguyễn Thị Long	—	14	—	—	0,16	—	2,24,	—	1,80
Trần Thị Ngọc	—	25	—	—	0,20	—	5,00,	—	2,20
Vong A Yan	—	18	—	—	0,16	—	2,88,	—	2,06
Hà Thị Thất	—		—	—					

Chúng tôi không hiểu tại sao họ giữ lại một phần lương của chúng tôi, chúng tôi tố cáo hành động này vì những số tiền giữ lại này quá lớn và quá quan trọng. Chúng tôi không kiếm được nhiều và cứ theo cung cách này thì chúng tôi không thể sống được nữa.

Chúng tôi tố cáo tên Emile, người trông coi việc sàng than. Emile đã lấy chân đá Lê Thị Út và kéo tóc chị ta.

Đã đọc lại cho những người làm đơn này nghe, sau khi nghe xong, họ không thay đổi

ý kiến và nói là không biết ký tên. Những người làm chứng sau đây : Nguyễn Văn Tư, quân, số lĩnh 1008, Nguyễn Văn Nghi, đội hạng nhì, số lĩnh 1775, đã cùng ký với chúng tôi.

Sau cùng chúng tôi đã làm biên bản này để làm bằng và có giá trị pháp lý.

Làm tại Vạn-hoa ngày 4-5-1916

Ký tên:
Nguyễn Văn Tư,
Nguyễn Văn Nghi

Ký tên:
Dufrene

Tình hình khu mỏ Kế-bào vô cùng căng thẳng. Các chị em đã giữ vững tinh thần cũng như những yêu sách đấu tranh. Bọn thực dân rất lo sợ, tên trưởng đồn Vạn-hoa vội vàng gửi điện khẩn cho công sứ Quảng-yên xin cho lĩnh tăng cường tuần phòng các nơi sợ công nhân sẽ « nổi loạn ». Tình hình này đã được phản ánh trong bức điện khẩn ngày 4-5-1916 dưới đây: « Hôm nay trả lương. Không khí căng thẳng trong các người làm công của công ty. Những người có phương tiện chuyển chỗ than và nữ công nhân tố

cáo và nói sẽ đánh tên Emile. Do trả lương không đủ. Xin cho lĩnh đi tuần phòng cẩn mật » (32).

Thấy nhà cầm quyền thực dân tiếp sức cho thêm 20 lính đến tăng cường cho vùng này, tên Machavoine, giám đốc mỏ than Kế-bào, lại càng tỏ ra ngoan cố. Hắn bác bỏ những yêu sách của công nhân cho là « không đúng và bịa đặt ». Hắn còn ra lệnh đuổi 5 người theo hắn là những người chỉ huy cuộc bãi công hoặc đã « hành hung » tên Emile.

Hắn còn ra một bản yết thị bằng tiếng Việt lời lẽ vô cùng hỗn xược, bắt công nhân phải đi làm ngay và phải chấp nhận các khoản tiền phạt, bằng không thì hắn sẽ đuổi không cho làm nữa. Toàn văn bản yết thị như sau (33): «Tôi bảo lại cho con gái sáng thân biết vì hôm lĩnh lương phát bạc, tôi đã bảo rồi như sau này:

Người nào mà người coi công người ta phạt, hoặc đi vắng hoặc làm công xấu mà không bằng lòng chịu phạt, thời cho phép cứ đem theo sừng và thùng nộm nhà kho, cho người chủ coi nhà kho coi rồi, hỏi lấy một cái giấy bông rồi đem ngay lên sở chánh kho bạc giả tiền công cho.

Người nào mà đã trả đủ tiền rồi, thời cấm không được làm công ở đây nữa và cấm không làm công gánh than cho tàu tọ và bơi thuyền đến ăn than nữa ».

Vạn-hoa ngày 7-5-1916

Machavoine

Các công nhân vẫn giữ vững tinh thần đấu tranh, không chịu đi làm. Mọi người còn tìm cách cho tên Emile Lutchmun một bài học đích đáng. Tên này là một tên xu-ba-giăng (surveillant) gian ác, chuyên môn phạt vạ và đòi ăn của lễ của mọi người. Hắn đòi mỗi xe goòng than phải «nộp» cho hắn một đồng. Quái ác hơn nữa, nhiều khi ăn tiền rồi, hắn vẫn còn phạt và cúp lương của công nhân. Dù thấy có thêm lính đồn canh gác ở vùng này, tên Emile vẫn lo sợ cho tính mạng của mình. Y hoảng loạn xin nhà cầm quyền thực dân cho phép y được quyền dùng một khẩu súng để phòng thân. Bức thư yêu cầu ngày 8-5-1916 của tên Emile có đoạn đáng chú ý: (34)

«...Ngày hôm qua, người thầy thuốc của chúng ta đã có mặt ở Kế-bào vì việc riêng, và người ta đã nói với ông ta: «Muốn giết một con gà thì khó vì phải đun nước sôi rồi mới vật lông, nhưng muốn giết tôi thì rất dễ.

...Tôi không chỉ làm việc ở văn phòng, tôi còn rất bận công việc ở ngoài. Xin phép ông cho tôi được quyền giữ một khẩu súng để tự vệ trong trường hợp cần thiết.

Tái bút — Tôi rất sợ. Ông trưởng đồn kê cho tôi nghe cách đây 3 hay 4 năm, họ đã giết một viên kỹ sư người Âu (ông ta không biết tên) và đã vứt xác vào trong bụi rậm. Tôi phải rất lưu tâm đến tất cả chuyện này khi tôi đi đêm và khi tôi xuống Kế-bào.

Emile ».

Đề uy hiếp tinh thần công nhân và bảo vệ tính mạng cho tên tay chân thân tín và

đắc lực của bọn chủ mỏ, tên trưởng đồn Vạn-hoa đã ra lệnh cho 20 lính ở hẳn lại Kế-bào «nếu trật tự không được văn hồi ngay lập tức» (35).

Thấy vũ lực không uy hiếp nổi tinh thần đấu tranh của công nhân, bọn quan cai trị Pháp ở tỉnh Quảng-yên nham hiểm hơn, sợ bọn thực dân ở mỏ có súng sẽ làm liều và như lửa đổ thêm dầu, công nhân sẽ có những hành động táo bạo và dũng cảm hơn nữa, đe dọa tới quyền thống trị của chúng trong toàn vùng; tên Petetit, công sứ Quảng-yên đã gửi thư cho thống sứ Bắc-kỳ yêu cầu thống sứ không cho tên Emile có quyền sử dụng súng. Bức thư đề ngày 16-5-1916 có đoạn viết:

«Tôi xin chuyển giao tới ngài lời yêu cầu xin mang vũ khí của ông Emile Lutchmun, xu-ba-giăng ở mỏ than Kế-bào. Lời yêu cầu này được ông giám đốc công ty ủng hộ. Ý kiến của tôi là hoàn toàn không tán thành.

Ý kiến của tôi là dựa vào tình hình... Từ một thời gian gần đây, những công nhân và những người có phương tiện chuyên chở than cho công ty đã tỏ ra vô cùng bất mãn vì lương bị hạ và nhất là ông Emile đã tiến hành những vụ phạt vạ. Tôi sợ trong trường hợp lộn xộn và biểu tình thị uy (manifestation), ông này sẽ sử dụng vũ khí một cách khinh suất và nguy hiểm».

Mặt khác thấy tinh thần đấu tranh của công nhân vẫn được giữ vững, công sứ Quảng-yên thấy chỉ dùng những thủ đoạn đàn áp không thôi thì không xong, y tìm cách xoa dịu công nhân bằng một số nhượng bộ nhất định. Y đã gửi điện cho giám đốc mỏ than Kế-bào, khuyên tên này nên đi đến những sự thỏa thuận thích đáng với công nhân. Toàn văn như sau:

«Biên bản này (biên bản của công nhân kiện bị cúp phạt lương ở bên trên, N.V.H chú thích) đã được gửi tới tôi để rồi được chuyển tới ông công tố ủy viên ở tòa án Hải-phòng. Nhưng trước khi làm công việc chuyển giao, tôi muốn cho ông biết biên bản này và yêu cầu ông cho tôi biết xem trong những lời tố cáo của những nữ công nhân sang than có cái gì là có căn cứ và nhất là có thể đi đến một sự dàn xếp thỏa đáng với những người tố cáo» (Chúng tôi gạch dưới, N.V.H chú thích).

Như vậy là cuộc đấu tranh của những nữ công nhân mỏ than đã thu được kết quả bước đầu, buộc bọn thực dân phải lùi một bước. Kết quả dàn xếp ra sao thì các tài liệu lưu trữ của bọn thực dân không ghi

rõ, nhưng dù sao đây cũng là một thắng lợi nhỏ. Chả thế mà bọn chúng đã thắng tay bước đầu đáng phấn khởi và khích lệ.

3. Mấy nhận xét sơ bộ về những cuộc đấu tranh.

Qua hai cuộc bãi công này, chúng ta thấy những người công nhân mỏ đã biểu thị tinh thần đoàn kết đấu tranh. Từ những hình thức đấu tranh thấp lúc ban đầu như bỏ trốn, lẩn trốn, giả ốm, họ đã nhanh chóng tiến tới bãi công công khai, khẳng định sự hình thành của một giai cấp mới trong xã hội. Chiều hướng đấu tranh ngày càng phát triển cao và mạnh mẽ. Họ còn có ý định dùng cả bạo lực để đối phó với kẻ thù, nhưng tương quan lực lượng cũng như tình thế lúc đó không thuận lợi, nên bọn chủ đã có thể nhất thời đàn áp được những cuộc đấu tranh. Từ cuộc đấu tranh năm 1898 đến cuộc đấu tranh năm 1916 có một bước tiến bộ đáng kể. Lần này không phải chỉ có nam công nhân mà cả hàng trăm nữ công nhân cũng đứng ra đấu tranh trực diện với kẻ thù, làm cho chúng phải lo sợ và phải có những nhượng bộ nhất định.

Qua bãi công, người công nhân đã khẳng định mình là một lực lượng chiến đấu mới trong xã hội Việt-nam. Luật pháp thực dân ngăn cấm bãi công, coi bãi công là một tội hình, nên bản thân bãi công đã là một hành động chính trị rồi mặc dù các công nhân bãi công chỉ nêu ra những yêu sách kinh tế và xã hội như chống đánh đập hay chống cúp phạt lương... Ở một nước thuộc địa lạc hậu như Việt-nam, thì cuộc bãi công tuy nhỏ nhưng sự khùng bố của đế quốc lại không

nhỏ. Chả thế mà bọn chúng đã thắng tay dùng vũ lực để trả lời những yêu sách chính đáng của công nhân. Mỗi cuộc bãi công nổ ra có nhiều ý nghĩa quan trọng, trước hết là gây cho bọn chủ tư bản nhiều sự thiệt hại về vật chất và tiền bạc. Đây là một đòn giáng mạnh mẽ vào kế hoạch ăn cướp tài nguyên khoáng sản cũng như những thủ đoạn bóc lột tàn bạo của đế quốc Pháp. Tuy đội ngũ công nhân mỏ Việt-nam nói riêng, cũng như giai cấp công nhân Việt-nam nói chung, mới được hình thành, nhưng qua những cuộc đấu tranh, nó cũng cho mọi người thấy rõ giai cấp công nhân Việt-nam có tinh thần chiến đấu, khi phách hiên ngang, không chịu khuất phục trước uy lực của kẻ thù.

Tuy không rầm rộ như phong trào Đông du, Đông kinh nghĩa thực... nhưng những cuộc đấu tranh của công nhân lại vô cùng nguy hiểm, như những đợt sóng ngầm, khiến cho bọn thực dân Pháp xâm lược rất dỗi lo sợ. Trong bản báo cáo của thống đốc Nam-kỳ gửi cho toàn quyền Doumer đã lộ rõ thái độ này của bọn thực dân: « Sự phát triển của những đô thị lớn như Sài-gòn - Chợ-lớn cho ta thấy nảy sinh ra một thứ vô sản ở thành thị và ngoại ô; thái độ và hành động của đám vô sản này làm cho những người châu Âu và những giai cấp giàu có bản xứ đều lo sợ một cách nghiêm trọng và hữu lý » (37). Đó là những triệu vọng tốt đẹp mà phong trào đấu tranh của giai cấp công nhân đã mang lại cho phong trào giải phóng dân tộc Việt-nam ngay từ trước chiến tranh thế giới lần thứ nhất.

CHÚ THÍCH

(1) *Situation de l'Indochine française au commencement de 1894*, tr. 133.

(2) « Développement de l'industrie minière en Indochine pendant les dix dernières années », *Bulletin économique de l'Indochine* 1915, tr. 229.

(3) *Bulletin économique de l'Indochine* 1912 tr. 617.

(4) *Ministère des colonies Indochine. Situation générale des travaux publics. Année 1913. Hanoi. I.D.E.O.* tr. 206.

(5) Raymond Barré — « Caractéristiques du colonialisme français », *Cahiers du communisme* số 9-1960, tr. 1396.

(6) *Ministère des colonies. Indochine. Situation générale de la colonie pendant l'année 1911. Saigon 1911*, tr. 27.

(7) A. Dumarest — *La formation de classes sociales en pays annamite*. Lyon 1935 tr. 62.

(8) Lê Duẩn — *Giai cấp vô sản với vấn đề nông dân trong cách mạng Việt-nam*. Nhà xuất bản Sự thật. Hà-nội 1955 tr. 22.

(9) A. Gaisman — *L'œuvre de la France au Tonkin*, tr. 158.

(10) Báo cáo của Lapeyre, trưởng đồn sen đầm khu Hon-gai, ngày 1-11-1897. Cục lưu trữ Phủ Thủ tướng. Hồ sơ số 2991.

(11) Trích lại của Nguyễn Thanh Sỹ — Thi Sánh « Những thủ đoạn cường bức lao

động của tư bản thực dân Pháp ở khu mỏ Hòn-gai-Đông-triều». *Nghiên cứu lịch sử* số 110, tháng 5-1968, tr. 32.

(12) Ngày nay, dưới chế độ chúng ta, tiền lương của loại thợ này thuộc vào mức cao trong nghề thợ.

(13) F. Leurance - *Etude statistique sur le développement économique de l'Indochine de 1899 à 1923*. Hanoi 1923.

(14) Nguyễn Ái Quốc - *Đấy « Công lý của thực dân Pháp ở Đông-dương »*. Nhà xuất bản Sự thật. Hà-nội 1969, tr. 88.

(15) *Histoire militaire de l'Indochine*. I.D.E.O. Hanoi 1922, tr. 207-210.

(16) « Procès verbaux des assemblées générales de la société française des charbonnages du Tonkin ». 1896, tr. 11. Tài liệu của Thư viện Khoa học xã hội số P. 4, Bt 1, N° 2.

(17) H. Charpentier - *Etude pour la remise en exploitation des mines de Kébao*.

(18) Cục lưu trữ. Hồ sơ số 6717, hộp 117, Fonds R.S.T. Hợp đồng ký kết giữa Fourrès, tổng thư ký sở thống sứ Bắc-kỳ với Portal, giám đốc mỏ than Ké-bào.

(19) Hồ sơ lưu trữ số 63 379d. Báo cáo của Benoit, công sứ Quảng-yên gửi thống sứ Bắc-kỳ ngày 2-3-1898.

(20) H. Charpentier. Tài liệu đã dẫn.

(21) Báo cáo của Benoit, công sứ Quảng-yên gửi thống sứ Bắc-kỳ ngày 2-3-1898. Hồ sơ lưu trữ số 63 379d.

(22) Báo cáo của Benoit, công sứ Quảng-yên gửi thống sứ Bắc-kỳ ngày 4-1-1899. Hồ sơ lưu trữ số 63 379d.

(23) Hồ sơ lưu trữ số 63 379b.

(24) — nt —

(25) Báo cáo của Benoit gửi thống sứ Bắc-kỳ ngày 2-11-1898. Hồ sơ lưu trữ số 63 379d.

(26) Báo cáo của Benoit ngày 4-12-1898. Hồ sơ lưu trữ số 63 379d.

(27) Cuộc đấu tranh này trước đây cũng được một vài nhà nghiên cứu nhắc đến, nhưng có lẽ tài liệu sưu tầm lúc đó chưa được nhiều, nên các tác giả mới chỉ nói lướt qua mà thôi. Ông Trần Văn Giàu, trong quyển *Giải cấp công nhân Việt-nam sự hình thành và sự phát triển của nó từ giai cấp « tự mình » đến giai cấp « cho mình »* do nhà xuất bản Sự thật xuất bản năm 1958, trang 115, là người đầu tiên nói đến cuộc đấu tranh này. Ông Trần Văn Giàu viết: « Năm 1916, tháng 2, có cuộc bãi công của công nhân phụ nữ làm ở nhà máy sàng mỏ than đá Cái Bàu ». Việc mô tả dưới đây của chúng tôi về cuộc bãi công tháng 2-1916 là dựa vào những báo cáo của trưởng đồn sen đầm Vạn-hoa ngày 26-2-1916, 2-3-1916 và 21-3-1916. Hồ sơ lưu trữ số 29 741.

(28) Chúng tôi ước đoán số lượng nữ công nhân tham gia bãi công lên đến hàng trăm người, và sau đó có khoảng 60 người đã bỏ đi nơi khác.

(29) Báo cáo của Dufrene, trưởng đồn Vạn-hoa, ngày 21-3-1916. Hồ sơ lưu trữ số 29 741.

(30) Việc mô tả cuộc đấu tranh tháng 5-1916 dưới đây là dựa vào những tài liệu ở trong hồ sơ lưu trữ số 29 720.

(31) Không có nguyên bản tiếng Việt, chúng tôi đã dịch từ bản tiếng Pháp ra, Hồ sơ lưu trữ số 29 720.

(32) Hồ sơ lưu trữ số 29 720.

(33) Hồ sơ lưu trữ số 29 720.

(34) Như trên.

(35) Thư của trưởng đồn Vạn-hoa gửi Landeau, kỹ sư trưởng ở Ké-bào ngày 8-5-1916. Hồ sơ lưu trữ số 29 720.

(36) Các Mác và F. Ăng-ghe-n. *Tuyên ngôn của Đảng cộng sản*. Sự thật, xuất bản lần thứ tư, Hà-nội 1958, tr. 32.

(37) *Rapport du G^l Lamothe au G^l Doumer* (1902).

MỘT TƯ LIỆU QUÝ ĐƯỢC PHÁT HIỆN

« BỘ LUẬT » CỦA DÂN TỘC THÁI ở Mai-châu, Hòa-bình

BẶNG NGHIỆM VẠN

NHỮNG năm gần đây, nhân dịp xuống công tác tại huyện Mai-châu, tỉnh Hòa-bình (nay là Hà Sơn Bình); do đồng chí Khả Văn Tiến giới thiệu, chúng tôi được biết Ty văn hóa tỉnh Hòa-bình đã sưu tầm được nhiều tư liệu chép tay viết bằng chữ Thái có giá trị, trong đó có tập tư liệu rất quý cho việc tìm hiểu lịch sử và xã hội, cổ truyền người Thái ở Mai-châu nói riêng và người Thái ở Việt-nam nói chung và cũng góp phần tìm hiểu xã hội Việt-nam vào những giai đoạn đầu của thời kỳ xã hội có giai cấp.

Tập tư liệu gồm có ba quyền hợp thành một văn kiện thống nhất trước đây do gia đình chúa đất hoặc chức dịch được chúa ủy nhiệm cất giữ.

Quyền thứ nhất kể về lai lịch dòng họ chúa đất thế tập của vùng này: họ Hà Công.

Quyền thứ hai đầu đề là: chia bản, chia ruộng (păn bản, păn ruộng) gồm hai phần: ranh giới bản ruộng (khốp nặm - đen đin) và lệ ruộng (lệ ruộng).

Quyền thứ ba đầu đề là:

Luật Mường (hit hoàng nương bản hay luật nương).

Quyền thứ nhất và thứ hai tìm được ở xã Chiềng-hạ thuộc khu vực chúa đất Mường-hạ xưa cai quản, không ghi rõ của ai, ở bản nào. Quyền thứ ba có kèm thêm hai bản chép dở dang, cuốn mất phần đầu, cuốn thiếu phần giữa và một vài tờ cuối. Ba bản nội dung đều giống nhau. Bản đầy đủ nhất là của ông Thăng ở xóm Tông, xã Tông-đầu, hai bản sau là của ông Tín ở xã Chiềng-châu. Hai xã này xưa đều thuộc khu vực chúa đất Mường-thượng trực tiếp cai quản.

Tất cả các quyền tìm thấy đều ghi chép trên giấy bản khổ 19 X 32 cm.

Theo lời hai cụ Hà Công Nghiêm và Hà Công Khánh, dòng dõi họ Hà Công thế tập làm chúa đất vùng Mai-châu, đất này lúc đầu do chúa đất Mường-hạ là ngành trưởng cai quản, sau quyền đó chuyển sang tay chúa đất Mường-thượng là ngành em. Chúa Mường-thượng là chúa đất hàng châu trông nom toàn châu bao gồm cả Mường-thượng, Mường-hạ và Mường-pa, nhưng trực tiếp chỉ cai quản đất Mường-thượng. Chúa Mường-hạ thân phục chúa Mường-thượng nhưng trực tiếp cai quản ruộng sở tại và lại được chúa đất Mường-hịch phụ thuộc. Lệ luật, phong tục hai vùng cơ bản giống nhau, nhưng tất không khỏi có những chi tiết khác biệt. Mỗi chúa đất đều sử dụng ba quyền sách trên để căn cứ vào đó hiểu được gia thế nhà chúa và cai trị dân trong khu vực mình cai quản. Rất tiếc bộ sách này tìm thấy ở hai khu vực khác nhau nhưng do tính chất trên cũng có thể xem như một bản thống nhất.

Những quyền tìm thấy được không phải là bản gốc, đều được sao chép lại vào những năm cách đây khoảng 40, 50 năm. Quyền thứ nhất và thứ hai có ghi năm sao chép lại là năm Bảo Đại thứ 7, năm Thân (nhâm thân) (tức năm 1932) không thấy ghi tên người sao chép. Ngược lại, quyền thứ ba ghi tên người sao chép là bang Cừ và ông Phở người bản Na-sò; nhưng về thời gian lại chỉ ghi chép từ ngày 15 tháng 5 đến ngày mồng 2 tháng 6 âm lịch mà quên không ghi năm cụ thể. Hai quyền chép không đầy đủ do ông Tín cho

mượn cũng không ghi thời gian và tên người sao chép.

Những quyển sách này lưu hành từ đời nào? Cũng như những cuốn sách về sử biên niên của người Thái ở Tây-bắc loại *Quăm tồ nương* hay *Tây pú xưc*, quyển viết về lai lịch dòng họ Hà Công thường được ghi, sửa chữa và bổ sung - qua các đời chúa đất. Nên thật khó đoán định được thời gian ghi chép và lưu hành. Hai quyển sau trong phần mở đầu có ghi: « Từ khi nền nước, nền đất, nền cỏ, nền giới, trời mới ban luật, ban lẽ, trước định thế nào, nay phải theo như thế.

Dưới trần có năm mươi chỗ nương Kinh, năm mươi nơi nương Thái. Vì bảo ban không được, dây dờ không nghe, vua *Hồng Đức* mới ban luật, ban lẽ xuống các nương Kinh, nơi có quan Tần, quan Xứ, có quan Phủ, quan Huyện.

Còn đối với các nương người Thái... Vua cũng định ra luật, ra lẽ cho các tạo hàng châu, hàng nương, hàng bản phải nhớ. Từ đó đến nay, từ khi vua *Hồng Đức* đã định ra lẽ luật ban xuống, nếu việc quan không biết xử, thì cứ chiếu theo các điều trong luật, trong lẽ này mà xét » (1). Theo các cụ, hai quyển sau có thể bắt đầu được ghi từ đời đó. Và về sau được sửa chữa và bổ sung thêm. Điều này chưa thể tin cậy hoàn toàn được và chỉ nên xem là một tài liệu tham khảo. Nước ta có luật lệ từ thời xưa. Bộ luật *Hồng Đức* là bộ đầy đủ nhất, phổ biến nhất và có tác động đến khắp miền đất nước. Bộ luật quy định các điều khoản thực thi chung cho cả nước. Đối với miền các dân tộc ít người, có ghi « nếu đồng loại phạm tội với nhau thì xử trị theo tục lệ của họ » (2) và có thông tư cho các tù trưởng miền núi phải định lệ luật để xét xử.

Có thể bộ sách quy định lệ, luật của người Thái Mai, châu cũng như 11 điều luật của dân tộc Mường có ảnh hưởng của ý kiến của Lê Thánh Tông. Ở các vùng khác, những văn bản loại này đều chưa tìm thấy. Ở Tây-bắc, ở vùng Thái đen chỉ phổ biến những điều luật được cô đúc thành những thành ngữ ngắn gọn dễ nhớ truyền miệng từ đời này qua đời khác. Gần đây Sở văn hóa khu tự trị Tây-bắc có sưu tầm được một số bản như luật dựng bản dựng nương (hội tánh bản đa nương), tục dựng nhà, tục lấy vợ lấy chồng, luật săn vầy hươu nai v.v... phần lớn là do một số người muốn lưu lại lệ luật cổ truyền của cha ông mà ghi chép lại. Bản đầy đủ có hệ thống nhất là của ông Lương Văn

Hơn, mo lớn của Mường mún ghi lại theo ý kiến của Bạc Cầm Quý để cung cấp cho bộ thống trị Pháp và ghi còn dở dang. Bản này chỉ có giá trị là một tài liệu nghiên cứu. Những điều khoản ghi không theo một thứ tự nhất định chứng tỏ không có tính cách chiph thức. Tình trạng đó cũng thấy ở các dân tộc khác như Tây (vùng còn tồn tại đến trước Cách mạng tháng Tám chế độ quăng hay thổ ty), Mèo, Dao v.v... hay kể cả vùng Thái Nghệ-an. Lệ luật được ghi hoàn chỉnh, đầy đủ, theo từng điều khoản nhất định với một văn pháp rõ ràng, mạch lạc, khúc triết phải nói cho đến nay mới chỉ có bộ lệ, luật đang được giới thiệu. Qua nội dung các phần của hai cuốn sách này, ta thấy có nhiều điều này không còn thi hành nữa, do không phù hợp với tình hình xã hội trước khi Pháp sang hoặc sau ngày giải phóng: Lại thêm cả ở hai cuốn đều ghi những điều sửa đổi vào những năm giữa thế kỷ thứ XVIII. Như vậy bộ sách này có thể đã được viết gần như hoàn chỉnh muộn nhất vào thời kỳ đó, hoặc sớm hơn chút ít, và về sau được bổ sung thêm. Cũng cần chú ý, ban đầu khi dòng họ Hà Công tới đất này, mức cống nạp cho triều đình rất nhẹ. Triều đình có lẽ mới kiểm soát một cách chặt chẽ vào đời Khâm Bông, Khâm Piêng tức là trước khi họ Mạc cướp ngôi nhà Lê khoảng năm chục năm. Trong quyển thứ nhất có ghi: « Thuở đó, việc theo quan, chúa chiến chưa nhiều lắm. Tạo nào ở đâu, đặt lệ ở đó. Chỉ có hàng năm, nhà vua buộc nộp thuế bốn tấm vải. Ông Khâm Bông bỏ cho Mường-thượng nộp hai tấm. Về sau, vua mới sai khách lên xem xét đất, nước, ruộng, rừng núi vùng Mường-mún (tức Mai-Châu-TG) và Thanh-hóa » (3). Lúc này chúa đất ở Mường-hạ là Khâm Bông giúp vua Thông Thiên (?) dẹp giặc ở Tây-bắc (Mường-lay, Mường-én) có công, được vua nâng đỡ. Khâm Bông là một chúa đất có thanh thế trong vùng. Về sau, con cháu lại phò Lê chống Mạc được phong Thái úy quận công. Có lẽ, bộ lệ, luật được xây dựng vào thời kỳ này chăng. Đến đời Đức Bụt, chúa đất Mường-thượng nổi lên, tiếp theo thời Hà Công Ứng cũng có công với triều đình, uy thế dòng Hà Công lại lớn. Bộ lệ, luật được bổ sung và hoàn chỉnh thêm.

Do thiếu các tư liệu cần thiết về thời gian xây dựng và lưu hành bộ lệ, luật này nên chỉ có thể xác định như vậy. Điều chắc chắn là những cuốn sách này đã xuất hiện muộn nhất là vào cuối thế kỷ thứ XVIII, có thể từ cuối thế kỷ XV đầu XVI đến thế kỷ XVIII

Nếu đúng như vậy thì đó cũng là một tư liệu đáng quý.

Giá trị của bộ sách này lại là ở phần nội dung phong phú và chính xác của nó.

Quyển thứ nhất ghi chép lại lịch dòng họ chúa đất địa phương, những sự kiện xảy ra ở từng thời kỳ lịch sử từ khi dòng Hà Công đến lập nghiệp ở vùng Mai-châu cho đến gần đây. Tính chất cuốn sách giống như cuốn *Quấm tổ mường* ở Tây-bắc nhưng quy mô và cách biên soạn thì đơn giản hơn. Nhưng đây cũng là một bản tư liệu hiếm ghi nhận được đến 27 đời chúa đất trong đó ghi tương đối tỉ mỉ được khoảng 17 đời tức là khoảng thời Lê sơ cho đến nay. Qua đây ta có thể biết người Thái đến Mai-châu từ vùng Bắc-bà, Lào-cai dọc sông Hồng rẽ sang sông Đà rồi tới đây đã được khoảng trên dưới 600 năm tức vào thế kỷ thứ XIII (mỗi đời chúa thường tính là khoảng 20 năm). Đoạn đầu ghi chú tóm tắt 10 đời tạo tiếp nhau đến mở mang khai phá đất Mường-mùn (tức Mai-châu). Trong bản chép không ghi việc bức đuổi một nhóm thổ dân ở đó lên vùng núi cao. Nhưng trong bản dã sử truyền lại thời có nhắc đến việc khi đó người « Xá khả dai » tức « Xá xăm đui hay Xá đui vắn » còn gọi là « Mán hoa », ở đó về sau chúa Thái lừa buộc họ đi nơi khác. Mưu mẹo bày ra được trình bày giống như truyền thuyết « thi bắn tên » thấy chép trong cuốn *Piết mường* ở Mộc-châu. Truyền thuyết này phổ biến ở nhiều nơi suốt một dải từ Sơn-la, Nghĩa-lộ qua Hòa-bình sang vùng Trung Lào, nhưng tập trung là ở vùng nam Sơn-la, Hòa-bình và mé dọc sông Mã của các tỉnh bên Lào đối diện. Nếu kết hợp với sự phân bố cư trú hiện nay của nhóm Xinh Mun và một số địa danh còn rơi rớt lại quanh vùng có thể bắt nguồn từ tiếng Xinh Mun, thì có thể nhóm « Xá » này là tổ tiên của người Xinh Mun hiện nay.

Những đoạn về sau được chép kỹ hơn đã ghi lại những sự kiện xảy ra trong vùng, đặc biệt là những cuộc loạn lạc, những cuộc tranh chấp giữa các chi dòng họ chúa đất Mai-châu giành quyền làm chúa. Điều đáng chú ý là từ đời Khăm Bông, Khăm Piêng có thể vào cuối thế kỷ thứ XV trở đi, tác động của triều đình đã khá rõ rệt đến vùng này, chỉ phối gần như quyết định việc lập chúa. Tạo Mường-thượng hay Mường-hạ thịnh hay suy, người này phụ thuộc vào người kia hay ngược lại, đều do sự can thiệp của triều đình. Điều đó chứng tỏ uy quyền của chính quyền trung ương đã khá rõ rệt.

Do đây, thông qua cuốn sách này, ta hiểu rõ thêm được một số sự kiện lịch sử xảy ra ở địa phương có liên quan đến chính sử. Ví dụ như việc Nguyễn Kim huy động các chúa đất Thái từ Thanh-hóa đến Mộc-châu chống nhà Mạc, hoạt động của Hoàng Công Chất hay tội ác của giặc Cờ vàng trong vùng; mối quan hệ giữa các chúa đất Thái ở các địa phương đối với triều đình lúc thời bình cũng như trong thời chiến.

Cũng cần lưu ý là cuốn sách này tìm thấy ở khu vực chúa đất Mường-hạ và nó được ghi chép nhằm phục vụ quyền lợi cho tên chúa đó nên những sự kiện ghi chép không khỏi có sự thiên lệch, nói tốt cho Mường-hạ, nói xấu cho Mường-thượng. Đó là một điều tất yếu không thể tránh được của những người chép sử thời trước.

Cuốn sách còn có thể coi là phần trình bày bối cảnh lịch sử để giúp cho người nghiên cứu nhận thức được đầy đủ thêm tính chất của xã hội cổ truyền Thái trong vùng thông qua hai quyển sách sau.

Phần đầu của quyển thứ hai đã trình bày tổ chức xã hội, ranh giới bản mường do một chúa đất trực tiếp cai quản, sự thay đổi qua các thời đại. Đây là một tài liệu hiếm có từ trước đến nay tìm thấy ở miền núi. Ở hầu hết các bản, mường Thái ở miền Tây-bắc, ở miền núi Thanh-hóa, Nghệ-an đều có quy định rất cụ thể về tổ chức cũng như ranh giới từng mường, từng bản. Điều này khẳng định quyền sở hữu đất đai của từng đơn vị hành chính. Qua nhiều lần khảo sát trên nhiều khu vực khác nhau ở miền núi nước ta, dù ở miền hẻo lánh trong nội địa cũng như ngoài biên cương, trong những năm gần đây, chúng tôi đều thấy không còn tồn tại những mảnh đất vô chủ như Ang-ghe đã nhận định ở những xã hội vào thời kỳ tan rã của xã hội nguyên thủy (4). Ở vùng Thanh-hóa, Nghệ-an, việc quy định ranh giới bản, mường (khớp nậm đen đin) này đã được ghi lại trong những sắc phong của triều đình trên giấy bản, trên lá cọ, hay mo buong, mo mai, có khi trên lá đồng. Đó là *sắc đin mường* tức bản sắc quy định đất đai của một mường do một chủ đất cai quản. Tiếc rằng, mặc dầu đã cố gắng sưu tầm, hiện nay chúng tôi vẫn chưa phát hiện được một văn bản nào về loại này. Ty Văn hóa Nghệ-an gần đây có sưu tầm được vài bản, nay đã thất lạc. Ở Tây-bắc, những văn bản thuộc loại này nơi nào cũng thấy nói đến nhưng đến nay mới chỉ tìm thấy được những bản quy định lệ tề ở từng bản. Sau khi thực dân Pháp rút chạy,

bọn chúa đất địa phương đã mang theo sang Lào những văn bản này như trường hợp Đèo Văn Long (Mường-lay), Bạc Cầm Quý (Mường-muối tức Thuận-châu) v.v... Hiện nay nhiều ông mo Mường, người phụ trách ghi chép các lệ luật, tiến hành các nghi thức tôn giáo của toàn Mường, còn đọc thuộc lòng những mốc ranh giới của các Mường mà xưa kia các ông chịu trách nhiệm theo dõi.

Phần thứ hai của cuốn sách đề cập đến lệ Mường tức những điều quy định bổn phận của người dân lao động dù họ thuộc đẳng cấp nông dân tự do (*táy* hay *páy*) hay là người nông dân bán tự do hay lệ thuộc (*thín*, *cuông*, *nhốc*, *pua*) đối với chúa đất, người đại diện cho toàn Mường. Phần này được trình bày ngắn, gọn nhưng đầy đủ và chính thống qua những điều ghi ở đây mà người đọc có thể hiểu được một cách chính xác tinh chất của xã hội vùng này. Trên thế giới, khi bàn về bước quá độ từ xã hội không giai cấp qua xã hội có giai cấp, các nhà nghiên cứu thường muốn đối lập giữa con đường tiến triển của châu Âu và các khu vực khác trên thế giới, đặc biệt là châu Á. Nhưng về tính chất của xã hội cổ đại phương Đông tuy đã có nhiều ý kiến được nêu lên nhưng vẫn chưa có ý kiến nào đủ sức thuyết phục. Đến nay ý kiến của Mác về phương thức sản xuất châu Á vẫn là ý kiến chỉ đạo, được giới sử học chú ý, mặc dầu sự nhận thức về những ý kiến đó không phải đã thật giống nhau. Những tư liệu về xã hội Thái nói chung và về lệ Mường nói riêng sẽ cung cấp cho giới khoa học một tư liệu đáng lưu ý. Ở đây, ta thấy rõ được quan hệ sản xuất của các Mường Thái ở một dạng tương đối cổ. Các chúa đất Thái lợi dụng quyền đại diện cho toàn bản Mường đã áp đặt lên những người dân lao động những hình thái bóc lột bằng cống nạp, biểu xén, lao dịch. Ở đây giai cấp bóc lột Thái đã chuyển một cách êm dịu những hình thức của một xã hội chưa phân hóa giai cấp để đưa vào đó một nội dung thích hợp với xã hội có giai cấp mà bề ngoài tưởng chừng như là tất nhiên vì nó quy định bổn phận của người dân đối với tập thể, với xã hội. Nhưng thực chất mức độ bóc lột của nó khắc nghiệt không kém gì ở những xã hội cùng trình độ. Chúng núp rất khéo dưới hình thức *mường*, bản để cướp đoạt, thặng dư lao động của những người dân hiền lành với những mức độ khác nhau. Để được chấp nhận là một thành viên chính thức, những người nông dân tự do trong công xã (*páy* hay *táy*) thường phải chịu những hình thức tô hay tiền tô

với danh nghĩa là thuế khóa. Những ruộng đất do cha ông hoặc bản thân họ tự khai phá sau ba năm cũng bị xung công và muốn được canh tác lại phải nộp thuế và tiền *nà híp*. Tiền *nà híp* là tiền mà người cày ruộng phải nộp cho chúa đất để được công nhận có quyền sử dụng số ruộng cày tương tự như số tiền hay hoa lợi mà những người dân cày Thái ở Tây-bắc phải nộp khi nhận ruộng gánh vác (*nà háp*). Ở đây có điều khác là, trong thời gian còn là thành viên của công xã, người cày ruộng có quyền cầm bản, nhượng, nhưng không được bán đoạn, nói đúng hơn là cầm bản, nhượng quyền sử dụng miếng đất đó cho người khác với điều kiện nộp đủ hàng năm số tiền *nà híp* đã quy định. Ngoài ra để khẳng định quyền sở hữu của chúa đất (trên danh nghĩa là của bản, Mường), người dân *páy* hay *táy* còn phải bỏ sức lao động hay tiền của, hoa lợi cung ứng cho chúa. Có thể chia ra làm những loại khoán sau đây :

1) Phải làm nhà, làm ruộng, làm nương cho chúa. Tục lệ này bề ngoài tưởng chừng như không phải là một hình thức bóc lột, xuất phát từ hình thức đối công còn phổ biến trong nhân dân. Chủ nhà cần cây cối, làm nhà, mời họ hàng, làng xóm tới làm giúp rồi mời một bữa rượu. Đối với những người có chức, do có nhiệm vụ đối với làng bản nên người dân phải đến làm giúp. Đó là hình thức thường gặp ở những xã hội tiền giai cấp khi đẳng cấp đã xuất hiện. Ở đây, hình thức này được duy trì coi như một đặc quyền của dòng họ quý tộc tại chức, trước hết là nhằm khẳng định quyền làm chúa của bọn chúng. Lệ luật còn buộc mọi người dân trong phạm vi chúng cai quản phải đến phục dịch. Người dân phải bỏ nguyên vật liệu (làm nhà), phải hoàn tất việc canh tác « từ khi cày cấy đến lúc thu hoạch gánh thóc vào « lều tròn » mới coi là xong ». Để đổi lại, họ chỉ được ăn một số bữa cơm trong những ngày chính, còn thì phải mang cơm nhà đi ăn. Chỉ phí cho bữa ăn đó, chúa đất thực ra chỉ mất một số thịt, còn những khoản khác lại bỏ vào đầu các chức dịch và những người dân nửa tự do (*thín*).

Điều đáng lưu ý là hình thức làm ruộng cho *tạo Mường*, *tạo pọng* (*tạo bản*) ở đây giống như hình thức *sấu* của dân tộc Mường, hình thức *nà nà* hay của dân tộc Thái Tây-bắc và *mạn Mường* mà *pạt khẩu* của dân tộc Thái Nghệ-an. Đây là một hình thức xuất phát từ hình thức *vạn* đối công sơ khai, kém năng suất vì làm ở ạt. Ở Tây-bắc hay ở vùng dân tộc Mường, hình thức này đã trở nên tượng trưng giành

cho một số chúa đất nhất định (như *lang cun* ở Mường, *tạo mường*, *tạo lộng*, *tạo bản* ở Tây-bắc) nhằm khẳng định uy quyền của chúng là chủ yếu. Bên cạnh hình thức đó, còn có hình thức *nở tức* là khoán ruộng cho từng gia đình bắt làm, có lẽ lợi ích thực tế lại có nhiều hơn.

2) Phải phục dịch, hầu hạ hay bảo vệ nhà chúa. Đó là những khoản quy định cho người dân phải lần lượt làm *phiên* hay làm lính chân tay.

Qua điều khoản bắt lính chân tay, ta có thể thấy ở vùng Thái xưa chưa có quân đội thường trực mà vẫn theo chế độ dân vi binh. Thời bình, số lính này không nhiều, mỗi bản chỉ cử một người đưa lên xung vào đội bảo vệ chúa. Nhưng thời chiến, mỗi tráng đinh đều thành lính.

Ở đây cũng phải tính đến việc hồ bán chi phí vào đầu dân khi chúa đất đi công cán, đi chơi hoặc khi có khách.

3) Phải nộp những sản vật trong rừng (các thú lớn, ba ba, ong v.v...). Điều khoản này xuất phát từ quyền sở hữu của chúa đất trên toàn bộ lãnh thổ do chúa cai quản. Từ con người, thú vật, cây cối cho đến rừng rú, ruộng nương trong khu vực chúa thống trị đều thuộc quyền sở hữu của chúa. Cho nên ai đi săn, kiếm được thứ gì trong phạm vi đó phải chia cho chúa và các chức dịch một phần.

4) Phải nộp thịt thú khi cúng tế, làm hiếu, làm ma v.v... Ý nghĩa của điều khoản này là xuất phát từ việc chúa đất là người đại diện cho bản mường không chỉ ở phần xác mà cả phần hồn nữa. Chúa là người đại diện cho trời đất, là con trời, được sai phái xuống để trị dân. Chúa đảm bảo trước thánh thần, trời đất về phần hồn của người dân. Vì vậy, mỗi khi tiến hành một nghi lễ gì do tôn trọng quyền uy tôn giáo của chúa đất, người dân đã buộc phải nộp thịt biếu chúa để chúa cúng tổ tiên mình phù hộ cho.

Ở đây cần lưu ý, khi chủ nhà « làm vía » cho bản thân vì phải nhờ uy thế của vía *tạo pọng* hay *tạo mường* nên họ phải nộp đầu lợn để đền ơn. Còn vợ, con « làm vía » là nhờ uy của vía chủ nhà, nên không phải nộp. Một bằng chứng nữa cho thấy là quyền chi phối của chúa đất về phần vật chất cũng như về phần tinh thần chỉ đến từng đơn vị chứ không đến thẳng cá nhân: *tạo chu* chỉ đến mường, *tạo mường* chỉ đến bản, *tạo bản* chỉ đến chủ gia đình. Chúng ta có thể lấy những tư liệu ở đây cùng với những tài liệu khác để soi tỏ cho nhận xét thiên tài

của Mác về phương thức sản xuất châu Á. Chúa đất Thái bao gồm trong tay toàn bộ quyền hành về chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, tôn giáo và đồng thời là người thủ lĩnh quân sự. Chúng là một tên « *chuyên chế phương Đông* » theo cách hiểu đó, không phân quyền với một người nào, kể cả quyền lập pháp lẫn quyền hành pháp, quyền chính trị cũng như quyền tôn giáo. Nhưng tên chúa này lại chỉ chi phối đến đơn vị hành chính cấp dưới và chính vì vậy mà những công xã nông thôn — đơn vị nhỏ nhất về mặt hành chính — vẫn được tồn tại với những quan hệ phần nào giữ được tính dân chủ của một xã hội tiền giai cấp. Phương thức bóc lột của chúng dựa theo chế độ công ích « hình thức » vì thực chất những ruộng công đó đều phải nộp một thứ tô mà ở đây lại gần đồng nhất với thuế.

Bên cạnh đẳng cấp nông dân tự do (*páy* hay *táy*), có đẳng cấp nông dân lệ thuộc hay bán tự do. Đó là *thìn*, *cuông*. Những người dân ngụ cư này buộc phải nhận « lệ thuộc » vào một tên chúa đất để đổi lấy quyền được cư trú, được chúa đất « bảo hộ », « che chở ». Họ đã phải thực hiện không hạn chế việc lao dịch hầu hạ nhà chúa và cống nạp sản phẩm, hoa lợi v.v... cho chúa. Điều khoản về lệ các nhà *thìn* ghi ở đây do ông mo Lương Văn Hôn ở Sơn-la ghi chép trong bản *Phong tục người Thái đen ở Thuận-châu* đã làm sáng tỏ tính chất của tầng lớp này trong xã hội cổ truyền Thái.

Quyền thứ ba là cuốn ghi các điều luật mường, một tài liệu có một không hai được biết ở vùng các dân tộc ít người ở miền Bắc hiện nay. Với bản tài liệu này, ta có thể xem đây không phải là những tập quán pháp (*droits coutumiers*) thường gặp ở các tộc người miền núi. Rõ ràng là do ảnh hưởng của những điều luật thời xưa của triều đình mà người Thái Mai-châu đã xây dựng được một bộ luật bao gồm những điều về hình luật, dân luật và luật hôn nhân gia đình.

Nếu như lệ mường được quy định là nhằm chỉ áp dụng đối với những người dân không thuộc gia đình chúa đất kể cả những người đương quyền hay những « *tạo păn nà* » (tức là thành viên của gia đình chúa chưa giữ chức vụ gì trong bộ máy thống trị), những người không phải là chức dịch được hưởng những đặc quyền, đặc lợi; thì bộ luật lại được áp dụng cho toàn thể những thành viên trong xã hội, không loại trừ một ai.

Bộ luật gồm ba phần và phần thứ ba là

phần chủ yếu, được trình bày đầy đủ chi tiết nhất.

1) Quy định quyền hạn, cách thức xử phạt của từng cấp, cách chống án. Bản quy định tuy đơn giản nhưng đầy đủ. Những chi tiết có thể tham khảo trong tài liệu đã giới thiệu của cụ Lương Văn Hôn ở Thuận-châu Tây-bắc.

2) Quy định những hạng người xấu, tốt trong xã hội và thái độ đối với từng hạng người. Tài liệu đã giúp ích trong việc nghiên cứu quan niệm cổ xưa của xã hội Thái về cách xử thế. Những điều quy định tuy chưa cụ thể, thiếu sự thống nhất trước sau nhưng cũng là loại tài liệu ít thấy.

3) Nội dung các điều khoản về dân luật, hình luật và luật hôn nhân gia đình bao gồm nhiều đề mục sau đây:

- Luật về việc tranh chấp ruộng.
- Luật về việc dung vợ gả chồng.
- Luật về việc đẻ tang chồng.
- Luật về việc bỏ vợ, bỏ chồng.
- Luật về việc hai vợ chồng cùng bỏ nhau.
- Luật đối với trường hợp có gia đình tuyệt tự.
- Luật về việc trâu đánh nhau chết.
- Luật đối với trường hợp dân chạy đi nương khác.
- Luật về việc giết người không được lệnh của chúa đất.
- Luật đối với người ăn cắp.
- Luật đối với người đánh người.
- Luật đối với người chửi cay nghiệt.
- Luật đối với người phạm tội hủ hóa, loạn luân.
- Luật về việc săn sóc vợ chồng khi đau ốm.
- Luật về việc lấy con nuôi.
- Luật về việc chúa lấy vợ.
- Luật về việc chúa phải vợ.

Qua các điều khoản, sự phân biệt rạch ròi giữa hình luật, dân luật và luật hôn nhân gia đình chưa thật rõ ràng. Tuy nhiên từng điều khoản đã được trình bày rất tỉ mỉ, chi tiết và bao gồm gần như đầy đủ các trường hợp có thể xảy ra. Luật định ra rõ ràng là nhằm bảo vệ thiết chế của xã hội và của gia đình đương thời. So với bộ luật Hồng Đức hay nói rộng ra với các điều luật triều Lê là những điều luật của triều đình có thể có tác động đến việc hình thành bộ luật này; ta không thấy có sự tương ứng nào hết ngoài việc dùng một vài khái niệm chưa thích hợp lắm với thực tế địa phương. Điều này đã khẳng định một điều khoản của luật pháp triều Lê đã quy

định giành quyền xử phạt theo tục lệ của địa phương cho các chúa đất vùng các dân tộc thiểu số trong trường hợp nếu « người đồng loại phạm tội với nhau » (5). Chính vì vậy đến nay ta mới còn có một bộ luật phản ánh trung thực được thực tế xã hội đương thời của một địa phương có người Thái cư trú, huyện Mai-châu, Hòa-bình. Bộ luật này được dựng nên trên cơ sở những tập quán pháp của địa phương và nó gần với những tập quán pháp ở các vùng người Thái khác suốt từ Nghệ-an đến Tây-bắc. Hiện nay, ở những vùng đó, tập quán pháp vẫn dựa trên những thành ngữ và tục ngữ truyền miệng. Những thành ngữ và tục ngữ có tính chất luật pháp này tuy có điểm khác nhau giữa các địa phương nhưng về những nguyên tắc cơ bản là thống nhất. Xin đơn cử vài thí dụ:

Về mức xử phạt có câu « ngăn phòng quai tở, ngăn bĩa lâu mu, ngăn chết bắc lâu pết, ngăn xam bắc lâu cây » nghĩa là nếu mức phạt từ chục nén bạc trở lên phải mất thêm trâu; nếu mức phạt từ một nén bạc trở lên phải kèm theo rượu lợn; nếu mức phạt là 7 đồng cân bạc phải kèm theo rượu vịt và nếu mức phạt là 3 đồng cân bạc phải kèm theo rượu gà.

Về việc phạt trai gái bỏ nhau có câu: « Nhình thiêng chài, một pang xoong; chài thiêng nhình, xia khoong đai đóc », nghĩa là nếu gái bỏ trai, một đền hai; trai bỏ gái, mất không của; hay « mia vãng phua xam quai; phua vãng mia xam bĩa »: gái bỏ chồng phạt 3 trâu, trai bỏ vợ phạt 3 nén bạc v.v...

Dựa trên những thành ngữ, tục ngữ có tính luật pháp đó, kèm thêm một số quy định cũng bằng miệng, những người cầm cân nảy mực của giai cấp thống trị Thái đã tùy theo tội nặng, nhẹ, tùy theo cảm tính mà định mức xử phạt.

Bộ luật ở Mai-châu đã chi tiết hóa từng điều khoản ra nhiều trường hợp và mỗi trường hợp có định mức xử phạt cụ thể. Đó là một điều tiến bộ.

Ở những vùng khác, các điều hình luật hay dân luật được quan niệm còn lẫn lộn với những tập quán pháp. Bản của ông mo Hôn ở Thuận-châu hay bản « Hít tánh bản lu nương » mà Sở văn hóa Tây-bắc thu thập được ở Chiềng-ve (Mường-é) là những thí dụ. Tuy sự phân biệt chưa thật rõ ràng nếu theo quan niệm của một bộ luật hiện đại, nhưng bộ luật Thái này cũng có thể coi là một bộ luật chừng chặc.

Người nghiên cứu tất phải ngạc nhiên khi thấy từng điều khoản được quy định rất chi

tiết, ban đầu nêu lên những nguyên tắc, sau định cho những trường hợp cụ thể. Và chúng ta khó thấy có thể sót một trường hợp nào không được nêu lên nếu không nói là có nhiều trường hợp thừa. Ví dụ: Trong điều khoản ăn cắp. Tất cả những trường hợp ăn cắp các nhu yếu phẩm, các gia cụ, các sản vật, các cửa báu, v.v... đều được kể đến không thiếu thứ gì. Trong điều khoản giết người, đánh người, chửi cay nghiệt người khác, cũng như các loại người có thể là đối tượng của người phạm tội đều được ghi. Phạm tội loạn luân được quy định không những đối với tất cả các đối tượng có thể mắc phải từ việc loạn luân với chính mẹ đẻ đến họ hàng xa gần; hơn nữa nó còn được nêu ra từng trường hợp khác nhau, ví như : loạn luân với người còn con gái chưa đến nỗi có mang, hoặc đã có mang; loạn luân với người đã có chồng. Trong trường hợp loạn luân với người góa chồng lại còn phân biệt trường hợp không rủ nhau đi trốn và có rủ nhau đi trốn. Tội loạn luân cũng được phân biệt rạch ròi với tội hủ hóa. Và v.v...

Những người làm luật ở đây không những có tri thức rất uyên thâm về xã hội họ đương sống mà còn trình bày những tri thức đó có hệ thống làm cho bộ luật có một giá trị rất đáng chú ý. Nhiều điều khoản của bộ luật đã từ lâu không còn được áp dụng nữa do hoàn cảnh xã hội đã thay đổi. Nhưng nó cho phép người nghiên cứu có những căn cứ chắc chắn bằng văn bản để tìm hiểu quá trình thay đổi của từng quan niệm cụ thể qua thời gian lịch sử cùng với sự nghiên cứu các nguồn tư liệu khác thu thập được bằng phương pháp điều tra dân tộc học.

Bộ luật cũng phản ánh một xã hội đã phân hóa giai cấp. Tính giai cấp đó được thể hiện trong nhiều điều khoản. Thí dụ cùng phạm một điều hình, nhưng mức xử lý có khác nhau. Đánh, chửi, giết, hủ hóa với những người có liên quan đến dòng họ quý tộc hay các chức dịch, thì người phạm tội bị phạt mức cao hơn. Cùng phạm một tội, người có chức, có quyền bị xử nhẹ hơn. Riêng đối với chúa đất đương quyền có tội, điều khoản cuối cùng nói rõ quyền miễn trừ bằng cách buộc dân do chúa đất trực tiếp quản lý phải góp của cho chúa để nộp phạt. Điều đó nói lên quyền bất khả xâm phạm đối với chúa đất, một thứ « con trời » của phương Đông.

Tính phụ quyền, trọng nam khinh nữ được thể hiện rõ trong các điều khoản liên quan đến việc đề tang chồng, việc bỏ vợ bỏ

chồng, việc thừa tự. Điều khoản về việc săn sóc vợ chồng khi đau ốm không phải chủ yếu nêu lên tính nhân đạo trong quan hệ vợ chồng mà là khẳng định thêm chế độ một vợ, một chồng trong xã hội cổ truyền Thái cũng như nhiều dân tộc khác. Điều này được bổ xung thêm trong việc phạt nặng những người li hôn và riêng đối với nữ còn quy định thêm « nếu nhà trai có chịu nhận (lúc là nhận tiền đền bù chồng — TG) thì nhà gái mới được bỏ. Nếu nhà trai không chịu nhận, thì nhà gái cũng không được bỏ ». Trong xã hội cũ, con gái bỏ chồng hay bị chồng bỏ (me hạng) là người bị khinh rẻ, thường phải chịu cảnh làm tôi tớ cho nhà chúa.

Bộ luật còn nhằm củng cố trật tự của xã hội đương thời. Điều lý thú là trước khi trình bày những điều luật cụ thể, bộ luật đưa ra quan niệm của xã hội đối với từng hạng người tốt, xấu và thái độ đối với mỗi loại. Việc đánh giá từng hạng người ở đây là tùy theo sự trung thành của họ với nhà chúa và công sức của họ bỏ ra vì lợi ích của nhà chúa; hay ngược lại.

Các điều khoản cụ thể đã bao gồm nhiều điều luật về hình sự, dân sự và luật hôn nhân gia đình. Những hành động chống đối với nhà chúa, làm sút mẻ những thể chế của xã hội và của gia đình đều bị xử phạt. Trừ tội giết người phải xử chém, còn các tội khác đều phạt bằng tiền. Ngoài ra, người phạm pháp phải chịu thêm một số tiền kèm theo rượu, thịt nữa để đền danh dự cho bên nguyên. Theo quan niệm xưa thì hình thức đền danh dự là cúng vía cho vía người mất của, người bị hủ hóa... trở lại bình thường, không phải vì hành động phạm pháp của kẻ phạm tội rơi vào mình mà vía mình bỏ chạy ảnh hưởng đến tuổi thọ và đến công việc làm ăn của mình, của gia đình mình.

Qua các điều khoản, nhiều vấn đề xã hội của xã hội cổ truyền Thái đã được sáng tỏ, và người nghiên cứu tùy theo từng đề tài của mình có thể khai thác những tư liệu cần thiết, ví dụ như vai trò của *lũng ta* (ông cậu) trong xã hội Thái, hệ thống thân tộc người Thái và quan niệm của họ đối với từng người thân trong họ hàng và các hạng người trong xã hội, những nhu cầu hàng ngày của người Thái qua thống kê các hiện vật là đối tượng của mục phạt về tội ăn cắp; luật hôn nhân gia đình; quan hệ vợ chồng, bố mẹ và con cái, vấn đề con nuôi, con đẻ; vấn đề thừa kế, vấn đề tuyệt tự v.v... Bao trùm lên tất cả ta thấy tính nhân đạo của bộ luật thể hiện khá rõ ràng. Người phạm tội

có thể thay tội chết bằng nhiều cách, đền tiền hoặc chịu làm tội tở cho nhà chùa. Người phạm tội lại tùy theo hoàn cảnh được hưởng mức xử phạt nặng nhẹ khác nhau. Ví dụ nếu ăn cắp lúa gạo vào mùa đói thì « vì mùa không ai bán, xin không ai cho, sắp chết đói nên mới phải ăn cắp » nên mức trừng phạt thấp hơn so với việc ăn cắp vào mùa no.

Nếu lấy một nải chuối, vài ba cây mía khi đi đường xa hay khi đang làm đồng ăn cho đỡ khát thì không coi là ăn cắp, không phải phạt vạ. Có nơi còn quy định ăn cắp từ 9 bó lúa trở lên mới bị xử phạt v.v...

Dựa theo tập tục cổ truyền, bộ luật cũng đề ra những điều khoản nhằm bảo vệ, khuyến khích sản xuất. Nếu lấy chuối, mít chín ở trên cây, không phải phạt, vì không ăn cũng bỏ. Ở Tây-bắc, chủ nhà có chuối, mít chín đề trên cây còn phải phạt vì dâm « khoe giàu khoe của » với nhà chùa.

Tuy nhiên, bộ luật mới còn ở mức độ đơn giản và rõ ràng bao hàm nhiều điều trình bày theo một kết cấu có tính hình thức. Nhiều điều khoản có thể không bao giờ được áp dụng vì nó không có cơ sở xã hội. Việc ăn cắp nước lã mà lại bị xử phạt khá nặng là một điều vô lý đến buồn cười.

Ngoài một số điều xử phạt ăn cắp có liên quan đến tập tục như ăn cắp ách trâu, mõ trâu là tượng trưng cho con trâu, thì mức

xử phạt có nhiều chỗ không hợp lý: ví dụ tội ăn cắp trâu xử nặng ngang ăn cắp ngỗng, gà, vịt; ăn cắp thuyền lại xử quá nhẹ; ăn cắp cây trồng các loại quy định ngang nhau; ăn cắp củi phạt đến 25 lạng bạc trong khi đó ăn cắp chài xử phạt có 15 lạng v.v... Trong các điều khoản về tội giết, đánh, chửi cay nghiệt người hay loạn luân, ta cũng thấy những trường hợp tương tự.

Như vậy bộ luật khá cụ thể nhưng khi áp dụng luật, qua điều tra khảo sát, thăm hỏi những trường hợp trước cách mạng mà đồng bào còn nhớ, thời lại không phù hợp. Bọn chúa đất đã thao túng luật pháp, phạt người tùy theo cảm tính và thưởng « trông mặt nặn của ». Vì thế tác dụng của bộ luật trong thực tế bị giảm rất nhiều.

Lại thêm mức phạt thường rất nặng. Mười lăm lạng bạc là món tiền lớn, ít nhà có khả năng lo liệu. Cho nên các điều luật trở nên hình thức và ít thích hợp với hoàn cảnh thực tế của xã hội đương thời. Người không nộp được phạt, theo tập quán pháp truyền miệng chỉ còn có cách xin làm tội tở cho chúa đất. Đó lại là điều thực tế thường thấy trong trường hợp người phạm tội loạn luân, giết hay đánh người.

Tóm lại, mặc dầu có những mặt hạn chế nhất định kể trên, bộ luật cũng như lệ Mường vẫn là những tư liệu văn bản quý rất có ích cho việc tìm hiểu xã hội cổ truyền Thái nói riêng và các dân tộc khác nói chung.

CHÚ THÍCH

(1) Chia bản chia mường : trang 14. Trong Luật mường có ghi lại tóm tắt ý trên nhưng không nói đến vua Hồng Đức.

(2) Phan Huy Chú : Lịch triều hiến chương loại chí tập III. Bản dịch của Viện Sử học, Hà-nội, 1961, tr. 112.

(3) Lai lịch dòng họ Hà Công tr. 13

(4) F. Ăng-ghe-n : Nguồn gốc của gia đình của chế độ tư hữu và của nhà nước. Nhà xuất bản Sự thật, Hà-nội, 1972 (in lần thứ 2).

(5) Phan Huy Chú : Sách đã dẫn, tr. 112



THE LOGIC OF WORLD POWER (1) (LÔ-GÍCH CỦA CƯỜNG QUỐC THẾ GIỚI)

BUI ĐÌNH THANH

TRONG những năm gần đây, trước tình hình nước Mỹ lâm vào một cuộc khủng hoảng toàn diện ngày càng sâu sắc, đặc biệt là sau thất bại hết sức nặng nề ở Việt-nam và Đông-dương, nhiều nhà nghiên cứu Mỹ ở các lĩnh vực khác nhau (quân sự, chính trị, kinh tế, quan hệ quốc tế...) đã đi sâu vào từng mặt để tìm hiểu nguyên nhân của tình trạng suy yếu đó.

Quyền sách của Franz Schurmann, giáo sư sử học và xã hội học tại trường đại học Ca-li-phoóc-nia, Béc-kơ-ly, một người chuyên nghiên cứu về châu Á cũng không ra ngoài mục đích đó.

Trong gần 600 trang sách, nội dung các vấn đề được tác giả rải rất rộng, từ sự phát triển của chủ nghĩa đế quốc Mỹ từ sau chiến tranh thế giới thứ hai với các khuynh hướng tư tưởng, đường lối chính trị và quân sự đối lập phức tạp đến quá trình chuyển biến của những mối quan hệ quốc tế phức tạp chi phối chính sách của ba nước lớn là Liên-xô, Trung-quốc và Mỹ. Đặc biệt, tác giả đã giành một phần ba quyền sách cho việc nghiên cứu cuộc chiến tranh của Mỹ ở Việt-nam. Trong một bài đọc sách ngắn, không thể đi sâu vào chi tiết. Chúng tôi chỉ nêu lên một số điểm quan trọng nhất. Trước hết, cần nói đến những nhận định của tác giả về chủ nghĩa đế quốc Mỹ từ sau chiến tranh thế giới thứ hai. Theo tác giả, sau chiến tranh thế giới thứ hai, Mỹ có ý định «thống nhất một thế giới bị đảo lộn do chiến tranh dưới một «nền hòa bình kiểu Mỹ» (Pax Americana) cũng giống như một «nền hòa bình kiểu La-mã» trong thời cổ La-mã.

«Vùng cao độc quyền sức mạnh vũ trang nhằm ngăn chặn Liên-xô, Mỹ xây dựng đế quốc của mình, xem nó như một cấu trúc có ba tầng, tầng trên hết là Mỹ với quyền lực rộng lớn của nó về chính trị, kinh tế và quân sự; tầng giữa là các nước công nghiệp

phát triển và tầng dưới cùng là những dân tộc nghèo có thể dần dần vươn lên nhờ viện trợ, buôn bán và đầu tư dưới sự che chở của con đại bàng Mỹ» (trang XIX). Theo tác giả, có 3 yếu tố rõ rệt khi người ta nhìn vào đế quốc Mỹ, một là về mặt kinh tế với tư cách người tiêu thụ một nửa sản phẩm của thế giới, Mỹ giữ vai trò chủ chốt trong việc làm chỗ dựa và phát triển «hệ thống đáng chú ý về thị trường thế giới...» (trang XXIII).

«Mọi nước tư bản phát triển đều phụ thuộc về mặt xuất khẩu đối với thị trường trung tâm là Mỹ. Mọi nước đó đều phụ thuộc vào kỹ thuật Mỹ ở mức độ này hay mức độ khác.

Và mọi nước đó, dưới hình thức này hay hình thức khác đều dính líu vào những hình thức tổ chức công ty nhiều quốc gia và xuyên quốc gia trong đó Mỹ giữ vai chủ chốt» (trang XXIV).

Hai là, về mặt quân sự, «đế quốc Mỹ hiếu chiến, bộ máy chiến tranh Mỹ cũng phức tạp như nền kinh tế. Quân đội Mỹ đóng ở nhiều nơi trên thế giới... Hải quân Mỹ kiểm soát các biển... Máy bay và tên lửa, những vũ khí của không quân Mỹ băng qua khắp địa cầu. Ngoài vũ khí, Mỹ còn dựng lên một mạng lưới các lâu Năm góc, những lực lượng quân sự của đồng đảo các nước đồng minh và các nước tay chân bị ràng buộc với Lầu năm góc trung tâm ở Oa-sinh-tơn bằng sự cung cấp vũ khí, trao đổi và huấn luyện nhân viên quân sự, và nhất là bằng sự trao đổi ý kiến chung và vạch kế hoạch cho những cuộc chiến tranh có thể nổ ra» (trang XXIV).

Ba là, về mặt chính trị, sự hình thành quyền lực của cái thiết chế đế quốc kiểu Mỹ, cái mà Franz Schurmann đồng ý với Ác-tơ Slê-sin-gơ Jr. cụ thể cố vấn của tổng thống Ken-nơ-đi gọi là «chế độ tổng thống có tính

chất đế quốc». Dưới con mắt của giả, từ những năm 40, chính sách của tổng thống Mỹ Phơ-răng-cơ-lanh D. Ru-dơ-ven đã là cơ sở cho sự phát triển của chủ nghĩa đế quốc Mỹ.

«Cái mà Ru-dơ-ven muốn là làm lại cả thế giới theo hình ảnh của Mỹ» (trang 4) là «thế giới đã chín muồi cho một trong những kinh nghiệm triết đề nhất của lịch sử: đó là sự thống nhất toàn thế giới dưới một quyền lực thống trị lấy Mỹ làm trung tâm» (trang 5).

Quyền lực thống trị đó được thực hiện trên cơ sở «lực lượng quân sự của Mỹ được bố trí một cách chiến lược trên khắp thế giới; một hệ thống tiền tệ mới lấy đồng đô-la làm cơ sở, sự viện trợ kinh tế cho các nước bị tàn phá, những sự ràng buộc về chính trị được thực hiện thông qua Liên hiệp quốc và những cơ quan quốc tế khác» (trang 5).

«Chính Ru-dơ-ven tiêu biểu cho sự kết hợp giữa chủ nghĩa bành trướng và chủ nghĩa đế quốc (của Mỹ) ở châu Á.

Là một người ủng hộ quân chủng hải quân, lẽ tự nhiên, ông ta nghĩ rằng biên giới của Mỹ phải được mở rộng về phía Đông Thái-bình-dương. Là một người của chủ nghĩa đế quốc, ông ta nghĩ rằng Mỹ phải đóng vai trò Chúa ban cho để giúp đỡ các đám quần chúng châu Á» (trang 403).

Tác giả cũng vạch ra rằng «chủ nghĩa đế quốc Mỹ trở thành một công cụ vũ trang được tăng cường để thống trị, nó dùng vũ khí để bù đắp cho sự suy yếu về lực lượng kinh tế và chính trị» (trang XXVI) và nhấn mạnh «Chính sách hạt nhân được xem như là vũ khí để Mỹ xây dựng nền đế quốc của nó» (trang 113).

Trên cơ sở những nhận định nói trên, tác giả xem xét cuộc chiến tranh ở Việt-nam như là «một hậu quả không thể tránh khỏi của chủ nghĩa bành trướng Mỹ ở Thái-bình-dương» (trang 198) và điềm lại các quan điềm chiến lược và cách tiến hành chiến tranh xâm lược của các chính quyền Mỹ kế tiếp nhau, từ Ai-xen-hao qua Ken-nơ-đi Giôn-xơn đến Nich-xơn.

Một trong những luận điệu nhất quán của các chính quyền đó là chống cộng sản, đặc biệt là «cộng sản châu Á càng đáng sợ» và những bộ máy tay sai của Mỹ dựng lên «càng chống cộng sản bao nhiêu, càng tốt cho Mỹ bấy nhiêu» (trang 411).

Tác giả nhận định một trong hai mục tiêu chiến lược mà Ken-nơ-đi nhằm đạt tới là «chống khỏi nghĩa» và đặc biệt chú trọng đến Việt-nam, nơi mà Kennơđi đã từng

tuyên bố chính sách của Mỹ ở đây là: «Chúng ta có một chính sách thật đơn giản trong khu vực này. Chúng ta muốn thắng trong cuộc chiến tranh và ngăn chặn được cộng sản» (trang 451).

Sau khi lên cầm quyền thay Ken-nơ-đi, Giôn-xơn cũng lặp lại nguyên si chính sách đó. Nhưng, theo tác giả, sự thật đã diễn ra hoàn toàn khác hẳn với mong muốn và toan tính của các nhà cầm quyền Mỹ: «Lịch sử các cuộc hành quân chiến đấu của quân Mỹ ở Nam Việt-nam không những làm thành một trong những chương nhục nhã, tàn bạo, ngu dại nhất trong lịch sử quân sự Mỹ, nó còn dẫn đến sự làm mất tinh thần quân đội Mỹ và một trong những sự thay đổi quan trọng nhất trong cấu trúc quốc phòng của Mỹ từ sau chiến tranh thế giới thứ hai.

Xét đến cùng, sự thất bại của quân đội (Mỹ) ở Nam Việt-nam là sự thất bại của (chính sách) ngăn chặn...».

«Đã có nhiều điều được viết ra và sẽ còn nhiều điều được viết ra về việc tại sao Mỹ thất bại ở Nam Việt-nam. Câu giải thích đơn giản là bom na-pan và đô-la của Mỹ dùng để giết và làm đòi bại vô số người, nhưng cuối cùng, không tác động được đến bản chất của cuộc chiến tranh».

«Người Mỹ đến, tin tưởng một cách ngạo mạn rằng ưu thế khả năng thành thạo và hỏa lực của họ được cung cấp bởi nguồn đô-la tràn ngập có thể làm thay đổi tình thế theo chiều có lợi cho họ. Nhưng người ta phải biết rằng súng bái kỹ thuật là một yếu tố cần bản trong xã hội Mỹ. Mỹ không có sự lựa chọn nào khác ngoài việc sử dụng triết đề kỹ thuật nhằm giành thắng lợi trong chiến tranh... Cái đã thất bại một cách thảm hại và mạnh mẽ là trực thăng, đến mức là quân đội Mỹ đã lạng lẹ vút bỏ chiến thuật chiến đấu dựa trên trực thăng được ca tụng một thời» (tr. 500-501). Bác bỏ sự nhận định của các tướng lĩnh Mỹ cho rằng cuộc tổng tiến công xuân Mậu-thân 1968 của các lực lượng vũ trang giải phóng miền Nam đã thất bại, tác giả viết: «Chính sách của quân đội Mỹ từ năm 1965 là tiến công, là tìm kẻ thù để diệt nó hoặc đẩy nó ra khỏi miền Nam Việt-nam. Nay lại chính kẻ thù đó mở cuộc tiến công với các lực lượng chủ lực cùng du kích, thì điều đó chứng minh một cách không thể nhầm lẫn sự thất bại của «khái niệm» (chiến thuật) của Oét-mo-rơ-len... Tết (Mậu-thân) mở đầu một giai đoạn tiến công mới của các lực lượng vũ trang Bắc Việt-nam

và Việt cộng được tiếp tục cho đến khi đình chiến năm 1973 » (trang 524).

Chiến lược « Việt-nam hóa chiến tranh » của Nich-xon cũng được tác giả phân tích và vạch rõ thực chất: « Học thuyết Nich-xon được hiểu lầm như là một học thuyết của Mỹ rút lui khỏi Đông Á, hiện nay chỉ là một học thuyết rút các lực lượng trên bộ của Mỹ. Đó là sự chấp nhận cuối cùng của tổng thống đối với lòng tin của phái quân sự « không bao giờ nữa » (2) cho rằng Mỹ không thể chiến đấu trong một cuộc chiến tranh trên bộ ở lục địa châu Á. Nhưng điều đó không hề chứng tỏ có bất kỳ một sự bỏ rơi nào của Mỹ đối với các đồng minh ở châu Á cho cộng sản. Cái kiểu cũ kết hợp những quân đội châu Á ở bản địa với lực lượng không quân, hải quân Mỹ và cuộc chiến tranh được che đậy dưới sự chỉ huy của Mỹ lại sẽ được đưa ra hoạt động, như thời kỳ Ai-xen-hao trước đây. Cái mới trong học thuyết đó là vai trò giành cho lực lượng không quân sẽ tăng lên với qui mô lớn » (tr. 542).

Tác giả đã nêu rõ thất bại của chiến lược « Việt-nam hóa chiến tranh »: « Cuộc xâm lăng Lào năm 1971 nhằm đạt tới mục đích mà các nhà quân sự (Mỹ) hằng mong mỏi: cắt đứt mọi tuyến trên đường mòn và hãm cuộc nổi dậy vào chỗ chết đối. Cuộc xâm lăng là một sự thử thách cổ điển đối với chiến lược Việt-nam hóa. Đối với các lực lượng giải phóng, chiến thắng đường 9 là một chiến thắng vinh quang. Không những một số lớn trực thăng bị bắn rơi, mà khái niệm về chiến đấu trực thăng vận được quân đội (Mỹ) đề cao đã bị đập tan ngay tại sào huyệt. Các căn cứ hỏa lực mà quân đội Việt-nam cộng hòa (ngụy quân) cho là bất khả xâm phạm, không thể tiến công được đã lần lượt bị hạ. Quân đội Việt-nam cộng hòa (ngụy quân) mà những người chủ xướng ra thuyết « Việt-nam hóa » hy vọng là sẽ trở thành một lực lượng tiến công, thì lại bị đẩy về cái vai trò duy nhất mà nó có thể đóng được, vai trò phòng ngự » (trang 557).

Trong chiến lược « Việt-nam hóa chiến tranh », tác giả vạch rõ ý đồ thâm độc của Nich-xon trong cuộc đàm phán để chấm dứt chiến tranh. « Trong tư tưởng chính sách đối ngoại của Nich-xon, một siêu cường quốc không thể đàm phán với một nước nhỏ » (trang 538). Do đó, Nich-xon và Kit-xinh-giơ định lợi dụng sự hòa hoãn giữa các nước lớn để gây sức ép với Việt-nam, « nhưng người Việt-nam nắm vận mệnh cuộc chiến tranh trong tay họ, họ không cho phép người khác

quyết định (vận mệnh) của mình » (trang 559).

Tổng hợp những nhận định nói trên, tác giả đánh giá một cách khái quát hậu quả thất bại của Mỹ trong cuộc chiến tranh xâm lược Việt-nam như sau:

« Mặc dù sử dụng tất cả hỏa lực ào ạt của mình, các lực lượng quân sự thông thường của Mỹ đã bị làm mất hiệu lực ở Việt-nam và các lực lượng chiến lược đã bị Liên-xô chọi lại được » (trang XIX).

« Cái bắt đầu suy tàn vào cuối những năm 60 một cách rõ rệt, xét trong mối quan hệ với cuộc chiến tranh Việt-nam, đó là đế quốc Mỹ. Điều các lực lượng quân sự thông thường không thể thắng được ở Việt-nam có nghĩa là nó không thể thắng được ở bất cứ nơi nào khác » (trang XXI).

Tác giả nói đến sự suy yếu của đồng đô-la trên thị trường thế giới và nêu rõ « cả chính phủ Mỹ và nền kinh tế Mỹ đã trở thành nguồn gốc của sự suy yếu đó ».

Về mặt chính trị, « sự suy tàn của quyền lực chính trị Mỹ trên vũ đài thế giới có thể được xem như là hiện tượng lịch sử có hậu quả quan trọng nhất trong phần thứ tư của thế kỷ sau chiến tranh thế giới thứ hai. Cái hệ thống liên minh lớn đã lập nên cấu trúc ba tầng của đế quốc Mỹ đã tan vỡ... Cái « hòa bình kiểu Mỹ » đã suy yếu, đó là điều không thể chối cãi và không thể đảo ngược » (trang XXI và XXII).

« Về lâu, về dài, Mỹ không thể áp đặt một « hòa bình kiểu Mỹ » trên thế giới. Và với sự xuống dốc của đồng đô-la, với những thất bại trên chiến trường, và sự suy đồi về đạo đức trong lòng nước Mỹ, những cuộc tiến công bành trướng đã giảm đi » (trang 560).

Tuy nhiên, tác giả cũng nhận thấy rằng Mỹ vẫn còn có lực lượng quân sự và kinh tế đáng kể và với lực lượng đó, Mỹ vẫn còn có ý định kiểm soát thế giới theo ý muốn của mình. Nhưng làm như vậy sẽ làm cho những mâu thuẫn càng nổi lên trong lòng nước Mỹ, dẫn đến đấu tranh cho đến khi chủ nghĩa đế quốc cuối cùng tiêu tan (trang 560).

Trở lên trên là những nội dung và quan điểm tiến bộ của tác phẩm. Bên cạnh đó, cũng có những nội dung và quan điểm khác của tác giả mà chúng ta không thể tán thành.

Dựa trên những lập luận có tính chất ngụy biện phân biệt chủ nghĩa bành trướng và chủ nghĩa đế quốc, tác giả cho rằng « đế quốc Mỹ ra đời từ những ngày kết thúc cuộc chiến tranh thế giới thứ hai » (các trang XX, 17, 39).

Trên thực tế, nếu lò-gích với bản thân mình và đi sâu vào yếu tố kinh tế là một

trong ba yếu tố mà tác giả cho rằng rõ rệt nhất khi nhìn vào đế quốc Mỹ (kinh tế, quân sự, chính trị) thì tác giả không thể không thừa nhận rằng đế quốc Mỹ đã hình thành sớm hơn nhiều, từ những năm cuối thế kỷ 19. Thực tế này đã được nhiều nhà nghiên cứu Mỹ không phải là mác-xít thừa nhận. Hơn thế nữa, các nhà cầm quyền Mỹ của thời kỳ cuối thế kỷ 19 cũng đã nói lên thực tế đó. Ví như, năm 1895, thượng nghị sĩ Mỹ Lott-gior tuyên bố:

« Chúng ta đã đạt được một kỷ lục về xâm chiếm, thực dân hóa và bành trướng trong thế kỷ 19 mà không một dân tộc nào khác có thể so sánh được » (3).

Tác giả viết: « Tôi đã chịu ảnh hưởng mạnh mẽ của các tư tưởng mác-xít và nghĩ rằng « đấu tranh giai cấp là một hiện tượng chính trị trọng đại » (trang 562).

Tiếp thay, những luận điểm của tác giả về một loạt vấn đề quan trọng như giai cấp, đấu tranh giai cấp, tính chất của Nhà nước, chiến tranh... lại chứng tỏ quan điểm của tác giả hết sức xa lạ với chủ nghĩa Mác.

Tác giả viết: « Ở nước Mỹ, tôi thấy cuộc đấu tranh giai cấp không phải diễn ra giữa một thiểu số nắm quyền lực ở chóp bu với đa số rộng lớn ở bên dưới, mà đúng hơn là một sự rạn nứt giữa đa số giai cấp trung gian với thiểu số nghèo khổ » (trang 562).

Nếu thế thì quả thật là nhầm mắt trước thực tế của xã hội Mỹ hiện đại. Là một nhà xã hội học, giáo sư Schurmann không thể không biết đến cái hố ngăn cách giữa bọn triệu phú, tỷ phú Mỹ với cảnh sống cơ cực của hàng chục triệu nhân dân lao động Mỹ. Chính tài liệu của Mỹ cho biết tổng số lợi tức của trên 10 vạn triệu phú Mỹ năm 1967 lên tới 45 tỷ đô-la, nghĩa là gần bằng toàn bộ tiền lương của công nhân nước Mỹ. Bọn trùm tư bản lũng đoạn chỉ chiếm một phần rất nhỏ dân số nước Mỹ, nhưng đã chiếm tới trên một phần tư của cải.

Với cái nhìn về giai cấp như thế, nên dễ hiểu là tác giả đã xem « Đảng Cộng hòa là đảng của giai cấp thống trị ở Mỹ, đảng có quyền lợi », còn « đảng Dân chủ... là đảng của nhân dân, của những người bị thiệt thòi » (trang 140 - 141).

Không riêng gì đối với những người mác-xít, mà đối với cả nhiều nhà nghiên cứu khoa học xã hội Mỹ tiến bộ, đảng Cộng hòa hay đảng Dân chủ cũng chỉ là đại biểu cho quyền lợi của các tập đoàn tư bản độc quyền Nhà nước Mỹ, tuy có mâu thuẫn với nhau về quyền lợi nhưng đều nhất trí trong việc

bóc lột và đàn áp công nhân và lao động Mỹ, bảo vệ Nhà nước của giai cấp tư sản. Nhà xã hội học Mỹ Lên-bơ có nhận xét: « Ở Mỹ, chỉ có một đảng, đó là đảng tư hữu, đảng này có hai chi nhánh là đảng Cộng hòa và đảng Dân chủ ».

Cũng trên cơ sở của cách nhìn đó, tác giả cho rằng cách giải thích về tổ hợp quân sự - công nghiệp Mỹ phục vụ cho lợi ích của các công ty tư bản tư nhân đã « bỏ qua thực tế là sự sản xuất nhiều về hàng quân sự đặc biệt không có lợi cho các công ty đó » (trang 11).

Thật là một luận điểm kỳ lạ ở một quyển sách mà một phần ba giành đề nghiên cứu về cuộc chiến tranh xâm lược của Mỹ ở Việt-nam.

Nếu như Mỹ đã chi phí cho chiến tranh xâm lược Việt-nam gần 900 tỷ đô-la theo sự tính toán của giáo sư kinh tế Mỹ Rô-bớt-Oa ren Xti-ven trong cuốn sách « Hy vọng hào huyền, thực tế phũ phàng - Những hậu quả kinh tế của chiến tranh Việt-nam » mới xuất bản tháng 5-1976, thì các tập đoàn tư bản cá mập trong tổ hợp quân sự - công nghiệp Mỹ chuyên làm giàu trên xương máu nhân loại đã vơ vét được những món lợi nhuận khổng lồ không kém số tiền nổi trên trong những năm, đế quốc Mỹ tiến hành chiến tranh xâm lược Việt-nam. Và ngày nay, chúng đang trút những hậu quả của cuộc chiến tranh đó lên lưng nhân dân lao động Mỹ.

Tóm lại, trong quyển sách này, tác giả đã tỏ rõ thái độ chống cuộc chiến tranh xâm lược của đế quốc Mỹ ở Việt-nam. Thái độ đó đáng hoan nghênh. Nội dung tác phẩm cũng giúp chúng ta hiểu biết thêm về những khuynh hướng ý thức hệ và tư tưởng chính trị, chiến lược quân sự khác nhau chi phối nước Mỹ trong mấy chục năm qua, từ sau chiến tranh thế giới thứ hai.

Riêng về mặt lý luận và khoa học, nhiều luận điểm của tác giả về chủ nghĩa đế quốc Mỹ và nhất là về chủ nghĩa Mác cần được phân tích và tranh luận. Chúng tôi mong có thể trở lại những vấn đề đó trong một dịp khác.

CHÚ THÍCH

(1) Franz Schurmann: *The Logic of World Power*. Nhà xuất bản Pantheon, New York, 1974, 593 trang.

(2) Phái theo lời dặn của tướng Mác Ác-tơ là Mỹ đừng bao giờ mắc lại sai lầm đưa quân vào chiến đấu trên bộ ở châu Á, rút kinh nghiệm Mỹ đã thất bại ở Triều-tiên.

(3) William Appleman Williams: *The Tragedy of American Diplomacy* (Bi kịch của chính sách đối ngoại Mỹ). Nhà xuất bản Dell, New York, 1962, tr.26.

TIN TỨC

Trong nước

THĂM VIỆN KHOA HỌC TRUNG-QUỐC

Nhận lời mời của Viện khoa học Trung-quốc, Đoàn đại biểu hai cơ quan khoa học nước ta do đồng chí Lê Khắc, Phó Chủ nhiệm Ủy ban khoa học, kĩ thuật Nhà nước làm trưởng đoàn và giáo sư Phạm Huy Thông, Viện trưởng Viện Khảo cổ học thuộc Ủy ban khoa học xã hội Việt-nam làm phó đoàn đi Bắc-kinh đàm phán ký kết hoạch hợp tác khoa học những năm 1975 - 1977 và thăm hữu nghị Trung-quốc đã hoàn thành tốt nhiệm vụ.

Trong các buổi gặp gỡ giữa hai đoàn, phía Viện khoa học Trung-quốc đã giới thiệu tóm tắt cơ cấu tổ chức và những thành tựu đã đạt được của các cơ sở nghiên cứu mà Viện có trách nhiệm quản lí. Hiện nay, Viện khoa học Trung-quốc được trao nhiệm vụ là trung tâm nghiên cứu khoa học và là cơ quan quản lí việc nghiên cứu khoa học của cả nước. Việc nghiên cứu được tiến hành ở hai bộ môn. Bộ môn khoa học tự nhiên và kĩ thuật; bộ môn khoa học xã hội. Riêng bộ môn khoa học xã hội có các Sở nghiên cứu triết học, kinh tế Trung-quốc, kinh tế thế giới, văn học Trung-quốc, văn học thế giới, lịch sử cổ đại Trung-quốc, lịch sử cận, hiện đại Trung-quốc, khảo cổ học, cổ nhân cổ sinh vật có xương sống, dân tộc học, ngôn ngữ học, và Sở nghiên cứu lịch sử khoa học Trung-quốc.

Học bộ khoa học xã hội hiện nay có chừng 2 nghìn cán bộ và nhân viên.

Một số tác phẩm trong lĩnh vực lịch sử đã xuất bản như: « Sơ giản về lịch sử triết học Trung-quốc », « Lịch sử tư tưởng cổ đại Trung-quốc », « Phê phán tư tưởng giáo dục của Khổng Khuru »; Bình luận lại bộ sách Thủy Hử v.v... Tạp chí « Nghiên cứu lịch sử » và « Khảo cổ học » đã ra đều. Ngoài ra, một số tác phẩm lớn đang được tiến hành biên soạn dưới sự lãnh đạo của nhà sử học nổi tiếng Quách Mạt Nhược, Viện trưởng Viện khoa học Trung-quốc như bộ « Sơ thảo lịch sử

Trung-quốc » để tiếp tục sự nghiệp của nhà sử học Phạm Văn Lan đã quá cố.

Trong học bộ khoa học xã hội thì ngành khảo cổ học do giáo sư Hạ Nãi phụ trách phát triển mạnh, có nhiều thành tựu nổi tiếng, có tầm vóc quốc tế. Nhiều di chỉ khảo cổ đã được phát hiện, khai quật, tiến hành nghiên cứu khoa học công phu, bảo quản chu đáo. Di chỉ khảo cổ học nổi tiếng Bán Pha cách thành phố Tây-an 12 km mà đoàn đại biểu khoa học nước ta đã được mời đến thăm, phát hiện từ 1953, và sau đó đã thành di chỉ văn vật Nhà nước; ngay tại đó xây dựng thành bảo tàng lớn về lịch sử công xã thị tộc mẫu hệ ở Trung-quốc. Một phần 10 khu di chỉ đề nguyên vẹn, được bảo quản trong nhà kính rộng lớn, hàng ngày thu hút rất nhiều khách trong nước và nước ngoài đến thăm. Các đồng chí phụ trách ở đây, cảm động nhắc lại với chúng tôi, lần đến thăm khu di chỉ này từ năm 1959 của Hồ Chủ tịch. Các đồng chí phụ trách bảo tàng Bán Pha kể rằng: Hồ Chủ tịch đã đi thăm khắp nơi các khu di chỉ và đã nói đại ý: Di chỉ cộng sản nguyên thủy được kiến trúc hiện đại bảo vệ để xây dựng chủ nghĩa cộng sản văn minh.

Sau khi hoàn thành việc kí kết hoạch hợp tác khoa học ở Bắc-kinh, đoàn được bạn mời đi thăm Diên-an, nơi có nhiều di tích lịch sử nổi tiếng, căn cứ địa thần thánh của Cách mạng Trung-quốc. Thăm Tây-an, nơi có nhiều di tích lịch sử và khảo cổ học, thăm Thượng-hải thành phố công nghiệp hiện đại, thăm Quảng-châu nơi có nhiều di tích lịch sử có liên quan đến Cách mạng Việt-nam.

Ở Quảng-châu, đoàn đã đến đền thờ Hoàng-hoa-cương, đặt hoa viếng mộ liệt sĩ Phạm Hồng Thái. Đoàn đã đến thăm ngôi nhà ở phố Văn-minh cũ, nơi đây đã từng là trụ sở huấn luyện Thanh niên Cách mạng đồng chí hội do Hồ Chủ tịch phụ trách. Các phòng và đồ đạc trên căn gác đó được bảo quản rất cẩn thận.

Suốt thời gian tiến hành đàm phán kí kết hoạch hợp tác và thăm hữu nghị Trung-quốc, đoàn đại biểu hai cơ quan khoa học nước ta đã được các đồng chí hữu quan ở Viện khoa học Trung-quốc và ở các địa phương tiếp đón ân cần, chu đáo, trong tinh thần « vừa là đồng chí vừa là anh em ».

Tháng 6 năm 1976

LÊ KHÔI

HỘI NGHỊ KHOA HỌC VỀ ĐỀ TÀI CHỦ NGHĨA THỰC DÂN MỚI ĐỐI VỚI CÁC DÂN TỘC ÍT NGƯỜI Ở MIỀN NAM

Trong hai ngày 6 và 7 tháng 8 năm 1976, Viện Khoa học miền Nam thuộc Ủy ban Khoa học xã hội Việt-nam đã tổ chức hội nghị khoa học về đề tài chủ nghĩa thực dân mới đối với các dân tộc ít người ở miền Nam nước ta. Tham gia hội nghị gồm có nhiều cán bộ nghiên cứu về dân tộc học, sử học, văn học, triết học, xã hội học, ngôn ngữ học, các cán bộ địa phương người dân tộc Chăm, Khơ-me cùng một số trí thức Chăm, Khơ-me ở thành phố Hồ Chí Minh. Hội nghị đã thảo luận dựa trên ba bản báo cáo sơ bộ của Ban Dân tộc học về vấn đề chủ nghĩa thực dân mới ở vùng Chăm và Khơ-me Nam-bộ thuộc miền Nam nước ta. Ngoài ra còn có 20 bản báo cáo khoa học và những ý kiến tham luận đều tập trung vào chủ đề đã nêu trên. Hội nghị đã khẳng định mối quan hệ lịch sử và nền văn hóa lâu đời, tính bản địa của các thành phần văn hóa Chăm, Khơ-me trong nền văn hóa đại gia đình các dân tộc anh em ở Việt-nam; sự đóng góp quan trọng của các dân tộc ít người vào sự nghiệp dựng nước, giữ nước và vào nền văn hóa Việt-nam, chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước ta là rất đúng đắn.

(Theo Sài-gòn giải phóng và TTXVN)

P.V.

HỘI NGHỊ KHOA HỌC KHOA LỊCH SỬ TRƯỜNG ĐẠI HỌC TỔNG HỢP HÀ-NỘI

Nhân dịp kỉ niệm 20 năm ngày thành lập trường Đại học Tổng hợp Hà-nội (1956-1976), cùng với các khoa khác trong trường, khoa Lịch sử đã tổ chức hội nghị khoa học vào ngày 21 tháng 6 năm 1976.

Đồng đạo đại biểu các viện nghiên cứu, trường học, báo chí và học sinh cũ ở trung ương và địa phương đã tới dự hội nghị.

Sau báo cáo tổng kết 20 năm nghiên cứu khoa học của khoa Lịch sử (1956-1976), Giáo sư Viện trưởng Phạm Huy Thông thay mặt Hội Khoa học lịch sử, và Viện Khảo cổ, và với tình cảm riêng của một thầy giáo cũ của khoa, đã nhiệt liệt hoan nghênh những thành tích tốt đẹp mà thầy và trò khoa Sử trường Đại học Tổng hợp Hà-nội đã đạt được trong 20 năm qua. Đặc biệt, Giáo sư đã khẳng định những đóng góp cụ thể của bộ môn

khảo cổ khoa Sử đối với công tác khảo cổ nổi chung của cả nước.

Tiếp đó, các đồng chí Văn Tạo (Viện phó Viện Sử học) và Đỗ Tư (phó chủ nhiệm khoa Khoa học xã hội trường Nguyễn Ái Quốc trung ương) đã nói lên nỗi hân hoan của mình trước những bước trưởng thành của khoa Sử và tin tưởng rằng trong thời gian tới khoa Sử sẽ phối hợp chặt chẽ hơn nữa với các cơ quan bạn để đẩy mạnh công tác nghiên cứu khoa học và đào tạo cán bộ.

Sau đó, hội nghị sinh hoạt theo chuyên môn từng ngành. Nhiều báo cáo khoa học về lịch sử Cận-hiện đại Việt-nam, lịch sử Đông Nam Á và về Khảo cổ học đã được trình bày. Ngoài các cán bộ trong khoa, một số cán bộ các cơ quan bạn cũng giới thiệu các công trình nghiên cứu của mình.

Sau đây là các báo cáo đọc tại hội nghị:

Lịch sử cận đại Việt-nam lịch sử Đông Nam Á.

1. Bước đầu tìm hiểu về báo chí vô sản ở Nghệ-an thời gian 1930 - 1931.

2. Bước đầu tìm hiểu phong trào đấu tranh của đồng bào các dân tộc ở Việt-bắc thời kỳ 1939 - 1945.

3. Một số vấn đề chiến đấu và sản xuất trong thời kỳ chống chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ ở Vinh-linh.

4. Chiến tranh Thái-bình-dương và phong trào giải phóng dân tộc ở Đông Nam Á.

5. Tìm hiểu diễn biến quy luật bạo lực cách mạng Lào trong 30 năm đấu tranh thắng lợi.

6. Chế độ ruộng công và cưỡng lam ở Sầm-nưa.

7. Thắng lợi vẻ vang của nhân dân Cam-pu-chia trong cuộc đấu tranh chống đế quốc Mỹ (1970-1975).

8. Về cách mạng tháng 8-1945 ở In-đô-nê-xi-a

Khảo cổ học

1. Phân công xã hội lần thứ nhất với cuộc cách mạng đồ đá mới ở Việt-nam và Đông Nam Á.

2. Nghiên cứu đồ gốm cổ ở nước ta qua độ thẩm nước (1969 - 1975).

3. Thử nghiên cứu đồ gốm cổ Việt-nam qua việc đo chiết suất.

4. Vài nhận xét về các hiện vật cổ bằng kim loại qua phương pháp phân tích quang phổ.

5. Nguồn gốc văn hóa Phùng-nguyên và vấn đề tiền Việt - Mường (một giả thiết công tác mới).

6. Văn hóa Đông-sơn và thời đại đồ đồng thau ở nước ta.

7. Các loại hình văn hóa Đông-sơn.

8. Thử ứng dụng phương pháp phân tích Ron-ghe đến nghiên cứu gốm cổ Việt-nam.

9. Vài diềm về những hiện vật mới khai quật được ở Rú Trần.

10. Thông báo kết quả khai quật bãi Phôi-phối ở Hồng-lĩnh (Nghệ Tĩnh).

11. Phương pháp phân tích quang phổ và cổ tiền học.

12. Phương pháp phân tích hóa học và đồ gốm cổ.

13. Ứng dụng phương pháp phân tích quang phổ để nghiên cứu đồ gốm cổ ở nước ta (1969-1975).

14. Từ trống đồng làng Vạc.

Tháng 7-1976

Đ.X.L.

PHÁT HIỆN TRỐNG ĐỒNG LÀNG GỌP

Làng Góp còn có tên là Cáp-thượng, thuộc xã Tiên-tiến, huyện Thanh-hà, tỉnh Hải Hưng, có đường 190 (Hải-duyong - Thanh-hà) chạy qua, cách huyện lỵ Thanh-hà về phía Tây-bắc chừng 7 km.

Thôn Góp và các thôn Lập-nhất, Du-tái thuộc xã Tiên-tiến nằm trên một khu đất cao chạy dài theo ven sông Thái-bình. Ngay từ xưa, trong khi lao động sản xuất hoặc làm những công trình thủy lợi nhỏ, nhân dân ở đây đã phát hiện thấy nhiều mảnh gốm cổ, thô sơ, nằm rải rác ở dưới lòng đất trong thôn xóm, ngoài đồng ruộng.

Khoảng trung tuần tháng 1 năm 1976, trong khi làm thủy lợi, bà con xã viên thôn Góp đã đào được 2 chiếc trống đồng thuộc thời kỳ đồng thau trong một gò đất cao; ở về phía đông-nam thôn, cách đường 190 chỉ độ vài ba mét.

Hai chiếc trống đồng này, một to, một nhỏ, chiếc nhỏ đặt nằm ngửa, chiếc to úp lên trên. Khi đào, vô tình bà con đã làm vỡ chiếc trống to, chỉ còn giữ được một số mảnh. Chiếc trống nhỏ, theo lời kể lại của một số người đã phát hiện, thì có đựng tro than, nhưng chưa thật chắc chắn có phải là tro than hỏa táng hay không. Do lấy lên không cẩn thận, mặt trống này cũng bị nứt một vết.

Về chiếc trống to, dựa vào một mảnh mặt trống còn lại, có thể ước tính chiếc trống

này có đường kính mặt là 55 cm, trang trí tương đối đơn giản: hình mặt trời, hình chim mỏ ngắn cánh ngắn, và chủ yếu là những vành răng cưa nhỏ. Về chiếc trống nhỏ, số liệu đo đạc cho biết là đường kính 44 cm, cao 33,5 cm, nặng 21 kg.

Mặt trống: chính giữa mặt trống có hình mặt trời 12 tia sáng, xen kẽ là những vạch ngắn song song tạo thành các hình tam giác.

Trên mặt trống, tính từ tâm trở ra, có 6 vành hoa văn:

Vành 1: Vòng tròn đồng tâm có chấm nhỏ ở giữa.

Vành 2: 4 hình chim mỏ dài, đuôi dài, bay theo chiều kim đồng hồ.

Vành 3: Hoa văn răng cưa to, có chấm nhỏ xen kẽ.

Vành 4: Giống vành 1.

Vành 5: Giống vành 3.

Vành 6: Chấm nhỏ hình bông lúa.

Tang trống: Trang trí 3 vành hoa văn:

Vành 1: Hình răng cưa to có chấm nhỏ xen kẽ.

Vành 2: Vòng tròn đồng tâm có chấm ở giữa.

Vành 3: Hình răng cưa to có chấm nhỏ xen kẽ.

Cuối cùng là 3 đường chỉ nhỏ.

Thân trống: Trang trí thành 8 khung hoa văn theo chiều thẳng đứng, bằng những vòng tròn đồng tâm ở giữa, hai bên là hoa văn răng cưa to.

Trống có 4 quai hoa văn thừng bện.

Cả hai chiếc trống đồng vừa phát hiện ở Tiên-tiến (Thanh-hà) đã được địa phương thống nhất lấy tên là «Trống đồng làng Góp».

Căn cứ vào hình dáng, trang trí và kỹ thuật đúc trống, chúng tôi sơ bộ nhận định: Cả hai trống đồng làng Góp đều là trống đồng loại I (Hê-go).

Căn cứ vào địa điểm phát hiện và cách để trống, những dấu vết còn hằn lại trong lòng trống, chúng tôi đoán định: Có thể người xưa ở đây đã dùng trống đồng để chôn cất người chết, giống như trường hợp chiếc trống đồng đã được phát hiện ở Thống-nhất (Mỹ-hào). Việc phát hiện 2 trống đồng làng Góp đã đưa số trống đồng phát hiện ở Hải Hưng lên 6 chiếc.

Cùng với trống đồng Hữu-chung (Tứ-kỳ), Cửu-cao (Văn-giang), Thống-nhất (Mỹ-hào) và những nơi phát hiện mộ táng có quan tài hình thuyền ở La-đôi (Nam-sách), Minh-tân

(Kinh-môn), Ai-quốc (Tiên-lữ) v.v.... đây là những cứ liệu có thể chứng minh rằng, ngay từ thời kỳ các vua Hùng dựng nước, mảnh đất Hải Hưng ngày nay đã là một địa bàn sinh tụ quan trọng của cư dân và đã có những đóng góp đáng kể vào việc xây dựng nền văn minh đầu tiên của dân tộc.

VŨ SINH

Ngoài nước

THÀNH LẬP HỘI «TRUNG HOA HỌC CHÂU ÂU»

Ngày 22 - 23 tháng Hai 1975, một số nhà «Trung hoa học» thuộc mười hai nước châu Âu (Cộng hòa Liên bang Đức, Cộng hòa dân chủ Đức, Anh, Bỉ, Đan Mạch, Pháp, Hà-lan, Hung-ga-ri, Italia, Thụy-điển, Thụy-sĩ và Tiệp-khắc) đã nhóm họp tại Pa-ri thành lập «Hội Trung hoa học châu Âu» với tư cách là chi nhánh của «Liên Hiệp quốc tế Đồng phương và Á châu học».

Với mục đích đầy mạnh mẽ và, bằng mọi cách, làm cho mọi hoạt động khoa học nghiên cứu về Trung-hoa được tiến hành thuận lợi, Hội được mở ra cho bất cứ ai quan tâm về «Trung hoa học» và đặc biệt là cho các nhà giảng dạy và nghiên cứu bằng cách công bố những kết quả nghiên cứu và tăng cường các mối liên hệ giữa những chuyên gia.

Hoạt động của Hội gồm có:

1. Tổ chức các Đại hội hai năm một lần để làm sống lại nền «Trung hoa học châu Âu». Đại hội thứ nhất sẽ được triệu tập ở Pa-ri từ ngày 5 đến 11 tháng chín 1976. Ngoài các đại hội nói trên, Hội sẽ cố gắng tổ chức các cuộc đối thoại giữa các chuyên gia châu Âu để đẩy mạnh việc nghiên cứu «Trung hoa học».

2. Tổ chức những nhóm nhà nghiên cứu đề cùng nhau thống nhất đề tài nghiên cứu cũng như trao đổi ý kiến và tài liệu.

3. Chuẩn bị xuất bản Tạp chí «Trung hoa học châu Âu», cũng như những kết quả của các cuộc đối thoại và các nhóm nghiên cứu.

HỘI NGHỊ CÁC NHÀ SỬ HỌC LIÊN-XÔ VÀ TÂY ĐỨC

Hội nghị các nhà sử học Liên-xô - Tây Đức đã được triệu tập lần thứ hai tại Leningrát tháng 4-1975 với các đề tài: «Phương pháp luận nghiên cứu lịch sử các quan hệ quốc tế» và «Quan hệ Xô - Đức thời kỳ 1918 - 1932».

Về cả hai đề tài, hai đoàn đại biểu đều có những ý kiến đối lập nhau. Tỉ dụ, về đề tài thứ nhất, trong khi các đại biểu Liên-xô trình bày chủ nghĩa Mác - Lê-nin và chủ nghĩa duy vật lịch sử với phương pháp phân tích các hiện tượng xã hội theo quan điểm giai cấp, nghiên cứu tổng hợp các quá trình quốc tế trong mối liên quan biện chứng của chúng coi như là đường lối nghiên cứu duy nhất đúng đắn thì các nhà sử học Tây Đức đã đưa ra những phương pháp luận bác bỏ lối phân tích lịch sử theo quan điểm giai cấp đồng thời gán cho chủ nghĩa Mác - Lê-nin những quan niệm không chính xác. Về đề tài thứ hai cũng vậy trong khi các nhà sử học Liên-xô, với những dẫn chứng cụ thể, trình bày chính sách của Liên-xô trong quan hệ với Đức bao giờ cũng được dựa trên nguyên lý tồn tại hòa bình giữa đôi bên và thiết lập những sự tiếp xúc đem đến lợi ích cho cả đôi bên thì các nhà sử học Tây Đức, nếu có phần nào phải công nhận những sự thật không thể chối cãi được đó, lại tìm cách xuyên tạc sự thật lịch sử như gán cho Liên-xô xuất khẩu cách mạng, vì Liên-xô mà chủ nghĩa phát-xít nảy sinh ra ở Đức v.v....

Đối với tất cả những luận điểm và ý kiến không đúng đắn của các nhà sử học Tây Đức, các nhà sử học Liên-xô đều đứng vững trên lập trường chủ nghĩa Mác - Lê-nin để vạch ra một cách khoa học những sự sai trái của họ và đã được sự đồng tình của một số nhà sử học Tây Đức ngay trong hội nghị.

Cuộc gặp gỡ tiếp sau đã được ấn định vào năm 1977.

SÁCH MỚI VỀ VIỆT-NAM

Cuốn *Vietnam. La peau du pachyderme* (Việt-nam. Bò da của con voi) của Alain Wasmès đã được xuất bản tại Pari. Tác giả, người từng ở Việt-nam một thời gian trước và sau ngày giải phóng miền Nam với tư cách là phái viên đặc biệt của báo Nhân đạo (L'Humanité), đã căn cứ vào lời nói của Hồ Chủ tịch năm 1951 là đế quốc Mỹ can thiệp vào Việt-nam thì sẽ phải để lại bộ da ở đây để đặt tên cho cuốn sách. Với hình thức vừa là phóng sự vừa là nghiên cứu, tác giả đã nêu rõ sự thất bại của 25 năm can thiệp vào Việt-nam của đế quốc Mỹ, những nguyên nhân thắng lợi của nhân dân Việt-nam, sự tan rã nhanh chóng của địch, cũng như những vấn đề nóng hổi đặt ra trước nhân dân Việt-nam trong việc xây dựng đất nước.

N.K.B.

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Chủ nhiệm: NGUYỄN KHÁNH TOÀN

Thư ký tòa soạn: VĂN TÂN

Trụ sở: 38, phố Hàng Chuối, Hà-nội

Dây số: 53569

Mục lục

VĂN TÂN - Lê Quý Đôn, con người và sự nghiệp.	1
NGUYỄN DANH PHIỆT - Chính quyền trung ương - thời Ngô Đình Lê Lý Trần với vấn đề thống nhất và hiện tượng "cát cứ phân liệt".	15
NGUYỄN ĐỒNG CHI - Vấn đề chế độ chiếm hữu nô lệ thời Lý Trần.	31
NGUYỄN THỪA HỮY - Về kết cấu đẳng cấp của thiết chế chính trị - xã hội thời Lý Trần.	42
TẠ NGỌC LIỄN - Đại tư mã Ngô Văn Sở, một danh tướng của Tây sơn.	54
TRẦN THANH TÂM - Thử bàn về địa danh Việt- nam (tiếp theo).	63

☆ TÀI LIỆU

NGÔ VĂN HÒA - Về hai cuộc đấu tranh của công nhân mỏ than trước đại chiến thế giới thứ nhất.	69
ĐẶNG NGHIÊM VẠN - «Bộ luật» của dân tộc Thái ở Mai-châu, Hòa-binh.	79

☆ ĐỌC SÁCH

BÙI ĐÌNH THANH - Đọc cuốn sách «The logic of world power (Lô-gích của cường quốc thế giới).	87
---	----

☆ TIN TỨC	91
-----------	----

Số 4 (169)

Tháng 7 và 8
1976

TẠP CHÍ RA HAI THÁNG MỘT KỶ CỦA VIỆN SỬ HỌC
THUỘC ỦY BAN KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT-NAM

ORGANE BIMESTRIEL DE L'INSTITUT D'HISTOIRE PRÈS
LE COMITÉ D'ÉTAT DES SCIENCES SOCIALES DE LA RSVN

Directeur : NGUYỄN KHÁNH TOÀN

Secrétaire de la rédaction : VĂN TÂN

SOMMAIRE

CONTENTS

- VĂN TÂN — Lê Quý Đôn: sa personnalité et ses œuvres. — Lê Quý Đôn: His personality and his works. 1
- NGUYỄN DANH PHIỆT — Le pouvoir central à l'époque Ngô Đình Lê Lý Trần vis à vis du problème de l'unification et du phénomène de « morcellement et scission ». — The central power at the period Ngô Đình Lê Lý Trần faced the problem of unification and the phenomenon of « morcellation and scission ». 15
- NGUYỄN ĐỒNG CHI — Le problème du régime d'accaparement des esclaves à l'époque Lý — Trần. — The problem of slave-forestalling regime at the period Lý — Trần. 31
- NGUYỄN THỪA HỮ — De la structure de caste des institutions politico-sociales à l'époque Lý — Trần. — On the structure of caste of the politico-social institutions at the period Lý — Trần. 42
- TẠ NGỌC LIỄN — Ngô Văn Sở, général renommé des Tây Sơn. — Ngô Văn Sở, a well-known general of Tây Sơn. 54
- TRẦN THANH TÂM — Sur le nom de lieux du Việt-nam (II). — On the place names of Việt-nam (II). 63

☆ DOCUMENTS

☆ DOCUMENTS

- NGÔ VĂN HÒA — Sur les deux luttes menées par les ouvriers des mines de charbon avant la Première Guerre Mondiale. — On the two struggles of the coal-mines' workers before the World War I. 69
- ĐẶNG NGHIỆM VẠN — Le Code des Thải de Mai-châu, province de Hòa-bình. — The Code of the Thải of Mai-châu, Hòa-bình province. 79

☆ REVUE DES LIVRES

☆ BOOK REVIEW

- BÙI ĐÌNH THANH — En lisant « The Logic of World Power ». — After reading « The Logic of World Power ». 91

☆ INFORMATIONS

☆ INFORMATIONS

Sách mới

Phòng tư liệu Viện Sử học
đã biên soạn và xuất bản cuốn :

TỔNG MỤC LỤC và SÁCH DẪN tập san Văn Sử Địa và tạp chí Nghiên cứu lịch sử từ 1954 đến 1973

Sách dày 420 trang khổ 19×27, gồm hai phần chính :

- I — Phần tổng mục lục các bài luận văn.
- II — Phần sách dẫn tên người, tên đất, tên tác phẩm và các vấn đề.

Đây là một công trình biên soạn công phu nhằm giúp độc giả dễ tìm kiếm, tra cứu khi tìm đọc nội dung tập san Văn Sử Địa và tạp chí Nghiên cứu lịch sử từ 1954 đến 1973.

Các cơ quan, đơn vị và cá nhân cần mua xin liên hệ với Viện Sử học, địa chỉ : 38 phố Hàng Chuối, Hà-nội.

Giá mỗi cuốn 6đ.